

Vương Hồng Sển

Hơn nửa đời hư



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Vương Hồng Sển

Hơn nửa đời hư

1.

Hơn nửa đời hư

Hiểu theo trong Nam Hơn nửa đời hư, có nghĩa là hơn phân nửa đời người, chưa làm gì nên thân. Giọng hàng tôm, giặm mắm muối, rõ ràng hơn; đã quá nửa đời người, hồng nên thân gì ráo trọi!

Hơn nửa đời, biết làm sao mà định? Bốn mươi năm mươi cũng được, quá sáu bảy mươi cũng biết đâu chừng? Thôi thì để đó, khi đập nắp quan sẽ hiểu. Chuyện tôi viết, bắt đầu từ năm sanh (1902) đến năm đi dạy học ở Huế về (1967), thấy nhộn quá nên ở nhà, chớ dư sức hoạt động. Con đường đã trải, cũng dài khá bộn, kể tuổi đầu cho đến nay đã trên bảy mươi, như vậy lẽ đáng nên gọi, nếu mai này chết, là “trọn một đời hư”, mới phải.

Như con bạc trúng một canh bài về khuya, đủ gỡ vốn lời, vì “nên” được vào mấy ngày chót vậy xin cho tôi ghi “Hơn nửa đời hư” làm nhan sách.

Tưởng “viết để lại cho con là Bảo” nhưng nay in thành sách có nhiều mắt cùng xem, như vậy “Hơn nửa đời hư” là phải.

Ngoài trời mưa, đêm vẫn lạnh. Gió mướt tỉ tê, mắt già mi ướt. Tôi chuốc đôi hài nhưng, mặc thêm một lớp áo ấm, lại ngồi bàn viết:

“Đêm nay gió bắc mưa dầm,

Đèn khuya một bóng, bóng lằm với đêm”

Dưới Mái Tây, ngọn đèn điện cứ reo vui với mấy con thiêu thân tự sát. Song

cửa mở sương che mất khu phố mấy tầng cao.

Con mèo tam thể đi ăn vụng bị hàng xóm chém tét móng chân trước, đang nằm rên hì hì trên đầu tủ sách. Vừa viết đến đây, tôi đọc lớn. Con mèo nhướng mắt tưởng tôi ngỏ lời an ủi, nên hoà âm mấy tiếng hừ hừ, tợ chiếc ấm gần sôi. Bỗng tôi đổi sang giọng lớn, không mấy êm tai, tôi thấy vành tai con miêu đang xụ lại vành lên, trán con miêu nhăn nhăn, tam thể tựa hồ bụng bảo dạ: “Lão Vương này chương, chúng cho về hưu cũng phải: Lão lai nhai những gì rỗng tuếch, chẳng bù má Năm, nói những lời đáng giá, hứa cho ăn thì no bụng đến phát ách, hăm đánh đòn thù như tử nên thân; Bữa nay lão viết giống gì nữa đây, chỉ hại tốn giấy?”

Ấy đó, trên bảy mươi mà còn bị chó mèo xài xể, hỏi phải hư chưa? Lúc nhỏ vì mê đọc văn Anatole France nên vương cái nghiệp của lão già Ba Tri này. Tuy không hiểu hết những câu sâu sắc của lão, nhưng lại thích cái giọng trịch thượng nửa đùa nửa thật, hơi cay một tí thôi, vừa nhẹ vừa thâm, hiểu được mớ nào, thấm ý đánh đùi cái chát? Thú vị nhứt, đọc mãi không chán là bộ “Le crime de Sylvestre Bonnard”, và đoạn ly kỳ nhứt trong sách là chỗ diễn tả cách báo ân đáp nghĩa của chị ả huê khô, nửa đời tài sắc trước nghèo xơ xác đến nỗi phải trú ngụ trên gác thượng của lão hàn lâm này, rồi sau đựng một ông hoàng giàu sang không mấy hồi, trực nhớ ơn xưa lão hàn tặng một chén xúp khi đói lạnh, nay biết lão ham sách bèn sai con ôm đến nhà đêm No-en dâng cho lão một cuốn sách quý đựng trong bông một khúc gỗ củi chuyện đọc thật là khoái trá. Chương trong sách tựa là “La buche de Noel”, ai muốn thưởng thức hãy tìm mà đọc. Nay tôi mượn ý viết tập này mở đầu truyện “Anh Vương tự thuật”.

“Dừng chén ngoảnh lại trời non nước,

Một mảnh tình riêng: ta với ta”.

(Thơ Bà huyện Thanh Quan “Qua Đèo Ngang”)

Đêm nay, có sao hai câu thơ trên như thôi miên tôi, như vương vấn tâm hồn, ngân đi ngân lại mãi không biết chán. Buổi đầu hôm ăn mừng sinh nhật, lễ trung thọ thất thập tam tuế, Năm dâng chén rượu mừng khiến cảm động, đóc giọng còn cay. Nếu đời quen lấy trăm năm làm hạn, thì kiếp sống mình kể đã hơn nửa độ đường, trời cho thêm được ngày nào, kể như là lãi. Phần còn lại, không nên tham nhiều. Ô hay! Lên chới đỉnh tự hồi nào? Và sẽ lần dốc xuống triền được bao lâu nữa? Thật là không sao nhớ xiết Và xiết bao bồi hồi. Lên đến chót đỉnh tất đã đăng cao. Lên cao rồi phải hạ. Mai này cất bước dò lần đường xuống. Tức nhiên câu thơ tức cảnh Đèo Ngang bà Thanh Quan làm sẵn mà nó phù hợp với cảnh ngộ của mình làm sao? Âm ảnh là phải.

Đêm đã về khuya, tư bề lặng lẽ; rất phải dịp cho mình chiêm nghiệm việc đời. Thử bỏ bàn toán tính sổ: lỗ hay lời, trước giờ gác đầu về núi, ta phải biết để mà lo liệu.

Nhà hiện thời đang ở, truyền đến tôi đã hơn ba đời. Thế mà mình vẫn tưởng là một dịch đình tạm, dừng chén đêm nay để mai này trẩy bước. Nơi phòng bên cạnh, mẹ con chúng đang ngon giấc. Hơi thở đều đều của một mớ tóc bông của người hiền phụ và làn môi son của trẻ. Nhớ đến trẻ, cục máu thâm tình duy nhứt, đứa con muộn màng mà cũng là cái móc ăn chịu với đời của tôi. Bao nhiêu tình yêu buổi thanh xuân đã như giọt sương buổi sáng bao nhiêu người thương cũ đã rớt rơi hoặc nằm yên nơi bên kia triền dốc: mẹ tôi mất năm 1913, tôi biết khóc tiếc người hiền mẫu khi tuổi độ vừa mười một. Năm tản cư 1946 khi hồi cư về nhà thì chịu tang cậu tôi. Nhưng chưa thăm bằng năm ấy mất đứa em trai mười chín tuổi, Vương Hiến Vinh, tuy khác mẹ nhưng xem dường ruột thịt. Làm thanh niên tiên phong, lánh giặc Tây rút chân theo đồng chí, đang cữ rét hành, trốn lính Tây nhảy vào bụi ô rô, Tây đi mất là tử thần vội đến, Vinh thở hơi cuối cùng, nay nằm xương lạc loài còn

vùi đầu đó nơi cù lao Dung lạnh lẽo, chưa được mang về. Thời gian mãi như vậy, khi hết chiến tranh, dễ gì tìm thấy xác.

Ba tôi tám mươi sáu tuổi, mất năm 1961, là người thân yêu khoá tạm cuốn sổ này. Hồn mẹ có linh, phách Ba đầu hiển, lại với mấy dì và mười đứa em trai sanh chưa kịp đặt tên đã trở về âm cảnh, bao nhiêu ấy là cốt nhục tình thâm nay gom lại làm mười mấy núm mộ nằm lúp xúp trên đất nhà ở Sóc Trăng, xin hãy về cùng tôi đêm nay nhấp chén mừng trung thọ. Nhưng xin đừng làm động giấc ngủ ngây thơ phòng bên cạnh. Hiền thê và Bảo con, hãy ngủ cho ngon, mai này chúng mình sẽ trải một khúc đường mới lạ còn dài lắm.

Tôi khoác thêm áo ấm, kéo ghế tránh bóng đèn, đêm nay nguyện thức viết cho thật nhiều, kể lại cuộc đời đã qua, lưu lại cho vợ hiền con thơ được biết. Ô hô? Tuổi chẳng chờ ta...

Tôi nghe nhiều người phàn nàn, cho rằng không hơi đâu nhắc lại chuyện cũ. Cái gì đã qua, hãy để cho nó qua. Hãy nhìn tới tương lai mới phải.

Tương lai! Tương lai! Cách nay ba chục năm, tôi cũng say mê về tương lai, về ngày mai sẽ đến. Nhưng trải qua nhiều biến cố, từ năm 1945 cho đến nay, tuổi mòn chồng chất, tuy chưa đến độ chồn chân mỗi gôi, tuy vẫn còn đi bộ hàng cây số không mệt, ngồi đánh máy suốt ngày không đau lưng, nhưng quay đầu ngó lại buổi đã qua, mới thấy cái hay của dĩ vãng.

Đời vẫn không cay nghiệt gì với tôi. Tôi phải biết ghi ân rằng đời đã dành riêng cho tôi khá nhiều hạnh phúc. Nhưng khi ai kia nhắc đến buổi tương lai, bỗng khiến tôi lại bùi ngùi lo sợ. Bất giác tôi lại hồi tưởng tới chuyện đầu đầu. Tôi đã hết trông cậy vào tương lai, và nếu phải ước mong, hoạ là gởi hết vào cái đầu non và mớ tóc xanh của trẻ đang say giấc nồng bên cạnh. Xin ơn trên ban tôi thêm vài tuổi, có thì giờ đủ thấy đứa trẻ nên người.

Hơn nửa đời hư

2

Kiến họ Vương ở Sóc Trăng

I. Lai lịch

Họ Vương của chúng tôi, chỉ ở Sóc Trăng, vốn xuất thân từ tay trắng.

Xét cho kỹ, không làm gì có gia phả để lại. Sự ấy cũng dễ hiểu:

a) Ông tổ của chúng tôi, - chỉ biết được đến đời ông sơ, tức không hơn năm đời - từ Trung Quốc sang đất Miên rồi đất Việt một khi tách bước ra đi trên con đường vô định - nói ra không sợ xấu đã dấn thân trên đường lưu lạc, phiêu lưu, đi tha hương cầu thực, đi để tìm lẽ sống mà tại nơi nhau rúm không sao tìm thấy, nói thẳng ra, đi hoang làm vậy, thì cần gì đem theo gia phả? Giắt lưng cái tờ tộc phả ấy chỉ thêm bận chân vướng cẳng, ích gì? Và thương thay cho những người lang thang trên bước giang hồ,

b) Đến đời ông nội chúng tôi, sẵn tánh bần bạch kiêu nhân, dám đứng làm tù-hia (đại ca) của chi nhánh Thiên Địa Hội tại Sóc Trăng, thì càng không nên cất giữ gia phả trong nhà. Nơi xứ lạ quê người, thù nhiều bạn ít, đã quyết chí chống triều đình Mãn Thanh, thì dẫu có bao nhiêu gia phả cũng phải thủ tiêu, để tránh liên lụy gia đình thế tử.

c) Họ Vương, tiếng rằng sang, kêu lắm, giòn lắm, nhưng có giàu chăng là giàu hai chữ “thanh bần”. Từ ông sơ xuống đến ông cố, lang bạt kỳ hồ, làm miễn đủ ăn là đủ mừng, đeo bông chỉ cái gia phả, chúng cười: “sang không phải chỗ”,

d) Thuở đó, trước đây một thế kỷ, sống trên đất lạ, vùng Sóc Trăng vừa mới phát, việc khai hoang chưa hoàn thành, ở chung đụng với người Miên người Thổ, họ quen dùng bùa ngải tà thuật, khi thur da trâu vô đầy bụng mà chết, khi trù ẻo dùng thiên linh cái bắt hồn, để tránh các tai họa dữ kia, muốn sống yên lành vô sự, tất nhiên phải giấu tên giấu họ, mai danh ẩn tích là hơn. Cho nên nói chung, tại Miền Nam chúng tôi không có tục lập gia phả, vì xét rằng tờ tộc phả có ghi tên họ năm sanh năm tử của ông bà để lại rủi lọt vào tay kẻ thù muốn hại mình thì quả là lợi ít hại nhiều, nên không lập. Tờ gia phả xét kỹ ra, chỉ dành cho các dòng họ lớn nào sống nơi thái bình yên định, không gặp cảnh loạn ly.

Tuy vậy không phải người miền Nam không biết quý trọng tổ tiên, duy không chép ra thành sách. Người tộc trưởng của một họ thường thuộc nằm lòng để truyền khẩu giữa con cháu hoặc kỹ hơn, dùng thẻ giữ kín ghi những

ngày kỵ huý giỗ quải, và ít khi bằng lòng lấy ra cho người ngoại tộc xem. Sau đây, tôi xin tóm tắt những gì tôi từng nghe phụ thân tôi thuật lại về chi họ Vương ở Sóc Trăng, dòng ông Vương Thoại là ông cố của chúng tôi.

a) Kể về chi lớn, thì được biết vẫn ở tại Phước Kiến (Trung Hoa), và có thể nói, gồm trong mười lăm chữ: “Phước kiến tỉnh, Tuyên Châu phủ, Đồng Ân huyện, Lâm Mễ thôn, Quan Khảo lý”. Như vậy, không phải bất cứ người nào hễ sanh tại Phước Kiến và cùng một họ Vương là một dòng với chúng tôi. Phải sanh từ Lâm Mễ thôn, từ Quan Khảo lý mới đủ điều kiện.

Bây giờ thử hỏi: Một người như tôi, máu Hoa pha máu Việt đã bốn đời, không nói được tiếng Phước Kiến, giá thử có dịp qua bên ấy, vậy chớ có nhìn đồng tông đồng tách với người bên ấy được chăng? Giấy tờ chứng minh không có, nói miệng tài ai tin và lại nhìn bà con ở xa mút bên Tàu để làm gì? Khi đã xa cách nhau suốt nhiều đời, dầu tình đậm cũng hoá lợt; thêm vấn đề ngôn ngữ bất đồng, phong tục cách ăn thói ở không giống, “y ăn xì-dầu, tôi húp nước mắm”, lại nữa tỉnh Phước Kiến là đất tiêm nhiễm lâu năm chủ nghĩa khác với tôi. Vương này Vương kia, tôi tưởng gặp nhau e không dám ngó ngay mặt chớ đừng nói chi chuyện bắt tay nhau nhìn một họ một dòng. Gặp nhau, câu thi Học Lạc ngâm sông: “Hoá An-nam, lữ khách trú”... rồi huề. Không nói thêm được nữa lời.

Không phải cốt ý để khoe khoang, nhưng Ba tôi có thuật lại rằng xưa kia kiếng họ Vương ở Phước Kiến vốn có địa vị khá. Giữa triều Thanh đang thịnh cũng không bị bạc đãi. Một chi tiết nhỏ: Thuở ấy, cặp lòng đèn giấy treo trước cửa, được phép kẻ một chữ Vương duy nhất, thay vì các họ khác phải viết kèm chữ “phủ”, tỷ dụ Phạm phủ, Trần phủ, Quách phủ, v.v... Và đó là đặc ân dường như do bà Tây Thái Hậu ban ra, vì bà cho rằng hễ Vương thì ở phủ là cố nhiên, hà tất viết dư chữ “phủ”. Một giai thoại khác thuật luôn là cũng bà Tây Hậu khi sắp hạng những mười tám tỉnh dâng lễ khánh thọ cho bà, thì tỉnh Phước Kiến được sắp đứng đầu vì chữ “Phước” không thể sắp sau chữ khác.

Một đặc ân khác dành cho chi họ Vương quán ở Quan Khảo lý, là được dùng bốn chữ “Khai Môn đệ nhứt” là biển treo nhà, vì tương truyền họ này xưa kia có công khai phá mở mang đất Môn (Phước Kiến), biến hoang địa thành lương điền. Nói để nghe chơi chớ không dám vẽ viên nhiều, bằng sắc đâu có hồng chứng minh, khoác lác là tội. Không nên “thấy người sang, bắt quàng làm họ”,

b) Nay nói về chi thứ là chi xuất dương, vốn cùng một đầu ông sơ. Hiện biết có ba chi ở ba chỗ khác nhau: chi Nam Vang, chi Gia Định, chi Sóc Trăng. Nhưng đã tản lạc, chưa thấy ngày trùng phùng.

I) Ông sơ (?-?). Khuyết danh, khuyết ngày sanh, ngày tử. Giỗ chung với bà sơ, huý nhứt: ngày hai mươi lăm tháng chạp âm lịch. Theo Ba tôi kể lại, ban

đầu ông sang ngụ đất Nam Vang, nhưng kể từ năm nào không rõ. Về sau, chi này tách ra một nhánh xuống định cư ở đất Gia Định. Hiện chi này ở đâu? Khi lên viếng Sài Gòn độ năm 1901, Ba tôi có gặp, hai đảng nhìn nhau mừng mừng tủi tủi rồi cũng chia tay từ đó rồi bất vô âm tín, cũng không biết địa chỉ để liên lạc, nay kể như thất lạc, mất còn chẳng hay. Từ ngày tôi lên ở Gia Định, tôi cố gắng hỏi thăm nhưng chưa gặp một ai chỉ bảo.

Ông sơ chúng tôi ở Nam Vang một thời gian không biết bao nhiêu lâu, bỗng nhớ chén cơm lưu lạc động gót giang hồ, lại một gói một xách, một thân một mình, cất bước lên đường một phen nữa. Có lẽ nghe lời đồn đãi nên chuyến này, ông xuống Miền Ba Thắc (nay có miếu thờ ở Chợ Cũ Bãi Xàu), Thổ gọi Sroc Bassac, hoặc sroc khléang, là tên cũ xứ Sóc Trăng (nay là Khánh Hưng, Ba Xuyên). Thuở đó, vừa hơn một thế kỷ, vùng này là một đồng ruộng mênh mông, người thưa rừng nhiều, đất tốt “làm không hết” cá tôm, thịt rừng khỏi mua mạnh ai nấy bắt, đời sống dễ dãi như cảnh thiên đàng, khiến ông lra gót lại đây, lập thêm một gia đình nữa với bà sơ chúng tôi. Ở như vậy bao lâu không biết, rồi đến lúc tuổi già sức yếu, biết đã gần ngày quay đầu về núi, ông bèn “qui cố hương” rồi mất luôn bên ấy. Có nên trách ông hai lần tạo lập gia đình rồi bỏ về chết ở bên Tàu không? Xin đáp rằng không. Ông vả chẳng là người Phước Kiến. Tháp cánh bay xa để thử sức, khi sức kiệt thì bay về ổ cũ. “Phú quý không về làng thì khác nào áo gấm mặc đêm”. Người Âu khi xưa dĩ lập Tân thế giới cũng thế. Nếu đã trót để lại hai nơi hai giọt máu tươi, thì may thay trời sanh trời dưỡng, hai giọt ấy hoa đơm kết trái cháu chất nối dòng, bốn phận kẻ sau phải nhớ câu “mộc bản thủy nguyên”.

Dẫu tôi quá hư, cũng không dám buộc tội ông, duy dám hỏi “Sao ông không nói cũng không để lại dấu tích nào?” Họ tên để khuyết, vậy xin giỗ ông chung với bà. Mộ ông ở bên Tàu, có còn hay đã san bằng lấy chỗ trồng rau cỏ? Mộ có người giữ gìn âm cúng hay đã xiêu lạc mồ hoang? Ông hãy yên giấc ngàn thu. Tại Sóc Trăng, chúng tôi vẫn giữ nhang khói đều đều và giỗ quải không sơ sót.

Bà sơ (?-?) - Cũng không biết họ tên và không biết luôn năm sanh năm tử, duy nghe dặn lại ngày giỗ là ngày hai mươi lăm tháng chạp. Nhờ một chi tiết nhỏ có thể truy nguyên năm mất là Ba tôi có nói bà từ trần đúng năm ông nội chúng tôi được mười lăm tuổi đầu. Vả chẳng ông nội tôi sanh năm 1848. Cộng thêm mười lăm năm nữa là năm 1863. Ba tôi kể lại lịch sử của bà chỉ có chạy giặc: hết giặc Thổ dậy đến giặc Tây qua lấy nước. Việc này trùng hợp, vì năm Tây xâm chiếm ba tỉnh Miền Tây đúng là năm 1862. Tội nghiệp bà chạy mãi thở chưa hết mệt, kể bà gặp một trận bão to bồi tiếp. Thân già sức mòn, tài nào chịu nổi? Phần thì lạnh, phần thì sợ, phần thiếu thuốc men, thiếu săn sóc, nên bà sơ chúng tôi tắt hơi thở trong cảnh hải hùng, duy bà

khỏi thấy nước nhà mất độc lập, lọt vào tay Tây.

Chị em bà cả thấy bốn người: bà là chị cả, kể là mẹ vợ ông Châu Đức, kể nữa là mẹ ông Lưu Hỷ, và út chót là mẹ vợ xã Súc.

Con của Sốc là xã Kóln, người này có lập một gánh hát dù kê tức hát cải lương Khmer. Như vậy chi ngoại này có một nhánh trở về nguồn, trở lại Khmer. Đó là những gì Ba tôi thuật lại về bốn chị em của bà sơ chúng tôi, còn họ tên là gì, Ba tôi cũng không biết.

Nay mộ của bà vẫn nằm lên sở đất của mẹ vợ ông Châu Đức. Cuộc đất giồng (cương) này, Thổ gọi sóc Phno Tin, cách xa chợ Sóc Trăng độ bảy tám cây số ngàn. Phải chăng đây là vị trí xóm xưa bà ở? Phải chăng đây là quê ngoại của ông nội chúng tôi?

Năm trước đây, nhơn dịp lễ Thanh Minh, tôi có về tảo mộ thì thấy thì thấy cuộc đất này đã thay đổi chủ. Con cháu ông Châu Đức đã sang nhượng cho một Huê kiều tên là Xiêu (Thieu). Ông này lập nơi đây một sanh phần vĩ đại, may sao ngôi mộ lúp xúp của bà sơ chúng tôi không án, nên được chủ đất mới để nằm yên chỗ cũ. Không như các mộ tổ tiên khác chôn nơi Trường đua, vốn là đất nghĩa địa thí, nhưng đến năm 1964, chánh quyền cần mở rộng sân phi trường và ra lệnh sung công, buộc lòng chúng tôi phải hốt cốt đem về đất nhà nơi miếng rẫy sau chùa bà Tu Định, đường cũ đi Bạc Liêu, an táng lại. Phen này cầu xin nằm đó được vĩnh viễn.

2) Ông cố (?-1882) - Huý là Thoại (Thuy), mất tại Sóc Trăng ngày mồng năm tháng mười năm Nhâm ngo (1882). Vẫn không rõ nã ai sanh, chỉ biết khi mất tuổi xấp xỉ bảy mươi. Về dật sử của ông, vẫn không biết nhiều, chỉ biết khi ông biết mình sắp lìa đời, thì vì mộ cha ở bên Tàu nên ông cũng về Tàu chờ chết. Bao nhiêu của cải làm ra, ông chia lại mớ nhảm để bên này, còn tiền mặt dành dụm, (Ba tôi nói không nhiều chỉ độ vài ba ngàn), ông cố tôi ôm hết xuống thuyền trực chỉ cố hương. Khi về tới xứ sở, ông tìm nhà quen xin ở tạm và gởi trọn số tiền cho chủ nhà cất giữ. Tai hoạ đâu xảy đến thành linh. Có một đứa cháu họ gọi ông bằng bác, nó biết ông có tiền, nên mưu mẹo lòng treó thể nào mà người chủ nhà đưa hết cho nó. Thế là ông đã bị cướp sạch tiền, rồi làm sao khi ông mất lấy gì làm ma chay tổng táng? Người chủ nhà muốn cho êm chuyện và cũng động lòng trắc ẩn, thương người ngay mắc nạn, một phần lỗi tại mình nhẹ dạ, nên sau đó tặng lộ phí khuyên ông kíp trở về đất Nam, bề gì cũng còn con còn cháu.

Thuở ấy đi đường biển hết sức gian nan. Tàu sắt vững chãi chưa có. Từ Áo môn (Phước Kiến) muốn sang Nanh địa, chuyển đi chuyển về đều tùy mùa gió thuận. Mỗi lần vượt biển là vái van Trời Phật, chớ thuyền gỗ chạy buồm, mạng không quá ba phân, việc may rủi không sao lường trước. Xuống thuyền không ai dám nói một lời bất kính và luôn luôn lấy đức tin và tín ngưỡng làm sức mạnh chớ che. Tại nhà tôi hiện nay còn giữ hai vật kỷ niệm

của ông, đó là một bức tượng Quan Đế vẽ thủy mặc, và một tượng Phật Quan âm ngự trên toà sen, tượng này vóc nhỏ bằng vỏ hộp quạt diêm và làm bằng gỗ trầm đựng trong hộp trầm, tương truyền mỗi lần ông cố tôi về Tàu đều mang theo nơi cổ, qua tới xứ, tìm đến dòng suối Ô chúi (ô thủy) nhúng vào lấy hên (hưng) và quý trọng như báu vật độ mạng có nhiều phép lạ. Chuyến trở về Nam may quá được bình yên vô sự và khi thuyền cập bến nơi Chợ Cũ Bãi Xàu, thì ông cố tôi gượng lên bờ vào xin ở đậu nơi nhà ông Xú Biển là một tay giàu có lớn, ở xóm (Phước Kiến). Xóm này con cháu lai khách vẫn còn ở đông đúc tuy không sum mậu bằng xưa, và bến đậu thuyền buồm nay còn gập di tích, vì năm trước đây khi dỡ nhà bà ngoại tôi ở xóm này, khi đào xuống sâu còn gặp vô số đá cuội lót nền to bằng cái thùng cái cối và nguyên là đá khi xưa dùng để neo tàu buồm hoặc để dẫn lườn cho dễ lướt sóng khi tàu chở quá nhẹ. Bà ngoại tôi mót lại dùng làm nền nhà thì vững chắc vô cùng. Ông nội chúng tôi được tin lật đật vớng rước cố tôi về nhà, lúc ấy ở trên đất mướn, vị trí nay là góc đường Champeau cũ xóm nhà ông Xường Há đựng với dãy phố trệt của cha sở họ Sóc Trăng lúc ấy. Rước được ông cố tôi về, ông nội tôi đã lúng lại càng túng thêm; nhà sạch tiền, có bao nhiêu không đủ chạy thuốc chạy thầy cho cố tôi, đã vậy thêm ông nội tôi mang bệnh hút lớn. Nhưng Ba tôi kê lại á phiện hồi đó rẻ rẻ. Mỗi lần Ba tôi đi mua, một ngao lớn bằng vỏ sò đựng đầy thuốc. Ba tôi lắc chuyển vẫn không chảy giọt nào vì thuốc đặc sệt, thật ngon mà giá chỉ có mấy xu chưa đầy một các bạc (0\$10), trong khi các tiên ông ngày nay mua lén mua lút một ký lô giá trên bạc triệu mà còn gặp thuốc pha thuốc lỏng. (Mua mắc mà còn bị ăn gian, thêm nguy hiểm vì lính bắt được thì thuốc tiền đều mất). Khi ấy ông nội tôi nhớ lại có hùn với ông hương hào Thơ cả hai chung vốn lập một trại hàng, bán hòm (quan tài). Ông Thơ này sau khuất, người vợ tái giá trở nên bà chủ Hứ, vẫn làm chủ trại hàng Xóm Lò Heo ở mé kinh nhỏ sau nhà bà Phủ An. Lúc bé thơ khi còn ở Sóc Trăng tôi có đến xóm này và từng biết mặt cả hai bà (bà Phủ An và bà chủ Hứ). Vì nghèo quá không tiền mua thọ cho cha, nên ông nội tôi xin rã hùn, tội nghiệp, phần hùn chia vốn vẹn được một cỗ quan tài kiểu mang cá gỗ danh mộc. Ông cố tôi hay được rất mừng lòng vì trước sau ông vẫn muốn được chôn theo nghi thức Trung Hoa. Tội nghiệp chút hy vọng nhỏ buổi đời tàn suất tiêu theo mây khói, vì hòm đã hứa bán cho một hiệu buôn ở lỏi xóm, mua để dành cho người thân. May sao nhờ khéo nói, nên hiệu Đức Phong cho thỉnh về để mai táng ông cố chúng tôi.

Nhưng số ông còn lận đận chưa dứt. Tám mươi hai năm sau, năm 1964, nhà nước sung công đất chỗ ông nằm để mở rộng phi trường. Khi đào sâu xuống độ hai thước Tây, thì gặp nắp quan tài. Đồn rằng hòm danh mộc chịu nổi thiên niên, nhưng đây ván đã hư mục mỏng lần có chỗ đã lủng, có lẽ chỗ đó

là dác chớ chỗ nào lỗi thì còn lành lẽ, chẻ thử thì gỗ còn vàng lườm, đúng là huỳnh đàn hay sao đá mới bền và chịu đựng đường ấy. Than ôi! Ván hòm tuy còn, nhưng xương cốt đã mục nát từ bao giờ, tan rã chỉ còn lại trong hòm những cục đất màu đen đen. Khi lấy cốt phải cẩn thận từ chút, hồi lượm thật kỹ những cục đất đen, được bao nhiêu đựng vào quách nhỏ bằng gỗ sao sơn lớp trong màu đỏ, rồi kính cẩn dời về an táng nơi đất mộ nhà. Ô hô! Thuở sanh tiền tranh danh đoạt lợi làm gì? Danh mà chi? Lợi mà chi? Khi nằm xuống, đất cục trở về đất cục.

Trước sau chưa đầy trăm năm! (Năm chôn 1882, năm lấy cốt 1964).

Bao nhiêu việc kể trên đây cho phép tôi nói gia đình chúng tôi buổi ban sơ rất là chật vật, hàn vi cơ cực đến thế là cùng, về Sóc Trăng, ông cố tôi hạ sanh được bốn người con, hai trai hai gái:

- Đầu lòng là bà Vương Thị Chi;
- Trưởng nam là ông nội tôi, ông Vương Biền;
- Thứ nam là Vương La, tên khác là Vương Bâu;
- Người gái út là bà Vương Thị Cuội (Vương Thị Quế).

Chi ông Vương La, con cháu còn đông, vẫn có nhà cửa nơi rẫy tổ phụ gần sở rẫy mộ của gia đình chúng tôi, nhưng thầy đều chuộng nghề nông và sinh sống hoàn toàn theo người Minh Hương, chuyên việc trồng cải trồng rau, không người nào theo nghề nghiên bút. Tuy hai chi không xích mích, nhưng chi ông Vương La ít lên xuống với chi chúng tôi: an phận thủ thường, com ai nấy ăn, nhà ai nấy ở, sự lạnh lùng, nếu có, phát sanh có lẽ từ khi ông cố tôi nằm xuống mà chỉ có một mình chi lớn lo việc hiếu.

Ông Vương La sanh ông Vương Hứ và Hứ sanh cô Hai Chín.

Với bà kế thất, ông Vương La sanh hai gái: bà Vương Thị Xung ở Rạch Gỏi (Sóc Trăng) và bà Vương Thị Chìa, ở trên rẫy.

Ông Vương La được cố tôi cưng nhứt, cho đứng bộ làm chủ rẫy vườn, vì khen: “Biết chí thú làm ăn”, không như ông nội chúng tôi, tuy làm chủ lò thợ bạc, có vợ có con đàn ông, nhưng hút á phiến và ham mê cờ bạc”. Không dè khi ông cố tôi lâm chung, chính người con không tin cậy, “hút và cờ bạc” ấy, đứng ra chôn cất.

Và như vậy, khi gần nhắm mắt, ông cố tôi còn vài việc chưa toại nguyện - Đứa cháu bên Tàu phản bội, cướp đoạt tiền ông, Đứa con vừa lòng bên này, vẫn biết ăn của mà không giữ tròn hiếu đạo.

Một niềm an ủi chót gần như bất ngờ, số ông không được chôn bên Tàu thế mà tốt phước, vì chôn ở đất Việt như vậy mà ấm cúng, còn chúng tôi giữ việc khói nhang.

Bà cố (?- 1875) - Bà có để tên lại: Diệp Thị Cạnh.

Bà mất trước ông, vào năm Ất Hợi (1875). Huý nhứt: mồng ba tháng chín.

Năm Ất Hợi nhà họ Vương có lẽ dễ thờ hơn trước, cho nên bà được chôn

trong quan tài danh mộc kiểu mang cá. Mộ của bà khi còn nằm trên cuộc đất Trường Đua, tuy mộ bằng đất nhưng đắp núp thật cao và thật lớn. Mộ này hai lần bị đụng chạm:

1) Lần đầu, không rõ năm nào. Nguyên khi táng, vì tin lời thầy địa lý Tàu, nên chôn theo bốn góc hòm bốn cái hoả lò bằng đất, tin rằng nhờ sức nóng của “lửa”, con cháu sẽ phát đạt sớm. Sau đời mãi không thấy hiệu nghiệm, trái lại thấy trong họ có nhiều nóng xót xào xáo, nên bốn tộc hội lại, và đồng ý cạy lấy bốn cái hoả lò ra. Cũng không dựng mộ bia nơi đầu mộ như trước nữa.

Đây cũng vì tin lời thầy địa lý bàn: “Đất Ba Thắc nguyên là phù sa nên địa không có chun, vả chăng chôn đất núi thì nên dựng bia, còn nơi đây đất bùn, bia đá chỉ thêm nặng nề, con cháu bị đè nên chậm phát”. Cái bia đá ấy, sau có người tiếc, mót lại đem cắm bên mộ lân cận và đó là mộ của thân nhơn bà Ba Thọ. Năm 1964, mộ bia này ai dời đâu mất.

2) Lần hai và lần chót, xảy ra năm 1964, khi nói rộng phi trường. Vì mộ nằm bên trong vòng rào kẽm gai nên phải có lính quan mới được vào trong lấy cốt. Giá thử bình thường chúng tôi không bao giờ dám cải táng vì sợ “động mồ động mả, con cháu làm ăn không khá”. Nhưng đây là nhờ có lệnh của chánh phủ, nên không xảy ra việc gì. Cũng nhờ cải táng, chúng tôi tìm thấy hai di tích của bà cố. Một đàng khác nữa hai vật này chứng tỏ trong năm bà mất (1875), trong nhà đã thối thối hơn lúc trước. Hai di vật ấy là:

- Một chiếc cà-rá “hồng mã não” đỏ au vì chôn lâu đời, trở mặt nhợt” cũng gọi “cà-rá mặt yêu” thấy trên đầu quan tài chắc xưa đặt trong miệng.

- Một chiếc nhẫn thứ hai kiểu mặt võng, (cũng gọi miếng chả), cũng bằng mã não đỏ, thấy giữa quan tài, có lẽ xưa đeo trong tay, cả hai chiếc, vóc thật nhỏ, con cháu đeo thử không vừa, như vậy vóc bà ắt nhỏ thó lắm. Ván hòm còn thơm, gỗ còn vàng, nắp sụp xuống lưng chừng. Xương cốt biến thành đất đen y như nơi mộ ông cố. Từ ngày táng đến ngày di táng, đếm được $1964 - 1875 = 89$ năm.

3) Ông nội, ông Vương Biên (1848- 1895)

Sanh năm Mậu Thân (1848). (Tự Đức thứ I, Đạo Quang năm thứ 28);

Mất năm Ất Mùi (1895), (Thành Thái năm thứ 7, Quang Tự thứ 21).

Huý nhựt: mông bốn tháng chín, giờ Dần.

Ông là người có bản lĩnh hơn hai ông trước.

Ông sợ, ông cố không để lại gì cho tôi thán tức. Trái lại tôi muốn noi gương ông nội chúng tôi, có nhiều nghệ sĩ tính, lịch duyệt và từng trải việc đời nhiều.

Cho đến năm hai mươi chín tuổi, ông chưa có một nghề tùy thân. Cha mẹ cho học chữ Hán với thầy Tàu. Ông nói được ba thứ tiếng: Tiếng Việt rành rẽ, tiếng Quảng Đông, Phước Kiến trôi chảy và ông nói được tiếng Miên dễ

như là lật rau với đủ mảnh khoe cao thấp pha trò đủ giọng.

Ông có tánh ham vui ham chơi thật, nhưng ông cũng biết dùng nhiều thì giờ để đi đó đi đây; vô rừng đi săn, châu lưu giao thiệp, thâm nhận kiến thức mới lạ. Vì ham vui ông vướng nhiều tật; tật hút, tật cờ bạc, ông thạo đủ hốt me cờ đề bài bạc. Anh em bạn của ông rất nhiều và thấy đều có cảm tình tốt đối với ông. Trên bước giang hồ, ông quen với nhiều tay hảo hớn, trong số có đủ mặt người Tàu, người Minh Hương, người Nam, người Thổ. Trong số có một ông cũng gốc Minh Hương xuất thân đi bạn chèo chống ghe chài, sau có con ăn học thành tài, làm đến chức tri huyện kiêm học giả và đó là dòng ông Dục Văn Trần Quang Thuận. Ông Thuận là nội tổ của kép Hữu Phước.

Ông sơ ông cố chúng tôi đều ăn cơm Việt mà một lòng còn tưởng nhớ Tàu. Ông nội tôi thì nhớ Tàu bằng cách quyền chống lại chế độ đàn áp độc tài của nha Mãn Thanh”. Vì vậy ông làm tù hia Thiên Địa Hội, tức thủ lĩnh của hội kín ấy. Nguyên hồi Tây mới qua, gọi là “đời đảng cự”, tại Sóc Trăng, trong đám Minh Hương, có ba đảng Thiên Địa Hội:

1) Đảng ở Bồ Thảo (Thuận Hoà) và đảng ở Bãi Xàu (Mỹ Xuyên) nhập một, xưng “Nghĩa Hữu đoàn”,

2) Đảng ở châu thành Sóc Trăng là “Nghĩa Hưng đoàn” do ông Trần Phước Hải làm tù hia. Sau ông này ra giúp chánh phủ Pháp, lần lần lên đến cai tổng tổng Nhiêu Khánh, về già cáo lão, Tây phong hàm Tri phủ.

3) Một đảng nữa do Nghĩa Hưng đoàn tách ra xưng Lương Hữu Hội. Cầm đầu là hai ông: ông Ông Hưng Kỳ và ông Sếp (chef) Sầm. Sau hai ông đều ra mặt làm việc cho Tây, ông Kỳ làm đến cai tổng tổng Nhiêu Khánh, thế cho ông Phú Hải, và khi mất được thăng Tri huyện hàm, nên gọi ông Hàm Kỳ; ông Sầm ra làm hương quản làng sở tại là làng Khánh Hưng. Tây phong chức *chef de 1 police communale*, nên cũng gọi ông Xếp Sầm Bởi đó, chức tù hia hai người nhường lại cho ông nội tôi. Lúc khởi sự, Thiên Địa Hội là hội kín lập ra với mục đích xúm nhau lại quyền tiền gửi sang Tàu giúp việc lật đổ nhà Thanh, khôi phục nhà Minh. Nhưng về lâu, chủ nghĩa lệch lạc biến lần ra hội ái hữu Phục thiện, chuyên tế trợ anh em trong hội lúc hữu sự, để rồi suy đồi thêm một cấp nữa, trở nên “hội đánh lộn”, chuyên giành quyền cướp của hiếp đáp lẫn nhau, và lần hồi phe này tố cáo phe kia. Tây thừa dịp bắt hết, kẻ bị đày, người ngồi tù, thôn mồn Thiên Địa Hội tỉnh Sóc Trăng cũng như ở các tỉnh khác đều tàn lụi dần. (Nên nhớ năm Tân Hợi (1911) ông Tôn Dật Tiên nhờ có Thiên Địa Hội trợ lực, lật đổ được nhà Thanh, thế là các hội kín này đều không phải là vô ích).

Dấu tích của bước giang hồ, rày đây mai đó, ông nội tôi còn để lại cho tôi làm kỷ niệm và hiện giữ tại Gia Định, là một chiếc rương cốt gỗ không ngoài bọc da heo thuộc và sơn láng (laqué). Rương này dài độ hơn sáu tấc Tây (0,6 m), nắp cao độ mười lăm phân (0,15m), khi đặt xuống đất hay trên

bộ ván, cái rương sẽ biến thành gối nằm và nhờ da có độ nỉ nên rất êm ái và khen ai khéo chế một vật dụng tuyệt diệu. Trong rương có chia làm hai tầng: tầng dưới đựng áo quần và đồ tế nhuyễn đi đường, tầng trên có cái ngăn lấy ra được bằng gỗ thông vừa nhẹ vừa gọn, khi đi thì chứa cây dọc tẩu, bàn đèn, khi đình bộ bày ra, lấy ngăn làm mâm hút thì là tuyệt hảo. Hút xong thu xếp đồ “bình khí”, thu gọn vào rương, khoá lại, kê đầu trên nắp làm gối, thì bao nhiêu đạo chích trên thế gian đều tro tay thua trí ông tiên ghien. Rạng ngày, lấy cái khăn gọi “ịch bầu” (Khăn này còn dệt và còn bán ở Sài Gòn do Nam Vang đưa xuống) cột hai đầu khăn vào đầu rương có làm sẵn hai cái quai đồng chắc chắn, xỏ khăn lên vai thế là có cả một gia tài “lưu động” dẫn đi tới tận chân trời cũng không mỏi và không sợ mất. Cái khăn ấy vừa dùng để che thân khi tắm, để lau mặt lau mồ hôi, khi khác lấy che đầu, khi giặt treo, khi đội trùm, khi chừa hai mắt, vừa là ám hiệu của các nhóm Thiên Địa Hội, đồ thám tử, đồ lính kín luôn cả ông Trời, đồ ai biết được. Một bà tiên để hốt me, một mâm hút lý tưởng, một vài bộ quần áo cần thiết vạn tuế người giang hồ lớp trước! Tiếc thay, rương này nay không thấy bán, găm ra tiện lợi vô song, tên rương là “hòm phù sấu”, “Sấu” ta đọc “thủ” là “tay”. “Phù” là nổi trên mặt nước, cũng như “phù gia phiếm trạch” là nhà nổi nhà bè. Phù thủ, đọc “phù sấu” mới đúng điệu và đó là rương nhẹ xách trên tay, ôi tuyệt diệu thay cái rương da của nội tôi để lại.

Ông nội tôi có kể lại cho Ba tôi nghe nhiều dật sử về Thiên Địa Hội. (xin xem lại Sài Gòn năm xưa, trang 45). Tiện đây tôi tóm tắt cho những người không có sẵn bộ sách này dưới tay:

Theo ông nội tôi thuật, sự khai phá miền Nam, nhứt là vùng Hà Tiên, oái oăm thay, lại nhờ hai thú “tài và khí” trong tứ đồ trường.

Ông Mạc Cửu và đồng bọn, nhờ hút mà khỏi các bệnh do sơn lâm chương khí kết thành, tỷ như bệnh rét rừng, kiết lỵ và đi tiêu chảy... Các bệnh hiểm nghèo này ngày xưa đều trị bằng thuốc phiện. Rồi lại nhờ cờ bạc, hốt me để giải sầu mà Mạc Cửu và đồng bọn trở nên giàu có lớn. Các người bản xứ Thổ Miên lúc ấy, các chủ vườn tiêu vườn đậu khấu thua bài đều cố vườn bán ruộng cho ông Mạc Cửu. Đến khi ông trở nên chủ gần trọn vùng Hà Tiên. Mạc Cửu đâm ra sợ nạn quân Xiêm qua cướp đất của ông cho nên ông chạy ra Huế xin vua mình phong cho ông làm tổng binh trấn thủ Hà Tiên để ông đủ sức chống ngăn giặc Tiêm La. Việc nói nghe dễ quá, nhưng đúng sự thật hay không, tôi không đảm bảo.

Theo ông nội tôi, Tập Đình và Lý Tài (chương 345 Việt Nam Sử Lược- Trần Trọng Kim) đều là người trong Thiên Địa Hội, và duy Tàu Minh (Thiên Địa Hội) mới biết đủ mách lới và trị được bọn Tàu Thanh là quân Mãn Châu, đại thù địch của di thần nhà Minh. Thành ngữ “giáo Tàu đâm Chệt” còn đó. Tôi viết ra như vậy là để nhớ ông nội chúng tôi, còn việc quân ta cả thắng quân

Thanh dưới lá cờ vua Quang Trung, thì sử sách đã có ghi (Chuyện tôi kể đây chỉ là một chi tiết nhỏ không đủ làm hoen ố trận chiến công bất hủ kia. Năm hai mươi chín tuổi ông tôi còn lêu lổng. Năm ba mươi (tam thập nhi lập) ông tôi mới trụ thân và chọn nghề thợ bạc. Ông tôi học đủ các môn để sau truyền giáo lại Ba tôi. Nghĩ cũng nực cười cho cái nghề này, không biết đến chừng nào mới được gọi cho danh chánh ngôn thuận. Xưa kia thợ làm nhiều đồ nữ trang bằng bạc hơn làm bằng vàng, nên xưng khiêm tốn “thợ bạc”.

Ngày nay, hai giới thợ bạc và hát bội, đều ngán chữ “bạc” và chữ “bội” cho nên họ đổi lại: nói hát bộ thay vì “hát bội”, để tránh chữ “bội” và nói: “thợ kim hoàn” thay vì “thợ bạc” để tránh chữ “bạc”. Nhưng có tránh hẳn được không, vì tôi xin hỏi: “Hát nào lại không ra bộ? Và chỉ làm kim hoàn không thôi sao?”. Tuy vậy, nếu gọi “thợ vàng” thì nghe nó chướng tai.

Cái nghiệp hút và cờ bạc đã làm cho ông cố tôi giận, nhưng cho tôi minh oan: “Phải chăng đó là hai bức bình phong khéo che đậy những buổi tụ tập bất hợp pháp về Thiên Địa Hội?”.

Nhưng “chơi dao có ngày đứt tay”. Hút thuốc phiện không biết chán và cầm cây bài không biết mỏi, một ngày nào đó vương lật không gỡ được, đến phải mê sa ghiền gập, cờ bạc không thôi, thì vừa có hại cho sức khỏe vừa có hại cho thân danh.

Có lẽ một phần nào vì hai nghiệp đó mà ông nội tôi tuổi không được thọ. Ông thi thố chưa hết tài năng thì đã vội tách đời ra đi. Việc này có ảnh hưởng nhiều đến đường học vấn của tôi. Năm 1923, Ba tôi được bốn mươi tám tuổi, tôi năm đó vừa thi đậu ra trường trung học. Ý còn muốn bay nhảy muốn ra Hà Nội học trường Cao đẳng, nhưng Ba tôi khuyên nghỉ học, “Vì mày có bằng thành chung cũng là đủ, còn Ba nay đã già và thầy số coi Ba không quá năm mươi”. Tôi vội vâng lời Ba tôi để được chữ Hiếu, thêm nữa tôi tự xét tôi đã cứng đầu sẵn không ra học Hà Nội không may bị đuổi về còn thêm dở dang, lại nữa một lẽ khó nói ra là tôi đã biết đòi vợ. Còn Ba tôi, ông thầy số nào đó nói trật lất, vì đến năm Canh Tý (1961), Ba tôi mới từ trần, lên đến thượng thọ, tám mươi sáu tuổi. Bây giờ, tôi học đâu chẳng tới đâu, thẹn mình “thiên bất đáo, địa bất chí”, không dám trách Ba tôi cho thôi học sớm chỉ giận muốn vợ sớm mới ra nỗi này. (Tôi đã nói tôi là thằng hư). Năm Ất Vị (Mùi) (1895), ông nội tôi lâm bệnh rồi từ trần, tuổi vừa bốn mươi tám. Trong làng có ông hương sư Khoa, nổi tiếng là người hay chữ, vốn người đồng một hội và chơi nhau rất thân, khóc ông nội tôi bằng hai câu điệu:

“Lục bát xuân thu, nhẵn vì thiên địa khách,
Nhứt triệu huynh đệ, phân tác cổ kim nhân”.

Câu này ý vị, nói ra được ông tôi có chân trong hội kín “Thiên Địa”, vừa là một người Tàu lai (khách); một sớm anh em còn thấy nhau, đến chiều đã

phân tách kẻ kim người cổ. Khéo nhứt là hai chữ “lục bát”, muốn hiểu 68 tuổi hoặc hiểu 48 (6x8) đều được. Cơ khổ! Lúc ông tôi mất, Ba tôi vừa hai mươi mỗi tuổi đầu, đơn chiếc thiết tha, đang khóc cha nào biết ông văn sĩ Khoa (khuyết họ), muốn nói gì trong hai câu điệu? Ba tôi nghe lời cô bác và cứ theo tục lệ nên cứ tuổi ông tôi thêm ba tuổi, thành ra trên tấm giá triện viết “tử nãi 51 tuổi” khiến ông hương sư cần nhần, câu đối mất hay.

Ông Khoa, tôi có biết mặt, vì năm 1913 khi mẹ tôi mất chính ông đến giúp việc tẩm liệm tôi còn nhớ cách ông đọc thần chú lúc đặt nắp quan tài, mỗi lần gõ búa lên đầu cây đinh đều có một câu chú riêng biệt. Đó là đúng theo sách Thọ Mai Gia Lễ và những người như ông nay còn rất ít.

Ông nội tôi, theo tập tục cổ truyền và vì là con trưởng nam, nên lập gia đình rất sớm, - mười lăm tuổi cưới vợ, - mười chín tuổi sanh một gái đầu lòng, tên Điệp, (mất từ bé thơ).

Năm ông hai mươi một tuổi, sanh bà Hiêm (1869), tức tôi gọi “Cô Hai”, bà này mất năm Đinh Dậu (1897).

Qua hai mươi bảy tuổi, sanh Ba tôi là ông Vương Kim Hưng (1875).

Tám năm sau, năm Quý Mùi (1883), sanh bà Vương Thị Khốc Khía, (mất lúc được tám hay chín tuổi).

Ông nội tôi có một bà kế thất, không biết tên họ, sanh ra bà Vương Thị Chuội (1877). Bà này là em khác mẹ của Ba tôi nay còn con cháu ở Ngã Tư (Sóc Trăng), có một người trước đây làm nghề hớt tóc.

Ông nội tôi lấy giấy người Minh Hương để tránh khỏi đi lính cho chánh phủ Pháp, không như Ba tôi, lấy giấy thuê thân theo người bản xứ, nên sau khi bị phiền phức, mất vòng lao lý vì một tội không chánh đáng, tội đánh bạc thuộc về tiểu hình mà đời đó phải vào tù.

Ngoài chiếc hòm phủ sấu, ông tôi còn để lại cho tôi:

- 1) Một chiếc cà rá mã não kiểu “mặt chữ nhứt” (sau tôi làm bể);
- 2) Một đĩa sành Tam Thái, vẽ ba màu xanh đỏ hường, dáng như quạt xòe, nguyên là một bộ phận của bộ đĩa chín cánh sen dùng đựng mứt bánh, nghe nói trước kia của ông Bá Hộ Non (Trương Ngọc Loan) ở Vĩnh Long (sổ mục lục 22).
- 3) Một cái còi sắn bằng sừng nai (sổ mục lục 22-bis)
- 4) Một cái rương thật lớn bằng gỗ cây dầu gió, mỗi lần mở nắp là hương thơm ngào ngạt, có cái ổ khoá và ống khoá thật to và thật mỹ thuật. Đây là rương làm ở Hạ Châu (Singapore) sau bị mối mọt ăn, nếu còn là một sưu tập phẩm có giá trị (ruương Ăng-lê thế kỷ 19).

Ngoài ra có hai di vật thất lạc năm 1946 lúc tản cư vô Thạnh Thới An và đó là hai ống dóc để hút thuốc làm bằng hai nanh heo rừng, ông tôi xoi lỗ và bì vàng thật khéo. Hai ống dóc này vì dùng lâu đời, nhựa thuốc làm cho nanh lên nước chỗ vàng chỗ thâm đen, trông rất đẹp. Nay ở đường Phạm Ngũ Lão

trước chợ Bến Thành, thỉnh thoảng có thấy bán nhưng không khéo bằng. (Hỏi mấy người bán da thuộc gấu cạp, mật gấu, gân nai v.v., có bán).

Hiện tôi có rất nhiều tật xấu, phải chăng tôi giống ông tôi. Duy ông nội tôi là người tài tử thêm có nghề vững chắc. Tôi trót nửa đời chỉ làm nghề thơ ký quét văn phòng, quả thật đồ hư.

Một điều này tôi nói ra chỉ cho khỏi có người phản đối, chê rằng bất thức thời vụ, cười còn luyến tiếc thứ đồ quốc cấm. Nhưng trong thâm tâm tôi còn tiếc mãi bộ bàn đèn của ông nội tôi. Bộ này gồm:

- Một mâm hút lớn bằng gỗ trắc quý, rất thanh nhã, và quả là một kỳ công khéo léo của một tay thợ mộc khuyết danh xưa. Da gỗ trơn tru, bóng ngời thấy mặt. Chạy chỉ ngay bon, ráp cạnh khít khao không hở một sợi tóc. Mâm hút này sau Ba tôi dùng làm trang thờ, gắn lên vách để thờ ông Tà. Ngày má tôi từ trần tất cả bàn thờ mâm hút đều bị hoả thiêu đốt luôn với ông Tà, như vậy gọi trừ tiết dẫu tích một dị đoan. Nhưng giả thử cái mâm này còn: tôi dùng làm mâm đựng vật dụng văn phòng chẳng là tuyệt thú. Xét lại ăn thua nơi mình biết dùng cho đúng chỗ chớ đâu phải vật đó là một di tích xấu nào.

- Một đèn đầu phòng, chụp bằng pha lê rất đẹp. Nếu còn, thì có đèn đọc sách nào “mát con mắt” bằng?

- Một ống hút lớn bằng cườm tay người lớn. Dọc tẩu này làm bằng tre Hạ Châu tuyệt đẹp, hai đầu có hai khúc ngà lên nước đỏ au. Nếu còn tôi không dùng làm ống hút nữa nhưng để vào tủ quý thì đó là một sưu tập phẩm có giá trị. Không lẽ lính bài trừ ma uý vào nhà đành tịch thu vì ai ai cũng biết tôi là nhà chơi kỳ trân cổ ngoạn và nhà chơi sách hoàn toàn chưa phạm một lỗi nào.

Nhưng ngày ông nội tôi mất, Ba tôi đã ký thác đèn ống cho ông Trầm Chê ở Nhu Gia, nay vẫn thành di vật của họ này. Khi tôi lớn khôn vẫn tiếc mãi hai vật ấy, nhưng Ba tôi nói: “Sợ để lại nhà, bị cấm dỡ, rủi may lấy ra dùng thì tao biết làm sao?”. Ấu cũng đành vâng lời Ba tôi, nhưng hư vẫn hoàn hư tôi không nằm nhà thì đi nằm chỗ khác. Vì tôi chưa chừa cái thú nằm nói chuyện liên miên cạnh bàn đèn, ai đốt ai phì phà mặc ai, tôi cứ chuyện đời xưa tôi kể.

Không cho dùng, không lẽ cấm luôn nhắc lại danh hiệu cũ? Ống hút có thú nào hơn ống làm bằng trúc Hạ Châu (như của ông nội tôi) cho dầu bằng gỗ trầm, gỗ cây ốt hiểm cũng không bì. Ống bằng ngà voi, khéo chớ không thơm là hút không ngon. Nồi hút có hiệu “Đàm Nguyên Ký”, “Trúc Phong”, “Lương Hữu Hương” nay đã bị chẻ hoặc đốt cũng phải ghi lại cho biết, chớ không có tuyên truyền bại tục.

Bà nội của chúng tôi, Lâm Thị Xu (1849 - 1905). (Thọ năm mươi sáu tuổi) Sinh năm Kỷ Dậu (1849), Tự Đức năm thứ 2, Đạo Quang năm thứ 29); Tử: năm Ất Ty (1905). Thành Thái thứ 17, Quang Tự năm thứ 31.

Huý nhật: mồng tám tháng tư, tử nhâm giờ Mão.

Ba tôi không nói bà sanh tại đâu, tổ tiên cha mẹ là ai, sinh tiền bà là người khiêm tốn, đến lúc nhắm mắt bà đi êm không để lại một kỷ niệm gì. Bà đáng là một người nhu thuận.

Tôi được biết mặt bà nội tôi. Bà người cao và ốm, nước da ngăm ngăm, ít nói ít cười, lạ một điều là tôi không thấy bà ra khỏi nhà và cũng không nhớ có bà con thân quyến của bà đến nhà thăm viếng. Bà tánh rất hiền, giỏi chiêu nuôi... Uống thay tôi chỉ là một đĩa trắc mắt nết, ý cha mẹ cung, mỗi lần bà dứt cơm, tôi nhõng nhẽo đợi khi có tiếng ba tôi cần nhai tôi mới chịu ăn. Bà luôn luôn nhin nhục: không trả lời, lòng thương cháu thật vô bờ bến. Hồi bà còn, bà ẩm tôi suốt ngày vì chỉ có tôi là cháu nội trai: cháu đích tôn để phò giá triệu.

Năm bà mất (1905) là năm buồn bã nhứt. Nhà vừa qua khỏi trận bão lớn năm Giáp Thìn (1904), buổi nhắm mắt, Ba tôi không thấy mặt mẹ, vì thân mắc trong vòng lao lý, ngày mãn hạn ra khỏi khám là ngày làm tuần thất thất (49 ngày) của bà nội tôi. Hỏi tội gì? Xin thưa chẳng qua tội cò bạc, lẽ đáng phạt tiền vì thuộc tiểu hình chứ không đến nỗi phạt tù. Ôi khắc khe thay chế độ bản xứ của chánh phủ đô hộ Pháp (régime de l'indigénat).

Tôi nay còn nhớ khi bị kẹt ở khám, má tôi làm cơm bung rô đem đón nơi chỗ tù đập đá lót đường ở khu Đá Hàn gần Sở vọng thoàn: Ba tôi áo xanh quần cụt khỏi gối, ăn cơm chan nước mắt, tôi cũng khóc theo.

Năm bà mất, tôi vừa bốn tuổi ta mà ba tuổi Tây, được mặc đồ tang, được đầu bịt bích cân, mũ bạc dây rơm, được phò gậy vong ngồi trên giá triệu buổi cất đám, lại tỏ ra hãnh diện. May có cậu ruột tôi theo giữ chừng nung đỡ không thì đã té gãy cổ rồi đời. Nay tiếc thương thì bà đã không còn.

Cội của ba tôi, Cô Hai Vương Thị Hiếm (1869-1897), hường dương 27 tuổi. Sanh năm Kỷ Tỵ (1869), mất năm Đinh Dậu (1897), huý nhật: 5 tháng 11 ta. Cô Hai tôi là người có công nhiều nhứt đối với gia đình. Một mình quán xuyên, tảo tần thức khuya dậy sớm, cực nhọc vất vả không kể thân. Gái đầu lòng nên sớm phải đảm đương việc nhà.

Nhà không đủ tiền ăn, phải biện ra một nghề: sáng sớm cô tôi gánh một gánh rất nặng, nào bún, bánh hời, rau sống, thịt quay, bò nướng, rồi chạy bộ vô xóm Xoài Cả Nả (nay là làng Đại Tâm), bán nơi đông đảo, trường gà, chỗ quay số (một lối đánh bạc với con quay sáu mặt), sòng tứ sắc, v.v... Khi nào mỗi mẹt, gánh không nổi, thì quá giang xe kiếng tức loại xe hai ngựa kéo: có thùng gỗ ngồi được bốn người, khi mưa gió có cánh cửa lộng kính che đỡ mưa nắng. Nhưng cô Hai tôi nào dám xa xỉ đồng tiền kiếm ra, và phần nhiều là chạy bộ, đi bộ cho thật mau để kịp bán cho khách cò bạc đa số là cầu kỳ nóng tính. Xoài Cả Nả, tên gọi làm vậy vì xóm này khi xưa có trồng rất nhiều xoài và ai ai đến đây khi trở về nhà đều mang theo cả giỏ, cả nả xoài.

Tiếng Thổ gọi làng này là Xài chum (Xoai chrum) phiên âm ra Việt ngữ đời Minh Mạng là làng Tài Sum, về sau hai làng kế cận Tài Sum và Trà Tâm (Xà Tim) sát nhập lại và lấy lên mới là Đại Tâm như ngày nay đã biết. Nhờ cô Hai tôi năng vô bán trong số này, dò la và xem ý tứ kỹ, nên về nhà trăm trở với bà nội tôi về nhan sắc và nét na của mẹ tôi và muốn cưới cho ba tôi làm vợ. Ban đầu nghe cưới vợ trong số Thổ, Ba tôi có ý chê và tỏ vẻ không bằng lòng, nhưng khi thấy mặt mới là vui chịu. Thương thay, trong nhà vẫn không tiền, mắng nắn nã mà khi dâng sính lễ thì Cô Hai tôi đã ra người thân cô.

Nếu không có Cô Hai tôi về Xoài Cả Ná thì làm sao Ba và má tôi nên duyên chồng vợ và làm sao sanh ra tôi? Ôn ấy, làm sao đứa cháu bất hiếu này dám quên. Hồn cô có linh xin phù hộ chúng tôi, việc hương hỏa phụng tự, chúng tôi vẫn thờ Cô y như thờ cha mẹ. Buổi sanh tiền ba tôi ít nhắc bà con, duy đối với Cô Hai, Ba tôi thường ngày vẫn kể gương tốt cho con cháu nhớ, và căn dặn phải tôn thờ đồng một bực.

Cải táng năm 1964. Ở Miền Nam, không ai muốn dời chỗ mồ mả ông bà, vì tin rằng ông bà nằm ở đâu thì cứ để yên nơi đó, dời đi dỡ lại, xây mả vôi mả đá, nếu may vô sự thì không nói gì, bằng chẳng may xảy ra việc xui xẻo “động mồ động mả”, sợ cho con cháu làm ăn không khá, hoặc sẽ ốm đau bệnh tật, hao tài táng mạng thì quả là không nên. Trừ phi có lệ người Tàu họ rất trọng câu “phú quý bất hủn, hương như y cảm dạ hành”, cho nên dầu nghèo giàu gì họ vẫn có tục lấy cốt đem về Tàu an táng lại. Ngày nay lục địa Trung-hoa cấm nhập khẩu nên họ không làm theo ý muốn được, chớ trước đây, đối với người nghèo vô phương cải táng, họ vẫn giao cho mỗi bang trưởng có phận sự lấy cốt những mộ chôn trên năm năm, gửi hát cốt về Trung Hoa, bên ấy có đại diện Quảng Đông, Triều Châu, hoặc Phước Kiến v.v..., lãnh mớ xương khô ấy đưa về làng chôn cất lại tử tế, như vậy đặt cho ở bên này, các nghĩa địa mỗi bang sẽ có đủ đất và rộng chỗ chôn người lớp mới.

Ở Sóc Trăng năm 1964, có lệnh những mộ chôn nơi đất thí của làng tại vùng Trường Đua ngựa năm xưa, đều phải lấy cốt dời đi để đất nơi rộng phi trường. Vì là việc công, cần thiết và không trì hoãn được, nên năm mộ của ông bà chúng tôi phải dời đi. Chúng tôi chọn ngày kiết nhật là ngày hai mươi tháng tám Giáp Thìn (25-9-1964) lo việc cải táng. Em tôi sắm sẵn năm cái quách nhỏ đóng bằng gỗ sao chắc chắn, trong quách lót một lớp sơn dầu màu đỏ cho thêm bền, và đưa đến nơi một ông thầy tụng kinh siêu độ và dẫn phu đến đào mộ lấy cốt.

Mộ ông cố chôn năm 1882, mộ bà cố chôn năm 1875, quan tài bằng danh mộc gỗ hòm còn chịu đựng. Ông nội tôi táng năm 1895 quan tài bằng gỗ vên vên nên đã mục nát thành đất. Bà nội tôi chôn hòm cây dầu (táng năm 1905)

và hòm Cô Hai cũng bằng dầu (năm 1897) đều không còn chi cả. Trong bốn mộ chỉ thấy toàn là đất đen, duy nơi mộ Cô Hai còn thấy được chút ít xương nhỏ cỡ ngón tay út. Như vậy có thể kết luận đất ở Sóc Trăng ẩm thấp ướt át thêm có phèn nên gỗ hòm mau hư nát không được bền lâu như đất vùng Gia Định, Biên Hoà vốn là đất chưa núi.

Ông nội, bà nội, Cô Hai đều chôn hòm tạc chun ngang đủ thấy chúng tôi trước vẫn nghèo (Xem thêm Sài Gòn năm xưa trang 175-178, cuộc lấy cốt ở Hoà Hưng năm 1953).

Hơn nửa đời hư

3

Phước Lộc Chi

Thời ấu thơ như đã nói rồi trong bài tựa, tôi sinh năm Nhâm Dần (1902), ngày 27 tháng 9 ta, nhưng trong khai sinh chánh thức cũng như trên giấy tờ nạp quan lại đề sinh ngày 4-1-1904, tức năm Giáp Thìn (1904). Nay đã về hưu, già biệt kiếp trâu cày công chức, xin trở lại tuổi thiệt năm Dần, để dễ dò thăm lá số Tử vi, và giỗ quải theo ngày này mới phải.

Nguyên nhà của Ba tôi vốn ở tại Châu Thành Sóc Trăng, nhưng khi sanh, mẹ tôi lại về quê sanh tôi tại làng Xoài Cả Nả. Cái tên Sóc Trăng vốn là do tiếng Giêng hai chữ “Srock-Khléang” nói trại. Srock là xứ, côi. Khléang là kho vua Thổ, chỗ chứa bạc vàng. Srock-Khléang là xứ có kho chứa bạc nhà vua.

Về sau, âm ra Tiếng Việt, trước kia viết Sóc-kha-lăng, sau nữa viết Sóc Trăng. Qua triều vua Minh Mạng, đổi lại tên chữ là “Nguyệt Giang tỉnh”, “Nhiêu Khánh tổng, Khánh Hưng xã”, từ “sóc” biến thành “sông” (Sông trắng: Nguyệt Giang) đến đời ông Diệm, lại gọi tỉnh Ba Xuyên và châu thành Khánh Hưng.

Xin hãy trở lại cái làng con con, quê bên mẹ. Làng này nôm na là làng Xoài Cả Nả. Nay muốn hỏi thăm, xin hỏi làng Đại Tâm mới được. Tên cũ đã mai một lui vào dĩ vãng hoặc theo bọn tôi chạy lên Sài Gòn hay đi xa hơn nữa mất hết rồi. Đừng hỏi người mới theo lên cũ, họ không biết đâu. Lớn lên tôi truy tầm lâu lắm mới biết. Chính mắt tôi thấy lối năm 1908, trong làng hai bên lộ quan, còn nhiều gỗ xoài cổ thụ, mỗi mùa trái rất sai. Lốp mẹ tôi người nào ở chợ ở thành vô đây, thế nào bận về cũng mang xoài về nhà cho con cháu. Mà thuở ấy, người trong xứ phần đông là con cháu khách, vợ chức, ý bang (vợ bang trưởng), nên họ không biết cầm bóp đầm như các cô tân thời, đi đến đâu họ chỉ dùng cái ná, cái nả, tức là cái giỏ xách tay, dáng tròn đương đất bằng vỏ tre già, trên có nắp đậy, ngoài nả có phết một lớp sơn bằng dầu trong cho mưa đừng thấm và có vẽ hoa hòe bông mẫu đơn xanh đỏ đẹp mắt, nả ấy đựng xoài đầy óc nhóc, nên gọi xứ “xoài cả nả” gọi thét, nói lịu lại là “Xoài nả” rồi “Xại nả” là cũng do tiếng Miên biến thể nữa. âm ra tiếng Việt là “Tài Sum”, Miên gọi “Xoai chrum”, biến ra Xoài Chum, rồi Tài

Sum? Gần đây vì chỉnh trang hương thôn, làng Tài Sum sáp nhập với làng Trà Tâm (do Xà Tim, Trà Tim biến ra) và hoàn toàn Việt hoá với tên mới là làng Đại Tâm.

Trong làng Tài Sum cũ, cách bốn năm mươi năm về trước, con gái trong làng cùng một trang lứa đâu có nhan sắc dễ coi. Theo lời Ba tôi thuật lại, hồi đó ai ai cũng tin trong làng này có phong thủy.

Thuở ấy trước chợ làng có một rãnh nước con chảy ngang, lúc ấy có một lão xinh xe (tiên sanh) Tàu, quả quyết cuộc đất đó địa thế con cua, tức là đất linh có mỹ nhân, quý nhân xuất hiện. Ngày nay vì mở rộng đường phố, trải đá cao ráo, nên rãnh con cua đã tắc nghẹt, gái làng đua đòi theo gái chợ, mãi lo làm dáng bắt chước phấn son mà mất vẻ thiện nghiêng “đóa hoa sứ cài áo tầm vông” đã bớt thấy.

Mẹ tôi sanh tôi tại nhà bà ngoại. Ít ngày sau cô bác hội lại lựa tên đặt giùm. Ban đầu, dượng tôi là ông Trầm Chúc, bang trưởng Phước Kiến ở Nhu Gia đề nghị: Wòng Xí Dện (Vương Tứ Thành) ngụ ý đưa trẻ về sau sẽ giàu sang, có bốn thành trì che chở. Nhưng Dì út tôi nghe đến chữ “xí” thấy đồng âm với chữ “tứ” là chữ cũng đọc “xí”, nên vội xin lựa chữ khác. Dượng tôi vốn thâm Nho nhưng không nói được tiếng Việt, bèn đổi tên tôi thành “Thạnh” (Sễn) và cho chữ lót là “Hong” để đối chiếu với chữ lót của Ba tôi là “Kim” (Vương Kim Hưng) (Hưng đối với Thạnh). Dượng tôi nói phải dùng chữ Hong (viết bộ thủy) vì bầm số, mạng tôi thiếu nước, nên phải tiếp tế bằng cách này. Lựa chọn xong rồi, dượng tôi viết ba chữ Hán vào giấy hồng đơn, gấp lại, giao cho Ba tôi đi làm khai sanh. Ba tôi đến làng Tài Sum, thì làng chỉ qua nhà lục bộ. Qua nhà này thì ông chủ nhà, tức ông lục bộ, đang mắc kẹt. Ông bị bốn ông tướng hành tội và vây ông trong một sòng “xí xệt” (tứ sắc) một đồng xu một lện, tức bằng năm chục hay một trăm đồng bạc một lện ngày nay, chứ không phải nhỏ. Nước hải ông đang xui, ông thấy Ba tôi đến nhờ việc, định bắt Ba tôi gỡ nên đòi cho có sáu cắc bạc (0\$60) lì xì. Ba tôi đã ghét sẵn hội tề làng Khánh Hưng ngoài chợ, nay vô làng quê này lại gặp lục bộ Thổ đòi tiền trà nước. Ba tôi không trả lời, trao tám giấy đỏ có biện danh tánh và ngày tháng sanh bằng chữ Nho, bước qua bàn giấy ký lệ vào ba cuốn sổ bộ đời, rồi bỏ ra về, còn tờ danh tánh đã được ông lục bộ nhét gọn vào túi sợi dây nịt da đựng cả xấp tài liệu thứ này, vì ông lục bộ có lệ một tuần lễ chẵn ông mới trút dây nịt chép vào sổ cái một lần, chánh tả không màng trùng trật (sự thật ông ghi sai họ Vương ra họ Dương), và sẵn cái thù xin sáu cắc không cho, ông để luôn tên tôi theo giọng Tàu, mới sướng tai sướng nhĩ cho đến nay.

Mà tôi không trách ông chút nào vì việc đã qua. Trình độ học thức ông thấp

kém, ông viết sai họ Vương ra Dương, là việc khác.

Đáng trách là tôi đây. Năm 1915, Ba tôi định làm khai sanh lại trước toà, tại sao tôi không thừa dịp ấy mà đổi ra tên Việt? Không, Ba tôi hỏi ý kiến tôi lúc ấy, tôi nhứt định không đổi. Tên cha mẹ đặt làm sao, tôi xin để y làm vậy. Mẹ tôi biết tôi với tên này, thì xin để vậy để dễ nhìn dưới Huỳnh tuyền.

Người ta tốt phước có cái tên rỗng tên phượng, mình gặp tên như vậy lại mấy có sao? Bây giờ về già tôi lại càng thích nó một phần nào, vì tên đặc biệt không trùng với ai, và buu phiếu, ngân phiếu lãnh trót lọt. Không ai mạo tên mà lãnh của tôi được (Duy mới đây, lần đầu tôi gặp trở ngại là thấy tên tôi có vẻ Ba Tàu, có một người chặn một ngân phiếu do bộ Giáo Dục trả tiền cho tôi, nhưng nay tôi đã lãnh rồi, tuy có trễ).

Theo tôi, tên xấu hay tốt, thanh hay không thanh, nó cũng là của cha mẹ cô bác lựa chọn đặt cho, vốn là một kỷ niệm không phải mình có quyền chối từ hay chỉ trích, chê bai.

Nơi nhà tôi có một cuốn sách nhan là “Thành ngữ biên lục do ông Trương Minh Biện, giáo sư dạy chữ Nho tại trường Nguyễn Xích Hồng (bản in năm 1918 tại nhà in Joseph Viêt, Sài Gòn), nơi chương 69 có ghi rằng: “Danh từ giả: bắt dĩ Quân Quốc, bắt dĩ Nhứt Nguyệt, bắt dĩ Sơn xuyên, bắt dĩ Ân Tật” Nghĩa là: Đặt tên con chẳng nên dùng chữ Quân chữ Quốc; chẳng nên dùng chữ Nhứt chữ Nguyệt; chẳng nên dùng chữ Sơn chữ Xuyên; chẳng nên dùng chữ Ân Tật.

Quân Quốc là vua, Nước; Như Nguyệt là mặt trời, mặt trăng; Sơn, Xuyên là Núi, Sông. Còn Ân Tật là mấy chỗ kín trong thân mình (tục tĩu). Người xưa giữ theo lễ cấm, không đặt lên con như mây chữ đã nói.

Thật là chí lý, vì e rủi sau này con mình không xứng đáng thì có tội với đất trời. Nhưng ngày nay những tên ấy thấy tràn đồng. Xét ra lớp trước không phải không biết chọn tên tốt mà đặt cho con, nhưng vì kỵ huý rất nhiều, thêm nữa vì dị đoan kiêng những danh từ xinh đẹp, sợ quỷ thần ganh ghét theo bắt hồn đứa trẻ.

Phong tục ngày trước trong Nam do người Tàu truyền sang, những nhà có máu mặt chờ bói Tử vi tính toán theo ngày giờ sanh đẻ, thiếu thủy thiếu hỏa mà gia giảm thêm thắt: Vương Kim, Vương Hồng, Huỳnh Thuỷ Lê, Khúc Kim Thổ, v.v...

Một lớp khác không quan trọng hoá sự đặt tên, và vướng ít nhiều mê tín, cho rằng tên xấu sống dai, nên đặt nhiều tên quái ác: Khu, Cu và còn tục hơn nữa cà. Có một nhà con cả bảy, từ lớn đến nhỏ: Thăng Xá Xiu, thăng Xiu Mại, thăng Lạp Xường, đứa chót hết vốn là gái: con Bánh Mì. Thật là đủ bộ.

Còn thiếu gì tên lễ nghĩa nhưng vẫn thô: Nguyễn Dịch Choái, Đái Văn Đường.

Cái tên Lê Bình Tích, làm sao chọc gái? (Bình Tích viết số nhiều, phải thêm chữ “s” nơi sau hay không? Les Binh Tichs?

Một tên Huỳnh Kim Long thấy trong bộ điền tỉnh Sóc Trăng, nghe rất thanh, thấy lạ đòi cho giáp mặt thì té ra là một đồng bào người Miên, đen như cục than hầm mà vẫn xưng Rồng Vàng chói. Anh Tổng Nhạc Phi học lớp chót, thầy kêu lên đánh ba roi, sửa lại Tổng Cao Phi, chẳng là nghe hay và ít hỗn hơn nhiều.

Bởi kiêng huý lắm, nên không viết trùng chữ và nói trại ra:

Thiêng Đức thay vì Thành Đức, vì cũ tên ông Nguyễn Văn Thành và ông Nguyễn Huỳnh Đức!

Văng Luông thay vì Vĩnh Long vì huý hiệu vua Gia Long và tước ông Vĩnh lại quốc công.

Chữ Nghĩa trong Nam ít nói, vì khi ngâm nga kéo dài, nghe tọc. Đổi lại Ngãi (như Đại Ngãi), Ngời (như thầy thuốc Ngời) nghe thanh hơn. Chữ Nghĩa hát lớn lên như điệu hát bội trở nên “nghi...ĩ...a”, kéo dài nữa thì biết!

Duy từ ngày Bắc Nam thông thương, tiểu thuyết bán chạy cùng khắp, thì tên họ cũng vẫn minh theo, nhứt là phái đẹp, thích có tên như nhân vật trong truyện kiếm hiệp: Tố Tâm, Lệ Thủy, Ngọc Ánh, Ngọc Sương. Đen như lọ xua là “Bạch Tuyết”, trong dễ coi mà gọi “Huỳnh Trân”.

Anh bạn quá cố Chiêm Hải Yến, tác giả bài “Theo Vân Tiên tìm Đồ Chiểu” trong tập kỷ yếu hội Khuyến Học, cũng có tên tự là Hải Đường.

Anh Trần Hà Thanh, bạn cũ trường Sóc Trăng có tên trùng với tên thầy, là ông Nguyễn Trung Thanh, nên ông đổi là Trần Hà Thành, nhưng lên Sài Gòn anh lấy lại tên cũ và chọn thêm biệt tự “Hải Yến” (Cổ chủ nhân sáng lập hãng dầu Cao Thiên).

Một nhà thợ bạc ở tỉnh Sóc Trăng năm xưa, lưng nếm cay đắng mùi đời, khi làm ăn tấn phát, sanh con đặt: Phú, Quý, Đa, Nhơn, Hội. Nhưng đến chị Hội vẫn chưa thôi và còn sanh nữa. Không lý tiếp câu sau: Bần cùng thân thích ly. Vì vậy chị Hội trở nên chị Hợi. Và cả gia đình ngày nay vừa trai vừa gái là: Phú, Quý, Đa, Nhơn, Hợi, Tý, Sửu, Dần.

Không được như nhà kia có lẽ biết mấy hạn chế sanh đẻ, nên ngừng kịp lúc. Người cha tên Công, sanh con đặt: Thành, Danh, Toại, Phi, Chí, Nam, Nhi, Bia, Truyền, Tạc, Đề. Thiệt là một nhà hạnh phúc, biết được mấy trời.

Một nhà khác đông con không kém nhưng không biết tự lượng.

Đến cô gái thứ mười, hai ông bà thấm mệt, muốn chấm dứt nên khai vào bộ đời: Nguyễn Thị Út. Dè đâu lòng người muốn vậy mà trời nào cho. Cái máy sanh vẫn còn tốt và đến năm đảo chánh 1945, Phụ nữ tiền phong tỉnh nhà

vẫn có bốn chị em cùng một cha một mẹ gia nhập kháng chiến chống giặc Pháp: Út On, Út Đơ, Út Toa, Út Cát.

Thuở gần đây, chữ quốc ngữ chưa thống nhất, mạnh ai nấy viết theo ý riêng của mình, nên có nhiều tên xốn mắt:

Nguyễn Thị Lon (thay vì Loan).

Hình Thái Thông thay vì Huỳnh tức họ Hoàng ngoài Bắc.

Một nhà nọ, người cha vốn là nhà giáo, nên viết theo lối chánh tả riêng: Siêu viết Sheou; Dân viết Yann.

Hương chủ làng Tài Sum là người Việt gốc Miên. Ông họ La, vì tổ tiên là người Tàu. Thay vì đặt tên cho con là Cao Thăng, ông ghi vào bộ là La Mông Tê (la monter) ngụ ý chúc con đăng cao mãi mãi, và ông nói: đặt tên theo Tàu được, tại sao không cho đặt theo Tây, vì mông-tê là monter là lên cỡi, trèo leo, tức đồng nghĩa với Cao Thăng chứ gì? Đã rành tiếng Pháp thêm được cao vọng tân thời. Thăng lên mãi mãi, còn muốn gì hơn?

Để kết luận tên tôi vẫn hoàn như cũ “Vương Hồng Sển” không đổi. Còn Phước Lộc Nhi là gì? Xin thưa đó là tên tặng cho tôi của thím đồng hồ lõi xóm. Lúc tôi được hai ba tuổi, thím thường qua nhà ẵm chơi. Thím không con, vốn là người Quảng Đông, không nói được tiếng Việt, thấy tôi tròn trịa, gọi chơi là thằng “Fóc lóc Chảy” thét rồi trong nhà cũng gọi Fóc Lóc Chảy theo. Lâu lắm tôi mới biết ba chữ Quảng ấy có nghĩa là Phước Lộc Nhi.

Thuở đó trong giới người Tàu thường đặt tên con Thằng Heo (à Tư Kìa) thằng Chó (à Cáo Kìa). Đây là giọng Tiều (Triều Châu). Thím đồng hồ, chồng là ông Lục Đăng, nói theo giọng Quảng là Lậu Túng.

Hơn nửa đời hư

4

Nhớ song thân

Hà Thị Hòa - Sinh năm Mậu Dần (1878) ngày 19 tháng 8 giờ dần. (Tự Đức năm thứ 31 - Quang Tự năm thứ 4).

Tử năm Quý Sửu (1913) ngày 17 tháng 2 giờ Dần. (Duy Tân năm thứ 7. Trung Hoa dân quốc năm thứ 2).

Mẹ tôi mất sớm nên tôi nhớ mẹ tôi nhiều. Lúc ấy tôi vừa được mười một tuổi đầu. Mẹ con hủ hỉ quyền luyến không rời. Bỗng mẹ mất. Đồng xu miếng bánh nay phải hỏi Ba tôi, ông vốn có tánh nghiêm bình sanh tôi sợ lắm lét. Thét rồi cũng quen, nhưng trong thâm tâm hình dáng người mẹ không thay thế càng in sâu vào, không bao giờ quên.

Mẹ tôi gốc gác người làng Tài Sum, tục danh làng Xoài Cả Nả, nay là làng Đại Tâm. Làng này nay đã cải tiến, có nhà gạch, sân nóc bê-tông bằng phẳng, văn minh quá, nhưng làm sao đổi được mấy gian nhà lá dưới bóng xoài cổ thụ, từng che chở tuổi xanh vô tư lự, chơi giỡn dưới bóng này, lòng chưa bợn chút trần ai. Khi lấy chồng thì Ba chúng tôi được hai mươi lăm tuổi, mẹ tôi hai mươi hai tuổi năm ấy là năm 1900.

Lễ sính. Ba tôi nói lại gồm:

- Một cây kiềng cổ hắng vàng trơn một lượng năm chỉ;
- Một đôi vàng chạm bát tiên ky thú, kế bên mỗi ông tiên có một hàng chữ; (nay còn giữ được một chiếc làm dấu tích);
- Một bộ cà rá vàng năm chỉ;
- Một đôi bông dâu, một chỉ vàng;

Và bạc mặt để lo liệu đám cưới và đãi tiệc: “một trăm đồng bạc lớn” (100 Đ).

Những đồ nữ trang này đều do Ba tôi tự tay sáng chế.

Mẹ tôi nằm bếp cả thấy bảy lần, có một lần song thai, nếu còn sống đủ là tám mặt con, đều là trai, nhưng chỉ tôi còn sống sót, nên được cưng nhiều.

1 - Vương Cẩm, sanh năm Canh Tý (1900);

2 - Một trai sanh năm Tân Sửu (1901);

3 - Vương Hồng Sển, sanh năm Nhâm Dần, 27 tháng 9 ta, giờ Dần (bốn giờ rưỡi sáng).

4 - Một trai sanh ngày mùng 6 tháng 8 năm Mậu Thân (1908).

5 - Vương Tuyên, sanh ngày mùng 7 tháng 11 giờ Thân năm Kỷ Dậu (1909). Không dám nuôi ở nhà nên gởi cho một người Thổ ở Xà Lôn nuôi, người vú đó tên Thock, nên gọi Tuyên là “côn nặc Thock” (con ông Thock). Nuôi mạnh sần sần, tôi từng thấy chú này, rất sỗ sã. Được ba tuổi bỗng đau rồi chết, theo tôi vì lúc đó không biết cách nuôi hài nhi như ngày nay.

6 - Một kỳ tiểu sản. Tôi còn nhớ năm ấy, đương vây quanh mâm cơm buổi sáng, lỏi chín giờ ban mai, mẹ tôi mệt, bỏ đứa vô giường nằm. Chưa kịp kiểm bà mụ hay mụ đến chưa kịp thì sảo, làm mệt, trong nhà lảng xảng. Không biết làm cách nào cho người mệt dễ thở, chỉ có cách hơ lửa xoa bóp tay chân. Có người bàn kiểm mai rùa đốt xông cho có khói thì mau thấy khỏe. Bởi không có sẵn mai rùa nên trong lúc bối rối Ba tôi lấy cái xe cát của tôi chơi hằng bữa, đập nát cho vào lò, mà cái xe ấy vốn là mai con cần được là giống rùa thật lớn; nhờ đó mẹ tôi thoát cơn nguy. Tôi không tiếc cái xe do tay Ba tôi chế, có tra bốn bánh cây và chở cát được nhiều, chơi rất thú, duy nhớ mãi tích này, cho đến nay tôi chưa thấy món đồ chơi trẻ con nào ngộ bằng cái xe mai cần được này.

7. Lần sau rớt, năm 1913, nhơn sanh rồi mẹ tôi đau kiết. Thuở đó thuốc men lỏi thối, người sanh mà đau bịnh này là rất khó trị.

Thêm trong nhà còn tin nhiều dị đoan. Chỉ rước ông thầy đàn thổ là Cụ Lên đến đọc kinh làm phép giải tà. Uống thuốc Tàu rồi thuốc ta, không gặp thuốc nên mẹ tôi từ trần(1).

Mẹ tôi chỉ có một lần lên Sài Gòn đi một chuyến với Ba tôi. Kỳ đó có sắm

được một cái quả xách bốn ngăn bằng tre đan, sơn đen chạy chỉ vàng, nay tôi còn giữ kỹ, để trên bàn thờ làm kỷ niệm. Kỳ đi này trước năm sinh tôi, ất lỗi năm 1901 gị đó. Thế là cái quả đèn nay, đã trên bảy mươi năm.

Mẹ tôi, nước da trắng. Những người bạn gái sau này nói lại với tôi “má cháu lịch sự người lắm”(2). Người đáng xinh xinh không cao không thấp, không mập cũng không gầy, tóc đen và dài chỉ gót. Ra chợ kết duyên với Ba tôi không đầy một năm mà nói tiếng Việt rất rành, pha thêm những thành ngữ Miên dịch lại cho nên lời nói có một hình dung lạ tai, các ý, các bà cùng xóm đều thích và mong kết làm chị em bạn. Có lẽ một phần nào tôi giống mẹ tôi về cách ăn nói, chớ Ba tôi ít cười ít nói, có tánh nghiêm và ngạo thâm nên câu chuyện có hơi buồn tẻ. Mẹ tôi rất giỏi về khoa nấu nướng hằng đổi bữa với các điệu Miên Việt và Tàu đi chợ ít tiền, mà món ăn lạ miệng. Có tánh khéo chiều chuộng chồng, còn đối với tôi thì cung đao để. Một tỷ dụ nhỏ là mẹ tôi lựa cá lớn miếng cho tôi ăn mà không dạy cách thức ăn cá có xương nhiều, cho nên ngày nay tôi không biết lựa xương cá. Mẹ tôi biết tôi có tánh thích những gì gọi là cổ điển cho nên thường hay gheo. Thậm chí món mắm lóc chung nguyên con với thịt băm nhỏ là món tôi ghét và ít khi mó đũa vào. Một hôm mẹ tôi dọn trên mâm món đó và nói nhỏ với Ba tôi là mắm lạ của bà Phủ An biểu, mắm cũ để dành đã trên mười năm rồi. Tôi nghe làm vậy ráng nín thở ăn mắm chung đến quen mùi, tôi biết ăn mắm từ đó; nhưng cũng từ đó mỗi lần dọn mâm lên mâm là mẹ tôi mỗi lần nhạo tôi tạt ham đồ cổ.

Mẹ tôi về tướng diện không phải là người yếu số, nhưng không biết vì sao thọ chỉ có ba mươi lăm tuổi. Khi mẹ tôi mất, trong nhà cuộc làm ăn đang phần chấn bồng bị ngưng trệ, trong nhà vắng bóng người quán xuyến, buồn bã vô cùng. Tôi vì mê say tiểu thuyết truyện Tàu, lại có ý nghĩ viễn vông muốn tự tử để theo mẹ!

Cái buồn vu vơ nảy sinh từ đây.

Căn bệnh khởi nguyên từ sanh sản, rồi trong lúc nằm bếp, bệnh biến ra chứng kiết. Nếu ngay như bây giờ thì một là không lâm bệnh kiết, vì ăn uống đầy đủ, không nằm lửa nóng nực thì ất bệnh không sanh; hai là với khoa y học tối tân, bệnh dữ cách mấy cũng dễ trừ. Hại thay, thời buổi ấy, thuốc Tây không mấy ai tin dùng vì chưa đủ đảm bảo. Ban đầu mẹ tôi đau sơ sài, uống thuốc thầy Tàu không thấy bớt, tai hại nhứt là bên ngoại tôi một hai ép theo phương pháp cổ truyền trong Xoài Cả Nả rước thầy Miên là Cụ Lân, đưa đến nhà mỗi ngày hai bữa cơm thơm tất có món nhậu ngon lành, để thầy

trưa và tối làm phép, đọc thần chú, bắt mẹ tôi ngồi trên bộ ván vạch trần lưng cho thầy vẽ bùa, phun nước phép và cúng bông hoa đèn sáp... Làm như vậy mà muốn con ma bệnh rút lui. Chỉ tốn gà giò, đầu heo luộc, cho sượng miệng thầy nhậu. Bệnh một ngày một nặng. Năm lửa nóng quán đến lở lưng phải lột lá chuối mà nằm. Cụ Lân đã chạy, day qua rước con của lão, lại tốn thêm rượu trắng, cơm ngon.

Gần Tết, mẹ tôi còn rán ngồi dậy may cho Ba tôi một bộ áo quần lục soạn đen, nói pha lửng “e cho chưa kiếm được người mới” dè dặt đó là lời trời trăng để vĩnh biệt. Rồi còn gượng ăn Tết mua cam Tàu hong khô, ra giềng thì nằm liệt. Mẹ tôi gọi tôi đến bên giường, căn dặn đủ điều, phải chăm học, coi trong coi ngoài, nữ trang để lại rán giữ để nữa cưới vợ, nói với tôi rất nhiều, nay mới biết đó là lời từ giã, lúc ấy tôi chỉ biết khóc. Ngày mười bảy tháng hai năm ấy, Quý Sửu (1913), mẹ tôi từ trần. Ba tôi là người chặt dạ, tôi không bao giờ thấy Ba tôi chảy nước mắt, thế mà tôi còn nhớ Ba tôi đứng bên giường, khóc lớn khi mẹ tôi tắt hơi: “Mình ôi! Mình bỏ tôi mà đi, sao mình?” Nhớ đến mà đứt ruột.

Mẹ tôi được tẩm liệm trong một cái hòm bằng gỗ sao, giá sáu, chục bạc, một số tiền khá quan trọng vào thời ấy, cho nên ngày nay còn danh từ thường thấy mà không ước lượng giá trị và nghĩa đúng của nó là “đồng bạc lớn”.

Khi liệm tôi cố ý khóc cho rơi nước mắt vào xác mẹ tưởng mong mẹ sẽ về báo mộng cho mình thấy trong giấc chiêm bao, nhưng nào thấy hình dáng mẹ lần nào? Khi động quan, tôi nằm hòm, tức nằm dài xuống đất cho khiêng quan tài đi ngang qua thân thể, gọi rằng báo hiếu theo tục xưa. Rồi phò gậy tang, một nhánh vòng nhỏ suôn đuột không có mắt, tượng trưng cho tình mẹ thương con vô bờ bến. Mẹ tôi được an táng trong rẫy nhà, nơi này có người ở, không dám chôn ngoài đồng vì sợ quân phù thủy trộm đào luyện thiên linh cái. Ma chay làm theo tục cổ giữ đúng theo Thọ mai gia lễ, nhưng năm tôi được mười hai tuổi (1914), nhơn dịp bãi trường, bên ngoại tôi đưa tôi lên chùa Xà Lôn, gần Xoài Cả Nả, xuống tóc cạo luôn chon mày(3), cho mặc bộ áo vàng của sãi Miên, quỳ trước bàn Phật, có một ông lục Thổ quì kế bên, ông nói tiếng nào tôi nhái lại tiếng nấy, ấy là phép tụng kinh sám hối, cầu cho vong hồn mẹ được sớm siêu thăng. Tục ấy là tục tu tắt, chỉ có hai mươi bốn giờ kể một ngọ, trai giới tỉnh tức, lễ cầu siêu theo phép Thổ. Báo hại khi nhập trường, lột nón chào thầy, cái vành nón ở lại trên đầu vì tóc mọc chưa kịp căn vành nón lại như có kim gút cài hay đinh đóng chặt. Miễn hồn mẹ được siêu sinh tịnh độ, mấy chị em bạn gái thấy tôi trọc đầu, nhạo cười tôi nào kể sá gì(4).

Mẹ tôi rất thích truyện Tàu. Tối nào, trong lúc tôi học bài nơi bộ ván, Ba tôi đọc Tam Quốc hay Kim cổ kỳ quan trong nguyên văn chữ Hán, rồi dịch lại cho gia đình nghe, cảnh đêm ấy này, khi mẹ tôi chết thì không còn nữa.

Về sau mẹ tôi chắt mót mua truyện Tàu phiên âm ra quốc ngữ, giá mỗi cuốn bốn cắc bạc, lúc ấy chỉ có bán ở Sốc Trăng tại nhà thím bang Quảng Sen (Tchoan-seng) mua từ Sài Gòn về. Mẹ tôi tập đọc với thầy là Ba tôi, và rất sáng dạ, không bao lâu đọc được truyện quốc ngữ. Ngày nay những bộ truyện này tôi còn cất giữ trong tủ sách, đóng bìa tử tế nhưng giữ luôn tờ giấy bìa cũ có in năm xuất bản, nhờ vậy biết được truyện Tàu dịch ra quốc ngữ, trong Nam có trước hơn ngoài Bắc.

Tôi nhớ lại mẹ tôi là người có tay đồ bác, đánh bạc ít khi thua, và có linh tánh, bữa nào trong lòng hồi hộp thì ai mời cách mấy cũng không đi và bữa ấy nếu gượng đi thì thua là cái chắc. Nhưng mẹ tôi rất kính nể chồng, khi nào Ba tôi cho phép, mẹ tôi mới dám đi chơi bài, khi thì nhà Bà Phủ An (là bà nội sau này của cô Tư Tuyết, người vợ tôi đã ly dị), khi khác nhà ông Bang Tư (Lưu Liễu). Tôi còn nhớ một hôm mẹ tôi đi chơi nhà bà Phủ An về, cầm cho tôi năm ba trái bòn bon, khi khác năm ba trái buồn quân (chứ gọi ngô quân), khi khác nữa một thẻ sô-cô-la hiệu Nestlé trong có nhân hạt điều hạt dẻ, toàn là những thức ăn ngon mẹ lén giấu đem về cho con, khác với gương Lục Tích trong Tam Quốc là con đem về cho mẹ.

Mẹ tôi mất, Ba tôi thủ tang kẻ ba năm (hai mươi bảy tháng) rồi mới tục huyền. Trên cửa cái, lúc tang khó, có dán bốn chữ Hán giấy xanh kẻ chữ phồn “Tam niên thủ lễ”.

Tôi tuy hư nhiều nhưng tốt số. Mẹ tôi chỉ đánh tôi một lần hai roi nhẹ, vì tôi làm biếng ở dơ, không chịu tắm. Tôi có cả thầy ba người dì nối tiếp nâng khăn sửa túi cho Ba tôi, nhưng không có dì, nào nói nặng tôi một tiếng chớ đừng nói chi là đánh đập. Vậy mà, mẹ tôi lo sợ nhứt lúc lâm chung là để con lại e người sau hành hạ.

Đồ nữ trang của mẹ tôi, trên mười lượng vàng, đều do Ba tôi tự tay chế tạo. Về sau Ba tôi đều có trao lại tôi đủ số. Tôi lấy đó cưới bà Tuyết. Không phải tôi nói xấu, nhưng ông nhạc tôi dạy tôi phong lưu tứ đồ tường.

Nhạc mẫu tôi mất năm 1928, tôi được đổi về toà bố Sa Đéc. Lạy cha vợ xin lãnh của hồi môn mười lượng vàng về, là cái hộp không. Cờ bạc thua cầm cổ

hết. Trao cho tôi ba cái giấy cầm đồ mà tôi làm sao mới ra đời, có tiền để chuộc? May thời sót lại một chiếc sáu chỉ Tuyết đeo trong tay nay đã trả về tôi. Lúc dựng nhà tại Gia Định, mấy phen đem cầm chiếc vàng này nơi tiệm nhưng dầu nghèo túng thiếu hụt đến đâu, cũng rán chạy tiền chuộc về vì là di tích duy nhứt của mẹ, các món vàng kia đã bị bên vợ trước cầm bán đánh bạc hết rồi.

Ngày nay trời cho được khác. Tiền tài mà chi? Sang giàu mà chi? Của cải sắm mới chứa đầy nhà thế mà mấy chiếc vàng của mẹ chúc ngôn để lại không gìn giữ được.

Mãi cho đến ngày nhắm mắt lìa đời, mẹ tôi không biết cây son hộp phấn là gì. Cho đến nhiếp ảnh chụp hình lúc đó cũng kiêng vì sợ máy ảnh hớp hồn. Bởi vậy mẹ tôi không lưu ảnh để lại. Với cái đẹp dung dị tự nhiên của hoa mọc ngoài trời, sanh nơi thôn dã, mẹ tôi không sợ dầm sương dãi nắng. Chết sớm thật là tức tối. Mẹ tôi mất, thọ ba mươi lăm tuổi. Còn trong tuổi Nhan Hồi (ba mươi ba), nên tục lệ cước thêm ba tuổi (một tuổi vua cho, một tuổi làng xã cho, một tuổi do ông bà cho), trên giá triệu đề thọ tam thập bát tục”, không phải có ý dối trời, thật sự cầu chúc con cháu khỏi nạn yếu số.

Tội nghiệp, tiếng mẹ tôi gọi đây là để viết vào sách. Khi sanh tiền, tôi gọi mẹ tôi hằng cô. Vì nhà có nuôi hai anh học trò học nghề thợ bạc với ba tôi, anh Diệp Hủi (Húc) và anh Hứa Siêu, vốn là cháu gọi mẹ tôi là cô ruột, tôi bắt chước gọi theo. Gần đây nấp quan, tôi khóc kể, huyền thiên, cũng réo “Cô ơi! Cô hỡi!”. “Con mà không gọi mẹ bằng mẹ, chữ Hiếu để đâu?”. Quả thật tôi là đồ hư.

Vương Kim Hưng - Sinh năm Ất Hợi (1875), ngày 21-11, giờ Sửu (Tự Đức năm thứ 28 - Quang Tự nguyên niên).

Tử: năm Canh Tý (1961), mồng hai tháng chạp (18-1-1961).

An táng trong rẫy nhà, gần mộ mẹ tôi, ngày mồng sáu (22-1 năm 1961).

Dẫn - Tiểu sử của Ba, tôi viết lúc Ba còn sanh tiền, năm Kỷ Hợi 1959 lúc ấy Ba tôi đã tám mươi lăm tuổi, đã ăn bát tuần cách bốn năm trước, và vẫn còn đủ trí nhớ, minh mẫn và sáng suốt, kể chuyện xưa tích cũ có mạch lạc không lẫn quên chút nào.

Chúng con mừng riêng có hạnh phúc lớn của trời dành lại, còn cha già

khương kiện, và con xin phép Ba cho con viết cảm tưởng của con để nhờ Ba đọc và xem lại, như có chỗ nào chưa đúng sự thật, sẽ chỉ dạy cho con điều chỉnh lại, trong lúc Ba còn đủ minh mẫn xét đoán, con cố ý răn viết đúng như con được nghe thấy Ba từ nhỏ, không tô điểm văn hoa, hoạ chằng các em các cháu trong gia đình, khi đọc chương này, sẽ biết thêm lịch sử một người cha, một ông nội, một người trong kiềng họ Vương đáng tôn đáng kính.

Cẩn Tự

Sên

* * *

NHẮC LẠI

Khi ông nội chúng tôi còn sanh tiền, ông có mua được một miếng đất thổ trạch toạ lạc đường Đại Ngãi, giá ba trăm đồng bạc lớn. Sở đất này diện tích lối ba trăm thước vuông, hiện có xây hai căn phố một tầng lầu do gia đình em chúng tôi là Vương Minh Quan đang ở. Đất này thuộc quý địa vì ở ngay trung tâm châu thành trên một con đường thị tứ, thế mà vài năm sau người kế cận nài bán một sở đất y như vậy ở sái sở đất ông nội tôi, cũng định giá ba trăm bạc y như sở nọ, nhưng ông nội tôi không ham mua, nhiều viện lẽ rằng chánh phủ có lệ bỏ tù người thiếu thuế, sợ khi mua rồi hột tiền trả thuế vào tù là oan uổng quá. Sở đất này chớ, chỉ mua lúc đó thì nói rộng miếng đất kia ra xấp hai, (và nay đã trở nên lai căn phố lầu, một là quán nước, hai là nhà cho vay bạc chetty nay bán lại cho một Huê kiều).

Lúc mua đất, thì ba tôi chưa trưởng thành, cho nên ông tôi khai cước tuổi Ba tôi lên mười tám để có quyền đứng bộ làm chủ đất.

Việc làm này có ba ý nghĩa: một là ông tôi thương Ba tôi là con trai trưởng nam; hai là ông tôi tránh đứng tên, e ngày sau có việc tranh tụng lòng dòng giữa hai dòng con chánh và thứ; ba là ông tôi đã có linh ứng không thọ, nên thà để Ba tôi làm chủ là một cách lo xa.

Ba năm sau, ông tôi mất. Ba tôi xiết bao bối rối, vì tuổi hai mươi một còn quá thơ, làm sao hiểu hết việc đời. Thêm tứ cố vô thân, không bà con họ hàng, không người chỉ dẫn. Giữa lúc ấy lại gặp nạn bị chủ đất đuổi nhà đòi đất lại. Đất này của ông Xường Há là thân phụ bà Năm Ky, bạn của mẹ tôi,

vị trí ở ngã tư đường trường toà Xavary, nay là dãy phố cha sở họ đạo. Tang cha còn mang nặng trên đầu, vì không chỗ ở nên Ba tôi phải cương ra xây cất ba căn nhà trệt trên sở đất của ông nội tôi để lại. Ba căn nhà ngói này, tôi từng ở từ lúc ấu thơ cho đến năm đi học trường lớn Sài Gòn, ngót hai mươi năm trường. Nếu không xảy ra nạn làm đẹp thành phố, dỡ phố trệt xây phố lầu, thì đến nay ba căn này vẫn còn tồn tại và trở nên một cổ tích vì rất kiên cố, ít nữa đã từng che chở cho ba anh em chúng tôi, tôi và em Quan em Cảnh, vui sống những năm dài vô tư lự dưới mái ngói tuy thấp nhưng ấm áp và hạnh phúc này.

Năm Ba tôi cất nhà là năm Kỷ Dậu (1897). Năm ấy trong tỉnh Sóc Trăng đang bị nạn thất mùa và đói kém. Buôn bán ế nhệ khó khăn. Vì tình thế như vậy, cho nên ông bang Sáo, tên thiệt là Nham A Sao, vừa là bang trưởng bang Quảng Đông, vừa chủ một nhà hàng bán cơm Tây và rượu Tây rất đông khách, vừa là chủ một lò gạch, ông bang Sáo ấy ưng bán chịu vật liệu xây cất nhà cho Ba tôi, chỉ trả trước mớ nhấm còn lại lần hồi chừng nào có thì trả cũng được. Lại may thời lúc ấy có một nhóm thợ Triều Châu từ bên Tàu sang qua Sóc Trăng cất chùa và hiện đang lâm cảnh không công thất nghiệp, toàn là tay thợ mộc thợ hồ chuyên môn, nhóm này đến lãnh làm ăn công vừa hồ vừa mộc, vừa xây gạch lợp nóc vừa bao đồ mộc cửa nẻo hết thảy mà chỉ có một trăm mười hai đồng bạc lớn, thì đủ biết vào đời đó đồng bạc trắng cân nặng hai mươi bảy cạ ram quả lớn và nặng đến bực nào. Ba tôi cất nghĩa cho tôi nghe, trong lời giao kết với thợ: nếu trả một trăm đồng bạc tiền công (100\$00) thì thợ khỏi phong tô trên nóc ngói, bằng trả đủ số ruột trăm mười hai đồng (112\$00) thì ngói trên nóc phải phong tô lẫn tròn như ống, y như nóc các chùa Tàu Chợ Lớn luôn cả con lươn trên nóc cũng phải phong tô chạy chỉ khéo léo.

Sở dĩ đoạn này tôi nói dài dòng là muốn cho thấy bạc tiền khoảng 1897 rất có giá trị, công tạo tác 112\$00 lúc đó cũng vì bằng bạc triệu ngày nay chớ chẳng chơi.

Ba căn nhà trệt kiểu Tàu này rất kiên cố và rất đẹp, theo ý tưởng của tôi. Mỗi lòng căn có ba thước ba tấc bề ngang, bề sâu gần hai chục thước. Mặt tiền nhà, gần mười thước Tây, có một, hàng song cây bằng gỗ dầu vừa đưa ánh sáng vào nhà vừa tôn vẻ đẹp; uổng cho một vuông nhà xưa như vậy cũng như các nhà cổ, lớp trước, nay không còn cái nào để nhắc lại dĩ vãng chợ Sóc Trăng của đầu thế kỷ 20.

Vừa cất xong, qua trận bão to năm Giáp Thìn (1904), nhà của Ba tôi chịu nổi

không hề hấn gì. Đầu hôm mưa rất lớn, rồi gió thổi một ngày một mạnh, càng về khuya gió càng to và chuyển hướng, thổi qua lại, đến nỗi gốc me to trồng nơi lề đường trước nhà tróc gốc và ngã luôn vừa tàn vừa nhánh lá, nằm gọn trên nóc, mưa càng lớn hột, gió thổi vù vù, nhà kêu rảng rắc, Ba tôi và mẹ tôi đều thức, mẹ tôi ôm tôi vào lòng, đèn đuốc tối thui, bà nội tôi ôm cái mền trùm hết mình mảy mà còn rên lạnh, cả nhà không dám nói đi đâu, ngồi một chỗ mà chịu trận, vì ngoài đường mưa gió càng ghê rợn hơn nữa. Mấy cánh cửa thông như muốn tốc ra khỏi ngạch; các chốt cây đập qua đập lại, gió chen kẽ khe vách cửa, thổi lòn vào nhà tiếng kêu kèn kẹt nghe như ai rên rĩ và nghiêng rãng. May sao khi trời gần sáng gió dịu bớt rồi êm luôn. Gần trưa mở cửa ra thì nhà không sao cả, nhưng ngoài đường cây cối nằm la liệt, nóc thiếc, mái hiên hai dãy phố bay tứ tung. Trận bão năm Thìn đến nay còn nhắc. Cả nhà xúm nhau mừng vì tãi qua hạn. Một ngôi nhà chắc chắn như thế, vốn xây cất đồng một kiểu với toà công sở Quảng Đông và toà công sở Triều Châu cùng ở một con đường Đại Ngãi, nhưng ở không được suốt một đời người.

Lối năm 1918-1919, có tham biện lang-sa tên Antoine Bon, ông này thanh liêm và tử tế như tên đã đặt, cùng đi với một Uỷ ban ra thành phố xem xét từng dãy nhà và ra lệnh trợn phố hai bên con đường Đại Ngãi và đường trở ra chợ thịt, phải triệt hạ tất cả để thay thế bằng phố có lầu, gọi chỉnh trang thành phố. Nay xin nói ra để thấy sự vị thân vị kỷ của thời đại nào cũng có. Nguyên trên đường đi ra chợ có ba căn nhà trệt của một ông huyện về hưu, ông này lại có người con gái đầu lòng gả cho một ông kỹ sư Việt, gốc người ở Sa Déc(5). Lúc ấy ông Trường tiền ở Sóc Trăng, tên Noncet, có ý tấn ơn quan thầy mình là ông kỹ sư, nên đề nghị chừa lại khỏi triệt hạ ba căn nhà ông huyện, lấy cớ ông là cựu công chức, thanh bạch nên không tiền xây cất nhà lại mới, và tình cảnh đáng nên cứu giúp. Nhưng không lý nội thành phố chỉ chừa có ba căn nhà ấy. Bởi thế, nên tham biện Antoine Bon, khi xét đến ba căn nhà của Ba tôi, thấy còn chắc chắn và mới, nên đề nghị chừa buôn ba căn này khỏi triệt hạ lập tức và được triển hạn thêm ba năm nữa, như vậy để tránh lời dị nghị, và đó cũng là công bình vì nhà Ba tôi còn chắc chắn và khá đẹp. Kỳ thật Ba tôi không có vận động và xin xỏ với ông nào cả. Nhưng mặc dầu được triển hạn, đến lối năm 1920-1921, trong lúc tôi lên học trường *Chasseloup*, Sài Gòn, thì Ba tôi dỡ nhà và cất lại hai căn phố lầu bằng xi măng cốt sắt. Hai căn nhà này, mỗi căn bốn thước hai bề ngang, hai chục thước bề dài, lúc xây dựng, chỉ tốn có tám ngàn đồng bạc (8.000\$00 và nay mang số hiệu 31 và 33 đường Hai Bà Trưng. Với giá hiện thời, hai căn nhà này trị giá phỏng dưới hai chục triệu (bạc năm 1974). Nhưng năm 1920-1921, như đã nói, sở phí xây cất chỉ có tám ngàn bạc (8.000\$00) vì lúc ấy sắt

chỉ có năm xu một kí và xi-măng bán trong thùng cây một trăm kí, hiệu Portland, sản xuất tại Hải Phòng, chỉ có năm đồng bạc ngoài mỗi thùng. Thợ mộc thợ hồ lành nghề, lãnh mỗi ngày công một đồng năm cắc (1\$50) và nhơn công tay ngang tức cu-li thì trả năm cắc bạc một ngày công. Nhưng phải nói một đồng bạc thuở ấy lớn lắm, nên có câu “một đồng bạc xài một ngày không hết”, và có người từ nhỏ đến già, chết xuống lỗ, vẫn chưa thấy mặt tờ giấy một trăm.

Năm Ba tôi cất nhà đây là năm 1895. Lúc đó Ba tôi được hai mươi hai tuổi, kể vào tuổi ấy mà đã có nhà, tự mình bay nhảy với cánh lông của mình, thì cũng là hạnh phúc. Nhưng qua năm hai mươi bốn tuổi thì cô Hai, người chị xốc vác gánh gồng lại qui tiên, bỏ Ba tôi một mình bơ vơ không ai giúp đỡ. Năm hai mươi lăm tuổi thì Ba tôi cưới mẹ tôi.

Nay trở lại, nhà cất xong, khi dọn vô ở, để ăn tân gia, thì Ba tôi chỉ còn vốn vẹn bốn đồng bạc trắng. Không dám mời ai để đãi đằng. Với bốn đồng bạc này, Ba tôi kể lại, thì Bà nội tôi dặn lấy ra một đồng mua một nan sấp trắng Cà Mau để xe cặp đèn lễ Phật; một đồng mua một mâm gạo trong cúng Phật; còn lại hai đồng thì sắm lễ vật rước ba ông Sãi trên chùa Nhâm Lăng đến tụng kinh cầu an theo phong tục Thổ cho trong nhà trong cửa được mát mẻ êm ấm, gọi là lễ “sott monn”. Gọi là sắm sanh lễ vật, nhưng khỏi tốn vì lấy của nhà đã có. Duy khi lễ cầu an tụng xong, sáng ngày tạ công đức ba ông sư Miên, kiếng ông sãi nhì chủ đám một đồng bạc và kiếng hai ông sãi nhỏ theo phụ sự, mỗi ông năm cắc bạc, thế là sau khi rước thầy về làm phép cầu lễ bình yên trong nhà rồi là hết sạch, không còn đồng bạc nào sót lại trong rương. (Mời được sãi nhì vì sãi cả giữ chùa ít đi làm đám).

Tuy vậy trời sanh trời dưỡng. Nhờ Ba tôi làm nghề thợ bạc được nhiều tin cậy nên đồng ra đồng vào cũng đủ chi tiêu. Ba tôi thuật tiếp rằng dịp Tết năm đó, trong nhà còn hai phong xu đồng mỗi phong đếm được một trăm đồng xu, tức cả thấy là hai đồng bạc. Ba tôi định bụng sẽ xuất ra hai phong để rước một gánh hát chập Triều Châu vào nhà hái chơ một châu thì cũng chưa sao, vừa cầu hỷ cho năm mới, vừa mua vui đầu năm, vừa trút hết những khổ cực ưu tư năm cũ trong châu hát này. Ngờ đâu tang tảng sáng bữa mùng một, cửa nhà vừa hé mở thì đã có một gánh hát chập vào chào chia(6). Ba tôi để bọn này vào, chúng vừa leo lên bộ ván gỗ bên tay mặt trong nhà, ngồi đờn chưa dứt một bản, thì bỗng đâu có một gánh khác nghe trong này có tiếng đờn, chúng nó làm như cào cào ăn lúa, chúng xô cửa khếp ra vào và leo lên bộ ván bên tay trái ngồi đối diện với gánh kia không đợi mời và cũng bày đờn bày trống ra vừa ca vừa hát vừa chào chia, vừa chúc

mừng năm mới cho chủ gia câu tân xuân đa thắng sự...”

Hai gánh hát chập hát xong, Ba tôi thưởng mỗi gánh một phong một trăm đồng xu gói bằng giấy đỏ gọi tiền lì xì (và đây mới đúng nghĩa hai chữ này, tức là tiền thưởng công hát; ngoài ra đều lợi dụng và lì xì có nghĩa là hối lộ). Hai gánh hát vừa lui ra khỏi cửa, Ba tôi lật đặt gài song đóng kín lại, vì hai đồng bạc (hai phong xu) để dành ăn Tết đã xài hết cả hai rồi. Trong nhà không còn một đồng một chữ nào, nếu cửa không đóng, rủi có một gánh nào đến chào chìa, tiền đâu mà lì xì, chẳng là đầu năm gặp xúi quẩy?

Chuyện tuy ti tiện, nhưng tôi muốn nhắc lại để cho thấy đời nay hời hợt tiền ngàn bạc vạn chuốc lấy một tiếng cười không tiếc tay, tôi ân hận cho tôi mua đồ cở quá nhiều tiền, tôi xót thương đời trước cở nhân và ông bà tôi quá chật vật.

Nhắc việc ba căn nhà cũ, nay tôi thảm tiếc vì nếu không có việc kiến thiết canh tân, thì ắt đến nay vẫn còn tồn tại vì xây cất kỹ lưỡng chắc chắn lắm. Một việc vặt nhỏ xin lấy làm gương để chứng tỏ lòng hiếu hoà và cố tránh việc tranh tụng của Ba tôi, là khi dỡ nhà cũ để xây nhà mới, vào năm 1920-1921, khi đào đất nền để đổ bít-ton nơi vách sát căn phố tiệm hớt tóc của Xứng (Tuồng), vì đào sâu hơn bên kia thêm bỏ trống, chưa kịp đổ xà bần bít-ton, giữa lúc ấy bị mưa dai suối đêm đất thấm ướt, thêm vách phố chà không làm nền đủ sức khiến nên vách phố của Xứng bỗng rạn nứt tuy chưa dè chết ai nhưng sáng ngày chủ phố và người ở phố xin đòi tiền thiệt hại và hăm he đòi kiện Ba tôi ra toà.

Nhưng Ba tôi chịu điều đình, và không đợi kiện thưa, dạy thợ phá vách nứt xây lại vách mới, sở tốn hết bảy trăm đồng bạc. Ba tôi nói thà chịu tổn cho êm chuyện giữ được niềm hoà khí với láng giềng và khỏi đình trệ việc tạo tác. Tánh Ba tôi giỏi nhịn nhục, “thối nhứt bộ tự nhiên an”, không chịu cãi lẽ kéo dài, không trông mong nơi sự thua kiện lời thôi có khi xử hoà. Tánh Ba tôi ngay thẳng và không thích sự tranh tụng. Bây giờ tôi xin kể lại đoạn tiểu sử này để các em và các con cháu họ Vương biết rõ và thêm kính mến cha chúng tôi là ông Vương Kim Hưng.

NHỚ BA TÔI

Ba tôi tên là Vương Kim Hưng, ngoài ra còn gọi “anh Ba Kim Hên”, vì thuở ấy thích xen tiếng Tàu và xưng hô theo giọng Tàu. Tánh người rất hiền nhưng cộc. Ít ăn ít nói. Rất là cương trực và hễ nghe ai ăn nói phách lối thì

ghét ra mặt. Cũng vì cộc, không dần được tạnh nóng thêm mau giận giỗi, mau buồn phiền nên Ba tôi có nhiều mối lo không đáng, cũng vì sẵn tạnh đa sầu đa cảm. Và có lẽ tôi cũng lay mỗi ưu tư vô căn cứ này cho nên không biết tận hưởng hạnh phúc trời dành. Lo nhiều vui ít, khi có việc thì sầu muộn lấy mình, thêm có tạnh quan trọng hoá chuyện vặt, khiến cho tâm hồn ít được thơ thới. Trát đòi ra làm chúng đã mất ăn mất ngủ cả đêm ngày. (Cũng như tôi vừa rồi có giấy tờ cảnh sát miền Đông đòi đến điều tra lý lịch về việc tôi gia nhập hội Đông Dương hiếu cổ (Société des Etudes Indochinoises), khi nhận được giấy mời, tôi tưởng tượng đủ thứ trong óc và lòng chỉ toan muốn trốn hơn là đi trình diện?).

Về hào phu thê Ba tôi có đến bốn đời vợ. Khi mẹ tôi mất thì Ba tôi tục huyền. Khi mẹ của hai em tôi là Quan và Cảnh qua đời thì Ba tôi cưới mẹ của em Vinh. Hai người kế mẫu này đều biết lo làm ăn và giúp ích cho gia đình chúng tôi rất nhiều. Đến khi mẹ của Vinh đau bệnh mà mất, thì Ba tôi chấp nối với mẹ của Phát (đã từ trần); bà này tuy hiền từ và biết nấu ăn khéo léo duy phải một tật là ham bài bạc, đánh nhỏ thôi chỉ cầu vui, nhưng đủ làm cho Ba tôi buồn phiền lúc tuổi già. Sự thật Ba tôi có bốn đời vợ nhưng đều tiếp nối nhau và không ai làm lẽ ai.

Bản tánh của Ba tôi không ưa sự lai vãng bạn bè. Ai đến nhà thì tiếp đãi trò chuyện niềm nở, nhưng Ba tôi ít khi tới lui nơi nhà người khác. Trong hàng anh em đồng nghiệp, duy có chú Ba Vị là người thường đến nhà Ba tôi nhiều nhất. Cứ mỗi lần chú đi đánh bài, có khi cả tuần lễ mới về nhà. Nhà chú ở trước mặt nhà Ba tôi, vốn một căn phố nhỏ hẹp, nên chú Ba thường qua nhà Ba tôi mượn ghế trường kỷ nơi gian giữa làm chỗ đánh một giấc trưa bì, khi thì chú ngủ trọn cả ngày bỏ cơm nước. Khi khác chú ngủ như vậy cả ngày lẫn đêm, không thấy chú cơm nước hay đi tiêu, đi tiểu.

Ngoài chú Ba Võ Thế Vị thì có bác Tư Chử và chú Tư Khánh cũng thường đến nhà đàm đạo với Ba tôi, nói tiêu lâm pha lửng pha trò cười nói giòn giã vang nhà, nhưng cũng không thấy tốn trà rượu bánh trái chi cả. Bác Tư Chử, tên thật là Tự, nhưng vì huý vua Tự Đức nên anh em gọi bác là Chử. Tuy Miền Nam đã bị Pháp chiếm, mà lòng dân còn tưởng niệm vua và trung với vua không đổi. Một điểm tôi cho là đặc biệt là bình sanh Ba tôi thường dặn con dặn cháu đừng dự chức hội tề và riêng Ba tôi thì rất sợ làm hương chức làng. Ba tôi có quan niệm là làm làng làm tổng có hại nhiều hơn có lợi. Không phải Ba tôi có ý khinh khi hương chức làng và thuở đó đâu dám nói là làm làng làm tổng tức làm việc cho Tây! Ba tôi là người thiệt thà, không chịu nói cái giọng chánh trị xu thời đó đâu. Dầu cho nói như vậy, ngày nay

sẽ đề cao rằng biết yêu nước. Sự thật Ba tôi có kinh nghiệm và quan niệm riêng là hương chức làng là người, vì nghề nghiệp và chức vị, phải phí tốn nhiều thì giờ tại nhà làng nhà vuông, nếu mình là người có lương tâm và hiểu biết trách nhiệm, và như vậy thì còn thì giờ đâu lo việc gia đình, tức nhiên phạm cái tội bỏ phế gia cang mà không biết. Thêm nữa làm làng khó tránh tật rượu chè, chén chú chén anh, mà hết rượu thì con đường đàn điếm dĩ thỏa không xa, cờ bạc nợ nần, hút xách, chỉ cho khỏi chầy ngày vướng bịnh kín, lâm nợ, vay bạc chà, thiếu thuế quan, hể ít thì làm khổ cho vợ con, khi quá nhiều thì đi đến tiêu tan thanh danh sự nghiệp. Bao nhiêu ấy cũng vì ham làm quan, ông làng vả chăng là một ông quan nhỏ trong làng chứ gì?

Bởi có ý nghĩ như vậy cho nên Ba tôi rất sợ được cử hay gọi ra lf làng. Thảm nỗi thời ấy hương chức làng Khánh Hưng, biết được chỗ yếu của Ba tôi là sợ làm làng, lại càng dọa bợm, thường điem chỉ với tổng, quận, quyết lôi kéo ép ra phụ sự với họ trong việc làng, vì họ thấy toàn những lợi riêng cho họ. Ba tôi có điền sản để giúp họ đi hỏi đi vay bạc, mỗi khi trong làng thiếu hụt thuế má bạc công nho; Ba tôi lại là người thiết tha án nói ít oi, dễ cáng dỡ, dễ húng hiếp Giá thử ở vào đời bây giờ thì không dễ gì ai ép buộc ai. Nhưng vào đầu thế kỷ 20, xã hội ta còn kém mở mang, những người có máu mặt mà không có người che chở rất là khổ tâm với nạn bè đảng trong làng. Ba tôi có một cách làm cho khỏi được bầu cử ra làm làng mà không bao giờ có ai suy nghĩ đến hoặc dẫu suy nghĩ đến cũng khó đem kế ấy ra để thực hành, số là mấy ông mấy thầy có vợ đến làm vàng với Ba tôi chỉ nước lén rằng hể người nào có hồ sơ cá nhân không đảng tốt, tỉ như có án tù, thì không được làm hương chức làng. Vì Ba tôi nhớ như vậy nên rắp tâm làm cho có án tiết xấu xa để bị loại ra khỏi hội tề làng xã. Bản tánh của Ba tôi là lo làm ăn nuôi vợ nuôi con và rất ghét cờ bạc. Thế mà lỗi năm 1905, sau trận bão năm Giáp Thìn, người ta thấy Ba tôi ngồi sòng bạc đánh công khai để cho bị bắt bị giam và bị phạt. Nhưng toà chỉ phạt vạ tiểu hình năm ngày tù và mười lăm quan tiền vạ vì mới phạm lần đầu. Khi nghe có người bảo án nhẹ như vậy thì chưa đủ điều kiện “được chê không cho vụ tất việc làng”. Nghe làm vậy Ba tôi lập tâm tìm cách vô ngay nhà bếp quan tham biện chủ tỉnh, để đánh me do một chủ cái người Tàu hốt, để rồi bị bắt và bị giải ra toà một phen nữa, hai phen cách nhau không đầy mấy tháng. Qua toà, có lẽ là ông Grimaud, sau thăng chương lý toà thượng thẩm Sài Gòn, lấy làm lạ nên ra lịch cho thông ngôn hỏi Ba tôi “duyên có nào, vừa bị phạt mới đây cũng vì ham mê cờ bạc, nay lại tật cũ không chừa, dám tái phạm một lần nữa như vậy?”. Ba tôi đành thú thật muốn có án tù để khỏi làm làng. Quan loà bèn kê án phen này là mười lăm ngày tù ở vì tái phạm, cộng với phen trước năm ngày án treo, cả thảy là hai mươi ngày tù chẵn.

Xin hỏi mấy ai trên đời này lại muốn mắc vòng lao lý do nơi ý muốn của mình như Ba tôi vậy chăng? Và câu hỏi tức phải có câu trả lời: chính tôi ngày nay vẫn có ý nghĩ viễn vông thỉnh thoảng muốn làm khác hơn thiên hạ, để giống Ba tôi, và luôn luôn từ công chức đến đời tư, tôi vẫn làm hư cũng vì thế).

Về Ba tôi, cách đó ba năm thì vẫn chưa thoát khỏi nạn làm làng. Một lần ông hương chủ Trần Hữu Phương, sai mời Ba tôi lại nhà làng khuyên nhủ Ba tôi nên nhận một chức nhỏ trong làng để làm tròn phận sự công dân, vì cái án kia không kể và ai ai cũng biết Ba tôi không phải là người bê tha bài bạc. Một phen nữa là ông cai tổng ông Hưng Kỳ, là hàng anh cả của ông nội tôi, trước kia cũng người trong *Thiên Địa Hội*, đòi Ba tôi đến công sở làng, phủ uỷ và ép buộc phải nhận một chức việc với người ta. Phen này hết phương chạy chối, nên Ba tôi nhận làm hương tuần là chức làng nhỏ nhút để có tiếng không cãi lệnh trên và để khỏi ba chỗ Ba tôi sợ nhút là làm Xã trưởng, hoặc hương hào hay là hương thân là ba chức quan trọng lo về thuế vụ. Thường thường ba vị này đi chung nhau, ký chung nhau giấy tờ làng mạc, thu thuế cũng ba ông mà bắt lính bắt làm công suru (xâu) sanh ra thù oán cũng ba ông, và cũng ba ông, dễ bị cám dỗ, sa ngã, không ngồi tù vì thâm lạm bạc công nho, thì cũng sạt nghiệp, vì bồi thường thuế thân không đủ số, không kể ghìền gập vợ đôi vợ ba, bài bạc, đàn đúm và bệnh tật đủ thứ.

Lúc Ba tôi kẹt trong khám, tôi vừa được bốn tuổi ta ba tuổi Tây, nhưng tôi còn nhớ rành rành như chuyện vừa xảy ra ngày hôm qua, là tôi có từng theo chân mẹ tôi đến tại chỗ Đá Hàn, đường ngoặt ngay qua sở vọng toàn, để dâng cơm cho Ba tôi ăn và để chứng kiến Ba nón toi áo xanh quần cụt, đi chân không, đập đá và đẩy xe rùa, tức loại xe thùng sắt rất nặng, chạy trên đường ray sắt, thứ Pháp gọi *matériel Decauville*, ngày nay tù khổ sai cũng không làm công việc lao lực và nguy hiểm này. Mà hỏi vì tội tình gì? Thừa không tội gì khác hơn là tội muốn giữ trọn phận sự làm cha tốt làm chồng ngoan, muốn nuôi con nuôi vợ được ấm no, không muốn bỏ bê gia đình, muốn làm tròn phận sự con dân vì biết phận mình là thấp hèn, nhút là không thuận làm trò khi đội mũ, tường mình ở trên đầu trên cổ đồng bào, ngày thường ăn xới ăn bột của dân, và khi vô cửa quan thì vâng vâng dạ dạ, khúm núm lạy từ Tây mũi lỗ đến lon-ton (planton) toà bố? Biết đâu chừng nhờ Ba chịu khổ nếm mùi tù mà ngày nay con cháu khỏi mắc nợ và có nhà che thân có cơm no dạ.

Thảm nhút là ngày Ba tôi mãn tù ra về là trong nhà đang làm tuần thất thất

(bốn mươi chín ngày) cho bà nội tôi và như vậy cũng vì tránh nạn làm làng mà Ba tôi không tròn chữ Hiếu. Ba tôi rất lành nghề thợ bạc, có thể nói trong tỉnh không ai giỏi hơn.

Ngày nay người chủ lò chỉ biết nấu vàng, thổi vàng cho chảy ra cục, rồi cân và giao cho thợ con trở ra món đồ bán lấy tiền, biết bao nhiêu ấy đủ xưa là chủ hiệu kim hoàn. Đối với lớp xưa, nhứt là đối với Ba tôi thì khác:

1) Làm đồ ngang, tức là đồ nữ trang trơn bóng, tỉ như kiềng vàng trơn hay có chạm, hoặc như vòng trơn đeo cổ tay hay cổ cẳng, thì Ba tôi làm thật trơn bết, khéo léo, không sần sượng, và nếu có chạm thì không lung lổ nhưng nét chạm phải thật sâu và tinh vi mới gọi là khéo.

2) Về đồ vàng chạm, ngày nay chỉ có thợ Bắc và thợ Huế còn giữ được cổ truyền. Hại thay vì ít người biết thường thức nên nghề chạm ngày càng mai một, thêm ăn tiền công mắc lắm nên ít ai dám đặt làm. Ba tôi thợ giáo với những người thợ có danh lớp trước do ông nội tôi rước về dạy, cho nên nội Sốc Trắng thợ chạm đều chạy mặt Ba tôi, kể về nghề nghiệp. Hiện tôi còn giữ một chiếc vàng sáu chỉ chạm kiểu bát tiên kỳ thú nhứt thì nhứt hoạ, dưới mỗi ông tiên đều có một hàng năm chữ nho giải thích, thiệt là một kỳ công xảo thủ. Chiếc vàng này là kỷ niệm duy nhứt của mớ nữ trang trên mười lượng của mẹ tôi để lại.

3) Về đồ đậu, tức là vàng đậu bông đậu trái như trâm cài tóc, nĩa cài đầu, móc tai, hoa tai, đồ trang sức này thuộc đồ nhỏ, đậu vàng, kết chỉ vàng thành chim phụng hay bông tai, cài trên đầu mỗi bước mỗi rung rinh, linh động, nhưng nay đàn bà phụ nữ cắt tóc ngắn, không thấy dùng nữa. Xưa Ba tôi học đủ nghề đồ đậu và đồ nghiêng. (Nghiêng là vàng cắt khứa từ sợi ra bình con cuốn chiếu, v.v... Vàng nghiêng nguyên miếng khác với vàng đậu do nhiều miếng ghép và đậu vào).

4) Nghề làm đồ dát, đồ bịt, Ba tôi đều khéo. Ngày nay thợ Huế bịt tô xưa theo kiểu “lá hẹ” ba lá”, “giảm trống”, “bịt tam khí”. Những danh từ này thuộc chuyên môn ít ai hiểu. Bịt lá hẹ là giống lá hẹ cọng hẹ; bịt ba lá thì y như ba lá ghép lại có cạnh vuông vắn sắc sảo; bị giảm trống thì tròn như vành trống; (mấy nghề này ở Huế thợ còn giữ được cổ truyền). Bịt tam khí, chuyên môn của thợ Bắc, là bịt món đồ bằng ba kim khí khác nhau, một lớp đồng đỏ, một lớp bạc, một lớp thau Ngày xưa lối 1900, ở Sa Đéc có thợ Vĩnh bịt khéo, từng gởi nữ trang qua dự đấu xảo bên Pháp. Món chuyên môn là bịt chân voi cắt thành ống để giắt bút, giắt quạt v.v...

5) Nghề vắn neo đặc kiểu chữ ngùn kiêu đuôi chực, v.v., lại có thứ neo bông, bên trong có đồ đê cho dùng móp (đê là đá cà ra cắt mịn). Nghề vắn neo, Ba tôi làm rất khéo và rất mau. Mỗi cây neo tiền công là năm đồng bạc, làm ròng rã một ngày là xong, tính ra ăn sướng tiền hơn làm nghề thầy thông thầy ký, lương tháng không hơn hai chục đồng (không kể tiền trà nước).

Ba tôi rất sáng, lại có hoa tay, những món đồ gì kiêu lạ, miễn thấy một lần là nhái lại y hệt. Ba tôi rất thận trọng, vàng của ai đem lại đặt làm món khác thì không khi nào tráo đổi, tuổi vàng nào giữ y tuổi đó, còn số cân số lượng thì có chạm khắc vào món đồ không sai chạy ly nào. Thuở đó những lò kia như của chú Sáu Lâu, chú Ba Vị, bác năm Cài. Bác Thọ Đọt, chú Tư Khánh, vẫn thường cho vợ con đi các nhà quen vợ mấy thầy hay ỷ bang (vợ các bang trường), mấy bà chủ tiệm hàng xén, lãnh đồ về làm. Ba tôi rất ghét sự ấy, và một đôi khi mẹ tôi vị bụng chị em bạn tay bài lãnh đồ đặt làm đem về đều bị Ba tôi trách cứ. Kỳ thật Ba tôi ghét sự quảng cáo, theo ý Ba tôi, hễ nghề mình hay khéo thì tự nhiên tiếng lành đồn xa, “hữu xạ lự nhiên hương”, hà tất phải đi lính mời từng nhà cho chúng khinh.

Nhà cũ của Ba tôi, như đã nói, có ba căn mát mẻ. Căn giữa có lót bộ ghế trường kỷ đặc làm tại Vĩnh Long. Trần tản cư vô Thanh Thới An bị cướp Thổ đoạt đi một thời gian sau chuộc về (nay tôi đem về nhà tôi ở Gia Định). Hai căn hai bên thì bên tả để bộ ván gỗ ba lăm thật dày kể một tủ áo gỗ và sát vách buồng là bàn thờ ông bà, tổ tiên. Căn hữu trước hết có một bàn kê sát vách trên để những ống gỗ đựng đồ nghề thợ bạc (búa, giũa, v.v...) kể đó là bộ ván ba gỗ sừng bóng thây mặt, bên trong là bàn thờ mẹ tôi, dựa vách buồng day mặt tiền ra trước. Trên đầu bộ ván sừng có để một má y cán vàng do Ba tôi mua lại của hội đồng Thái Văn Bồn. Bàn cán này ông Bồn mua tận Marseille trong một cuộc đấu xảo thủ công nghệ. Bán lại Ba tôi giá một trăm bạc. Bàn cán này vừa nhẹ, cán vàng rất khỏe, hai ống thép trụ rất kỹ, sáng ngời; xài mấy chục năm mà vẫn còn như mới, không hề hấn, những lò khác vẫn mua máy cán tân thời nhưng không sánh bằng, tiếc thay năm tản cư vô Thanh Thới An bị giặc cướp của Quản Keo chiếm đoạt(7).

Vì nhà Ba tôi rộng rãi và mát mẻ, thêm có hai bộ ván bằng phẳng, nên nhóm chà chetty cho vay bạc lại là ai quen và trưa nào họ cũng kéo nhau lại đây nằm nghênh ngang như trâu nước, sau khi chà lét thì ngồi ăn trà, mỗi lần ăn một hơi mười mấy lá trà chó không như ta một miếng là một lá, rồi châm với nhau nghe trôn “hoạch ne ne?” Không một ai hiểu nổi. Buổi ban sơ vì tốt bụng Ba tôi không nói năng gì, nhưng về lâu Ba tôi thấm mệt, nhớ lại bọn

này là bọn cho vay cắt cổ, mình vốn không thiếu nợ nó, nay hà cớ chúng tụ tập nhà mình chỉ cho khỏi chòm xóm dị nghị, và từ ấy Ba tôi từ chối không tiếp họ nữa. Có một lần lão tào kê mậ nài nỉ muốn bán chịu cho Ba tôi một sớ đất thổ trạch toạ lạc lại Đầu Voi dọc bờ kinh xàng, lúc đó vừa mới đào xong. Gặp người khác thì đây là một hoa lợi to về tương lai và một cơ hội ít có. Nhưng đối với Ba tôi là người sợ nợ và ăn chắc mặc dày, nên Ba tôi không khứng mua liều lĩnh như vậy.

Vào khoảng năm 1917-1918, tôi có theo Ba tôi qua tỉnh Rạch Giá dự cuộc bán đấu giá, cũng gọi bán phái mãi, ruộng làng Phước Long, dọc theo kinh xàng mới đào. Mỗi lô đất thuộc ra giá năm chục đồng bạc, và trung bình bán được từ bốn trăm đến năm trăm, mỗi sớ ruộng mười mẫu Tây (10 ha). Ba tôi có mua được một lô sáu trăm bạc, vì là đất tốt, của ông già Mây khai khẩn và chịu nhượng quyền tiên mãi cho Ba tôi. Vài năm sau Ba tôi bán sớ đất này, vì mỗi năm đi thuê lúa ruộng xa xôi quá. Ba tôi có xin xăm nơi chùa ông Bồn tại Châu Thành Số Trắng, cây xăm có câu rằng:

“Vân hoành Tân lãnh gia hà tại,

Tuyết ủng Lam quan mã bạt tiền”.

Đây là dẫn tích ông Hàn Dũ vì can vua nên bị đày qua đất Triều Châu, Ba tôi cho là điều không tốt nên bán ruộng không tiếc.

* * *

TRỞ LẠI BA TÔI

Ba tôi thôi làm nghề thợ bạc rất sớm, lúc chưa hơn bốn mươi lăm tuổi. Cũng tại chánh phủ bày ra sổ biên chép phiên phức, mỗi ba tháng phải ôm sổ đi trình cò bót duyệt ký, chờ đợi lồi thôi. Lại thêm môn bài lãng hoài chớ không bót.

Ba tôi tánh không ưa câu thúc, bèn trả quách ba tăng (patente) và cũng vì năm 1919, khi đưa tôi lên Sài Gòn học trường Chasseluop, Ba tôi đem tiền theo mua năm chục lượng vàng hiệu Đồng Thành có đóng dấu nổi con ngựa, là vàng tốt hơn hết thời đó. Sở dĩ mua 50 lượng vàng là vì hãng buôn bán ra vàng mua lẻ thì gói giấy bạch, còn mua 50 lượng thì cho thêm một hộp đựng bằng trắc khéo lắm. Mỗi lượng mua tại Chợ Lớn đường Quảng Tổng Cái (Quảng Đông Nhai nay là Triệu Quang Phục) giá năm chục đồng bạc. Dem

về Số Trắng bán lại năm mươi một đồng, lời mỗi lượng một đồng. Nhưng lời đâu không thấy, từ ngày mua về giá vàng cứ sụt mãi, thét rồi tới năm kinh tế khủng hoảng lối 1933, giá vàng chỉ còn mười chín đồng một lượng, Ba tôi lại không biết phương pháp mua nhồi theo, giữ đúng số năm chục lượng mặc dầu trời sụt, thành thử vốn một ngày một hao mòn, Ba tôi không thôi chí và dẹp nghề làm sao được.

Ba tôi có nhờ người sang Trung Hoa lấy số Tử vi và lá số đoán Ba tôi tuổi không quá năm mươi. Lúc đó Ba tôi được bốn mươi hai, bốn mươi ba tuổi, bởi tin nơi lá số nên dạy tôi nghỉ học và ra làm thơ ký. Ngờ đâu Ba tôi thọ đến năm này là tám mươi lăm tuổi giận sách số trật, lấy ra xem lại, thì trong Tử vi có phê câu hớ:

“Phú quý song toàn, hiềm thọ đoản,

Đa hành thiện sự chuyển thiên cơ”

Giận sách không xong, chỉ nên mừng Ba tôi được thọ, và cái thuyết “an phận tùy duyên” là hay nhất.

Tóm lại, Ba tôi càng cung tôi nhiều, vì cho đến năm 1915, tôi là trai nhứt duy nhất:

- 1) Lúc tôi nhỏ, làm xe cát có bánh xe chạy được bằng mai con cần được cho tôi chở cát chạy chơi trong nhà;
- 2) Khi tôi đã trọng còn nách tôi đi xem hát;
- 3) Khi tôi trưởng thành, ra làm việc, tôi có tánh thích chơi đồ cổ Ba tôi không nề hà cực nhọc, ra công bứt vàng bứt bạc và biến chế nhiều món xảo thủ không ai có. Mặc dầu trải qua nhiều cảnh thiếu thốn, tôi không dám bán ra và xin dặn con cháu nên giữ làm kỷ niệm: một thổ lớn thợ Thiệu (xem sự tích nơi trang 177 cuốn “Số tay của người chơi cổ ngoạn”), nhiều bình vôi có nắp bằng vàng nạm ngọc, chính người di của tôi, mẹ của Vương Tấn Phát (đã mất), mặc dầu không tiền cũng rán mua cho tôi nhiều món lạ tôi phải giữ gìn cho xứng ơn người kẻ mẫu hiền.
- 4) Một kỷ niệm khác là khi tôi vừa ra trường làm việc nơi trường máy đường Đỗ Hữu Vị, mỗi lần Ba tôi lên thăm, mướn phòng gọi hành lý rồi đến trường trao danh thiếp cho người tùy phái cầm vào cho tôi. Thưa Ba, con đâu phải

ông lớn nào đâu mà Ba trịnh trọng thế, ngày nay nhớ lại con cảm động làm sao.

5) Những bức thơ của Ba tôi viết và gửi cho tôi từ khi còn đi học *Chasseloup* trải qua các tỉnh tôi đã làm thơ ký mướn. (Sa Đéc, Cần Thơ, Sài Gòn) đều đượm nhuần một giọng yêu thương, vì tôi là con trai trưởng, tôi hưởng nhiều tình thương và ân huệ của Ba tôi hơn các em Quan, Cảnh, Hạnh, Vinh và Phát. Những thơ này tôi kết thành một tập, sau này sẽ trao lại cho con tôi, là Bảo.

Tiếc thay tôi là một đứa bất hạnh bất tài. Hai phen trước cưới vợ đều gặp người chẳng chung tình. Một chị vừa chín tháng đã hồ tan keo rã, không phải lỗi về tôi. Một chị sau, thê thốt đủ điều, ở với nhau mười chín năm trường rồi cũng bước sang thuyền khác.

Tôi quả là hư. Phen thứ ba không làm hôn thú, chỉ làm tội cho người tình thật. Ngày nay Ba tôi đã già, tôi biết thương thì quá muộn. Chiến tranh kéo dài, tôi không ở được tỉnh nhà để thần tình mộ khang, trăm sự đều trông cậy vào Quan, tôi lãnh phần bất hiếu. (Từ Nhớ Ba tôi đến đoạn này, viết trước ngày 14-7-1959 là ngày gửi tập này cho Quan cầm tay về cho Ba duyệt lại nhưng sau rõ ra Ba tôi không đọc được vì bản chép tay, mắt già đọc nhức mắt, nên không đọc)

Qua này 20-2- 1961 (mồng sáu tháng giêng Tân Sửu) viết tiếp:

Ngày 1-1-1961 (rằm tháng chạp Canh Tý), nhân được nghỉ lễ Tết tây, vợ chồng chúng tôi và Bảo, đồng về Sóc Trăng, được thấy mặt Ba lúc còn khỏe mạnh. Đây là vì nhớ thương mà về chứ không có thơ báo trước, ngờ đâu đó là mười bảy ngày trước khi Ba tôi lâm chung, cha con thấy mặt nhau lần này rồi vĩnh biệt. Lúc ở nhà tại Gia Định, tôi thấy trong lòng xốn xang bứt rứt như có linh tánh báo điềm. Về nhà thấy Ba tôi ôm hơn kỳ viếng thăm mấy tháng trước, khi đi đứng lưng thấy khòm hơn ngày thường. Tôi đề nghị rước bác sĩ, nhưng Ba tôi nói: “Thầy thuốc rước cũng vô ích. Họ cũng là người họ cũng chết và không cãi trời được. Chỉ tốn tiền cho con cháu. Ba nay như đèn hết dầu, chùng nào tắt cứ để cho nó tắt, vậy thôi!”.

Tôi hẹn ngày hai mươi ba tháng chạp sẽ về, hay đâu ngày mồng một tháng chạp, Ba đứng trên cầu thang định bước xuống lòng dưới nhưng không được, chợt có đứa cháu nội đi lên, Ba nhấn bảo “Quan lên Ba biểu”, nhưng nhà đèn tắt, Quan là em tôi sửa được rồi chạy lên mới hay lúc này trong

mình Ba thấy mệt, định đánh dây thép gọi tôi về, nhưng nay đã khỏe và Ba tôi đổi ý kiến sợ gọi tôi về mà không có việc gì thì tốn hao nên không muốn. Quan thuật lại lúc ấy thấy Ba khỏe mắt ươn trờng. Đêm mồng một rạng mồng hai, Ba ho suốt đêm không ngủ. Ba tôi nói với Quan bữa đó là ngày đại hàn, nên trời lạnh hơn mọi khi. Sáng mồng hai đúng bảy giờ rưỡi, ở dưới phố tiếng nhạc chào quốc kỳ trỗi vang, nơi phòng thông tin thì trên lầu Ba tôi thở hơi cuối cùng. Chỉ có mặt Quan bên gối. Mỗi lặn Quan đỡ Ba nằm dựa lưng vào gối. Ba đều day mặt ngó về hướng bàn thờ tổ tiên. Quan hỏi xin giắt mùng, Ba còn gác đầu ưng chịu. Quan hỏi thêm: “Trong mình Ba có khỏe chăng?”. Ba cũng gác đầu, nhưng răng đánh bò cạp nhiều. Mắt Ba đỏ ghèn, Quan lấy khăn ẩm lau mặt cho Ba, kê Ba tắt thở.

Lúc gần lâm chung, vợ Quan hỏi Ba có trối lại gì không, thì Ba lắc đầu, kê một lát rần nói: “Các con rần lo mà trả nợ!”. Quan tiếp, hỏi thì Ba còn nhấn rõ: “Trong rương Ba còn ba ngàn bảy trăm đồng của Sên cho, hãy lấy lên cất kỹ, lo việc tống táng, kéo măt”.

Lời nói chí tình tỏ ra cho đến phút chót Ba không lẫn lộn, vẫn minh mẫn sáng suốt cho đến khi tắt hơi. Tiền này tôi dâng đã nhiều năm, té ra Ba tôi không dám sử dụng, và vẫn lấy ra có ba trăm xài vật cho chác mấy đứa cháu nội thương nín áo xin tiền ăn bánh. Ba tôi có tánh kỹ lưỡng, trong rương những mảnh giấy con để ghim xấp bạc, Ba tôi cũng không đành bỏ ra. Bạc Ba để trong ô thau là vật duy nhứt sót lại của cái gia tài Ba mất trọn trong điền Xã Lớn, anh vợ của Quan, trong làng Thạnh Thới An, năm tản cư 1946, sau tìm lại được mớ nhấm và cái ô thau này.

Tám giờ sáng, Quan đến sờ bư điện đánh dây thép lên tôi, mười một giờ tôi nhận được tin dữ tại Viện bảo tàng. Lật đặt viết thơ để trên bàn xin phép nghỉ vài ngày tang chế. Về nhà lấy mớ y phục, dắt vợ con chạy ra bến xe, thời may chuyển xe chót về Sóc Trăng, xe Nhơn Hoà vừa sắp chạy. Hai mươi giờ xe tới Sóc Trăng.

Hai mươi giờ bốn mươi lăm về tới nhà, lên lầu quì dõ khăn đậy mặt thì mắt Ba nhắm hi hí, không khít. Khóc, lạy, lấy tay vuốt mí: “Xin Ba nhắm mắt yên lòng, và đừng nuối Cảnh, lúc ấy còn trong lao tù ở Phú Lợi”. Vái rồi quì lạy. Độ hai chục phút sau khi dõ khăn đắp mặt lần cuối cùng để từ giã giờ phút chót thì mắt Ba nhắm khít rịt, ôi thiêng liêng thay. Mặt Ba tươi như người ngủ, da trở lại hồng hồng, không tái mét như bữa hội ngộ một tháng giêng Tây. Miệng Ba nở một nụ cười, bằng lòng. Mười một giờ khuya tản liệm. Quan linh cửu năm ngày. Cái thọ bằng cây trai sấm sần từ lâu.

Ngày mùng sáu tháng giêng tây 1961, đưa linh cữu về an táng trong rẫy nhà gần bên mộ tổ tiên và gần má của mẹ tôi.

Suốt một đời lêu lổng, chỉ làm khổ tâm cho cha già, xa thì nhớ thương, khi đến gần thì cãi lẽ, xung khắc cha tuổi Hợi con tuổi Dần, Ba nằm yên nơi đây, có tha tội hư của con chăng?

Chú thích:

(1) Về Cự Lên, xem lại bài “Hũ đựng ngải Cao Miên” trong tập 6 Cuốn Sổ tay của người chơi cổ ngoạn” từ trang 204 đến trang 226.

(2) Lời nói của ý Năm Dương Thị Ky và của mẹ xã Chung Hiếu Quý (ý là di)

(3) Phong tục Thổ thầy sãi phải cạo chơn mày, vì nhướng mày lên xuống là một cách ra dấu hiệu chọc gãi

(4) Đoạn nói về phong cảnh chùa Xà Lôn, xin xem trong tập Hậu Giang Ba Thắc nơi chương nói về chim diệc làm ổ chung quanh chùa và nín lặng khi sãi lụng kinh sáng, (chương sân chim Rạch Giá)

(5) Ông Lưu Văn Lang kỹ sư công chánh và cha vợ là Trần Quang Thuận

(6) Mấy chục năm về trước, tại Sóc Trăng có một gánh phát Tiều, vì thùng đựng y phục của họ sơn đen nên gọi là gánh thùng đen (ô lảng). Mỗi dịp Tết họ tổ chức nhiều tập đi hát đạo, gọi hát chập và nói theo tiếng Tiều là hát chào chĩa. Hai tiếng này dịch ra là “tẩu thực”, tức hạt chạy gạo, hát cho mau cho lẹ rồi chạy đi chỗ khác hát nữa, đó là chào chĩa

(7) Cũng mất luôn trong kỳ chạy giặc này: một bắp tràm ngà trước mua của chà Châu Giang tên Tăng Khạo Keo, một ngà ung tối cổ, một nanh heo đặc, một nanh cạp bông, một nanh sáu đặc và một sừng nai ung lâm cán dao ăn trầu, những món này nay kể ra nghe buồn cười, nhưng đó là dấu tích kỷ niệm gia bảo trong gia đình chúng tôi riêng quý trọng. Chính tên thổ Keo trước làm hương quản đến năm đảo chánh ra mặt ăn cướp làm khổ cho đồng bào ta một lúc, chính nó chiếm đoạt những vật này, xin chuộc lại không được. Sau tên Keo cũng bị thủ tiêu vì tàn ác quá.

Hơn nửa đời hư

5

Nhớ tuổi hồng, tuổi xanh

Fock-lock-chảy, lúc ấu thơ rất được cha mẹ nuông chiều. Muốn gì được nấy vì nó là đứa con sống sót trong một lứa con chết sảy từ lúc bé không nuôi được đứa nào. Ba tôi cho đến hai mươi tám tuổi mới sanh ra tôi, vào thời đó như vậy đã gọi là cảnh cha già con mọn.

Những tuổi êm đềm thơ mộng khó quên là những tuổi hồng tuổi xanh: tuổi hồng kể từ lên bốn lên năm vừa hiểu biết chút ít cho đến tuổi cắp sách vào trường tầm sư học đạo, lên bảy lên tám; tuổi xanh là từ lớp nhứt trường tỉnh lên trường trung học ngày trước, mười sáu đến đôi mươi. Đó là những buổi “toàn hường”, vô tư lự sống nhờ cơm cha áo mẹ; nung đúc bởi nhà trường. Khi đến tuổi biết muốn vợ - có người xấu máu tóc điểm vài sợi chỉ bạc lúc ấy, tôi đổi lại gọi là tuổi thanh xuân hay là thanh niên Pháp có câu: “il a vingt ans, et c est le printemps”, phải nói chữ nguyên câu Pháp văn chớ không nôm nữa, và câu này tôi dịch thoát: “Nó tuổi đôi mươi, ngoài kia hơ hớ mùa xuân”.

Tôi có tên Fock-lock-chảy trong buổi tuổi hồng tuổi xanh; đến khi nạp khai sanh thi tiểu học bước vô đời với mớ tuổi thanh xuân, lúc ấy tôi mới có tên thiệt thọ “đi không đổi, ngồi không đổi” là Vương Hồng Sển.

Cũng không ai gọi tôi là Phước Lộc Nhi theo Việt, tôi đích thị là Fock-lock-chảy, vì thuở ấy con xấu hấy là “thằng Chó” (à Cảo kia) hay thằng Heo (à Tư kia), chớ không gọi khác được.

Fock-lock, con trai mà chung diện như gái. Áo lãnh đen may túi lá liễu thôn đầy vụ ó và hờn bi; quần lãnh đen lưng vận chớ không có dây rút; khi nào lễ tết mẹ may cho đồ mới, quần lãnh đi đôi với áo bành tô cùn-xá màu khói nhang, túi trên lưng lẳng có sợi dây chuyền vàng và cái đồng hồ nho nhỏ. Nhưng nói như vậy chưa đủ, phải để tôi kể lẽ dài dòng. Fock-lock-chảy được cha mẹ cưng không chỗ nói. Từ lọt lòng cho đến bốn tuổi. Fock-lock ưa nhay cười và rất yêu đời, mỗi lần thấy các thím, thím đồng hồ, thím bán á phiện, hoặc các cô ký, cô phủ lối xóm, liền nhoẻn miệng cười, choàng tay xin ẵm xin bông. Nhờ vậy cũng đỡ tay cho mẹ tôi, còn phải vo gạo thổi lửa, làm cà đựng tối ngày mới đủ nuôi sống một gia đình, vốn con nhà thợ bạc,

tay làm hàm nhai, chắt vậ. Ngày nay tôi còn nhớ thuở ấy nơi đây phố ngang nhà có cô Mười Út, sau tôi có gặp lại ở Gia Định thì cô đã trên bảy chục tuổi đầu lúc tôi còn nhỏ bé, cô đã từng bông ẵm dứt cơm đồ ngủ, nay cô đã mất từ lâu, hỏi tôi có làm chi để báo đền cô chưa nghĩ tới thật là ái ngại.

Lớp xưa cỡ tôi và chúng bạn đồng tuế, không văn minh như các trẻ ngày nay. Đã là con nhà thợ bạc, chữ “công” đứng sau chữ “sĩ” cha mẹ tôi cũng con thật nhưng làm gì dám xa xỉ vì con. Mẹ tôi may cho tôi một quần yếm khoét đáy với lãnh dư của bộ y phục dưỡng già của bà nội thêm che thân trên bằng một áo vải bông có kèm cái xây trước ngực để phòng phểu nhão. Ngày tết, ngày lễ, mẹ tôi mặc cho tôi một cái áo cầm xá (cùn xá) màu khói nhang, đơm năm nút bằng vàng thật, và một cái quần lục soạn mới tinh khôi, mỗi khi đi khi chạy nghe sột sạt quần báo tin trước ba làng cũng biết. Cũng vì lẽ ấy, về sau khi lớn khôn làm ông này thầy kia, tôi vẫn thích mặc đồ cũ lam lũ hơn là mặc y phục mới, đã bực bội thêm mất vẻ tự nhiên. Bận đồ mới đồ tốt, với cái tuổi còn chừa chóp ham chà lết chỉ có nước làm áo quần mau dơ mau rách rước roi đòn không nữa cũng bị rầy rà, nên tôi ghét quá. Cái áo khói nhang ấy lại có may hai cái túi thật lớn, miệng khoét đứng theo hai bên hông, nay không còn thấy nữa. Tôi chịu thứ túi “lá liễu” này lắm vì thò khăn mũi và bao nhiêu đồ chơi, túi cũng, đựng nổi: bông vụ ó, đạn bắn đánh nẻ, ba hột lúc lắc, đồng xu lá bài để chơi, đồng xu ăng lê thật đầy, túi đều dư sức chứa, thật là, vừa tiện vừa gọn, chỉ phải túi phỉ ra khó coi, và mỗi khi chạy cho, kip lượm hột điệp hay trái xoài chín vừa bị gió thổi rớt, khi ấy cái túi lá liễu mới thấy nặng nề làm sao.

Một tháng một kỳ, đúng ngày rằm tốt ngày, mẹ tôi sai đi tiệm hớt tóc cho thầy hủ chục cạo đầu một lần, và mỗi lần cạo đầu là mỗi lần nước mắt tuôn rơi. Muốn đỡ tốn kém, hà tiện được hai đồng xu, mẹ tôi không cho vào tiệm lớn mắc tiền, và ép tôi phải cạo nơi tiệm chú Hĩa mập, tiền công chú lấy có ba xu, thay vì tiệm lớn năm xu, hoặc một cắc (mười xu) khi cạo cho người lớn và có vấy tai. Với ba xu, tôi phải tốn bao nhiêu nước mắt, vì chú Hĩa, với giá ấy, cạo với dao cũ, không bén lắm, tôi phải chịu vừa đau, vừa rát, hít hà lên hít hà xuống không biết mấy lần, tuy vậy cũng phải rán chịu, vì còn hơn cạo ở nhà với con dao lứt nhầy, mỗi lần, mẹ cạo, phạm dao thì có thuốc trị là dầu dừa và khi nào vết phạm khá lớn thì lại cũng vẫn dầu dừa có pha thêm chút lọ nghe chảo để cầm máu như các nhà sư.

Tôi đến tám tuổi mới ôm cặp vào trường, cũng vì Ba tôi sợ nhỏ tuổi đi học bị bạn lớn húng hiếp, té ra vì học trễ cho nên sau này phải sửa khai sanh sụt buổi để được thâm vào trường Chasseloup- Laubat, nhưng đó là việc khác

sau này sẽ thuật. Từ năm tám tuổi đến năm lên học lớp nhì, được mười bốn tuổi, đã nhỏ giò cao chồng ngồng cái đầu, mà mẹ tôi vẫn bắt đi cho thầy hù cạo đầu.

Nhờ năn nỉ lắm, năn nỉ tháng này qua tháng kia mẹ tôi mới cho phép tẩy sạch ba cái vá, trả lại nhà chùa, và được thầy hù cạo sạch. Thầy hù là danh từ xưa, gọi các thợ hót tóc cạo râu đạo. Có lẽ vì thuở đó, chung quanh những năm lồi một ngàn chín trăm mười mấy, mỗi lần cạo đầu hay hót tóc cho trẻ con, chúng trẻ thường khóc la không ưng cho cạo hót, khiến cho thợ phải hù phải dọa, lâu ngày thành tục, hề nhớ đến thợ hót tóc thì nhớ lão hay hù hay dọa dẫm, rồi thành danh luôn: “thầy hù”. Nhưng cho đến bao giờ, trẻ nít vẫn còn khóc la và, thợ hót tóc cũng ba hoa chích chòe, nói luôn miệng trong khi làm việc, và nói thét càn đề phải xoay qua đặt điều nói dối, thành thử ngày nay còn sót lại thành ngữ “nói dóc như thầy hù”. Thêm nữa, có nhiều thợ dở quá, mỗi lần vấy tai móc cực ráy, người bị móc đau thấu trời xanh, và muốn phi tang nỗi bất tài của mình, thợ vừa rút móc ra, vừa thối “hù” một cái vào lỗ tai, “hù! hù”, thối hai lần khi nào trời xanh chưa thấu, và như vậy họ mang tên thầy hù cũng đáng. Như đã nói vì ít tiền vì tuổi nhỏ, cho nên thầy hù đời đó vẫn xem thường xem rẻ bọn chúng tôi, hạng cạo đầu ba xu, nhưng nay tôi đã lớn, đã được mười bốn mười lăm tuổi, đã đứng bằng chú Hĩa, vì chú mập ú lùn xùn, thế mà chú vẫn xem tôi không mắc thêm chút nào.

6

Nhớ trường cũ Primaire Sóc Trăng

Nhớ trường cũ Primaire Sóc Trăng - nhớ bạn học xưa, nhớ thầy cả.
Đến đây, tôi không viết theo thứ tự, vẫn viết lộn lộn nhớ thương nhớ thầy và nhớ bạn tùy hồn dao động khi khóc, khi hứng tùy trái tim đập mạnh, xin người đọc thông cảm

- Nhớ Nguyễn Văn Sâm

Những người lớp trước tôi hay đồng chạn với tôi, nếu là dân cố cựu tỉnh Sóc, ắt còn nhớ anh Nguyễn Văn Sâm, người cao lêu khêu nghều nghêu, sau này thân làm chánh trị mà không nhà ở để phải đi ở đậu, mặc áo nhún, xài tiền của anh em trợ giúp mặc dầu bên vợ Sâm là tỷ phú nhưng ông nhút định không nhờ nhờ, và sau này ông bắt đắc kỳ tử, chết bị ám sát oan uổng trên chiếc xe buýt chạy đường giữa Sài Gòn Chợ Lớn, và phải nhờ anh em chôn cất hộ. Sâm chết vì bụng tốt, mãi tin người như tin mình, và vì có quan niệm hễ trọn đời không nhờ bọn và trọn đời biết chia khổ sót nghèo với anh em lao động thì đã có anh em làm hậu thuẫn và ắt không ai ghét để giết mình làm chi. Xuất thân ở trường Công chánh Hà Nội, đồng một lớp với những Châu Quang Phước, Nguyễn Văn Vui, và vài ba ông tiền bối lỗi lạc Tây đặc phong đạo lộ cán sự viên (agent voyer) kể về tài tuy có kém kỹ sư kiểu lộ Pháp (ingénieur des ponts et chaussées) nhưng tục ngữ nói: “Ở xứ bọn mù, đánh cô ngạn (độc nhãn) làm vua”. Nguyễn Văn Sâm lìa bỏ quang trường trong lúc đường mây đang nhẹ bước, dẫn thân vào chánh trị, viết bài Pháp văn tranh luận cho báo La Tribune Indigène (Diễn đàn bản xứ) của ông Nguyễn Phú Khai, và cho báo Đuốc Nhà Nam của đảng Lập Hiến do ông Bùi Quang Chiêu làm lãnh tụ, Sâm sau ra tranh và đắc cử Hội đồng Quản Hạt để rồi vào ngồi tù vì tội làm thủ lãnh hội báo chí (AJAC) chống chánh phủ đô hộ Pháp, tiếp theo bị bắt lưu trú, tức giam lỏng tại Châu Thành Sóc Trăng. Nơi đây Sâm ăn nhờ ở đậu nhà bạn học cũ là Lương Cư Cường, trước là cộng sự viên của ông Nguyễn Phan Long, kể đến Sâm làm Khâm sai chánh phủ Trần Trọng Kim quyền coi hết đất Nam Kỳ để rồi nghèo sặc máu, bị ám sát trên xe buýt mà cho đến nay hồ sơ án mạng vẫn nằm êm không tìm ra thủ phạm. Sự nghiệp của Sâm chỉ tồn còn lại một tên cho con đường Sài

Gòn và một cây cầu Ba Cẳng gần nhà anh vợ cũ trong Chợ Lớn. Khi người vợ trước của Sâm mất, ông Sâm bị lưu trú ở Sóc Trăng và có một vợ trẻ theo phụng sự. Năm 1967 tôi ra Huế, trong một đám giỗ tôi được trình diện với một mạng phụ xung quả phụ Nguyễn Văn Sâm. Tôi chỉ nhớ Sâm để lại chiếc cầu bê-tông cốt sắt đường Phùng Hưng, nối liền ba ngã trên con kinh ba nhánh, gọi cầu Ba Cẳng, xe cộ không đi được vì cầu toàn nấc thang dành cho khách bộ hành qua lại, nay con kinh đã lấp đi một phần, cây cầu còn dùng miễn cưỡng phân nửa thôi, và đây là tượng trưng cuộc đời của Sâm, dở dang nhưng không thay thế được, y như chiếc cầu, khéo vô song nhưng nếu ngày kia mở rộng khúc đường lầy thì chiếc cầu có còn tồn tại mãi chẳng? Sâm là người tỉnh Sóc, quê ở Bang Long (Giếng nước) lúc nhỏ học trường tỉnh Sóc Trăng có tiếng là học giỏi. Lối năm 1913, có thợ nhiếp ảnh Pháp tên Crespín, xuống chụp hình chung học trò và thầy giáo cùng ông đốc học quê tên Francois Gros.

Nhà nhà trường cũ. Lúc tôi học, trường tỉnh là một thành sơn đá sửa lại. Lô cốt này do Tây xây cất để chống cự với binh cừu trào đời trước, khi Tây rút đi hết thì thành trở nên trường học tỉnh.

Trường có một từng lầu. Từng trệt vách dày cả thước Tây, từng trên cửa sổ hai lớp và vách dày, chúng tôi đứng núp trên bệ cửa còn được, dày độ cũng có ba tấc. Khi biến làm trường học thì xây vách ngăn lại, mỗi lớp học khá rộng có bốn cửa sổ và một cửa cái, bắt đầu từ trong kê ra là hai lớp tư, một lớp năm, kế một căn chừa làm thang lầu xây bằng gạch rất rộng rồi tới hai lớp dành làm trường nữ học tạm. Phía trên thang lầu có treo một cái trống lớn để ra hiệu lệnh cho học trò, khi tựu, vô lớp, hay tan học. Từ trong kê ra thì có lớp ba nhì, ba nhứt kế đến một phòng chứa dụng cụ văn phòng do ông đốc Hồ Văn Đoàn làm quản thủ, rồi đến thang lầu khỏi thang là lớp nhứt và lớp nhì. Căn chót day mặt ra con lộ Bạc Liêu, hướng mặt trời mọc thì dọn làm phòng ngủ của ông đốc Tây tên Francois Gros. Tuy nhà của ông vẫn có nơi sân trường và giao cho bà coi sóc. Bà này dạy trường nữ và lên Odonie. Chúng tôi gọi bà là Bà Chằng vì quả thật bà dữ như chằng tỉnh. Ván lầu làm bằng gỗ giá tị rất bền. Chung quanh vách thì ván lầu làm rời ra và lấy lên được phòng khi bị binh địch bao vây thì quân lính đứng trên bắn xuống. Chúng tôi lợi dụng vị trí này mà mỗi kỳ bãi trường vẫn chia nhau chơi trò đánh giặc bắn nhau bằng đạn giấy vò viên. Chung quanh trường là một vuông đất rộng lớn trồng toàn cây bông sứ ma xen kẽ với một cây dầu đại thọ và một cái trộm lưu lại thời đảng cừu, gốc hai cây này to đến mấy ôm. Một nhà bánh ếch ngó ngay mặt trường là nhà riêng quan đốc học.

Ông này bại xui, đi đâu có chống hai cây gậy, nên chúng tôi lén gọi ông là ông đốc què. Ông tánh nghiêm và nóng, dạy học trò mau giỏi, thêm hai cây gậy của ông là hai ông thầy thiết thực hiệu nghiệm hơn ông nhiều. Không

khăn đầu thì đánh sau bàn toạ một cách bất ngờ, chữ Tây đầu khó nhớ cách mấy cũng rán nhớ để khỏi bị đòn. Mỗi lần ông đi viếng lớp thì một đứa học trò phải xách ghế theo sau lưng, khi ông dừng lại thì cúi ghế cho ông ngồi, dứt trễ hay dứt sai không ngay mông ông, ông lấy gậy ngoéo cổ thường cho vài cây để đừng lơ đãng nữa. Năm đảo chánh 1945, trường bị đốt chạy rụi nóc, thay vì sửa chữa lại, trường bị phá vỡ nhường chỗ cho một đại lộ ngó ngay mặt toà hành chánh tỉnh lỵ và nhường chỗ cho một sân rộng để khi biểu tình hay ngày đại lễ có nơi nhóm họp. Trường từ lâu đã là một chương ngại vật che mắt toà hành chánh nên khi có dịp, thì mấy ông giỏi san bằng hơn xây dựng, sẵn quyền trong tay, đã phá quách ngôi trường cổ tích, đốn luôn cây dầu cây trôm di tích trào xưa, để các ông ngó mát con mắt. Mấy ông thầy cũ, mấy bạn học đồng lớp năm xưa nay còn lại không mấy người. Mỗi lần có dịp về quê thăm nhà, đi ngang qua nền trường cũ, lòng như se lại, bồi hồi. Một chứng tích độc nhất còn lại là một cái giếng rất to và rất sâu, nước rất ngon đã từng cung cấp nước ngọt cho khắp châu thành trước khi có đặt nước máy, đó là một thế giới thủy phủ tôi rất kiêng sợ từ lúc ấu thơ và từ lúc say mê truyện Tàu, say chuyện Thủy Liêm động của Tề Thiên đại thánh và chuyện Thủy Hử trại của một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương sơn bạc. Không biết vì sao, lúc chín mười tuổi đầu mấy phút trước khi vào lớp học, như có gì quyến rũ, tôi ưa lại gần miệng giếng, móc cây dù vào cổ cẩn thận, kìm cặp sách vào tay thật chắc, ngón chân cái ngoéo vào thềm gạch cho đừng té, rồi thì đầu dòm xuống mặt nước, định nhìn chớ chỉ chậm đánh trống ra lệnh vào lớp, có lẽ giờ phút này ông Tôn Ngộ Không sẽ xuất hiện dưới động Thủy Liêm, hay là lát nữa lão Lý Quỳ sẽ xuống giếng khô ôm ông Sài Tấn lên, hoặc ông Giáo Kim trong Thuyết Đường, sẽ xuống giếng tìm của báu, rồi lạy cây cờ nằm dưới đất cho cờ đứng dậy, rồi được anh em tôn lên làm vua giữa đám lục lâm, vinh vang nhứt thời, sướng quá! Tuổi giàu thơ mộng ấy nay không còn nữa; đã ra đi mất dạng bao nhiêu tuổi hồng tuổi xanh. Chỉ cái già vô dụng còn lại!

Nhớ Võ Thế Ngân - và thầy Nguyễn Trung Thanh - Nhớ ân sư Trần Tấn Chúc

Năm 1909, tựu trường, Ba tôi dắt tôi vào trình thầy giáo Trần Văn Vận, xin ghi tên học lớp đồng ầu, thuở ấy gọi lớp năm. Ông vốn quen biết với Ba tôi, và không cần gởi gắm. Ông là người hiền lành và không có tánh đánh đập học trò. Duy lớp quá đông, đến gần năm chục đứa, ông dạy không xiết nên trường cấp cho ông một phụ tá là ông Nguyễn Trung Thanh, ngoài gọi “ông thầy Huế”, và cũng gọi “Thầy mo-ranh”, vì ông lãnh dạy phong hoá (morale) cho các lớp trên. Ông này tinh thông chữ Nho, làm thơ bát cú mau lẹ có bộ Nông cổ mín đàm năm 1904 còn chứa đựng nhiều bài của ông đáng đề đời. Ông Thanh rất hiền nhưng cộc. Ông không biết phương pháp dạy dỗ

trẻ em, và thường làm bộ dữ cho học trò thêm sợ. Sắp hàng không ngay thẳng thì ông lấy búa cây gỗ đầu đến u cả cục. Vô lớp nói chuyện bắt được, ông cho quỳ gối; còn tái phạm ông vừa bắt đứng vừa nắm hai chót tai và nhún lên nhún xuống, rã gối mà ông chưa tha. Bữa nào ông thế ông giáo Vận, thì chúng tôi sợ thất thanh. Ông không biết dạy, ông nói khó nghe quá, thầy trò không đồng ngôn ngữ thét rồi ông ngã lòng chỉ gác lớp cho học trò tập đồ. Khi nào cao hứng ông dạy thì cả thầy lẫn trò đều khổ. Ông không phát âm được chữ “r”, ông dạy con cá rô, ông đọc con cá gô, chúng tôi nhái lại y, ông thường cho một củ roi mây. Cá trê, ông đọc cá tê, đứa nào sồn sác nói y hết thầy, ông cũng cho ăn đòn. Thét rồi, vô lớp ông bảo chúng tôi lấy tập đồ ra tập viết còn ông ông lấy hộp phấn làm gối xuống ghé trông kiểm chỗ nằm. Để đề phòng ông đốc què bắt gắp, ông cẩn thận sai một đứa chúng tôi gác cửa xem chừng. Vì thế mà tôi biết được tài tháo vát của một bạn cùng lớp là Võ Thế Ngôn, con chú Ba Vị. Ngôn với tôi không xa lạ vì ở phố đối diện nhau trên con đường Đại Ngãi. Ngôn lanh lợi từ lúc bé, cho đến nay đã hơn nửa thế kỷ, tôi chưa quên anh học trò con nhon có cái xoáy trâu nơi trán, là Ngôn.

Lúc nhỏ khôn lanh hơn chúng tôi nhiều, tại sao con người tinh ranh ấy lại không thọ, đã chết yểu lúc lên học trường trung học Mỹ Tho. Và tại sao, cứ để ý xem, đứa nào khôn lanh lúc nhỏ, quá quắt hơn ai, thì lớn lên dần lại, cái khôn kia kém đi, hay là có một luật bù trừ?

Thầy Huế sai Ngôn giữ cửa. Ngôn thừa dịp ra sân, lấy gạch chọi khế, may thời bà chẳng đi chợ, ông đốc không có mặt ở bu-rô, không vậy còn gì thầy mo-ranh?

Tôi thường bị Ngôn húng hiếp. Mua bánh xây phải chừa Ngôn con tép, ăn bánh quả phải cho Ngôn cắn một chút xiu mới nghe, nhưng tôi vẫn lết đầu theo chơi với Ngôn vì Ngôn có nhiều thao lược trong đây.

Thầy Nguyễn Trung Thanh ở độc thân trong một căn phố nhỏ nơi đường Bò Đề trở ra đường Đại Ngãi là con đường chánh học trò năng lui tới. Chiều nào thầy cũng ra đón học trò giờ tan học, bắt xâu, đứa thì sai quét dọn, đứa thì mua dầu châm đèn cho thầy ve vãn chị Phù Dung. Thầy tôi hút thuốc phiện. Một buổi chiều kia tan học, Ngôn và tôi lon ton ôm cặp về. Còn một trăm bước nữa thì lời nhà, tôi nôn về gấp vì nhớ lại lúc trưa đi học quên đây nắp ve, sợ thần lẫn thừa dịp câu mắt con cá thia thia. Bỗng có thầy mo-ranh chân đường gọi lại:

- Sên, mấy đề cái cặp lại đó, qua trại thợ mộc hốt cho tao một mớ dăm bào. Còn mấy là thằng Ngôn, hai xu và chai dầu đây. Đi mua cho thầy dầu phộng. Tôi thuở nay chưa từng giao thiệp với người nào khác hơn là với mẹ để xin xu, với Ba để đi ăn mì và với năm ba đứa bạn học một xóm. Thầy mo-ranh sai như vậy tôi lấy làm ngại ngùng, nhưng vì nể sợ nên hoá ra dạn, thầy sai

tôi rắc rắc vâng lời, được lĩnh đi hốt dăm bào, tôi lấy thúng chạy một hơi lại nhà chú thợ mộc Quảng Đông hốt lấy hốt để một thúng đầy dăm thứ tốt, ém lại chặt chẽ đội về đem nạp thầy đồ lấy cái cặp sách ôm về. Còn số phận thằng Ngôn ra sao tôi không biết. Nhưng Ngôn vẫn không chịu bị lường công như vậy, Ngôn nó khôn hơn mà không nói ra.

Sáng hôm sau Ngôn không đi học và qua ngày kể đó Ngôn cũng nghỉ học luôn. Báo hại thầy mo-ranh vô lớp chờ không được, phải sai tôi kiểm Ngôn và trực Ngôn vô lớp.

- Sao trò hôm trước thầy sai đi mua dầu phộng rồi không đem dầu về cho thầy?

- Bẩm thầy, bữa ấy con mua dầu về nhưng vì lật đật con chạy và té bể chai. Con sợ thầy đánh nên không dám lại cho thầy hay!

- Mấy nói láo! Rồi hai xu của thầy đâu?

- Dạ, con đưa cho các chú bán dầu rồi!

- Còn cái chai của thầy đâu?

- Dạ, nó bể rồi mà? Thầy không tin, để mai con đem trả cái cổ chai cho thầy. Trả lời xuôi rớt, thầy giận âm ạch, nhớ lại vì chờ nó mà ghiền suốt mấy giờ, muốn đánh nó ít roi mà sợ cha mẹ nó mết ông đốc khó lòng. Rồi Ngôn về, xin phép nghỉ học thêm hai bữa vì nhà có chuyện. Hai bữa ấy, Ngôn ân cần hỏi thăm tôi tin tức về ông thầy Huế, thăm chừng muốn biết ông có đau ốm gì chẳng, có ở nhà nghỉ phép gì chẳng? Nhưng tôi vẫn trả lời ông mạnh giỏi, không thấy đau ốm gì và ông vẫn đi dạy như thường.

Hết hai bữa xin nghỉ, Ngôn ôm cặp vô lớp, cái mặt héo queo không bằng hai ngón tay tréo. Lại gần tôi, Ngôn nói nhỏ: “Hai bữa rày tao xé tập đồ làm tàu, tao thả hình thầy mo-ranh cho thầy trôi ra sông cái chết chìm nhưng nay thầy chưa chết có lẽ chiếc tàu của tao còn kẹt dưới cống chưa trôi ra sông chẳng?”.

Tôi nghe làm vậy sợ quá vì thầy đâu đáng tội chết trôi, mà giặc đất làm sao được với Ngôn? Mẹ tôi cho tôi mọi bữa hai đồng xu để mua bánh ăn, mà Ngôn không cho Ngôn xu nào, vì vậy Ngôn thường ăn khăn ăn lót của tôi. Tôi mua một gói xôi một xu thì Ngôn ăn nửa gói; tôi mua một cái bánh xây, tôi chịu lép ăn bột và đậu còn con tép chiên là ngon nhứt thì phải chừa cho Ngôn mà có khi nó còn chưa vừa lòng, thường làm mặt giận mặt hờn. Biết tôi nhẹ bóng vía, Ngôn càng làm tới, và theo nhát tôi: “Bữa nào tao ra ngoài đồng móc đất sét tao nặn hình ông thầy Huế đem chôn hình trong học cát, tụi bay nhỏ nước miếng vào đó sẽ làm cho thầy Huế chết ngột? Không thôi tao bong hình giấy để ngoài đường cho xe ngựa cán lên thì thầy Huế thế nào cũng chết”. Sau rớt, tôi nói dối, xin mẹ được năm xu, đưa hết cho Ngôn và năn nỉ nó rằng: “Thôi tha cho thầy Huế đi. Cho tao xin tội. Năm xu đây tao cho mày đó. Mà cho tao hỏi mày có thật đã té và làm bể chai dầu hôm nọ

không?

- Đâu có? Tao đập bể chai, để dành cái cổ chai cho thầy coi và lấy hai xu mua lục tàu chúc (chè đậu xanh) ăn hết rồi. Ai đại gì cho ông lường công sai khía mình mỗi ngày làm vậy.

Té ra chỉ có tôi ngu, dầu cứu được mạng sống của thầy, nhưng không đủ chuộc tội, tôi đứt lót lo hôi lộ từ nhỏ, tội dối mẹ gạt lấy năm xu.

Ngôn dạy tôi nhiều mảnh lời: phải tập ăn ớt cay, vì món nào của chú bác nhậu đều có nêm ớt; phải tập uống nước trà Tàu, vì trưa nào mấy chú thợ đi quanh xúi (uống trà giấc trưa) mình thắp tùng ăn bánh bao sượng lăm; phải biết ăn của đứt, khỏi xin tiền mẹ (việc này tôi làm không được); và khi nào bị thầy đánh, đừng nằm xa trúng ngọn roi rất lăm, cứ lăn xả vô ôm chân thầy, ngọn roi trúng ra ngoài gạch hết và roi phớt chút ít nên ít đau. Nhứt là phải khóc la cho lớn để thầy thôi đánh.

Học được gần hết năm, ông giáo Vận dạy bọn tôi thuộc lòng một câu tiếng Tây “Monsieur, permettez-moi d aller au cabinet” để xin phép đi tiêu, đi tiểu. Chỉ có Ngôn làm phách không học nên không thuộc nhưng Ngôn đã có thùng cây dành cho học trò nhỏ nước miếng và Ngôn bắt chấp vệ sinh chung.

May cho tôi, Ngôn học ít năm rồi được gởi lên nhà bà con ở Mỹ Tho học tiếp; nhờ vậy tôi chậm hư. Ấy, con người như Ngôn, cũng xuất thân trường tỉnh Sóc Trăng cũng được đào tạo một lò với Nguyễn Văn Sâm, kẻ thì lớn lên gan dạ hy sinh cho xã hội, kẻ thì láu cá, giỏi tài ăn của lót, Ngôn chết sớm, không thì chưa biết ra sao.

Ông Nguyễn Trung Thanh là một thi gia có hạng, không biết dùng tài học chữ Hán của ông và bắt ông chần trể nít, ông trở nên người bất đắc chí cũng phải. Sau ông đau bệnh thiên thời, đã đem ông vào nhà xác nhưng ông gượng lại sống thêm mấy chục năm nữa.

Trong cuốn sách Pháp “La Cochinchine” của P. Gastaldy, Sài Gòn 1931, trang 12 có ảnh của ông Nguyễn Trung Thanh chụp chung với ông Lý Ni và Trần Chuông, dưới ảnh chưa câu “Evolution - les trois âges 1890- 1920- 1930” (Tiến hoá: ba thế hệ) và đó là ba đời thầy giáo, hai ông kia đều học trò cũ của ông.

Nhớ ông Trần Tấn Chức - thầy cũ dạy lớp nhì trong nhiều thế hệ ở Sóc Trăng.

Tôi có tật ưa nói xấu người khác. Hỏi tôi có tật xấu gì nữa không? Nhiều lắm, nhưng tôi chưa khai ngay ra bây giờ và xin chịu khó đọc hết cuốn này thì biết. Tôi học đến lớp nhì (1914-1915). Sợ lên lớp nhứt học không lại chúng bạn sẽ bị đòn nhiều, nên tuy học khá mà tôi tính ở học thêm lớp nhì một năm nữa.

Năm đó tôi đã thuộc bài, làm bài viết suôn sẻ, premier trong lớp nên được

thầy thương, thường sai làm việc vặt; đem thơ về cho thím giáo, xin thím pha cho thầy một tô trà Huế nóng, bung tô ấy vô cho thầy. Mỗi lần như vậy tôi đều làm vừa ý thầy nên thầy ghi một điểm “đít bon” răn rắt. Một sáng thứ hai nọ, thầy vô lớp cặp mắt đỏ chạch, đưa tôi một cắc bạc dạy ra quán mua cho thầy một ổ bánh mì bốn xu, còn lại mua một tô cà phê sáu xu cho ngon và cho đặc biệt. Tánh thầy tôi ưa sự tinh khiết và tôi vẫn biết ý thầy hơn ai: bánh mì phải gói giấy thật sạch sẽ, và tô cà phê phải thân sạch nhứt là không có bọt đóng trên liệng trên vành. Từ đầu chí cuối đều làm tròn. Duy cái tánh của tôi kỹ lưỡng cho đến nay vẫn còn nên tôi đã làm như vậy và xin các bạn cứ lấy công tâm mà phê phán: Tôi chạy một mạch ra tiệm chú Xâu bán bánh mì cung cấp cho các quan Tây, lựa một ổ bánh thật ngon, vàng lươm giá bốn xu y như lời thầy dặn, xin thêm một miếng giấy nhựt trình lớn, nhưng thay vì gói cái bánh e lát nữa mồ hôi tay làm ướt giấy thầy chê, tôi bèn xếp và thồn tấm giấy vào túi áo, kẹp nách ổ bánh mì còn nóng hổi, về nhà lấy tô của Ba tôi dùng, lau thật sạch, chạy lại tiệm “Cẩm Đường” có tiếng là bán và pha cà phê ngon nhứt, mua sáu xu cà phê sữa gần đầy tới mé, rồi hai tay bung tô, nách kẹp ổ bánh, tôi đi chậm chậm đếm bước một, từ quán cà phê đường Đại Ngãi trực chỉ vô trường, không khác Tiết Đình San bung khay trà rượu đi cầu Phàn Lê Huê buổi Đại Đường. Mỗi bước đi là cái tô cà phê mỗi chao động, thế là tôi phải dừng lại, đợi hết chao hết lắc tôi mới bước thêm bước khác. Đi như vậy được một khúc đường, kế phải qua cầu bon (pont); nhưng đến đây gió sông thổi hiu hiu, hơi cà phê sữa nóng bay vào mũi thơm phưng phức, thiệt là khó chịu! Vừa đi vừa nghĩ trong bụng: Không nên! Cửa này là của thầy mình! Tội chết! Đi được một đổi thì tới nhà dây thép, rồi tới băng-ga-lô (bungalow), còn không đầy một trăm bước nữa thì tới cổng trường. Nhưng chịu không nổi nữa. Trong bụng nó sôi rột rột. Trong miệng bao nhiêu nước dãi cứ tuôn ra: nước ở kẹt rừng nước ở dưới lưới, nước ở đóc giọng, nước ở đâu không biết, bữa nay nhiều quá, cứ chảy ra hoài. Con mắt cũng thèm, lỗ mũi là thèm nhật. Ngó quanh ngó quất không có một ai đi trên đường. Thây kệ, làm đại, kê miệng vô tô húp một miếng cà phê; trời đất ơi, nó ngon làm sao. Nhịn không nổi nữa, tôi húp thêm một miếng khá lớn, rồi một ngum to to. Tới khúc quanh vô cửa trường sát cổng có một dãy nhà canh lúp xúp che khuất các lớp học bên trong. Tôi ngồi bẹp xuống đó đặt tô cà phê trên bệ gạch đỏ, lật vạt áo chùi miệng chùi mồm liếm môi liếm mép thật sạch, cũng lấy tuôn vạt áo lau miệng tô, kỳ mài thật kỹ không còn một vết hoen đoạn rút tờ giấy trong túi áo ra phong kín ổ bánh, đứng thẳng người lên, rồi tay mặt bung tô, tay trái cầm gói bánh, chậm chậm đi êm ru vô lớp. Thầy cho mười điểm, tôi xuống chỗ ngồi, lương tâm chưa nở, cái tuổi mười bốn trinh bạch như gương.

Thưa thầy, ngày nay con đã thú tội rồi, thầy có tha không. Mặc dầu lỗi nặng,

thất lễ với thầy, nhưng canh cánh bên lòng đeo đẳng trên năm chục năm dư, thầy cũng nên ân xá.

Bình sanh thầy làm ơn cho nhiều thế hệ trẻ, đào tạo thầy đều nên người. Có đứa nào húp lén cà phê của thầy nữa không? Học trò cưng của thầy năm xưa ăn ở như vậy đó. Lại còn một tội, có thú thì thú luôn. Một buổi chiều thứ năm, qua nhà thầy để thầy dạy phép làm luận văn, thầy bảo quét nhà. Thằng Ân quét nhà trước, ở trần vận chân đỏ, tôi quét nhà sau; quét rồi hai đứa chơi cút bắt, tôi bắt được Ân động nó một thoi trên lưng, day lại té ra là thầy vì thầy cũng vận chân đỏ và cũng ở trần. Tội như vậy thầy còn tha thay! Ôn đức thầy thật rộng. Sau năm đảo chánh 1945 thầy nghe tiếng gọi lòng xuất sĩ ra làm chủ quan Bang Long; mộng giúp nước không thành, thầy xuất gia về ẩn nơi chùa đường đi Bồ Tháo. Năm ấy đến thăm thầy, cùng đi với Nguyễn Hoài Trang, thấy thầy tuy yếu nhưng quắc thước, thầy nói chuyện hăng say, mừng thầy trường thọ. Dè đâu năm sau thầy đau mà không về thăm được. Rồi thầy mất, cũng không về đưa được một tác đường. Có những lúc về Sóc Trăng còn khó đi hơn sang Pháp!

Sám hối thì đã muộn. Cái kiếp ngày nay phải viết lách mới đủ sống, phải chẳng phát nguyên từ tội bất kính đối với ân sư Trần Tấn Chức.

NHỚ PHAN MINH THẬP

(tưởng niệm ân sư Trần Văn Điền, thầy dạy lớp nhứt)

Cái gì mình không ưa vẫn lẻo đẻo lần bản chung quanh, trước sau gì rồi cũng vương, “làm cho khóc hại chẳng qua vì giả”.

Ghét răng giả, gặp răng giả, ghét ba ton, gặp ba ton. Bỗng nhớ những việc năm sáu chục năm xưa tưởng chừng như mới xảy ra hôm qua hôm kia đây, không biết tại thời gian trôi quá mau, hay tại nhớ dai, cái máy ảnh trong trí óc chưa nhoà.

Nhớ lẫn lộn, cái năm Tân Hợi (1911) mình được chín tuổi, các chú cắt bì bí xưng Trung Hoa dân quốc.

Nhớ cây sao chổi mang tên người lìm ra gọi sao chổi Halley, nhớ mà không biết mọc năm nào, duy nhớ sau đó thì có trận giặc Âu châu đệ nhứt thế chiến (1914- 1918). Nửa đêm đang ngủ ngon, cha mẹ gọi thức dậy, nhường mắt không lên, ra trước nhà thấy một chòm sao dài gần giáp vòng từ Đông sang Bắc, mờ mờ sáng sáng, vô ngủ lại, nay mới nhớ đó là sao chổi!

Nhớ ba căn nhà trệt của tổ phụ, lợp ngói âm dương, thấp la đà nhưng che âm biết bao tình thương: tình mẹ hiền vấn sổ, tình ba hy sinh nhiều cho chúng con.

Nhớ con lộ mé kinh chạy ra Bãi Xàu, tuy trái đá đỏ nhưng đi êm chọn, thuở nhỏ qua nhà ông Nhứt Đồng để thăm Truyện và Ké, tưởng là xa lắm nay dòm lại non cây số ngàn. Xưa cước bộ, nay đi xe nên thấy gần. Mấy lần lội qua miễu Tiên sư sau trại lính ma tà để xem ngắm con lính: Cự. Hai. út,

Mười, mấy lúc ấy thật là xa lại thấy gần, chẳng qua vì có hơi gái.
Lúc ấy đi chơi mà không biết mỏi. Nay đi xe lại thấy đau lưng. Cái già đã chiếm bản thân mất rồi.
Dân tình buổi đó quê mùa chất phác, không như nay tranh đấu chụp giựt.
Sống tầm thường mãi rồi không biết đó là hạnh phúc để mà tận hưởng. Nay sống quá chật vật cũng đừng than van.
Các anh nào có làm ơn cho tôi, lay đã rất hết rồi biết sao mà trả?
Nhớ Hồ Văn Lắm, sau gọi Mau, rồi gọi Tiên. Lúc nhỏ là bạn chọi và đánh đáo. Lắm đã mất.
Nhớ Nguyễn Văn Tiên, con ông Phủ Tây. Sang Pháp đậu bác sĩ về không mấy năm, tài chưa thi thố, kể từ trần.
Nhớ anh Bùi Văn Khá, lớn tuổi hơn tôi, kể như thầy. Ôn chưa đèn, anh đau ruột dư, bác sĩ bắt tài để cho chết.
Nhớ bác sĩ Nguyễn Văn Sang, đồng hương và đồng song. Khi chạy lên Sài Gòn một mình anh săn sóc còn thêm giúp tiền bạc, giúp xe đạp để đi làm xa. Sau anh đi tu theo khát sĩ, anh mất năm biển lửa Mậu Thân (1968) xác hoá táng mà tôi không hay để khóc tiếc người quân tử.
Rồi nhớ lại Phan Minh Thân và nhớ một buổi dự kiến Sơn Đông nhỏ rằng, anh diễn tuồng, tôi là khán giả hồi hộp lo cho anh từ phút. Chuyện ấy như vậy:
Khoảng năm 1914, giặc đánh bên Tây, Tây thua xiểng liểng trời kệ. Ở bên này, tôi đã đến tuổi nhỏ giò, bẻ tiếng, nói tiếng mái, tiếng trống. Tôi lên lớp nhứt, học đã được nửa năm có hơn. Lúc ấy chương trình học gồm nhiều giờ dạy tiếng Pháp. Ông Trần Văn Diễm, trước học với ông giáo sư Nguyễn Văn Duyên, dạy có phương pháp, chúng tôi tiến rất mau, công ông dạy tôi trót ba năm ngồi một, lớp nhứt, tôi chưa đáp đền. Nay ông đã về châu Chứa. Tiện đây xin khấn ông một nén hương lòng. Thú thật buổi ấy đọc nhiều hơn nói, viết đúng mẹo luật duy nói chưa thành câu, vì tật mắc cỡ miệng, khiến cho khi lên trung học gặp giáo sư Pháp, đối đáp luống cuống ngượng nghịu, mỗi lần tìm được ý, nghĩ ra câu, dịch lại rồi mới trả lời, thành thử chậm đi mấy lần. Bài vở thầy chọn và cho làm đã cao, tuy học lớp nhứt cuối năm thi tiểu học, thừa trình độ pháp văn gần như ban trung học ngày nay. Mỗi đêm bóp trán mà học thuộc lòng, dồn chữ cho nhiều thức khuya dậy sớm còn sợ học dở làm buồn lòng cha mẹ.
Nhớ lại mà thương Ba tôi nhịn ăn nhịn mặc, muốn cho con sau này vào bực trung lưu thôi, làm thầy thông thầy ký “cầm bút cầm viết với người ta”, Ba tôi đã chán nghề là ai thủ công thường bị hiếp đáp, làm xấu, đóng thuế chuộc công sưu nặng nề. Muốn cho con bực nhiều tới Hà Nội lại e không đủ sức. Một bữa chiều thứ năm, có lệ nghỉ trọn ngày, ở nhà làm bài vở vừa xong, độ bốn giờ chiều, tôi lại rủ bạn học cùng xóm, Phan Minh Thân, thả một vòng

chợ cho đỡ tù chen. Đến sân trống gần chợ thịt, thấy một chú Sơn Đông mãi võ đang bày hàng chiêu khách. Một mình chú vừa đánh trống vừa gõ phèng la nghe cũng rộn rã. Hai đứa tôi chen vô hàng đầu để xem cho mãn nhãn. Một bà già trầu má sung húp, bỗng ra giữa sân nhờ lão Sơn Đông xem thử có nhổ được một cái răng cửa, mấy ông thầy kia đều chạy và khuyên để hết nhức sẽ hay. Lão ra giá trước như thuộc lòng: “Nhổ một cái răng phải hai đồng bạc”. Bà vừa ừ chịu, lão biểu há miệng lão xem. Lão rờ mạnh chiếc răng, bà già bùm miệng la “oái” một tiếng lớn và xô tay lão Sơn Đông không cho đụng đến cái răng đau. Nhưng lão này, miệng la “Không sao! Không sao! Đừng sợ! Đừng sợ!”, tay trút lọ lấy một chút thuốc cho vào một tờ giấy súc lớn cỡ bàn tay, cuộn tròn giấy lại như điều thuốc và nhét vào chân răng cho bà già ngậm. Đoạn lão xách phèng la biểu diễn hai vòng, phô trương tài nghệ, nào nhổ răng không biết đau, có thuốc tiên gia truyền v.v., lão đi giáp một vòng tròn đến trước mặt bà lão, đưa phèng la tới trước như để hứng vật gì, rồi lão ra lệnh cho bà già: “Bà tăng hăng đi! Bà tăng hăng cho mạnh hơn nữa đi!”. Qua tiếng thứ hai thì bỗng nhiên cái răng có giấy súc bao lại lúc này đã rớt luôn cả giấy và răng vào phèng la. Một chúi nước da dính theo đỏ đỏ, vì máu và cổ trầu pha lộn. Cử tọa và khán giả đứng dậy vỗ tay khen rùm rộ ra lúc bà già la ừ ớ là lúc lão thầy y giá bộ xem răng nhưng đã nhổ rồi là không ai hay biết. Thật ra từ bà già đau nhức đến khán giả khỏi tốn tiền bao chung quanh sân không một ai tin lão nhổ răng tài tình đến thế. Mà khán giả khâm phục nhiều hơn hết có lẽ là bạn của tôi, anh Phan Minh Thân. Thân đứng dậy vừa vỗ tay cổ vũ vừa nhe hai hàm răng xều xáo mọc không đều. Lão thầy Sơn Đông để ý tự nãy giờ nhưng không nói, lão xít lại gần, lật ngửa mặt Thân lên, lấy tay chỉ cái răng lồi xỉ vừa nói:

- Răng này xấu lắm, để vậy lâu ngày nó mọc dài đâm lủng môi đấy. Có hai đồng bạc không, tao nhổ cho?

Thân xụ mặt tỏ vẻ thất vọng, vừa trả lời lễ phép như van lơn:

- Chú ôi? Tôi không có tiền. Chú làm phúc nhổ răng thí giùm tôi, đi chú.

Lão Sơn Đông nhăn mặt khi nghe nói Thân không có tiền, nhưng lão nghĩ ra một kế, đôi buồn làm vui và nói nửa đùa nửa thật:

- Mấy nói mấy không tiền à. Tao chịu nhổ thí nhưng bù lại mày phải giúp tao trọn buổi này, chịu không? Cũng chẳng khó chi đâu, tao hát mấy đánh phèng la, lấy công thế tiền mà.

Bởi muốn không còn cái răng lồi xỉ xấu xí và bởi không liềm, nên Thân ưng chịu. Tức thời Thân lia chỗ ngồi, ra xách phèng la gõ nhịp theo lời lão Sơn Đông chỉ bảo. Năm phút sau, Thân nghiêm nhiên trở nên một tiểu công thuần thực. Lão Sơn Đông bước vòng quay thì Thân bước vòng quay, lão dừng lại thì Thân cũng dừng theo, lão ngồi Thân ngồi, lão múa Thân múa, hai thầy trò ra bộ giống nhau như hệt, duy lão thủ vai chánh thiết thọ còn

Thân là kếp vá nhứt thời. Tôi ôm bụng cười lăn chiêng bỗng nghe lão thầy hét lên một tiếng lớn, một tay bắt ấn, một tay vẽ bùa giữa thỉnh không, và bảo Thân quỳ xuống ngay giữa sân. Lão là một kếp lành nghề, lão chế giễu, nào ở dơ, nào không biết dùng bàn chải răng, miệng nói làm xàm, tay lão mò trong miệng Thân.

Thân la ú ớ y như mù già ban nầy, kếp lão cũng lấy giấy súc và thuốc gói một gói cuốn kèn nhét và nôm bảo Thân quỳ một chỗ chờ cho thuốc thấm. Bây giờ tôi thấy lão với lấy cái phèng la, tự tay vừa gõ keng keng vừa rảo chân chào hàng... Đi đúng hai vòng lão dừng lại chỗ Thân quỳ, bảo Thân tăng háng y như bà già ban nầy. Thiệt là mầu nhiệm! Cái răng lồi xỉ dài nhằng của Thân, giá thử ngày nay đến các bác sĩ nha y cũng phải trần ai mới nhổ được, thế mà lúc ấy vẫn theo gói giấy súc dơ rút tằm vào phèng la như ý muốn của lão Sơn Đông y như có tà thuật yểm trợ.

Thân mừng quá, vừa cảm ơn vừa chạy về chỗ ngồi kế bên tôi, tưởng đã hết chuyện. Nhưng lão thầy há dễ buông tha. Lão kéo tay Thân ra sân hát, cười mà rằng: “Chạy nợ hả mày? Còn hát thí trả tiền nhổ răng nữa chứ!”

Nói rồi lão bắt Thân nằm dài giữa sân gạch lão trùm đầu và thân thể Thân che kín mít bằng một cái mền đỏ lôm. Đoạn lão lấy trong rương ra một cây dao băng tô. Băng tô: couteau (Pháp thật lớn, thứ các chú bán thịt bò thịt heo chặt và sả thịt). Lão vừa liếc lưỡi dao xuống nền gạch tiếng kêu sột soạt, bóng ngời lạnh mình, miệng không ngớt rao hàng:

- Anh em cô bác hãy xem cho kỹ. Cây dao này lát nữa sẽ hành hình thằng nhỏ này chặt nó đứt làm hai khúc. Rồi tôi sẽ lấy thuốc dán gia truyền chánh gốc Thiếu Lâm Tự của tôi có sẵn, tôi dán chỗ bị thương, giầy lát sẽ liên lạc như cũ, cho cô bác thấy một môn thuốc thần.

Thân nằm trong mền nghe lão hăm chặt đứt làm hai khúc thì cục cựa, định chừng nó hoảng hồn toan chạy trốn, lúc ấy tôi ngồi ngoài nầy nghe lão nói quả quyết thì tưởng thật, vừa hồi hộp đánh trống bụng lo cho Thân, vừa bối rối không biết phải làm gì để giải vây cho thằng bạn lâm nguy không khéo lúc nầy ra đi có cặp, và lát nữa về không có Thân biết trả lời lành sao cho cô bác nó vì Thân là học trò nghèo ở nhờ nhà ông Quách Sên sau đến ở nhà ông Kinh Lịch Cư, nuôi cho ăn học và không nghe nói Thân có cha mẹ ở châu thành. Giữa lúc lão Sơn Đông cầm dao liếc sột soạt càng căng thẳng nỗi lo sợ của tôi và khách hàng quen, bỗng lão tay trái đè đầu Thân không cho nhúc nhích, tay mặt lão hơi dao chặt pháp ngay hông Thân, máu từ lưỡi dao phun tóe ướt cái mền đỏ thêm nhiều vết đỏ sậm bầm. Tôi thấy rõ ràng lưỡi dao to lớn cắm lút ngập mất nửa vành ôm sát thân hình bé tí của Thân trong cái mền đỏ, mặt tôi không còn một chút máu, thôi rồi còn gì thằng bạn mỗi ngày đi học và cùng chơi gian với nhau. Tôi ôm mặt khóc lớn, không kè mắc cỡ chạy lại níu áo lão thầy một hai đòi đền mạng. Mà thú thật cả bàng quan

khán giả ai ai cũng xanh mặt và đều nín thở với lão thầy, sợ có khi mắc làm chứng một án mạng bất ngờ.

Trong khi ấy lão Sơn Đông vẫn bình thản như thường, gỡ từ miếng thuốc lựa một miếng lớn lòn tay vào mền dán vào mình Thân, rồi đứng dậy đọc một câu thần chú rồi dỡ tốc mền ra, và ồ may quá, thằng Thân của tôi sống nhăn đứng phắt dậy theo cái mền, miệng cười lớn lên, mất hết một cái răng, mà có vẻ sung sướng. Khi ấy tôi mừng quá, buông áo lão thầy, lật đật nắm tay Thân chạy một mạch về nhà, vừa mừng cho thằng bạn thoát chết vừa nín thinh không dám hò hé nửa lời, một là sợ cha mẹ hay bữa nay mình đi chơi quá lâu, hai là sợ cha mẹ biết mình dám giao thiệp với lão thầy Sơn Đông tà thuật. Trong lòng tôi lúc ấy bị kích thích đến tột độ, đêm nằm mơ không hiểu Thân bị chém thật và nhờ thuốc dán trị lạnh hoặc nhờ một trò thuật mà con mất thể gian. Sau nhờ cô bác dạy lại cây dao kia vốn bông ruột trong có lò xo và có chứa huyết heo tươi đầy đầy. Khi chém lưỡi dao biết xếp lại ôm sát thân thể người bị chém và người ấy tức nhiên không hề hấn chút nào. Có chút trò ma giáo như vậy mà hại mình lúc nhỏ hết hồn.

Duy có phương pháp nhổ răng bằng tay không là có thật. Không biết ngày nay còn duy trì hay không, nhưng thuở đó quả chinh mắt tôi ngó thấy. Theo nhiều người luận, Sơn Đông luyện nghề nhổ răng bằng tay một cách tử công phu. Ban đầu họ tập nhổ đinh hai phân đóng trên miếng gỗ mềm. Sau đổi và đóng đinh hai phân trên gỗ cứng hơn. Khi nào cây đinh đóng lút còn chừa một chút đầu ngó thấy mà tay không nhổ được thì khi ấy họ mới hành nghề nhổ răng thiệt thọ. Họ lý luận rằng răng hư răng đau đều mục giòn và dễ nát, dễ vỡ theo kèm bằng thép cứng, cho nên nhổ bằng tay có lẽ “êm” hơn nhiều. Chỉ tội một điều, các cha Sơn Đông nhổ răng không có học khoa giải phẫu về răng miệng, họ bất chấp vệ sinh, họ không dùng thuốc tê cho người bệnh bớt đau, họ nhổ càn bừa chẳng qua vì ham tiền, bạ đâu nhổ đó, răng sót chun, răng bể chỉ còn chút chun kẹt trong xương hàm, sau làm độc, ra huyết đến chết người, đều do thầy Sơn Đông nhổ răng dạo.

Về sau, Thân đi học trường Sư phạm Sài Gòn, nửa chừng bỏ, ra thi đậu làm thông ngôn toà án, đến năm 1945-1946 bị ngộ sát sau cuộc đảo chánh.

Nơi đoạn đầu, tôi có nhắc ông Trần Văn Điền, dạy lớp nhứt trường tỉnh Sóc Trăng trong nhiều năm kế tiếp. Khoảng năm 1912-1919, ông lấy sách nhà làm phần thường phát cho học trò có khả năng, vì lúc ấy sách khan hiếm lắm vì nạn chiến tranh Pháp không gởi qua. Trong những đứa được ân sủng có Nguyễn Văn Công sau làm nơi hăng Denis Frères Sài Gòn và tôi. Khi chúng tôi lên học trường lớn, ông Điền thôi dạy nơi trường tỉnh để ra kế tiếp ông Nguyễn Tích Thiện, điều khiển một trường tư thực rồi ít năm sau ông làm hội trưởng hội canh nông tương tế (Syndicat Agricole) tại Sóc Trăng ông cũng không ở lâu trong chức vụ này và ông thôi về, an phận tùy duyên với

gia đình trong một cảnh không sung túc lắm, nhưng nhờ người nội trợ là bà Nguyễn Thị Võ trước học cùng lớp với chúng tôi, khéo đảm đương và hy sinh, nên con đều thành tài và hiện làm công chức cao cấp.

Ông Điền có một sở học Pháp văn rất vững chắc, ông viết chữ Tây rất “cứng”, đúng meo luật, nhưng tiếc thay ông không gặp thời. Sự kết cuộc của ông không xán lạn vinh quang bằng hai thầy cũ của chúng tôi khác là ông Nguyễn Văn Dương (anh vợ của ông) và ông Trần Tấn Chúc.

Nhớ các thầy cũ Nguyễn Văn Dương, Cao Đắc Lý, Phan Thanh Viên.

Khóc thầy - Thầy tôi tên Nguyễn Văn Dương, con ông Nhứt Nguyễn Văn Đồng, là thầy cũ lớp xưa đồng liêu với ông Hồ Văn Đoàn sau làm đốc học trường tỉnh, thay cho ông đốc Tây Francois Gros về hưu và là ông đốc Nam trước liên trong tỉnh. Ông Đồng trước dạy lớp nhứt nên gọi ông Nhứt Đồng và ông Đoàn trước dạy lớp nhì gọi ông Nhì Đoàn. Ông Dương dạy tôi ba năm một lớp, là lớp ba nhì (cours élémentaire B), và lớp ba nhứt (cours élémentaire A) tại trường tỉnh Sóc Trăng vào năm 1912-1913-1914 của một đời đã lui vào dĩ vãng từ lâu. Sở dĩ tôi học hai năm một lớp tư nhứt, tuy tôi học thuộc hạng ưu, hạng giỏi trong lớp, một là vì thuở ấy không có bên chôn như ngày nay, cũng không biết tiếc thì giờ cho lắm, và một lẽ khác, xin nói nhỏ cho các bạn trẻ đời nay đừng chê tôi gà ri, là vì tôi có tật nhát đòn, và cũng nói nhỏ, thuở ấy thầy đánh học trò đủ cách và đủ thể. Có lẽ nhờ vậy mà học trò thuở trước nên nhiều nhưng đó là việc khác. Tôi thấy mặt thầy lớp nhì oai qua, đặng đặng sát khí, nên tôi xin ở lại lấy cái ngao đầu “premier” lớp ba mới lên ngồi ghế lớp nhì với ông giáo Chúc mà tôi đã khóc tiếc trong một bài nơi đoạn trước.

Thầy tôi, ông giáo Dương, tôi còn nhớ rõ như mới hôm qua, cũng gọi thầy Hai Dương hay thầy Ba Nhì kể đó gọi thầy Ba Nhứt, khi thầy lên dạy lớp trên lớp Ba Nhứt của trường tỉnh Sóc Trăng.

Nói cho có vong linh thầy làm chứng, thầy tôi đã từ trần ngót một năm nay, trong khi đưa học trò của thầy là tôi đã được sáu mươi lăm tuổi đầu và trong khi thầy, vốn lớn hơn tôi từ tám đến mười tuổi, như vậy đã đếm bảy mươi ba hay bảy mươi lăm cái thu sương đông lạnh, cái tiếc hồi như vậy cũng không nhiều lắm đâu, phải không thầy? Bây giờ đời tẻ bạc lắm thầy ôi. Tuổi như con mà có kẻ đã rửa sao không mau chết để tránh chỗ cho họ lên ngồi, lên thay thế. Huống chi những người thất thập dĩ thượng như thầy. Họ ác đức lắm thầy ôi! Bọn già như mình đi phải lắm. Tôi cũng muốn đi như thầy phút, hiem vì phận sự chưa rồi, con cái chưa an phận nên đi chưa đành ấy thôi.

Nhớ lại thuở nào thầy là người hiền từ nhứt trong các nhà dạy dỗ. Bây giờ các thầy đã yên giấc dưới cỏ xanh. Nói chí riêng, thương thì để bụng, tôi xin chép lại chút ít mối tẻ, chút ít thôi, gọi đánh dấu một thế hệ đã qua và nói đúng sự thật và theo tôi hiểu, có hai bên vai vác chứng minh.

Ông TRẦN VĂN VẬN - Năm 1909 tôi vô học vỡ lòng lớp năm với ông giáo Trần Văn Vận. Ông bận áo bành tô sáu nút cổ trắng, hiền hậu. Ít đánh học trò. Giỏi tâm lý và có tính hay dỗ ngọt mà dàn xếp mọi việc đều khoa học trò nhỏ rất mến thầy và đều muốn được chính tay thầy dạy dỗ. Tôi vô lớp thầy, ôm theo tập Methode de lecture illustrée tác giả là ông J. C. Boscq đã bán cho tôi nhiều bộ sách ngày nay vô giá, nay tập sách Boscq đã rách nhiều trang vì đã chuyển tay qua các em tôi học thêm một thế hệ nữa rồi mới trở về tủ sách nhà. Tuy hư rách nhưng tôi giữ kỹ lưỡng như vật kỷ niệm buổi ấu thơ. Thưa thầy, bây giờ có cái nạn khinh rẻ những gì đã xưa. Nghe đâu bên Tàu, họ đang đập phá miếu ông Khổng Tử. Tin ấy có đúng chẳng, dầu sao khi nghe tôi tiếc quá vì uổng công miếu được gìn giữ đã nhiều đời tôi có hình ảnh trước mặt đây, nếu vì một chủ nghĩa mới rồi hạ bệ cái cũ đến ngày nào đổi ý, kiếm cái cũ muốn o bế lại thì cái cũ đã tiêu mất đi đời nhà ma, đâu còn nữa mà o với bé, phải vậy hay không, thưa thầy? Ngày xưa ở bên Pháp, có một lời cổ ngôn dặn khéo: “Hãy đốt những gì người tôn thờ và hãy tôn thờ những gì người đã đốt”.

Đời bây giờ tiếng Tây bị bỏ rơi, tôi cũng quên lần và nay nhớ thầy, muốn nhắc y nguyên văn mà không tài nào nhớ nổi, tự thấy thẹn thẹn bên lòng. Chớ chi tôi còn đi học, chắc phải lục hết bốn năm tủ sách tại nhà để lím cho ra một câu Pháp văn; nhưng thầy đã mệt, dầu tìm được, đọc lên thầy đâu còn nữa mà nghe?

Ông Cao Đắc Lý (Lợi) - Năm 1910 tôi chỉ thuộc cửu chương được có một bảng “nhân cho 5” thế mà thầy tôi ông Vận, cũng cho lên lớp tư nhì (cours préparatoire), đời xưa học trò đã ít thêm được thầy thương, nghĩ lại may quá!

Tôi còn nhớ lên học lớp tư, thầy giáo là ông Cao Đắc Lý, sau lên huyện hàm, rồi được cử làm hương chủ làng Khánh Hưng là làng sở tại tỉnh Sóc Trăng kể từ khi Tây trở lại sau năm 1945, ông được chọn làm nghị viên cố vấn, để rồi một đêm tối trời, vô trật tự, những ai đâu dậy lên kéo về đốt phá thành phố Sóc Trăng và giết thầy Nhứt Lý của chúng tôi, nghĩ thật ngậm ngùi thay cho con người sanh đời ly loạn.

Ông theo đạo Phật, tu tại gia hơn hai mươi năm về trước. Ông không có lòng a dua nịnh bợ ai, ông đốt mỗi tháng không biết bao nhiêu giấy tiền vàng bạc gửi về âm ty cho vào âm khôn. Tôi nghĩ đốt uổng phí tiền mà không dám nói ra lời nào bàn bạc khuyên thầy lúc còn sanh tiền.

Nhưng khi nghe thầy nhận chức nghị viên của Tây đề cử, tôi có nói rõ: “Thầy nhận e có việc không lành. Tôi biết tánh thầy hiền lương, nhưng thầy cứng cỏi ít che giấu sự thật và thầy hay rầy la kẻ dưới tay, e có đũa nó thù vật”. Thầy ra làm hương chủ, cái chức không danh vọng gì, tôi có nói với thầy xa xôi: Đời bây giờ, phải du côn ra làm làng thì dám du côn mới sợ. Coi

chừng thầy hiền, bị bọn bộ hạ nó bán đứng, nguy lắm!”. “Tôi bạo gan lấy gương một sư cụ ở Mỹ Tho làm tỷ dụ cho thầy cười chơi. Số là ba mươi ngoài năm về trước, ở Mỹ Tho vào những năm kinh tế khủng hoảng nhứt, có một anh xe kéo rất là ương ngạnh. Đường chạy từ chợ Mỹ Tho vô xóm Xoài Hột, lồi mười ngoài cây số ngàn. Theo tà líp (treo giá hồi đó mỗi cuốc là hai cắc bạc (0\$20), nhưng vì thiên hạ hết tiền nên ít ai đi. Thét rồi anh kéo xe bày ra một kế và vẫn thành công là anh rao mời nài nỉ từng người bộ hành quen biết, hạ giá mười lăm xu mỗi cuốc, người nào sồn sác ham rẻ, leo lên xe ngồi cho anh kéo, đến nửa độ đường, anh hạ hai gọng xe xuống, đòi tiếp một cắc rưỡi không đi nữa, báo hại bộ hành cuốc buộc mỗi chân chơi, bằng ai sợ mỗi, mượn cha phải trả đủ hai cắc bạc anh mới chịu kéo đến chợ Xoài Hột như lời giao kết. Đến lượt một bữa nọ, vô quít dày gập móng tay nhọn, anh xe kéo gian hùng đựng đầu sư cụ chùa Xoài Hột. Sư cụ ra chợ Mỹ Tho có việc cần, rồi sư cụ gập anh xe kéo đang kiếm mồi, y mừng cũ mời ai đi Xoài Hột một cắc rưỡi bạc thì đi. Mời sư, sư đáp: “Nói thiệt, tôi chỉ còn đủ một cắc rưỡi thôi, nhưng tôi không lòng nào lợi dụng một người lao động như chú em. Thôi tha đi bộ mà khỏi méch lòng ai cả”.

Nhưng anh xe tường gập mồi bở, cứ kéo xe rề rề ép nài sư cụ, đinh ninh đi xe mau lẹ hơn và quả quyết bằng lòng chạy đến nơi đến chốn với giá mười lăm xu như giao kết. Sư cụ thấy anh gấn bó quá nên đành lên xe ngồi cho anh kéo. Nhưng chạy được nửa phần đường, anh xe ăn quen mấy kỳ trước nên kiếm chuyện quyết đòi tiền mười lăm xu là chạy tới đó chớ không chạy nữa, sư cụ xuống xe, xắn tay áo bên mặt, lòi ra một cánh tay gân guốc trên da có xăm một con hổ giỡn với rồng và một hàng chữ Nho li ti, đoạn vén tay áo trái, bày ra một cái theo to gằn giáp cánh tay. Sư cụ cười gằn: “Mô Phật! Trước khi vào chùa ăn cơm của Phật, tôi đã từng ăn cơm Kháms Lớn Sài Gòn và từng ăn mẳm mục Côn Nôn, vì tội sát nhơn, em à! Vậy em hỏi thử hai cánh tay này xem có chịu đi nữa hay không?” Anh kéo xe riu riu trả lời: “Thôi! Tôi biết rồi. Mời thầy lên!”. Nhưng khi đến chùa sư cụ vô lấy thêm năm chiêm nhập vô một cắc rưỡi cho đủ hai cắc, trả cho anh xe vừa cười, vừa khuyên: “Lấy hai cắc đây cho thấy nhà chùa không lường công ai cả, nhưng tự hậu đừng vậy nữa”.

Tôi nói tới đây, thầy tôi, ông họ Cao, cười và quở tôi sao dám bịa đặt, trong khi thầy bị ám sát, mới thấy hiền không không đủ, tu không cũng chưa đủ, phải giả kinh nghiệm, từng đập lửa lãn chai, nếu ham làm chức nọ chức kia, rủi thiếu kinh nghiệm bị kẻ tiểu nhơn bộ hạ xỏ mũi làm bậy thì cũng bị hại lây đó thầy ôi. Làm làng hay làm bộ trưởng, tổng trưởng cũng cùng một thể ấy.

Ông Phan Thanh Viên - Năm 1911, tôi lên lớp tư nhứt, gặp một ông giáo. Ông gốc người Bến Tre, họ Phan. Mượn tiền Ba tôi không được, quát tôi

mấy roi có lần, chiều mẹ tắm kỳ lưng thấy vết phải nắn nỉ Ba tôi bằng lòng xa nhe (signer) ký tên cho thầy vay bạc Chetty năm chục đồng (mà sau thầy đòi về xứ không trả và Ba tôi phải gánh chịu nên chuộc giấy nợ về nay tôi còn giữ).

Có ký tên bảo lãnh nợ, thầy mới chịu tha đòn. Không phải hôm nay tôi khai tẽ, ơn thầy một ngày dạy dỗ cũng là ơn, nhưng nếu thầy còn sống nghĩ lại coi, ngày nay học trò phản thầy không tưởng niệm cung kính như xưa không phải là không duyên cớ.

Ông bị hoả hoạn cháy nhà. Tôi đội một thau gạo xách một xâu khô cá lóc tại nhà không dám ăn, đến biểu thầy thầy không nhận, tôi phải đội gạo về, nặng chớ phải chơi. Cẩn nhằn với mẹ sáng không dám đi học, mẹ tôi dỡ, lén nhét một tờ giấy “năm đồng bạc lớn của thuở ấy”, nhét vào túi áo lá liễu của tôi, dặn đừng làm rớt và nhớ vô lớp đưa cho thầy. Thầy cười nói gọn lỏn “về nói cám ơn anh Ba và chị Ba”. Té ra xâu cá lóc và thau gạo kia là để kiếng các cụ đồ chữ Nho đời xưa, chớ từ khi có chữ quốc ngữ, sức bực “con gà của Tú Xương còn biết ăn bạc” huống hồ thầy là người tuy dạy rất giỏi nhưng tánh ham bài bạc. Tôi nói hơi nặng lời, xin thầy tha lỗi, không phải một mình thầy. Đời nay, gà và gái, ai ai lại không thèm thuồng đô xanh, đô đỏ, ô tô đẹp, máy truyền hình, tủ ướp lạnh mới được, chớ lẽ mề ít ỏi, bọn nó làm cao bắt tôi ra toà để chứng minh trong sạch.

Tôi nói đến đây cũng vừa không nói nữa. Tại tôi già chuyện, chớ hôm nay tôi chỉ muốn thành thật khóc thầy cũ của tôi là ông giáo Nguyễn Văn Dương.

Về nét xấu ai lại không có, nhơn vô thập toàn. Thầy Dương có cái tật như đàn bà, ưa ngắt véo. Thầy sắm một roi mây nhỏ xíu rất dài, khi viết đít tẽ (ám tả), thầy đứng sau lưng thấy lỗi, thầy quất nhẹ thôi nhưng đau điếng, đau một cách khó chịu vì thầy chỉ quất trên lưng, giữa xương sống, gãi trên vai gãi xuống thì gãi không tới, còn lòn tay xuống từ nách gãi lên, cũng vẫn không vơi tới chỗ bị đòn, thầy đánh thiện nghệ, lần roi cán ngay xương sống, chỉ có nước la “úi cha!” và hít hà cho đỡ rát. Nhưng chúng tôi không giận và nghĩ lại rất thương thầy. Thầy tánh vốn hiền, nghe la thì thôi quất, ngưng lại cắt nghĩa và nhờ có ăn roi nên lâu quên.

Thầy cũng ưa ngắt con chuột, thầy lấy hai móng tay bấm vào da non đau điếng hay thầy véo lỗ tai. Nay thầy đã không còn, muốn được hưởng cái lạc thú “bị ngắt con chuột” kia nào được? Ngoài ra thầy có nhiều nét tốt: không thọ của hối, không mượn hỏi tiền bạc cha mẹ học trò. Thầy dạy rất cần, chẳng kém ai, lại được thầy ít đánh như tử như các thầy lớp khác. Học trò thầy đào tạo nay thành danh rất nhiều hạng như tôi không kể.

Thầy đã xe hạc về trời. Lướt bác sĩ Nguyễn Văn Sang, anh Ph., anh Tr., và cũng gần sắp đến lượt tôi. Mai này tôi bay ra Huế dạy học. Muốn viết “lên

đường” thì trật lất, thêm cái một “lên đường xuống đường” ngày nay ngán quá. Ngày mai tôi đi vắng vài ngày, thế mà hôm nay còn có dịp tiếp ba học trò cũ Văn Khoa đến báo tin chẳng lành thầy đã qui tiên, tôi vội viết gấp mấy hàng này vĩnh biệt. Thầy đào tạo tôi, tôi may mắn gặp nơi Đại học Văn Khoa năm trước, một sinh viên gốc Sóc Trăng, té ra đó là Nguyễn Danh Sĩ, con của thầy.

Thầy mất mà danh tồn tại, tôi muốn được như thầy. Huy luy kính điếu.

(Sau đây một tờ vay bạc năm 1911 để thấy một chứng tích vay bạc chà).

Soctrang le 3 octobre 1911 B.P.\$60.00

Bên hông có dán một con niêm 5 xu đề: “timbre proportionnel”

Effets de commerce 100\$ ét au dessous.

Nous soussignés, paierons solidairement à l'ordre de Monsieur Sina-Ana-Sina-Sinnachetty, banquier indien, la somme de SOIXANTE PIASTRES, valeur reue comptant, en CINQ termes mensuels et égaux, à compter de ce jour. Faute de paiement d'un terme échu, ou bien en cas de départ de la colonie, la créance entière deviendra exigible avec un intérêt de. p.% par mois ; mais elle ne pourra être remoursée, par anticipation avant l'expiration des termes ci-dessus fixes, et sans le consentement dudit créancier.

Pour l'exécution des présentes, les parties déclarent élire domicile à Soctrang.

Ký tên : Ph. th. V, instituteur.

Ký tên: V. K. H

Dịch:

Sóc Trăng ngày 3 tháng 10 năm 1911

Tờ vay bạc: 60\$00

Chúng tôi ký tên như dưới đây, liên đới ưng hoàn cho ông Sina-Ana-Sina-Sinnachetty, người cho vay bạc quốc tịch Ấn Độ, một số đã nhận đủ số, lời giao trả làm năm tháng bằng nhau, là bắt đầu kể từ ngày nay là ngày ký giấy này. Nếu quá hạn một kỳ đã qua mà chưa trả, hoặc giả vì (chủ ra bạc) phải rời thuộc địa này, thì trọn số nợ có thể đòi làm một lần một với bạc lãi cuối tháng là... %.

Số bạc vay này không được bồi hoàn trước kỳ hẹn, nếu không có sự ưng thuận của người chủ nợ.

Cá hai đảng, chủ ra bạc và người vay bạc đều khai chọn Sóc Trăng làm nơi cư trú chánh thức

Ký tên: P. th. V., Giáo chức.

Ký tên: V.K.H (Vương Kim Hưng)

1923-1927.

VÀI KỶ NIỆM RIÊNG ĐỐI VỚI CÁC NHÂN VẬT ĐÃ GHI THANH DANH VÀO SỬ: NGUYỄN AN NINH, PHAN VĂN HÙNG, HỒ VĂN NGÀ, TRẦN VĂN THẠCH...

Nhắc lại năm 1923, nay mới thấy đó là một năm định mạng về số phận của mình. Chúng tôi là học sinh trường Chasseloup-Laubat, những năm 1919 đến 1923. Hai anh Hồ Văn Ngà và Trần Văn Thạch đều cùng học với chúng tôi trong ba năm đầu từ 1919 đến 1922, nhưng hai anh này có năng khiếu hơn nhiều, cuối năm 1922, đều thi đậu Brevet Elémentaire, nên năm 1923 được nhảy lớp học năm Nhứt ban tú tài bản xứ (classe d'enseignement secondaire local), tuy vẫn còn ăn chung một phòng, ngủ chung một lầu và cùng chơi một sân trường như nhau.

Cứ đáo lệ cuối mỗi năm, trường này có tổ chức hai kỳ thi ra trường để phát cấp bằng mãn học thành tài và lúc ấy chỉ có học sinh trường Taberd dự thi gọi candidat libre, tôi dịch cho dễ hiểu là học sinh trường tư, còn Cần Thơ và các tỉnh lớn khác chưa có trường trung học. Hai khoá thi là:

1) Khoá thi dành cho học sinh quốc tịch Pháp và Nam cùng thi, lấy bằng Brevet Elémentaire (văn bằng cấp sơ đẳng) nữa ra làm thầy giáo dạy tiểu học nhưng đặc biệt là cho đến năm 1922, Có bằng này ăn lương cao hơn giáo viên đậu diplôme (giáo diplôme lãnh sáu chục bạc, giáo có brevet tám chục). Tuy cả hai cùng học một chương trình, nhưng đề thi brevet có phần gắt hơn và thiên về Pháp văn nhiều hơn. Từ năm 1923 về sau, sửa đổi lại và có hai văn bằng một lượt cũng vẫn lãnh lương lổi sáu chục bạc mà thôi, vì kể từ năm 1923, học sinh đã đông hơn trước, và nhà nhà đua nhau cho con đi học chữ Tây chớ không tránh né gượng gạo như thuở trước đệ nhứt thế chiến Âu châu 1914- 1918.

Năm 1922, mãn năm đệ tam, tôi thi thử Brevet élémentaire khoá ngày 6-1-1922. Thầy bói danh tiếng Vi Kinh Trang ăn năm cắc bạc tiền quẻ, đoán tôi năm ấy thi hai khoa thì đậu một. Nhưng tôi đã có đầu óc “cãi thầy”, nên tôi bỏ thi diplôme cho thầy bói Chợ Lớn này nói trật chơi, việc ấy nên hay hư, tôi xin miễn trả lời.

Đến khoá 18-6-1923, thi thi đậu Brevel élémentaire cùng một lượt với các anh và chị khác, ngày nay nếu chưa xuống lỗ thì cũng đã làm ông nội ông ngoại, con cháu đùm đê.

Về Trần Văn Giàu, có tên trong bản danh sách sĩ tử thi đậu diplôme năm 1923. (Không phải tác giả “Giai cấp công nhân Việt Nam” hiện nay). - Anh này, lúc học chung với tôi nơi trường tỉnh ở Sóc Trăng vẫn tên là Châu Văn Đặng. Anh nhỏ tuổi hơn hết và học sáng hơn ai, gia đình anh thật đáng thương, vì cha anh vẫn nấu bếp cho một ông trạng sư Việt có vợ Pháp là ông Đoàn Vĩnh Thuận. Chính ông Thuận xuất tiền cho Đặng ăn học, vì Đặng có danh học giỏi. Không may là Đặng không có khai sanh, khiến cho đến ngày nộp đơn xin thi tiểu học, trong khi gấp rút, túng quá Đặng tìm ra một khai sanh nộp cho đốc học trường, rồi thi đậu, được tuyển học nơi trường trung học Chasseloup, nhưng không hiểu vì sao năm học ấy học sinh trường này đều bị đưa qua học trường Sở Cọc (Ecole Normale) gần Sở Thú, học đủ bốn năm, khi thi ra trường, Đặng thi đỗ đủ hai bằng Brevet élémentaire và Diplôme, nhưng chờ mãi không được bổ nhiệm làm giáo viên.

Đặng tức khí đi thi khoá tuyển thợ kỹ Sở Ngân khố, Đặng thi đậu nữa, và các bạn hữu tốt số đều được gọi tên cho sở làm, duy Đặng vẫn không được gọi. Tức lòng, Đặng kêu nài, khi ấy mới biết vì trùng tên với ông khét tiếng, tác giả bộ sách “Giai cấp công nhân Việt Nam”, là ông Trần Văn Giàu.

Con nhà hàn vi, trông mong thi đậu có chỗ làm, giúp đỡ cha mẹ, không ngờ vì chánh phủ thời đó ngu lồi, khiến cho một người học trò tốt là anh Châu Văn Đặng, ức lòng, đi theo Lâm Hiệp Châu, làm cách mạng, rồi từ ấy mất tích luôn.

Những anh em đã đậu kỳ thi viết nhưng qua hạch miệng bị đánh rớt thiệt là rủi ro vì thời buổi ấy không có lệ cho đậu vớt mà cũng không ai dám kêu nài, thiệt là Tây nó oai quá. Nhưng không cần bằng cấp, nhiều người đã thành danh còn rõ ràng hơn người thi đỗ như bạn cũ Bùi Hữu Tung, (ông Đốc Mai thấy tên lạ, hỏi Tung nghĩa là gì?” đáp “Tung veut dire tung tung” bị ông đốc Mai quở và cắt nghĩa “tung là tung hoành”. Quả thiệt Tung nhớ mãi về sau sanh con đặt tên Bùi Hữu Hoành để nhớ thầy; nhưng Tung là con người quá quắt, vì vốn dân Vĩnh Hội (Sài Gòn) nên dám trêu ông đốc M., một hôm anh ta lén lấy tấm danh thiếp của ông đề sẵn:

NGUYỄN VĂN MAI

Professeur de langue annamite au collège de jeunes filles indigènes et au collège Chasseloup-Laubat,

Officier d'Académie, Chevalier de la Légion d'Honneur

N... Quai de la Marne-Khánh Hội

Anh ta viết tay thêm mấy hàng này dưới hàng chữ in “Marchand de dây lược, dây chạc ét de nước mắm hòn, maison Quỳnh Mỹ, rue Amiral Courbet à Chợ Mới (Sài Gòn)”. Ông M, bắt được tấm thiệp, giận đòi đuổi, Tung năn nỉ, ông run lên rồi cũng hò qua vì đó là sự thật. Tung biết rõ vì là người hàng xóm, con một ông quán số thuê thương chánh xóm Nhà Ròng (Messageries Maritimes). Tình thầy trò lớp xưa, nghiêm thì có, mà ác thì không, và học trò buổi nào cũng ưa phá thầy để xứng danh đứng hàng thứ ba chỉ thua ma và quỷ.

Mảng cà kê mà suýt lạc đề. Từ khi thi đậu, anh em chia tay về nhà kỳ bãi trường năm chót 1923, những anh tương đắc và giỏi về môn toán như Trương Đăng Khoa, Trần Quan Viên, Trần Văn Cửa, đều lựa và xin học trường tạo tác Hà Nội để trở nên sau này kỹ sư có thực tài, người làm thầu khoán như Khoa, người lên tới tổng trưởng công chánh như Cửa, nhưng khí phách nhứt có lẽ là Viên, về già không làm gì hết, đi đâu chỉ xách cây dù vải đen xê dịch đó đây ròng xe lam xe buýt, an phận thủ thường và cứng cỏi như lúc còn học trong trường không khác. Đến như anh Nguyễn Văn Thơ và Đinh Căng Nguyên, vốn sở trường Pháp văn, nên chọn trường Cao đẳng sư phạm, về sau đều là nhà mô phạm đủ chân tài. Riêng anh Nguyễn Văn Chi, người tỉnh Tân An đáng được ghi một điểm son lớn Anh lựa trường Canh nông, sau về làm đến Giám đốc sở thủy lâm, và vẻ đặc sắc của anh là anh khéo dạy con.

Tay xách va-li chia tay nơi cổng trường, các anh hỏi tôi đã lựa trường nào chưa, tôi lắc đầu nói chỉ ham học trường đời, đã muốn vợ quá, ra học ngoài ấy, không khéo cứng đầu bị đuổi chẳng là thêm lỡ làng công danh, cũng không muộn đầu tôi nói, các anh cứ đi đi, sau này chúng mình sẽ gặp”.

Bãi trường về nhà ở Sóc Trăng, nghỉ chưa thấy khỏe kể hay tin ngày 1 tháng 8 năm ấy 1923, có mở khoa thi tuyển mười lăm thơ ký chánh phủ. Tôi xin dự và đến ngày, may thời đậu vào số 3, hai anh đậu trên là các anh Lê Văn Quý (số 1) và Nguyễn Ngọc Thạch (số 2), vốn học lớp tú tài bản xứ, nên tôi

làm không lại.

Anh Lê Văn Quý được bổ vào toà bố Gia Định, sướng một cửa vì vừa gần Sài Gòn vừa là ở tỉnh, mặc sức học thêm nơi thư viện đô thành và nơi sở làm. Anh Nguyễn Ngọc Thạch được sai xuống lãnh việc nơi toà bố tỉnh Trà Vinh là xứ giàu lúa gạo, nên mặc sức tắm bổ. Nhưng không hiểu vì duyên cớ nào hoặc có điều gì bất đắc chí, ít năm sau anh Thạch xin nghỉ việc và tôi đã gặp anh mấy năm gần đây, nghiêm nhiên là một đại doanh thương tự chủ lấy mình, một chủ hiệu buôn máy ảnh và phim ảnh, xuất phát bạc muôn bạc triệu, sướng gấp mấy lần thân làm tôi mọi, thơ ký thí sai. Riêng tôi, trong ý mừng thầm, nay đậu số 3, ắt sẽ được chỗ tốt, tôi ước ao nhất là được làm nơi dinh phó soái (Cabinet du Gouverneur) được gần mặt trời, mau thăng chức, thứ nhì là muốn làm ở dinh thượng thư (Direction des bureaux du Gouvernement), chỗ bộ kinh tế ngày nay, là nơi tự thuở nào vẫn có phụ nữ trẻ đẹp lai vãng, chạy ép phe hoặc khoe mình giốn bóng, lúc ấy mặc cho tôi tập hút thuốc phì phà, chưng diện bánh bao, ăn chơi chỉ phí. Cái mừng thứ ba là được đổi đi lục tỉnh”, làm việc nơi toà bố, nay gọi toà hành chánh, vừa dễ kiếm vợ giàu vợ đẹp, vừa dễ kiếm chác, tiền lì xì, nói huých tẹt là tiền hối lộ, vì thú thật lúc nhỏ sơ lâm tôi chỉ muốn hư, muốn được y như các đàn anh đã vạch đường đi trước: “Tôi rượu sâm banh, sáng sữa bò” “sớm vác ô đi chiều vác về”, “ăn chơi cho sướng, miễn có tiền trong túi, xài hoài còn hoài”, mặc cho đời vì nước đã lọt vào tay thằng Tây đâu còn gì là hy vọng đoạt lại, thân làm công chức như hột cát sông Hằng, thôi thì cứ hiểu như quan niệm từ xưa từ xưa để lại, “chữ bổng đi kèm chữ lộc”, lộc là lộc trời cho, ai giỏi lượm thì no lòng, đán nó cho thì cứ lấy: Vả lại ăn của hối một đồng mà làm xong việc đỡ cho anh nhà quê biết mấy: Giấy tờ ký tên xong, xách dù đi về nhà, còn hơn công chức làm mai thanh khiết mà bắt dân chờ đợi ba bữa, nào tiền phòng ngủ, tiền ăn xài, biết đâu chừng sa vào ổ nhện bị điểm lây bệnh đem về báo hại vợ con, cái hại bằng mười bằng trăm. Miễn đừng như cá xà cá mập ăn bám thật nhiều mới đúng là tham nhùng, chớ mấy đời lòng tong cá chột, rút tia thứ dư thừa của thiên hạ nào thấy chết ai! Nhưng số tôi, như nay cho thấy, lòng muốn hư mà trời chẳng cho hư. Bởi còn trong sạch nên mới mạnh miệng nói đùa, chớ thú thật hơn nửa đời người, “ý muốn làm đi, ngật nổi xấu mà đòi quá mắc nên không ai thèm kêu đi khách”, còn trình gì bởi Dạ xoa! Tôi lúc ra trường không khác chi chị Bê Rét trong bài ngụ ngôn, đầu đội hũ sữa mà lòng xây mộng Đấng vương, thi đậu trông mau bổ nhiệm chỗ khá khá mà kiếm chác... Té ra mấy anh kia hoặc nhờ thời vận đỏ hoặc nhờ khôn khéo có cha chú chỉ đường và giỏi nghề chạy chọi nên đều được chỗ xứng ý vừa lòng. Đến phiên tôi, còn sót lại hai chỗ đúng là cục xương khô bổ xuống đất chớ không thềm gặm! Chỗ thứ

nhút là thơ ký Khám Lớn Sài Gòn. Lúc ấy lẽ đáng chỗ này về tôi, vì trên phòng nhơn ty (Bureau de Personnel) thúc tôi kíp nạn khai sanh để tiện bổ nhiệm, tôi có chút linh tánh giục thườn cầu mưu, trên kia đợi không được nên làm giấy bổ anh đậu số 4 trăm chỗ đó và vì vậy anh Nguyễn Văn Lạc thế tôi vào làm thơ ký cho lão Agostini, chúa ngục xếp ở Khám Lớn. Tưởng đã thoát nạn ngờ đâu còn cái bẫy số hai. Ai biết đâu mà tránh. Cũng cứng ngắt chai khô không kém, tuy danh gọi ít ghê tởm hơn, đó là thơ ký Trường máy đường Đỗ Hữu Vị, nay là trường trung học cơ khí đường Huỳnh Thúc Kháng. Tôi hờ cơ hay là tới số, xin sao lục được tờ khai sanh đem nạp. Về nhà chờ cho cá ăn câu té ra cá ngon đâu không thấy, đến chừng giấy bổ nhiệm đến tay, mở ra đọc, tá hoả tam tinh(1).

Trời đất ôi, còn gì là cái mộng đẹp được làm sở tốt để học khôn học khéo, nữa thông thạo nghề hành chánh, về sau thi đậu lên ngạch cao cấp ông huyện ông phủ, ăn trên ngồi trốc! Thôi rồi cái mơ ước ăn vận bảnh tề, mặc áo u-oe cổ thắt dây cà-ra-oách, hình mũi lên mặt với chị em? Trước khi vào nhận việc ngày 27-8-1923, tôi cẩn thận chạy hỏi thăm các thầy làm việc nơi sở thì các ông căn dặn muốn vô làm được lâu dài thì phải nhập gia tùy tục, phải làm gương cho học trò bắt chước, tức nhiên phải bỏ hết cô-m-lê cà vạt, phải ăn mặc khiêm tốn như dân thợ, áo bành tô (paletot) bằng bố trắng cổ cao che kín ngực và không bao giờ nên mặc áo tha ngực thắt nơ đen đỏ hay cà vạt nhiều màu. Như vậy có chán chưa? Nhưng biết làm sao chạy chối vì đã quá trễ, mùa xuống tàu đi học Hà Nội đã qua từ lâu, uống tiếc đã muộn cái công ăn học bốn năm, đỗ được ba bằng trong mấy tháng?

Khi vô lãnh việc lại càng thêm buồn bã chân ướt chân ráo chưa chi ông chủ trường là quan năm kỹ sư Rosel lại chê tôi mười chín tuổi là quá bé thơ chưa biết gì e không kham trọng trách. Sau nhờ trên phòng nhơn ty trả lời rằng tôi đậu số cao và hiện không có nhân viên trọng tuổi, ông mới bằng lòng nhận. Vì buổi đầu tiên vừa bắt tay vào việc là có cái nạp cái chớp đó, nên tôi sanh ngã lòng và cái tật bắt mẫn ưa cựa nự lại càng có cớ để bộc phát thêm. Nói chí miệng và có người đồng thời còn sống làm chứng, tôi ngã lòng thôi chí cũng phải, vì ai đời có bao nhiêu sở học thâm thập bấy lâu, khi vào là ai nơi Trường Máy này đều không dùng đến. Hằng ngày phận sự của tôi là làm còm-măng mua vật liệu, do anh Năm Vĩ, nay còn mạnh và hiện nghe đâu ở miệt Châu Thới (Biên Hoà), anh ở dưới xường thấy thiếu thôn món gì thì lên bu-rô nói cho là viết mua. Mà cơ khổ chó chỉ anh đọc cho viết toàn những danh từ tao nhã êm tai từng nghe từng học ở trường thì cũng còn khuây lảng làm vui, đàng này từ đầu năm đến cuối năm đều gặp những tiếng nào bù-lon, lông-đền, nào cu-lát (culasse), ma-ni-huênh (manivelle), nhút là

những danh từ học búa không có dạy trong trường xách-lu (Chasseloup), và nay ra đời, tôi dám chắc, trừ Trường Máy này, chỗ khác chưa bao giờ thấy mặt chữ, tỷ dụ như:

- Làm còm mắng mua gấp mười lăm cái sơ-mi bằng đồng (commande urgente de quinze chemises de bronze), hỏi ra không phải để phát cho học trò mặc lót mồ hôi nhưng đích thị đó là môi bộ phận trong máy tàu, và phải viết thư gửi kiêu đặt làm riêng nơi xưởng Ba-son (arsenal) mới thạo chế tác. Một hôm đến phiên tôi trực, gác bu-rô ngày chúa nhật, cố nhiên không có ai rành nghề phụ giúp, bỗng có một anh sếp-phơ dinh thống đốc, hớt hơ hớt hải chạy đăm sầm lên yêu cầu tôi nói với ông chủ trưởng rằng phải mua tức tốc để thay cho kịp đưa quan soái ra Vũng Tàu cho đúng buổi ăn trưa vì xe của anh đã hư, “cái đầu thầy chùa đã gãy”! Tôi bối rối không biết dịch ra tiếng gì cho đúng, tôi nói giằng quay tiếng Pháp có tiếng “tê te de bonze”, thế mà ông Rosel cười và hiểu ngay đó là “tê te de bielle”, tức là đầu cây chuyền sức vận động cho bộ máy. Tôi vừa mắc cỡ vừa tức tối vì học chưa tới nơi tới chốn, dốt ngay đuôi! - một kỳ nữa, bối rối không nhỏ, lại cũng nhằm một ngày trực, những người có kinh nghiệm và thành thạo đều nghỉ xả hơi, riêng tôi vô ngồi bu-rô canh tê-lê-phôn và ngủ gục. Có anh cai chum lửa tàu đánh lộn thua nên lên mét: “Tôi ở dưới túi đùm, nó ăn hiếp với đánh tôi sặc máu mũi”. Tôi chưa hiểu túi đùm là gì, dịch tỉnh bơ: “Il dit tui đùm?”. Thế mà ông chủ Tây lại giỏi tiếng Việt hơn tôi, tùm tùm cười và cắt nghĩa đó là “trou d ombre”, cái ống thông hơi dẫn gió làm cho mái dưới hầm tàu.

Nếu cứ cái đà này mãi thì chữ Tây tôi sẽ quên hết và nổi cơn điên được quá? Nhưng cũng từ đó tôi thấy bớt tánh tự kiêu, ỷ giỏi. Mình nghĩ một mình, lại tức cười thầm, không biết ai khéo đặt chữ “thơ ký thí sai” để dịch chữ Pháp “secré taire stagiaire”, thật là thí sai: sai thí. Ngày nay dịch “thư ký tập sự” tuy sát nghĩa nhưng không khôi hài bằng. Khi giận tự cho mình là “thằng cạo giấy”, nhưng thâm mật về lâu là hai chữ “thí sai”, đúng là ăn cơm nhà mặc áo mẹ, sanh ra để cho người đời sai thí!

Tuy làm thơ ký ở Khám Lớn và ở Trường Máy là hai chỗ bạc bẽo, nhưng được an ủi là mau thăng chức. Chúng tôi ở trong cảnh thơ ký tập sự đúng một năm thì có giấy chạy cho hay được lên thơ ký thiết thọ hạng 6 (sáu) cùng một lúc với các bạn sau đây và cùng một chỉ dụ, ghi lại dưới đây làm kỷ niệm(2).

Tương lai về sau cho biết trong số tám thơ ký kể trên, riêng anh Lê Văn Quý, tôi mất dấu không rõ anh đi về đây, duy về anh Nguyễn Ngọc Thạch, anh

sớm rút lui trong hàng công chức và trở nên một nhà kinh doanh có hạng, thành công trong giới thương trường. Về anh Nguyễn Văn Mới, bạn học bốn năm trường Xách Lu, anh vốn người vạm vỡ mập tròn, nhưng không hiểu vì sao lại sớm mất trước năm đảo chánh 1945, làm chúng tôi mất một anh bạn hay cười hay giễu, trong lớp thường gọi Mới Củ Nắng, đến nay cũng chưa biết danh từ này nghĩa là gì. Cái anh Trần Chí Lâu mới là cẩn thận nhứt. Đi thi thơ ký anh tạm trọ chung phòng với tôi tại nhà ngủ Lục Tỉnh khách lâu, có một cô ăn sương cựu học sinh Trường áo tím ghẹo anh mà anh không dám trả lời, nay có giấy làm thiêt thọ thơ ký rồi, anh bèn xin đi học thêm nơi trường cao đẳng thú y ngoài Hà Nội, thành tài rồi trở về làm công chức suốt ba chục năm vô sự, và nay tiếp tục mở phòng thú y tư, an nhàn không tai tiếng, trong trần gian ai dễ biết ai. Anh Lâm Văn Thọ (đã từ trần) và anh Trần Văn Chi về sau cả hai đậu huyện rồi lên đến đốc phủ sứ, con đường công danh đi đến đó đã là mãn nguyện.

Trong hạng anh em từng nhai gạo lúc, ăn mỗi sáng một hột vịt giấm nước mắm ngang của tên Xí-Cu-Lai (Nicolai) ở Xách Lu và công đậu một khoá thơ ký, có anh Nguyễn Văn Lạc và tôi, khác đôi chút với các bạn đồng song, vừa lặn lội vừa tâm thường để xứng danh là những tên công bộc tâm thường vô thưởng vô phạt, nếu không nói là vô danh tiểu tốt.

Anh Lạc về Gò Công tiếp tục làm thơ ký hay nói chí đáng về già lên lão làm thông phán (secrétaire principal) và mật âm thầm với chức khiêm tốn “ông Phán Lạc già toà bố”. Tôi nghe nói lại lúc làm ở Khám Lớn, anh với ông Phủ Hiệu, là hai người trong sạch thường giúp đỡ những người vô phúc mắc vào lòng lao lý. Khi lui về xứ sở, anh Lạc làm bạn với ve chai và chết vì bệnh rượu, tôi kết luận là khi một ai giữ được tinh khiết không ăn của hối, thì người đi lo dự đồ qua đường xôi thịt tiệc tùng ăn uống, và anh Lạc chết vì sạch với tiền mà nhiễm độc vì Martel, Whisky tức là vì tánh ham nhậu nhẹt. Sở dĩ tôi mỉa mai anh Lạc là vì thương tiếc một bạn từng chia ngọt xẻ bùi, một bạn đồng bệnh, anh đã chết và tôi bị phạt suốt đời cử mẫn, còn gấp mấy lần cay nghiệt hơn lúc cùng nhau la-ve củ kiệu quán Draguy chợ Mới năm xưa, muôn uống nữa mà trong túi đã cạn tiền.

Tôi cười anh Lạc mà có hơn gì Lạc? Tôi đậu rất sớm khoa kiến thức phổ thông (examen de culture générale) (đậu năm 1927 vừa được bốn năm thơ ký) là khoa thi mở đường khi lấy chức huyện sau khi đỗ kỳ thi chuyên nghiệp bảy lần đều rớt đủ bảy lần (sẽ nói sau), và năm 1943 tôi xin về hưu tỷ lệ, qua năm 1947 lại trở ra trông cổ cái gông công chức trung dụng công nhứt, năm 1963 được công du hai tháng ở Pháp và mười lăm ngày ở Hồng

Kông, Đài Bắc và Nhứt Bản, thiệt cũng học hỏi thêm nhiều và phần nước vẽ mày đôi chút. Nhưng học nhiều làm chi khi năm 1964 bị lão râu xệ Khánh(3) và râu thép Kỳ cho về hưu thiệt thọ và bắt giao việc cho người mới, ngày 11-9-1964. Mười bảy năm làm tại Viện bảo tàng không cho truy lãnh vào phần hưu bổng, cái chức Giám đốc hay Quản thủ Viện bảo tàng vốn là chức lậu, cái danh giảng viên trường Đại Học vốn là danh hảo, chung qui cái chức không ai tranh giành của tôi đúng là một phán già, khác gì anh Lạc? Nay xin khai thiệt, cái câu hăm rệu trong một tiệc năm 1930 nói trong tập Hoa trái mùa, của ông Trần Văn Tấn, xuất bản năm 1940, trang 21:

“Lầu cao leo mới một từng,

Ông Huyện nửa chừng xem thấy mà thương...”

Đích thị là ám chỉ hai tôi, ông Mai Thọ Truyền(4) và kẻ này, lúc ấy đều có nửa miếng giết lung, ông Mai tốt phước sau làm đủ bộ và lên đến tột bậc la-phông, tôi mãi lé đề trèo lên tuột xuống và thơ ký vẫn hoàn thơ ký. Hư hay không một mình tôi biết.

Nhưng mãi than van rên xiết chỉ làm chúng ghét, xin trở lại những gì thiệt thực hơn. Năm 1924, khi được bổ nhiệm thực thụ thơ ký hạng 6, thế là tôi khỏi sợ bị sa thải vô lý do, và tôi càng buông lung thả rong chơi dạo phố hơn là cặm cùi ngồi bu-rô làm việc đúng giờ, và cái việc đến trễ về sớm của tôi đã quá hiển nhiên đến các chủ Tây đều nhắm mắt giả đồ không hay biết. Duy công việc và phận sự của tôi đều sòng phẳng, không khi nào bê trễ, thêm tánh tôi ngay thẳng, không ăn hối lộ nên ông Rosel mền chuộng như con cái nhà ông để mặc tôi tự tung tự tác, các đầu phòng và xếp xưởng thấy vậy công làm ngơ luôn. Ông Rosel sợ nếu rầy quở tôi, tôi sẽ xin đổi đi chỗ khác, mất đi một thơ ký có vẻ thiệt thà mà cơ khổ ông có biết đâu tại Trường Máy mà làm gì ăn hối lộ được với còm-măng đồ sắt hàng Tây và ga-ra cũng Tây, còn về củi chum tàu, mua mỗi tháng cả mấy chục ngàn và xăng nhớt thì đã có anh cặp rằng ăn hót trước tôi rồi, đến như những việc khác mua này mua nọ, đều giao thiệp với bọn Tây mà tham những sao vô? Lúc ấy xăng chỉ có hai cắc ngoài một lít, và ông Phó chức là giám thị chánh, tên là Favier, mỗi tháng bỏ túi mấy trăm bạc, tiền bán thùng thiếc không xài, và biên vào sổ dưới chương mục đồ phế thải bán lấy tiền chi tiêu vật vãn. Anh cai lính thủy tên Laot, lên trường dạy thể dục cho học trò, tiền xê dịch lộ phí mỗi ngày từ trại lính thủy nơi mé sông lên trường, định là hai cắc bạc, anh làm măng-đa lãnh răn rất sáu đồng, cho tháng ba mươi ngày và sáu đồng hai cho các tháng ba mươi một ngày, đến ba năm sau bộ thanh tra tài chánh bên

Pháp mới gửi hồ sơ và thơ khiển trách đòi anh cai phải trả bốn cắc bạc tiền lãnh dư, và những việc ấy cũng không thấy bị khép vào tội hà lạm. Trong khi ấy, tôi lia sở xách một tập hồ sơ nhỏ theo ra đường rong chơi cả buổi, lại có công là đi hỏi thăm giá cả để làm còm-măng khỏi bị sở kiểm duyệt ngân quỹ làm khó dễ, ai dám nói tôi lấy cớ rong chơi, để vào nằm với chị em! Có một năm kia trên Biên Hoà bị lụt lớn, xe lửa chạy không được, tôi theo thầy Tư Xuân cùng làm một sở lên trên ở chơi hai ngày đã đời rồi về cũng không nghe ai trách bỏ nhiệm sở trong giờ thừa hành phận sự. Ông Rosel ra lệnh biểu tôi thâu vét các sổ tiền ứng trước cho các tỉnh về việc sửa tàu sửa xe, đã quá niên quá hạn nay phải ghi vào ngân sách mới để rộng đường chi dụng, danh từ chuyên môn gọi “recettes d'exercice clos”, tôi ngán quá không biết đó là gì, tôi bèn chôn luôn hồ sơ vào ổ mối, một mặt lên thượng thư toà nhì (2^e Bureau) o bế xin đừng đòi hỏi về vụ này, làm việc bê tha như vậy thế mà cuối năm được thăng chức cũng như ai. Cũng năm 1924, ông thống đốc Cognacq có tiếng là hách một cây, mua gà Mỹ về nuôi, chỉ thị cho trường làm chuồng, tôi lãnh việc mua sắt chữ V và thiếc Cao Bằng làm và lợp chuồng, năm ấy tôi được đặc biệt vinh thăng thơ ký hạng 5, vừa đúng mười tám tháng công nghiệp, mà xin đừng nói lớn vì công nghiệp làm chuồng gà cho dinh Phó Soái!

Từ năm 1924, tôi cưới vợ rồi ly dị với người này ăn ở với nhau chưa nát chiếc chiếu tân hôn, vừa đúng chín tháng đưa nhau ra toà xin ly dị, lỗi về người đàn bà theo mặt luật mà đúng ra lỗi về người đàn ông ham mua sách và mê đọc sách đến quên người vợ trẻ nằm kế bên! Tiền hồ đám cưới được sáu trăm bạc là một số tiền kèch xù, tiền ông nhạc cung cấp mỗi tháng không phải nhỏ, cộng với sáu bảy chục bạc lương, chỉ vào trong mấy tháng, kết quả tủ sách không còn chỗ để, mà ái tình đã nhẹ gót ra đi. Ai chịu nổi với thằng chồng hư như vậy, nàng có đọc cũng xin tha thứ! Thôi vợ rồi, tôi thấy căn phố quá rộng nên bán quách hết đồ đạc, một mình chở sách ra xin ở ăn cơm tháng nơi nhà anh Chí là bạn học bên Nọt- manh; mười lăm đồng mỗi tháng mà có khi đóng khi hụt tiền trả lần hồi, nay nhắc lại mà thảm. Từ đó tôi càng hoang đàng hơn trước, Ba tôi ở Sóc Trăng không buồn gửi thơ cho tôi nữa. Tôi tập hút thuốc lá, tập uống la-ve, tập đánh bài cắt-tê, càng đàn đúm và tiêu hoang hơn trước, vì tôi làm rất ra tiền và làm ra tiền rất lương thiện, anh em cùng sở cùng nhà trọ đều lé mắt với tôi. Ngày nay tôi cân nặng trên sáu chục ký, thế mà thuở ấy cân nào tốt chỉ lên đến số 42 kilos là cùng, ấy là cân tại nhà thuốc để luôn y phục, bút-tát và đôi giày vía sơ-men da cứng. Nhưng kể về tiền bỏ túi thì tôi xài hơi hợt vẫn còn dư, vì tôi ở độc thân, lãnh lương mỗi tháng trên sáu mươi đồng, thêm có tiền xúp, là tôi lãnh dạy ba ông Tây đầu sở, một ông thương tín cuộc tên Rigaud, một ông kỹ sư tên Aton và một

ông nha y sĩ tên Brodard, mỗi ông trả tôi hai chục bạc, dạy mỗi tuần hai giờ, có thêm la-ve hoặc Whisky thỉnh thoảng, vì chi mỗi tháng tôi có một trăm hai chục bạc, tương đương lương tri phủ hạng ba chứ không chơi? Lúc ấy tôi học cũng dữ và mua sách cũng nhiều, duy về ngón ăn chơi thì khét tiếng. Mà thâm ý của tôi, buông lung làm vậy là để cho ông Rosel chán chê mà cho tôi đổi đi chỗ khác, mặc tình ăn diện hư hỏng, ngờ đâu ông cha già này, gắt gao với người khác mà vẫn nhăm mắt để giữ chân tôi ở lại với ông nơi Trường Máy.

Tôi đem tờ la Cloche fêée (Cái Chuông rề) của Nguyễn An Ninh, trải chè bè trên bàn và đọc tại sở, các anh em bạn đều tránh tôi như tránh bệnh hủi, thế mà ông Rosel, có người học lại, vẫn không nói gì. Ngày nay tôi nhớ lại càng thương ông thì đã muộn. Thét rồi tôi trở chứng càng làm già và trở nên khó thương không chỗ nói.

Buổi ấy mấy ông mấy thầy làm việc trong chánh phủ đều rất sợ bị tình nghi mình làm chánh trị, nói theo đời đó là làm cách mạng, vì sợ bể nồi cơm, vớ nheo con dúi. Trừ phi những người tương lai đã hỏng, hậu vận dầu tốt nét cũng không ra gì, thì vẫn làm liều, để chuộc tiếng gở gạc. Tôi không đứng trong hạng đó nhưng tôi ít tuổi chưa biết sợ, cứ tưởng mình ăn hối lộ là được, và tôi có chủ tâm làm nư để được chuyển đi chỗ khác, một tay một xách, chỗ nào cũng sướng hơn ở miết nơi Trường Máy lu mòn hết sở học bấy lâu. Nói cho đúng, tôi chỉ vì bất mãn nhỏ vật có tật đánh liều bởi con cưng và cũng vì xét suy nông cạn, cứ tưởng rằng hễ mình không làm đi thì sợ gì thứ lính kiểm tặc cóc nhái! Trong khi ấy, phần đông những người hưởng ứng hoặc tham gia những cuộc ủng hộ hội kín, lạc quyền lén, hay là nhúng tay thật sự vào việc bạo động này nọ dính dấp với vụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh, những người ấy đều là chủ điền có máu mặt, nhà giàu có đầu óc tư chức, công chức, tuy ăn cơm Tào mà chẳng phục Tào, bởi tức một điều gì khó nói ra cũng có, hoặc vì nhiệt tâm và thành thực yêu nước cũng có, mà vì háo danh tung vĩ tiền ra cho chúng làm coi chơi cũng có.

Tôi biết gì về nhưng người này

Tôi chơi với Hồ Văn Ngà và Trần Văn Thạch(5) vì tình bạn đồng song cùng thầy tuy khác lớp, suốt ba năm đầu trường Xách-lu (1919-1922). Tôi mến Ngà vì học giỏi hơn tôi và có tánh ngay thẳng. Sau khi ra trường, có một lần tôi gặp Ngà ngay quán sách Albert Portail (nay là nhà sách Xuân Thu). Ngà cho tôi hay sắp sang Pháp học thêm. Tôi khen Ngà tốt số. Ngà đáp gọn băng:

“Tao đi với tiền bên vợ cho, mà sướng gì mày!”

Còn Trần Văn Thạch, sau khi ra làm Hội đồng thành phố, gặp tôi trên xe buýt, tôi bắt tay chào, Thạch cười: “Ê, bộ mày không sợ mất chức sao?”. Tôi trả lời: “Có cái mày sợ bắt tay tao rồi nhor tay mày? Chớ tao không sợ giống gì hết. Mày có gan làm chánh trị thầy kệ mày! Tao có gan của tao là vẫn bắt tay một thằng bạn cũ. Nếu mày không cho là đảng khác, chớ tình tao như cũ, biết chưa?” Hai đứa cùng cười.

Cũng như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Nguyễn Văn Sâm(6) tôi đều có biết và từng tiếp xúc. Những ông này đề tiếng nhắc đời, tôi chỉ hơn ở cái sống thừa, già mà chưa chết. Hôm nay ôn lại dĩ vãng vật vạnh viết lại những gì thuộc dật sử của mấy ông ấy góp chút tài liệu nhỏ cho những ai sau này muốn viết lại chánh sử hoặc muốn hiểu thêm một vài chi tiết thật mà chưa ai nói thuộc về tiểu sử của mấy người gan lì dạ sắt đã đấu tranh không tiếc thân cho “độc lập” nước nhà, tưởng không đến nỗi là vô ích.

Nhớ lại quy chế học nội trú trường Chasseloup những năm 1919-1923.

Những năm này, giá học nội trú trường này thật là rất rẻ. So sánh với giá thuê ngày nay nơi các trường tư Sài Gòn thật là một trời một vực.

Trường chia ra hai khu phân biệt:

1) Khu dành cho nhóm học sinh dân Tây và ngoại tịch (chà và khách trú), gọi quartter européen, học trò khi học phải mặc đồ Tây đi giày, đồng phục khi ra khỏi trường là quần trắng, áo nỉ màu tím có hai hàng nút mạ vàng, chạm chữ nổi “C.C.L” (Collège Chasseloup Loubat) nhưng học trò trường Taberd chạm biếm đọc là “Con C... lỗ”? Trong khi ấy, học sinh trường thầy dòng này mặc sắc phục có thêu hai chữ “I.T” (Institution Taberd) chúng tôi nhạo lại gọi học trò trường “ĩa trịn”, “ĩa trịn” tuy không chua cay bằng nhưng cũng với vát bót nhục, và đây không phải nói tục, kỳ thật là muốn ghi lại tâm lý nhóm học sinh bao giờ cũng liên thoắng và chỉ trích nhau một cách vô hại.

Tiền học bổng hằng niên là 180 đồng trọn năm nội trú hay là 90 đồng nếu ăn chỉ một buổi cơm trưa và tối được về nhà ở xa gọi demi-pension. Học nội trú, phải sắm đủ y phục thay đổi và dụng cụ cần thiết (trousseau) đều có khắc chữ chạm tên và khi vô trường, giám thị xét thấy chưa đủ thì không cho nhập nội.

Năm đệ nhứt (1919-1920) gặp ông Ourgaud làm giám đốc. Ông người cao lớn, ưa gầm gừ như dữ tợn lắm, kỳ trung ông dùng phương pháp bàn tay sắt bọc bao nhung: trò nào phạm quy luật, ông đòi lên văn phòng, quạt máy chạy vù vù, một cây gậy to tướng để trên bàn, nhưng đúng giờ thì cho xuống và học trò phạm lỗi ít khi thấy mặt ông, vì ông cố tình dọa cho khiếp mà không đánh đập. Chỉ một lần nọ ông đuổi vài anh vì phạm lỗi nặng lên rình cửa sổ ngắm xem dung nhan bà đốc!

Năm đệ nhứt này, ông tổng giám thị Nicolai, dốt không có một bằng xét-ty-phi-ca, nhưng nói tiếng Tây giòn như bắp rang và chửi nghe rất sượng tai, ông kiêm chức économe (quản lý xuất nạp), nhưng chúng tôi đặt tên riêng là thằng nấu cơm tháng biệt danh là Xích Cu Lại. Ông ta hà tiện đủ cách, cho ăn rất cực: mỗi sáng điểm tâm bốn hột vịt giầm nước nắm ngang ăn chung bốn đĩa làm một ca-rê, ngày nào cũng vậy, trừ ngày chúa nhật và ngày lễ được mỗi đĩa nửa chén cà phê đen và một khúc bánh mì độ nửa gang tay. Cơm trưa và tối ba món: canh đục ngừ quơ dưa mò không thấy cá tôm; một đĩa thịt bò dai nhách như cao su, một tô thịt kho mỡ lên, nhứt là ít ngày tái diễn món gan bò nấu ga-ru, Xích Cu Lại dạy rằng ăn gan tẩm bỏ, nhưng nó ngán và chỉ được cái rẻ tiền. Cơm nấu bằng chảo đun, gạo lức vo ngay phong-tên trong giỏ tre cần xé và đập bằng chân, khi anh cu-li rút chén ra, tôi thấy những mọt ghẻ cổ chân đỏ au và sạch mất những mảy ghẻ (tôi thề không nói gian vì bữa ấy mãi giờ ra chơi, tôi đá banh rồi khát nước, xách lon thiếc xuống nhà bếp kiểm tra, bỗng bắt tại trận anh cặp rằng cộc-cạch-lửa làm công việc ác ôn này, giận bởi, anh tỉnh bơ: “Gạo cả cần xé vo tay làm sao sạch, và cứ tin đi án có chết ai đâu?”. Mà quả thật, suốt bốn năm ăn uống thế này chúng tôi trở nên mập mạnh hơn lúc ăn cơm trắng cá tươi của cha mẹ ở nhà, và tuy dơ dáy, nhắm mắt mà ăn vẫn không thấy truyền nhiễm. Xích Cu Lại làm tổng giám thị lãnh nấu cơm tháng nuôi học trò, nên mấy đĩa học trò lười và thường bị phạt vẫn cảm ơn và bình vực cho lão gian tham ấy, vì mỗi lần lão xách sổ điểm danh học trò bị phạt ở lại ngày chúa nhật, lão sợ tổn cơm nên thường cho ra trường khỏi bị cấm túc công-xinh (consigne).

Các giáo sư năm đệ nhứt gồm có:

- Pháp văn: Motais de Narbonne, sau xuống dạy Mỹ Tho. Tú tài dạy không hay. Có biệt danh là “Thằng Cối”, vì ông ưa nhắc Nhĩ Hà mà ông gọi là Sông Cối.

Sử địa: Eaton, gốc ăng-lê nhập Pháp tịch. Ông nói tiếng nhỏ, thuở ấy chưa có ông loa phóng thanh, nên chúng tôi hưởng thụ lời ông dạy rất ít. Thay cho ông là giáo sư Bénard lại còn tồi hơn, vô lớp chỉ bắt học trò mua sẵn đường thẻ, ông gọi chocolat annamite và ông uống trà Huế nhai hết cục đường rồi nói chuyện kháo chớ không dạy. Tối tháng lãnh lương!

Viết văn: Ông Nguyễn Văn Mai, lúc ấy đã già, mặc áo dài khăn đóng, đi giày mỏ vịt, đeo kính pince-nez, ông ưa nói câu nửa Pháp nửa Việt “Si je trouve quelque un qui nói đót, je lui colle tout de suite un zéro”. Suốt bốn năm chúng tôi không lĩnh hội nhiều nhưng rất kính ông về phần đạo đức.

Khoa học: Mille Merle, cử nhân khoa học, xấu mà ham diện. Thân gọi Chị Mẹt. Trước chị Merle có ông Solse, người Chà nhưng nói tiếng Tây rất cừ. (Về hai ông Bénard và Solse, tôi không chất dạy năm đệ nhứt hay đệ nhị, các bạn cũ nếu đọc bài này xin đính chánh giùm).

Toán và Kỹ hà học (Hình học): Venturini, người Corse, biệt danh “Ông Điều”, vì ông hút điều cối và phù dung. Chuyên ép học cửu chương đến 20x20. Miệng rất hôi!

Vẽ: Ông Nguyễn Văn Cứng được cung kính vì ông là người Việt Khoa viết chữ khéo (écriture): Ông Nam, họ Cao Đình, luôn luôn áo dài đen, đầu chít khăn đầu riu. Trò nào thiếu điểm lên nói với ông, ông cho tốt điểm vớt vát lại khỏi bị cấm túc (consigne). Đội ơn thầy.

Năm đệ nhị (1920-1912), thay vì A, B nay đổi lại gọi 2è année X và Y do ý ông đốc học vốn là đại tá chuyên khoa toán pháp là ông Colonel Limandoux. Vì có cuộc xuống đường của chúng tôi nên ông bị thay thế, và ông Sentenac từ Mỹ Tho lên làm đốc trường. Ông này người lùn xùn, khi đứng gần ông giáo sư Bourotte cao 1 thước 90, thì ông đứng chưa tới vú. Ông Sentenac có một tật, nay nhắc lại còn rùng mình nổi ốc là mỗi lần ông ho, thấy miệng ông nhai nhai mà không thấy ông khạc đờm nhớt ra, có lẽ ông đã phi lang vào bao tử.

Tổng giám thị trào Limandoux là Thomas, cử nhân toán, vì hôi lộ bị đổi.

Các giáo sư lớp đệ nhị này còn ảnh hưởng tai nạn trận giặc 1914-1918, nên thiếu người có thực tài, tuyển chọn không đồng đều gồm có:

Pháp văn: Ông Lallemand, người bòn bon (Bourbonnais), nhờ có chiến công

nên được bổ làm giáo sư, khi giảng về bài “con ruồi và anh đánh xe” (la mouche el le coche của La Fontaine), ông nhắm híp mắt lại và nói: “La mouche fait com me cà: Zi! Zi! Zit!” (con ruồi làm như vậy: zi zì zít), đến chừng ông hỏi bài, không đưa nào cắt nghĩa cho xuôi, bằng đưa nào theo ý ông nhái lại hết là “La mouche fait zi! zi! zit!” tường đăng điểm lớn, té ra ông cho ăn trứng vịt zéro bắt lỗi sao dám nhạo thầy! Ông Lauemand đổi đi, ông Louis lại thế, ông này chuyên môn thấm nước miếng vuốt râu ngạch trê cho thật giống củ ấu, đến phiên ông Doumaud vô thế, dạy cũng không hơn gì, cả ba đã hại chúng tôi mất một năm học Pháp văn như ý muốn. Thầy không đủ khả năng hại học trò không tiến bộ là một tội.

- Sử địa: Ông Bernard Bourotte, cử nhân văn chương. Khởi nói ông này dạy về môn này thì không ai giỏi hơn. Học trò rất mến nhưng sợ ông như sợ cọp. Tánh ông nóng như lửa, trả lời hay ông cho tốt điểm 9/10, nói thêm một câu thất lộ ông sửa liền thành một hột vịt to tướng? Học sanh Taberd vô thi, ông hỏi đưa nào không đáp được, ông day qua hỏi ông thầy dòng ngồi nghe, báo hại các sư huynh mặc áo dài đen bỏ phòng khảo thí chạy có cờ!

- Khoa học: Cũng chị Merle như cũ, sau lấy chồng trở nên bà Saint-Marty.

- Toán pháp: Ông Bulliard, brevet supérieur, nhưng dư sức dạy. Ông tánh nóng, mỗi lần học trò không trả lời được, ông ôm đầu bút óc. Có một lần giờ dạy kỹ hà, ông đưa lớp tôi ra sân banh vườn ông Thượng làm thực tập, lần ấy ông rượt tôi chạy gần giáp nửa sân. Ông thì chạy tay không, còn tôi lại không dám buông cây hoa tiêu sợ gãy mắc đèn, rốt cuộc đua trăm thước bất ngờ, phần thắng về trẻ dưới hai mươi, ông ngưng lại cười xoa bỏ cuộc.

Nay nhớ lại thầy đã trăm tuổi, đưa dưới hai mươi nay cũng bạc đầu Việt văn: Ông Nguyễn Văn Mai như cũ. Ông bắt tôi đọc Kiều và tuồng hát bội cho đến mãn giờ mà không giảng nghĩa.

Dạy vẽ: Giáo sư Maire, người tốt bụng và dạy đúng phương pháp, mau phát.

- Tập viết chữ cho đẹp (écriture): Ông Cao Đình Nam như mấy năm trước.

Năm đệ tam đổi lại làm 3ème année X dành cho payants và 3ème année Y cho boursiers, đổi đi đổi lại hoài không hiểu vì sao. Đốc học là ông Mathieu, thêm dấu thành ra Mã Thiệu. Tổng giám thị là ông Victori, ông kiêm luôn chức quản lý xuất nạp économe, nhưng ông liêm chính và thường bữa chăm nom thức ăn nước uống cho học trò. Đến đời ông có trà nóng chứa nguyên

thùng cho học sinh tha hồ giải khát. Ông được cử giữ hai chức vụ trên cho đến năm sau, và khi ông về hưu, nhà triệu phú, nay là tỷ phú Hui Bon Hoa (Chú Hoả), vốn có con cháu học với ông bên khu vực Pháp nhớ đến tiền ân, bèn rước ông về nhà giao cho làm tổng quản lý..., coi sóc về phố xá thuê góp tiền phố, một đời sung mãn an nhàn, rất xứng công thưởng người có lương tâm, tận tụy về nghề giáo, cương trực thanh liêm và mẫn cán. Một đợt sử vật để cho thấy tôi hư đến bậc nào và nói để bỏ qua cho. Những năm 1922-1923, ông làm tổng giám thị Xách Lu và ông dọn chỗ ở trên lầu thượng ngay góc Công Lý và Trần Quý Cáp ngày nay. Một bữa nọ vào chiều trời nhá nhem, tôi lãng vãng một mình lại góc đó nơi dưới lầu để kiếm chút trà đỡ khát. Chỗ này có một cầu thang có lướt sắt ngăn lại ăn thông với nhà trù. Tôi đi tới đó bỗng nghe tiếng guốc gỗ nồn ùng ùng trên nấc thang cây tôi đứng lại ngó ngoáy lên thang. Trời đất ôi, tôi chết điếng chân bước không được! Một cái mông tròn trắng phều đang từ từ xê dịch lên lầu, lồ lộ một đồng thịt có chẻ một đường giữa nồn nà nồn nuốt. Lúc ấy tôi sững sờ đứng chết trân quên khát. Thoạt cái mông trắng đi tới khúc quanh, huý bà Victori, ủa quên cái mông trắng phều, dừng lại, xỏ một tràng tiếng Tây. Tôi nghe thật lớn: “ce n est pas assez comme cà?” (bao nhiêu ấy chưa vừa sao?), tôi hoàn hồn, quên việc đi uống nước, ba chân bốn cẳng, vắt giò lên cổ, chạy một hơi về phòng tự tập, thấy thầy Chín trọc đang nhổ râu, tôi bước vào chỗ ngồi tĩnh tuồng như không có sự gì, nhưng lúc ấy ai biết sờ tôi sẽ thấy trổng chiến đánh gần bề ngực. Suốt một tuần rồi nửa tháng, rồi một tháng tròn tôi mới dám thở mạnh. Tôi tự lấy làm xấu hổ, sợ bị đuổi như trào ông Ourgaud lây như đến cha mẹ, nhưng thú thật trai dậy mẩy, đêm nào tôi cũng nằm mơ thấy cái mặt sau của gái Tây phương, nó trắng làm sao là trắng? Khỏi nói từ đó tôi bỏ tật khát trà không phải lúc, và mãi về lâu tôi không dám bén mảng tới góc lầu này. Cũng may bà Victori không học lại với chồng. Quên nói bữa ấy máy hư bà xuống tắm lầu dưới, báo hại tôi du Thiên Thai cưỡng bách suýt bị đuổi.

Các giáo sư năm đệ tam 3è année X, niên khoá 1921-1922, gồm có:

- Pháp văn: Ông Nguyễn Văn Duyên có brevet supérieur, nhưng học lực rất cao. Ngày nay chúng tôi sống sót còn nhớ công ơn dạy dỗ. Lúc đó không đứa nào dám hỗn đối với ông (trừ anh Nguyễn Văn Hoá, Tây Ninh, sau làm giáo sư ở Mỹ Tho, dám tutoyer với ông, nhưng chúng tôi gọi Hoá khùng cũng không lạ). Ông Duyên có biệt tài, chỉ dạy cho chúng tôi những lỗi mà người Việt thường hay làm vấp khi nói và viết tiếng và chữ Tây. Học với ông năm này kéo lại thì giờ đã mất với kiểu giáo sư nhắm mắt ra bộ mà không cho trò nhái lại.

- Sử địa: Lão Salmon, xưa có tú tài, nhưng khi trường hỏi xin bản sao lục góp vào hồ sơ, lão đồ thừa đã chìm mất dưới biển trong cuộc đắm tàu buổi chiến tranh đã qua. Suốt một năm ròng rã chúng tôi không học được một chữ nào với ông già chuyên môn ngâm kẹo Valda này, duy thường nghe ông khen nịnh phao tay dân Việt trắng hơn phao tay dân chà, dân bòn bon, tức xứng đáng đứng gần ông hơn những bọn kia!

- Khoa học: Ông Trương Văn Tuấn, tú tài khoa học ở Hà Nội về ông nói tiếng Pháp trôi chảy, thuộc gần trọn cuốn sciences của tác giả Bazin, nhưng ông không dạy khoa thực hành nên ngày nay chữ nghĩa trả lại thầy, tôi không biết chút gì về môn khoa học. Thỉnh thoảng tôi còn gặp và tình sự nghĩa đệ chưa quên, và há dám quên. Lúc dạy ông thường mặc trọn bộ com lê bằng hàng tussor sang trọng, tay đeo chiếc nhẫn xoàn gần mười ly chớp nhoáng.

Toán pháp và Kỹ hà học: Vẫn ông Bulliard, giáo sư lão thành tận tụy với nghề nghiệp.

Viết văn: Ông Nguyễn Văn Mai, không thay đổi.

Vẽ vời: Chị Gioan, rất đẹp, có chồng dạy toán lớp trên, đứa nào chị thấy chăm chỉ học, chỉ thường khom lưng trên đầu để dạy chấm phá, rùi đầu học trò đụng chạm vào ngực chị, chị không nói gì, bởi thế chúng thường làm cho đụng đề rồi giả bộ xin lỗi. Thân mật chúng tôi gọi chị là chị Giã. Hiện nhà tôi còn giữ một bức chân dung của chị để làm kỷ niệm một bà thầy dạy chúng nghĩa nặng khó quên.

Dạy viết chữ cho khéo: Cao Đình Nam (Tôi chưa biết dịch écriture ra danh từ nào cho gọn).

Năm đệ tứ, gọi 4^e année X, niên khoá 1922-1923.

- Đốc học: Bouault, thạc sĩ sử học. Tổng giám thị, cũng ông Victori, y như năm rồi, rất được trọng dụng vì học trò mến phục và nhân viên kính vì. Không ăn xối ăn bột cơm học trò.

Các giáo sư dạy năm chót của chúng tôi năm 1922-1923, gồm;

Pháp văn: ban đầu Tullier, rồi Ro bin, văn chương cử nhân, thầy đều có chân

tài, rất hết lòng và dạy rất dễ hiểu và mau lĩnh hội.

- Sử địa: Ông Bernard Bourotte, vẫn gọi bằng ông để tỏ lòng kính trọng. Ông vừa là thầy dạy học vừa là bạn, mãi đến năm 1968 trước khi ông mất, chúng tôi thường thơ từ qua lại và năm 1963 tôi có ghé nhà nghỉ một đêm tại Lisieux, đốt đèn khuấy chị Phù dung thuốc rất ngon gout indien.

- Khoa học: Ông Franchini, vốn là anh của chủ nhà hàng Đại Lục đường Tự Do, nghe như hiện dưỡng nhân tại Nice bên Pháp quốc.

- Toán pháp và kỹ hà học: Ông Lê Văn Kiêm, giáo sư cử nhân, gốc người Bến Tre, hiền và rất tốt với học trò, đứa nào cũng mến. Nhưng tôi không hiểu hết những gì ông dạy, lỗi tại tôi dở toán.

- Việt văn: Nguyễn Văn Mai.

- Vẽ vôi: Bà Gioan, cũng là chị Giãn.

- Dạy viết chữ cho khéo (écriture): Cao Đình Nam. Đến giờ ông chúng tôi tự do được làm theo ý muốn, vì ông nói chúng tôi nào phải trẻ con mà dạy tập đồ.

Các thầy gác phòng tự tập, coi ăn coi ngủ. Mai Điều Chính, Đoàn Hưng Tường, Đào Văn Lân, Trần Văn Phận, Nguyễn Bá Tải, Sersot, Dumoulin, Đỗ Văn Ngô, quên tên vài ông... Thịnh thoảng có ông Trần Văn Chiêu xuống dạy khoa đã tự (đánh máy chữ), cũng có khi ông gác lớp vài giờ, ông Lê Đình Dục (lé) coi về phát mandat đại diện lãnh tiền thế cho học trò, và ông Mạnh (quên họ) gọi lên là Trương Tác Lâm, danh từ này do các anh lớn để lại và tôi không hiểu gốc tích.

Bà đầm coi sóc y phục tên Mong, có mấy chị phụ giúp, thứ năm nào tới giờ phát áo quần mới, chúng tôi đều chen nhau gọi réo: “Chị lấy tôi, chị”, tiếng gọi tắt đã quen thay vì nói “xin chị lấy giùm y phục cho tôi”, quá dài. Và chị vẫn tươi cười không thấy chê rầy đứa nào vì đứa nào cung trai tơ nheo nhéo.

Tuỳ phái chạy giấy đem thơ là Thường. Cu li dọn dẹp khá nhiều, đều là gốc gác miền Trung, nhứt là Thanh Nghệ, nên gọi chung là cộc cách lửa, phải chăng là vì họ lo về tắt đèn tắt quạt, sửa điện và vắn nước cho học trò tắm. Ghét lớp nào các ông chờ cho xát xà phòng thì khoá nước, nên không dám chọc cho ghét.

Anh cặp răng có râu dài, tánh tình khó thương, được tặng là Đề Thám! Người chịu khó, sai gì cũng được từ lấy đồ đi bỏ giặt đến mua một cặp lạp xường, đem nước trà lên lầu, cạy cơm cháy để học khuya, về trễ anh mở cửa cho lên ngủ không thừa gởi với thầy gác, đó là anh Hai Tân, nhớ lại thì ắt đã ra người thiên cổ. Vạn tuế Hai Tân!

Cho đến năm 1918, bãi trường lớn hai tháng vào tháng chạp Tây từ lễ No-en. Từ năm 1919 về sau, bãi trường lớn vào tháng bảy, lễ chánh chung (14 juillet). Cũng vì vậy mà các anh Nguyễn Văn Cáng (Đại Ngãi), Phương (Cần Thơ), Châu (Bạc Liêu) vô trường Xách Lu năm 1918 học tắt có sáu tháng rồi khi nhập trường cho lên lớp đệ nhị (deuxième année). Năm 1919, khi chúng tôi vào trường, học năm đệ nhứt thì tên lớp đặt là première année, chia ra A dành cho nhóm có học bổng (boursiers) và lớp B dành cho bọn có đóng tiền (payants). Nhưng năm 1920, ông đốc Ourgaud nhường chỗ cho ông quan năm nhà binh là Colonel Limandoux, ông này là nhà toán học nên đổi lại gọi deuxième année X và Y.

Ông ít tánh kỳ thị, chính ông đưa sinh viên Nguyễn Văn Kiêu (nha y sĩ Dr. Kiêu) vào hội thể thao Pháp (Cercle Sportif Saigonais) là hội dành riêng cho Tây chơi, ông đóng tiền cho Kiêu vượt tờ-nít chung với bọn Pháp, vì Kiêu có khiếu về môn này. Ông ở ăn tử tế như vậy nhưng ông bị lão tổng giám thị Thomas xỏ mũi rồi Thomas làm bậy, học trò phản đối bỏ trường không học xuống đường lần nhứt ở Nam kỳ vào năm 1920, ông cùng bị đổi, để ông sentenac ở Mỹ Tho lên thay, chừng ông này về hưu thì có ông Mathieu (Mã Thiệu) lên làm giám đốc. Nhưng giám đốc lỗi lạc nhứt là ông Bouault, thạc sĩ sử học thế cho Mã Thiệu, năm 1923, khi chúng tôi học lớp đệ tứ. Ông này say mê về sử và thuộc hàng Tây tốt. Một hôm, giáo sư dạy sử lớp tôi mắc việc riêng không đến dạy. Đốc học Bouault xuống thay thế, hỏi chúng tôi học đến đoạn nào. Trả lời đoạn nói về cuộc cách mạng bên Pháp từ năm 1789. Ông cười, xoa tay dạy cắt hết giấy nét, căn dặn không cho ghi chép những gì ông nói ra, đoạn suốt một giờ rờn rã, ông thao thao bất tuyệt diễn giảng còn rành rọt hơn trong sách, những chi tiết vặt vạnh luôn về năm tháng xảy ra, nghe mê như mật rơi vào tai đoạn ông xách nón bước ra cửa, chào và kết luận: “Chúng em còn nhỏ, sau này nếu muốn độc lập, thì phải tranh đấu cho đến kỳ cùng. Mặc cho chúng nó là bọn cai trị sẽ không bằng lòng, chớ nhà giáo có lương tâm như chúng tôi, vả lại tôi thuộc đảng xã hội (socialistes), chúng tôi không có quyền che giấu sự thật và chỉ muốn có sự công bằng”. Thật là một lời nói vàng ngọc và chí tình, đáng ghi vào phế phủ.

Nhớ HỒ VĂN NGÀ - Hồ Văn Ngà có da ngăm đen, mặt xương mắt sáng, miệng rộng, có cái cười rất cởi mở. Nhà nghèo, Ngà rất chăm học, giờ chơi luôn luôn ở lại trong lớp, tay cầm cục phấn, học riêng không cần thầy. Ngà có hoa tay, viết được cả tay trái, và khi vẽ vòng tròn trên bảng, Ngà cầm phấn quay một vòng tròn còn hơn vẽ có công-pa tức cái qui. Tuy nghèo mà rất gan dạ, chuyện gì dầu trái, như bỏ trường, cắt nghĩa Ngà nghe phải tai thì hường ứng ra theo, bất chấp hậu quả. Thấy ông giáo sư Duyên chữ viết thật đẹp, Ngà tập theo và chẳng bao lâu Ngà có tuồng chữ y như chữ của ông Duyên không khác. Cho đến năm đệ tam, Ngà học ngang lớp với tôi. Tôi hơn Ngà môn thể dục và môn tập đọc nhạc phổ (solfège), nhưng chỉ hơn trong hai năm đầu, đến năm thứ ba, Ngà giựt luôn quán quân hai giải này, bỏ tôi xa lắc. Ngà thấy tôi yếu về khoa học và toán, Ngà cố tình chỉ bảo mọi cách nhưng tôi vẫn hoàn tôi. Nhớ lại năm 1921, vô học năm đệ nhị mà không sao học yên thân. Lão Thomas cho ăn cực quá, nuốt không vô. Thêm nữa lão thâu nạp học trò trường Nguyễn Xích Hồng dâng hối lộ cho lão rồi lão nhận bừa cho vô học cùng chúng tôi, Phát, Thiệt, Cung, mấy anh này rất tốt nhưng sức kém quá không theo kịp, thầy phải mất nhiều thì giờ mà chúng tôi lại thiệt thòi hơn thầy nhiều, thêm có nhiều lý do khác, khiến cho chúng tôi, nhóm học trò khu bản xứ, từ đệ tứ đến đệ nhứt, đồng lòng thừa dịp chiều thứ năm thầy dắt ra dạo chơi ngoài phố (promenade) rồi bỏ luôn không trở về trường, phản đối tổng giám thị Thomas bắt công nhiều nổi. Ngày sau là ngày thứ sáu, định kéo lên thông đốc nạp đơn kêu nài, nhưng lính đến giải tán. Một nhóm không hưởng ứng ở lại học, chúng tôi gọi “mấy thằng lác” (lâche), mãi về sau ra đời rồi cũng còn giận và ít giao thiệp. Nhưng cuộc làm reo (grève) bãi học này, lần hồi đưa vào thất bại. Chúng tôi không dự bị, vẫn đề ăn và cho ở làm cho luống cuống. Đêm đầu có tiền đi xem ciné rồi ăn mì thể com. Ngủ thì chen nhau nằm sấp nằm chồng sấp lớp trong một phòng trọ tối tăm. Mấy hôm sau, cạn tiền phải sống bằng viện trợ, đúng hơn là bố thí của mấy thầy hăng tư, kẻ mười đồng, người hảo tâm hơn cả là năm mươi đồng, làm sao đủ cho hơn hai trăm đứa nheo nhóc phân đôi phần được thơ cha mẹ tuân lời đốc học khuyên răn làm mất hết tinh thần. Chưa được một tuần lễ, tôi tiếp được một thư bảo đảm của Ba tôi từ Sóc Trăng gửi lên trong ấy có kèm một bưu phiếu mười đồng bạc, phải vô trường nhờ thầy Dục trên văn phòng lãnh hộ mới xong.

Lúc ấy tôi chỉ ăn một ổ bánh mì bốn xu trừ com mỗi ngày và đã hai hôm như vậy nên xót ruột quá. Về chỗ trọ, thì nhờ anh Trần Quan Viện, đưa về ở trên đường Barbet (nay là Lý Trần Quán), ngủ bừa dưới gạch, vừa rồi có dịp đi ngang qua đây, thấy cái tháp hoà thượng ngay sát bên lộ đã bị san bằng, lòng khiến bồi hồi nhớ lại năm chục năm trôi qua mau quá. Hôm vô trình diện để

lãnh tiền, tôi mục kích một cảnh đáng thương tâm và cũng đáng kể lại đây. Hôm đó tại văn phòng, tôi thấy Ngà bị lĩnh nghiêm thân từ Tân An bắt trói hai tay dẫn trở vô trường ra mắt đốc học Limandoux.

Giữa ông Tây quan năm nhà binh và một ông già cổ học Đông phương, có ông giáo Dục đứng làm thông ngôn. Ngà hai tay bị trói bằng dây luộc đứng sát vách. Tôi, với một bộ đồ bà ba nhục nhục cả tuần chưa thay, đứng bên Ngà, vô tình trở nên một nhân chứng bất đắc dĩ.

- Con của ông - Limandoux nói- đã không nghe lời chỉ bảo và ngỗ nghịch bỏ trường ra theo bọn mất dạy, ông là cha, lỗi ấy về ông.

- Thừa quan đốc học - thân phụ của Ngà nói - quan đốc nói như vậy tôi là dân quê dốt nát, xin đỡ lời. Ngà, lúc còn ở nhà tôi, rất ngoan, tôi nói gì, Ngà nghe nấy. Lúc ấy, “tử bất giáo, phụ chi quá” quan đốc trách tôi là phải. Nhưng lúc đó Ngà biết nghe lời cha mẹ. Chỉ từ khi lên đây ăn học ở trong trường và được quan đốc dạy dỗ, từ ấy Ngà trở nên ngỗ nghịch. Hề “giáo bất nghiêm, sư chi doạ”, thừa quan đốc, vậy lỗi ấy về ai?

Ông Limandoux nghe ông giáo Dục dịch xong, lật đật đứng dậy xin lỗi, bắt tay ông già nhà quê, mà rằng: “Con ông học rất giỏi, đứng đầu trong lớp. Tôi không nỡ đuổi mấy đứa như vậy. Lời ông nói rất chí lý. Nay ông hãy bảo Ngà vô học lại”. Nhưng Ngà khoanh tay cung kính đáp bằng tiếng Pháp:

- Thừa ông Đốc, tôi không thể vô học một mình. Nếu ông ép tôi cũng nhảy rào trở ra. Chừng nào ông tha tội tất cả anh em chúng tôi, thì tôi mới chịu vâng lời.

Ngà mất học bổng, các anh kia tôi nhớ Tự (lớp đệ tam cầm đầu) và Sừ (Cần Thơ) bị đuổi. Chúng tôi trở vô tiếp tục học, cuộc xuống đường tan như bọt xà bông. Ông Limandoux, ông Dục, hai cha con Ngà đều ra người thiên cổ, chỉ còn tôi ghi lại lời này, cũng không còn nhân chứng nào khác, vài năm sau khi từ giã Xách Lu, có một lần tôi gặp Ngà trước quán sách Albert Portail (nhà Xuân Thu đường Tự Do ngày nay), Ngà cho tôi hay sắp sang Pháp học thêm. Tôi khen Ngà tốt số, Ngà đáp: “Đi với tiền bên vợ mà sướng cái gì, mầy!” (Câu này nơi trước tôi có kể rồi).

Sang Pháp học trường cao học về kỹ nghệ và mỹ thuật, một dịp Tết Ngà gởi cho tôi một danh thiếp vồn vện có mấy hàng này: “Hồ Văn Ngà S.M.N.X”. Tôi gặp Hồ Hữu Tường lấy ra hỏi, Tường cũng không hiểu bốn chữ kín ấy

nghĩa gì.

Khi hay tin Ngà bị đuổi, kỹ sư Lưu Văn Lang nói: “Uổng quá, tôi có học trường ấy, nhưng tôi không làm major (đứng đầu trong lớp) suốt ba năm như Ngà. Làm major, khi ra trường tương lai lớn lắm. Uổng quá! Uổng quá”.

Tôi gặp lại Ngà lần chót tại Sóc Trăng, Ngà làm chánh văn phòng cho ông Nguyễn Văn Sâm chức là Khâm sai của đức Bảo Đại. Kế nghe đảo chánh, rồi nghe Ngà bị bắt, dẫn đi xuống miệt Cà Mau, dọc đường bị thủ tiêu, sau năm 1945, lối 1946 gì đó.

Nhớ TRẦN VĂN THẠCH:

- Anh Trần Văn Thạch là học sinh ngoại trú (externe) nên chỗ giao thiệp không mặn mòi với chúng tôi là học sinh nội trú, từng nuốt mấy trăm hội vẹt giấm nước mắm năm lère année và nhai bít-tết giẻ rách của lão Xích Cu Lại rờng rã những tháng dài Trần Văn Thạch là học trò xuất sắc trường Phú Lâm, khi vào năm đệ nhứt Xách Lu thì vóc nhỏ người nhỏ con hơn hết bên ban A (boursiers), cũng như chú Từ Văn Thiệt sau này tốt nghiệp hãng Renault kỹ sư đào tạo bên Pháp chính cống mà qua bên này vô hãng Renault Sài Gòn, Tây nó xếp dưới hàng giám đốc vẫn không có bằng kỹ sư nhưng là Tây thứ thiệt nên giành làm chủ, thiệt khi vô trường từ Cái Bè lần học chung một lớp với anh là Từ Văn Chấn, vẫn chiếm giải thứ nhứt bé con nhứt bên ban B (payants) vậy.

Trần Văn Thạch cận thị từ nhỏ, vô lớp với hai gò má no tròn, mặt rất trẻ trung bé choắt nhưng đã lên bộ nghiêm trang đạo mạo với nhỡn kính gọng sắt xi kền y một kiểu với đức giám quốc Pháp có hình vẽ trong tiểu tự điển Petit Larousse là ông Adolphe Thiers. Thạch bề ngoài có vẻ phách, khinh người, nhưng bề trong là một bạn tốt như bánh mì Tây không có pha bột gạo. Duy Thạch kén người để giao thiệp và suốt mấy năm học chung trường Xách Lu, Thạch chỉ thích cặp kè với ông giáo sư dạy Pháp văn của lớp Thạch là ông Paul Baudet(7) có tiếng là dạy giỏi nhưng rất nghiêm nên chúng tôi rất sợ. Ông Baudet cũng khác hơn người, làm giáo sư mà ít giao thiệp với các giáo sư khác, dưới mắt tôi lúc ấy hai người đeo như sam là Paul Baudet và Trần Văn Thạch, cứ mỗi sáng đến giờ vô lớp là thấy hai người lù lù từ cổng vô sân, từ sân vô hành lang chờ giờ vô lớp học là hái người cặp kè, một giáo sư già Tây, một sinh viên trẻ ta, khăng khít không rời và trâm cùng nhau tiếng Tây không ngớt.

Ông Baudet thấy Thạch có khiếu nên thương, còn Thạch lợi dụng tình thầy trò để học tiếng Pháp. Chúng tôi không hiểu ắt giáp gì, đứng ngoài xét cặn đã ban cho Thạch là “con lão Bò Đè”, mấy lần thân thiện chúng tôi trách Thạch quá ham nói tiếng Tây, Thạch cự lại rằng: “Chúng bây ngu lắm! Vô đây học chữ Tây, tiếng Tây thì phải năng viết nhứt là năng nói thì mới giỏi được chứ? Còn nói rằng ham nói tiếng Tây sẽ bớt thương nước, thì sau này sẽ biết”.

Có đứa ác ý thấy Thạch giống ông giáo Dục trên văn phòng, vì cũng lế và mập tròn chắc da chắc thịt như nhau thì đặt tên bừa là “Con lão Dục” nhưng chỉ nói lên chớ Thạch hay được ắt đánh bẻ đầu. Thạch có biếu tôi một cuốn mỏng “Manon Lescaut” của Abbé Prévost và tủ sách tôi có chứa một cuốn mỏng khác “Le francais correct” của Thạch soạn khi làm giáo sư trường tư tại Sài Gòn, chứa đựng bao nhiêu sở đắc về văn phạm Pháp mà Thạch đã thâm thập được từ nhỏ. Tuy mỏng mà đáng lượng vàng.

Từ ngày ra trường, tôi không gặp Thạch. Vắng tin nhau mấy năm dài, Thạch sang Pháp du học ngày nào tôi không hay, Thạch nhiệm tư tưởng mới hồi nào tôi không rõ, một hôm tôi gặp Thạch trên xe buýt đường đi Bà Chiểu, lúc này Thạch là hội viên Hội đồng thành phố, còn tôi thì giúp việc trên dinh phó soái Nam Kỳ, tôi xê lại gần và bắt tay chào Thạch. Thạch cười lế xe: “Bộ mấy không sợ mất chức hay sao mà dám bắt tay tao?”. Tôi thần nhiên đáp lại: “Có cái mấy làm nghị viên, mấy làm chánh trị rồi mấy sợ bắt tay một thằng thơ ký mà nhơ tay mấy; chớ tao thì không sợ giống gì hết. Đứa nào làm chánh trị thì làm, đứa nào kiếm cơm thì cứ việc kiếm cơm, bạn học năm xưa gặp nhau bắt tay chào mà cũng sợ nữa sao?”. Hai đứa cùng cười nào ngờ hôm ấy rồi không bao giờ gặp nhau lại nữa.

Trong hàng anh em, Ngà giỏi đủ môn, Tân Hàm Phục và tôi giỏi Pháp văn duy có Thạch thấu đáo được văn phạm Pháp và có tánh cang chánh xây dựng, dám nói dám làm, tiếc thay trời không cho sống để thi thố tài nghệ, nhưng bao nhiêu kia cũng đủ, mạng ấy yếu mà danh ấy thọ.

Nhớ PHAN VĂN HÙM - Phan Văn Hùm(8) đã được nói nhiều do nhiều cây viết có uy tín ghi lại. Ở đây tôi chỉ muốn nêu ra vài cử chỉ đầy nghĩa khí của anh. Tôi biết Hùm lổi năm 1920-1921, khi anh học trường cao đẳng tạo tác Hà Nội về. Tôi gặp Hùm lần đầu tiên tại nhà bà Phán Mẫn là mẹ nuôi của anh Nguyễn Tích Thiện, cô của bác sĩ Nguyễn Văn Sang. Nhắc đến hai vị ân nhân nay mà bồi ngùi vô cùng cảm xúc. Nếu nội nhà tôi đều nhờ anh Sang mát tay trị đủ thứ bệnh và bắt luận giờ giấc nào, thì riêng tôi, lại thọ ơn dày

bác Phán từ thuở còn mài đũng quần tại trường tỉnh cho mãi đến sau mỗi khi bãi trường ở Xách Lu về vẫn ăn chực thường thường tại nhà bác Phán, nhắc mà không thẹn lỗ miệng ngày nay. Bác trai mất từ lâu, nhưng bác gái một lòng thủ tiết và mỗi ngày đều cúng bác trai hai bữa cơm y như lúc sanh tiền.

Anh Hùm năm đó theo anh Tích Thiện về Sóc Trăng tuy quê anh ở Búng (Bình Dương) đừng làm với chợ Búng ở Mỹ Tho là chỗ ngày nay hai bên đánh nhau rầm rầm, ông trời can cũng không nổi. Nguyễn Tích Thiện học trường Cao đẳng sư phạm, năm ấy thi ra trường bị Tây ghét cứng đầu nên cho rớt. Hùm nghĩa hiệp chịu bỏ dở nửa chừng việc học, theo Thiện về tổ chức với nhiều tay hùn vốn dựng nên một dãy trường khá đồ sộ lấy tên là “Tích Thiện học đường” dưới bảng hiệu chưa thêm một hàng chữ “Ký túc học xá” mà lúc ấy tôi chưa hiểu nghĩa là gì. Công việc làm ăn đang phát, Thiện đâm ra chơi bời, mê một cô me Tây mà quên hết sự nghiệp, nhứt là không nghe lời trực gián của Hùm, uất quá Hùm xin trở ra Hà Nội năm sau học lại rồi qua Pháp học lại Đại học Sorbonne thành tài, và đó là việc khác. Nhơn lại nhà bác Phán, tôi gặp Hùm và trò chuyện đôi ba lần đâm ra thích và kết làm bạn tâm đầu. Hùm hơn tôi rất xa vì đã biết sẵn chữ Hán, Hùm có chỉ cho tôi học thêm, nhưng mãi kỳ bãi trường, hai tôi chia tay và không thấy nhau luôn cho đến ngày Hùm bị chết oan sau này.

Dưới mắt tôi, Hùm là một người học nhiều, viết nhiều nhưng tiết kiệm từ lời nói. Đúng là một học giả có chân tài học ngoài có vẻ cục mịch như anh lái gổ đất Thủ (Thủ Dầu Một), bề trong thật là một viên ngọc đáng giá, nhưng không ba hoa leo mép như thằng này. Chớ chỉ lúc đó tôi biết được như hôm nay xin thọ giáo với Hùm thì đã khỏi “thiên bất đáo, địa bất chí” như tôi bây giờ. Những gì tôi nói hôm na, như trường ăn cơm trong đề dịch chữ Internat, thì Hùm đổi lại là “ký túc xá”, chính chữ Surveillant général, tôi dịch “thầy gác chánh”, Hùm cười, sửa lại “Tông giám thị” nội bao nhiêu ấy đủ thấy “chơn” và “giả” khác nhau thế nào. Sống làm chỉ như kẻ hèn này; bởi vậy, bây giờ tôi nghe ai gọi tôi là học giả, tôi nhớ đến Hùm và xin cái chánh, chữ giả này là “không thiệt” xin đừng hiểu “học giả” là người có học, quả tôi không xứng đáng.

Hùm da ngăm ngăm đen, mặt thịt, mình mẩy rắn chắc, tôi hỏi anh Trần Quan Viên, trước học cùng trường ngoài Hà Nội, Viên cười nói “Nó có nghề!”. Bộ tịch vạm vỡ đúng là bé ton armé, dè đâu lại chết yếu. Như vậy mà còn có kẻ không tin con người có số mạng.

Nhớ NGUYỄN AN NINH(9). Tôi làm quen với ông Ninh nhờ mua báo

bằng Pháp văn đối lập chống chánh phủ đương thời, gọi La Cloche Fêlée (Cái chuông rè) do ông một mình vừa chủ trương, vừa viết báo, và vừa bồn thân đứng bán khắp Sài Gòn, mình mặc áo dài trắng, đi xe đạp, tay ôm mớ nhựt trình, miệng rao lanh lẹ và chạy bán từ số, từ tờ cho mấy ông mấy thầy, bất chấp cách lườm ngó đầy ác ý và tiếng nặng nhẹ của nhóm thực dân, từ thẳng biền chà gác đường đến thẳng Cột (Corse) ngồi nhà hàng uống rượu khai vị xưng mình là người cai trị da trắng mà sức học chưa có tới mảnh xet-ti-phi-ca.

Lúc ấy Sài Gòn hãnh diện với những nhà hàng sau đây địch thể với các nhà hàng bán rượu và cơm Pháp: như Continental (Đại Lục) gần nhà hát Tây, Rotonde (Viên Đình) vì góc tròn, ở chỗ nhà Denis Frères đường Tự Do góc mé sông và nhà hàng Pancrazi nơi góc Nguyễn Huệ, Nguyễn Thiếp. Ba nhà hàng đối thủ với các nhà Pháp thuở đó là: Quảng Thập (góc Chợ Mới đường Lê Thánh Tôn), chỗ ngân hàng Pháp ngày nay, đầu bếp là tay ngự thiện cũ của lão thống soái hách nhứt thời Cô Nhắc (Cognacq), nhà này chuyên môn bán chim mổ nhát rô ti và mỗi sáng bán điểm tâm với giá hai cắc bạc một tô cà phê đen lớn xộn một khúc bánh mì to tướng còn bơ lạt ướp lạnh tha hồ muốn quệt bao nhiêu thì quệt. Nhà thứ hai là nhà hàng Hiệu Hiệu ở Chợ Cũ đường Công Lý, chỗ lai vãng của các mại thương mái chính, nấu ăn được nhưng không ngon và sạch bằng nhà thứ ba danh gọi Yeng Yeng, ở đường Pasleur, Chợ Cũ, bán cơm Tây rẻ tiền mà ngon lạ ngon lùng: bít tết Chateaubriand tám cắc đĩa nguyên, bốn cắc nửa đĩa, cục thịt mềm và thơm, khoai chiên bơ phồng lớn và tròn, bùi không chỗ nói, ngày nay vô Chợ Lớn kêu một đĩa bít tết như vậy tốn bạc ngàn mà ngon không bằng phân nửa châu xưa. Nguyễn An Ninh ưa đứng bán báo nơi góc Tự Do và Gia Long và đón giờ ra sở năm giờ thì thế nào mấy thầy trẻ dinh Thượng Thơ cũng mua ủng hộ vài ba chục số. Nhưng mỗi luận vào khoảng tháng hai tháng ba Tây năm 1926 cứ mỗi thứ hai và thứ năm lối bảy tám giờ tối không sót ngày nào, ai muốn gặp Ninh cứ lại trước nhà hàng Yeng Yeng thì gặp, không trật bữa nào. Tôi thường lại đây dùng bữa vì đây là nơi hội ngộ của đám gái nửa sặc Lucie Bandeau vì đầu có theo nơi trán, con Mười Tóc Đỏ, Tư Dải, Sáu Ngọc Anh, bọn này khi hết tiền thì đeo theo bọn cờ bạc, khi có xu sọc sạch trong túi thì nhả bọn cờ bạc bám chúng tôi rút rĩa đồng lương đầu tháng, và xương tuỷ trai tơ. Trước khi giáp mặt chị em, tôi thường mua một tờ Chuông Rè để lấy le. Nhưng ông Ninh sau khi bán cho tôi đều đều, lại lầm tưởng, cho tôi đúng là nhà ái quốc có gan, không nữa cũng một tay cừ nào đó có sạn trên đầu. Một đôi khi, sau khi nhận của tôi một cắc bạc tiền mua báo, ông sang chồng báo qua tay trái và chìa tay mặt bắt tay tôi niềm nở như hai bạn tương tri cách mặt lâu ngày. Có mấy lần tôi thẳng thắn kéo tay mời ông vô dùng

com Yeng Yeng dụng ý là mình dám đồng tịch đồng sàng cùng nhà cách mạng, nhưng ông lắc đầu lia lia xỏ một dọc tiếng Tây cảm ơn không ngớt, và tỏ vẻ cảm động thật tình. Nói cho đúng lúc ấy ai ai đều ngán ông Ninh và không dám giao thiệp công khai, vì sợ liên lụy không nhỏ. Riêng tôi, tôi lại nghĩ lại. Lúc bấy giờ ông Ninh chưa ai biết là nhà ái quốc dám hy sinh tánh mạng như ngày nay đã rõ, lúc đó ông là người ai cũng e dè không dám lại gần, trừ những người cùng một chủ nghĩa với ông, Việt Tha, Le Jean de la Batie, Paul Marchet, vân vân. Còn tôi tôi vẫn phục ông thật tình, lại nữa tôi còn nhỏ dại, thâm ý ngông cuồng là muốn ngồi cùng bàn, bắt quá lính kín xên, ông Rosel hay được sẽ buông tôi ra đổi tôi đi chỗ khác thì khỏi làm việc nơi Trường Máy, cho nên tôi mới dạn làm vậy. Có ngờ đâu kể tôi bất thành, và cho đến năm 1928. nhờ mấy ông Tây tôi dạy tiếng Việt vận động lắm, tôi mới lách ròi ông Rosel, thẳng cánh bay về toà bố Sa Đéc được.

Theo tôi nhớ. ông Ninh người chắc da, chắc thịt, nầm thấp đều đặn nhưng không đáng gọi lùn, ông có bề ngang, mặt đỏ hồng vì có dư sức khỏe. tóc đen nháy và thật nhiều, ông lằng xê mét để tóc dài xù xụ khỏi ót và thanh niên đời đó đưa nào có ít nhiều tâm sự như tôi đều bắt chước gọi kiểu phi lô xốp à la mode de Nguyễn An Ninh, cái kiểu hippy như bây giờ đâu phải là mới mẻ. Cặp mắt của ông sáng có sao, đôi lông mày thật rậm. Khi ông nhíu lại, trông người oai phong đầy nghị lực. Thế mà ông hiền như cục bột, miệng luôn luôn tươi cười tha thứ, và ăn nói rất có duyên. Một con nhà nề nếp nho phong mà tập ăn uống kham khổ không nề hà, trong khăm Ninh thường nhín lại miếng khoai lang mò trong tô canh để rồi cũng la sấm la sét (dessert) như ai ở ngoài tù, vài khi còn tự do viết báo, món ăn thích nhất của Ninh vì rẻ tiền no bụng là món hột vịt lộn úp mẻ cặp với rau răm chấm muối tiêu, chêm la-ve cho thêm ấm bụng. Ninh ban đầu là một người yêu chân lý, ý toan đội đá vá trời, thành thật muốn cho Tây thực dân nghe theo lời ông mà nới tay biết đối xử với người bị trị làm sao cho phải đạo, cho đúng Rousseau, Voltaire đã viết và ông đã đọc. Ninh là người hết sức thiết tha tin nơi lẽ phải và tin cho ai ai cũng đều tốt bụng như ông. Chớ chi Tây biết nghe lời và thầy chú không tàn ác thì Ninh đâu trở nên người bạo động. Xứ Sóc Trăng tuy quê mùa nhưng rất có duyên nợ với khách anh hùng cỡ Hùm, Sấm, Ninh...

Có một lần Ninh đi dạm vợ ở tỉnh Sóc. Chị này đang học trường bà phước sở tại, có tiếng là nơi kín cổng cao tường. Ninh vào trường để thăm vị hôn thê, mà bà phước không có lệ cho trai tơ thâm nhập chỗ dạy dỗ gái. Thế là Ninh phải giả làm phụ nữ, mặc áo dài choàng khăn écharpe là cái mốt thịnh hành thời ấy, bà phước thấy làm sao được mớ tóc phi lô xốp nên cho vào.

Nếu cái tin này không phải chuyện hoang đường và nếu tôi đây là trạng sư tôi sẽ cãi cho Ninh con người ham vui cột đời đường ấy, đâu phải a con người làm cách mạng? Chuyện không hoang đường và tôi dám cam đoan đúng trăm phần trăm là Ninh cười hỏi chị nữ sinh trường bà này thực sự. Chị này nay còn sống, ban sơ hai người ăn ở với nhau rất đầm ấm, duyên thật bén duyên Nhưng khi ông bắt tay làm chánh trị, ông lậm và si mê đến tơ duyên đổ vỡ. Cơm không lành canh không ngọt, Ninh có lời nói này đủ thấy chí tình. “Em giao việc ly dị cho luật sư. Bao nhiêu lỗi anh xin gánh hết. Để em làm lại cuộc đời. Và để cho anh rảnh tay lo việc này cái đã!”. Cơ khổ tại sao quá hà tiện lời nói và không nói rõ việc này, ấy là việc quốc gia đại sự, nếu nói rành muồn đuôi Tây về xứ thì người đàn bà trẻ non lòng, chị Tư E.P, đâu có chia tay? Âu cũng là số kiếp hay là hết duyên hết nợ. Khi dừng chơn tại tỉnh Sóc Trăng. Ninh là người hết sức yêu đời, cười nói huyền thuyên, ưa giễu ưa chọc cười. Ninh lúc đó đâu phải là dành cho nệm đá xi măng lạnh lẽo, cơm tù hết Khám Lớn đến Côn Sơn, kết cuộc chết trong ngục tối. Nhưng chết trên nệm êm để sau giòi đục xương, đâu có bằng chết bó chiếu mà danh lưu thiên cổ.

Mỗi duyên bắt thành kia, dường như khởi đầu tại Chiêu Nam Lầu, Chợ Cũ, nơi mà mẹ của chị nữ sinh trường bà phước ghé chọn để gặp người cô của Ninh là chủ của khách sạn này.

Nay ông Ninh đã nằm yên ngoài Côn Đảo, tiếng nghe dữ, nhưng êm tịnh hơn đất Sài Gòn. Cái mồ lý tưởng của nhà cách mạng này, theo tôi, là nên nằm nơi sân cỏ góc Gia Long-Công Lý, cạnh Khám Lớn Sài Gòn hồi xưa. Cái Thư viện quốc gia, theo tôi, nên đặt tên “Thư viện Nguyễn An Ninh”, mới là chí lý(10).

Lúc chánh phủ trước sai phá Khám Lớn, tôi có xin ông Bộ trưởng bộ giáo dục can thiệp xin chừa lại cái hồ nước, chỗ Ninh, Hùm đến uống và tắm giặt, phải chỉ nghe tôi thì Thư viện có một di tích quý kế bên. Nay chỗ đó bỏ không, mà lúc ấy tôi bị quở tại sao ham gánh bàn độc mươn. Bên Pháp cũng không sáng suốt gì hơn. Có cái cổ thành “Ngục Bastille” đem phá quách thành bình địa trong cơn nóng giận, chỉ thấy đó là một ngục tối chớ không phải là một cổ tích, để lại cho người sau biết và xem cảnh áp bức của chế độ quân chủ phong kiến, chẳng là hữu ích hơn. Lại thêm có món tiền thâu vô cửa cũng bộn? Biết khôn thì sự đã rồi.

Ngày nay Ninh, Hùm, Ngà, Thạch, Sâm, Thâu, Tạo v.v., đều có tên ghi vào lịch sử. Xưa tạc tượng đồng bia đá nay lấy tên đặt cho đường cho công viên.

Thiếu chi người lúc sống đứng trên đầu trên cổ người ta, nhưng mãi lo làm giàu vơ vét của công hoặc chà in được quyền rồi quá lạm hành, khi mất địa vị mất thanh danh, chết làm phân bón còn chưa xứng đáng. Đã sanh làm người phải biết chọn đường đi, ở vào địa vị nào cũng nên biết phân biệt cái thom cái thúi.

Nhớ ngày 21 tháng 3 năm 1926

Hơn nửa đời hư

7 (tt)

Nhớ NGUYỄN HẢO ĐÀNG - Tôi quen với Nguyễn Hảo Đảng từ trong trường *Chasseloup*, Đảng học trên tôi một lớp nhưng ăn chung một bàn ngủ chung một lều. Quê anh ở Cần Thơ, quê tôi ở Sóc Trăng, lúc đó mỗi lần bãi trường hay nhập trường hai tôi thường gặp đi chung một tàu và ngồi chung một xe lửa trên con đường Sài Gòn đi Mỹ Tho bằng xe hoả và về xứ bằng tàu thuỷ. Ngoài ra Đảng với tôi thêm có mối tình liên lạc thầm kín và kính mộ vì cả hai đều có nhúng tay hay nói văn chương từng tham gia cuộc bỏ trường làm reo (grève) lần thứ nhất ở Nam Kỳ khi còn học trường Xách Lu năm 1921.

Đảng rất đẹp trai. Tuy cận thị, anh khéo kiếm một cặp nhỡn kính kẹp pince-nez rất ăn với bộ mặt anh. Môi son, tóc dợn sóng, cặp kính làm tôn vẻ đạo mạo học giả non, Đảng rất ăn khách, tôi muốn nói các cô áo tím đều mê mệt với anh chàng khao khao giọng thổ này. Đây là một nhà dẫn đường dẫn đạo, một chỉ huy tiếc thay hồng бет (ùn meneur man qué), vì Đảng nói học trò nhiều đùa nghe, lúc bãi học Đảng dẫn đầu, nhưng rủi ro vì chút ăn ở kỹ không dám hy sinh, nên Đảng kết cuộc đứng bán cho nhà thuỷ Bùi Văn Sách ở Cần Thơ để chết kẹt năm 1945 lúc trong nước xáo trộn, xác vùi ở đâu không rõ.

Anh em chia tay biệt tích lúc ra trường, bỗng sáng bữa thứ năm 18-3-1926, tôi đi ngang nhà in Nguyễn Hảo Vĩnh, là anh của Đảng, trên con đường Bonard (Lê Lợi), khoảng nhà sách Khai Trí ngày nay, bỗng một người từ trong nhà in chạy ra giúi vào túi tôi một mảnh giấy màu máu đỏ lòm rồi thoạt chạy trở vô, đó là Đảng, anh em chưa kịp một lời hàn huyên hỏi thăm.

Tôi đi luôn một mạch về nhà trọ là tiệm vàng bác Cao Văn Hy, 108 Bonard, ở cùng một dãy gần Chợ Mới, bước thẳng lên lầu, móc tờ giấy ra xem. Đây là một loại truyền đơn quốc cấm, rộng khổ 14 x 25, nay còn giữ và còn như mới tuy xưa trên bốn mươi tám năm. Chữ nhỏ đẹp, in một mặt, nguyên văn

như sau:

“Đồng bào! Đồng bào!

Đã bảy mươi năm mắc đồng nô lệ. Nay lại được nghe cái chánh phủ ép chết từ bảy chục năm nay nói yêu thương ta, đem văn minh qua cho ta, giúp cho dân ta mau tân hoá, bảo kẻ thắng trận với kẻ thất trận nay phải hoà hợp nhau làm một nhà.

Chánh phủ ép chế nay lại nói ra mấy câu ấy thì là rộng rãi, cao thượng vô cùng. Dầu ông cha ta trước vì ái quốc và bỏ mình nơi chiến trường, dầu trong bảy mươi năm ta bị sự ép chế là như hằng hà sa số, ta cũng phải quên chuyện cũ mà điều hoà với chánh phủ, yêu thương chánh phủ.

Nhưng mà muốn có điều hoà tương ái, ít nữa chánh phủ phải không được muốn bỏ tù ai thì bỏ, phải để cho ta làm báo quốc ngữ tự do. Đã lập ra có luật có quan toà, thì sao lại còn phải làm ngang? Đã bảo điều hoà tương ái sao lại không cho ta cãi đòi lại?

Còn muốn bỏ tù ai thì bỏ, thì là còn ép chế. Không được ngôn luận tự do thì không thể điều hoà tấn hoá được.

Nay Trương Cao Động bị chánh phủ bắt ngang, một lần nữa ta phải thừa dịp này mà gỡ cái mặt nạ của kẻ nói láo. Kẻ này biết rằng nay dùng cường lực mà ép chết, rút rĩa của non sông dân sự trong xứ ta, thì khó mà làm chủ ta lâu dài nữa. An Nam ta làm trâu ngựa cho người hơn bảy mươi năm, nay đã có ý chán rồi.

Ta đã thấy rõ ràng rằng ta không thể làm cho cảm tình được kẻ mạnh quyền. Ta đã thấy rõ ràng nếu ta không lo cho ta thì không có ai lo cho ta. Ta sống nhằm trong một đời không thể dùng giọng cảm tình, lời ngon nghĩa mà đối với người được, vả lại ông Tagore có nói: “Á Đông ta không phải người ăn mày theo xin Âu Tây”.

Nay dân ta còn yếu nhất, làm chi không nói chánh phủ, thì ta hội nhau lại mà cho chánh phủ biết rằng dân ta không chịu chánh phủ ép thêm ta nữa, không bằng lòng cho chánh phủ muốn bắt ai thì bắt. Bao nhiêu người chí khí nhiệt thành của dân ta phải bị chánh phủ giết trối tinh thần hết; như vậy thì còn gì dân Nam Việt? Đã bảy mươi năm nay nào là giết, nào là đầy, nào là cấm cố, nào là phá khuấy biết bao nhiêu anh hùng của nòi giống ta. Bao nhiêu đấng

không đủ hay sao?

Ồ đồng bào!Ồ đồng bào! Gục đầu mãi mà làm trâu ngựa hay sao? Ai đâu là người biết thương, biết giận, biết tức, còn giữ một chút đứng đắn làm người.

Xin ngày chúa nhật 21 Mars này đây, tám giờ sớm mai, đến tại miếng đất của bà đốc phủ Nguyễn Tân Tài, đường Lanzarotte (xóm Lách), chỗ đãi tiệc tiền chân ông Momn hôm trước.

E. Lejean de la Bâtie.

Nguyễn An Ninh etc, etc, etc.

“Ông Phan Văn Trường, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Nguyễn Tấn Văn, có hứa sẽ đến mà đồng sức với ta”.

Imp. XUA NAY, Nguyễn Háo Đàng, 62-64 Boulevard Bonnard, Saigon.

Ấy đó là một tờ truyền đơn với giọng văn, cách đặt đề và chánh tả thuở đó, cách nay gần đúng nửa thế kỷ. Rõ là khẩu khí của một người miền Nam, quen tánh ăn sao nói vậy, không cầu kỳ cũng không cần giỏi mài gọt giữa, miễn hiểu được thì thôi, nhứt là rất ít dùng chữ Nho. Có lẽ theo tôi định, tờ này do Nguyễn Háo Vĩnh hoặc em là Nguyễn Háo Đàng thảo ra. Chính ông Nguyễn Háo Vĩnh trước đây có gởi đăng báo Nam Phong một bài nói nặng vua Khải Định, và Phạm Quỳnh lúc ấy bình vua, không tiếc lời xài xẻ ông Vĩnh, rằng giọng nói du côn dám phạm thượng khi quân tội đáng chém đầu. Nguyễn Háo Đàng cũng thế vốn bất mãn từ ghế nhà trường, đứng trong hàng ngũ cầm đầu bãi học để phản đối một vụ bất công, nay trông nom nhà in cho anh, nên viết giọng này được lắm.

Tôi đọc tờ truyền đơn rồi, hôm sau tôi vội xách lên dinh thượng thư (nay là trụ sở bộ kinh lý), tìm anh em bạn học cũ, tụi bãi học năm xưa, để rủ đi nghe diễn thuyết. Các anh L.M. Thọ (sau tùm đốc phủ chết vì bệnh). T.H. Phục, Nguyễn Chi, cả hai lên tới đốc phủ rồi bị ám sát những năm 1945-1946, nhưng anh nào cũng kiêu có thói thác, người mắc đi khỏi, người mắc việc nhà, miêng thì hưởng ứng nhưng lòng vẫn mê say đường công danh, muốn trung thành để được điểm son và rất sợ có tên trong sổ bìa đen mật thám mà chậm đường gia quan tấn tước. Không rủ họ được, tôi về rủ anh em cùng chỗ trọ. Tôi chưa ra chú nhỏ Nguyễn Văn Lư, tôi gọi Lư tiên sinh, vì chú còn đi học mình rủ đi nghe việc quốc sự không nên. Một bạn nay đã từ trần

là Công, hãng Denis Frères, thì chúa nhựt nào cũng phải đi xem lễ, nên tôi không ép. Lão Dân làm cho báo Trung lập và báo Impartial, thì khỏi mời nó cũng dư vì phận sự là đi lấy tin tức. Còn lại anh Hai Cự thì thứ bảy nào anh cũng trông măn giờ, trưa về Cây Cui thăm nhà. Anh Cự hứa chắc chắn sẽ trở ra sáng chúa nhựt 21-3-1926 thật sớm để kịp đi với tôi và căn dặn đôi ba lần tôi đừng đi một mình thất vui. Có biết đâu vì giữ lời hứa mà xôi chè đầu hồng. Nói có vong linh bác Năm Hy, chủ nhà trọ, khi nghe chúng tôi bàn soạn, thì thâm hắc hỏi: “Vườn bà đốc phủ Tài ở chỗ nào, tụi bây chỉ cho tao đi với”. Tôi thưa.

- Dạ, bác cứ gọi xe kéo trả nó năm cắc hạc, biểu nó chạy lên đường Lanzarotte, chỗ nào có người ta tụ tập đông là chỗ đó đó.

Và như đã nói, xôi chè hồngбет tôi không dự được buổi diễn thuyết ngày 21-3-1926 này. Sáng chúa nhựt ấy, tôi thức thật sớm, xuống ăn điểm tâm nhà hàng Vĩnh Lột ở gần bên, rồi về nhà ngồi chờ anh Hai Cự. Và chẳng vườn bà đốc phủ Tài ở tới Lanzarotte (đường Đoàn Công Bửu), xóm Lách, còn nhà chúng tôi ở là Chợ Mới Sài Gòn, cái ga xe lửa điện thì ở mé nhà thương đô thành, chỗ bót Lê Văn Ken ngày nay. Đồng hồ đã gõ tám tiếng, rồi tám tiếng rưỡi, tôi sốt ruột ra vô ngóng chờ mà trông hoài không thấy bóng anh Hai Cự. Gần chín giờ sáng, anh Cự lù lù từ ga xe điện bước qua, tôi không đợi anh vô nhà, lật đật kéo anh chạy kiếm hai xe kéo nhờ kéo lẹ lẹ lên đường Lanzarotte. Xe chạy đến đầu đường d Arfèuilles (Nguyễn Đình Chiểu) thì bị chặn lại. Thiên hạ rần rần tuôn về như nước chảy vì cuộc diễn thuyết đã bị giải tán.

Ngoài đường người ta đông nghẹt, lớp thì lính phú lít, lớp lính ma tà xúm nhau hỏi thúc bộ hành đi cho mau, không được tòng tam tụ ngũ, giùm năm giùm ba, ác nhứt là biện Tây, biện Chà, đưa cầm roi gân bò, đưa thổi tu-hít, roi nghe vùn vụt, tiếng síp-lê hoét hoét nghe muốn sồn đái. Tôi lấy mắt lờm anh Cự mà không nói lời nào, kéo tay anh cố chen đám đông bước tới. Bỗng gặp anh Nguyễn Văn Lạc Khâm Lớn, thấy tôi, anh lôi ngoắc lại mà rằng: “Đừng vô nữa thất công. Đã bị cò bót giải tán tự nãy giờ. Người ta đông quá xá đông, diễn giả nói nhỏ quá không nghe gì được (lúc ấy thưa có máy phóng thanh, cũng chưa biết dùng loa để nói). Đ.M, Tây phách quá, mấy thằng Chà đáng ghét cứ rượt theo dân nào ăn mặc lù xì mà đánh chửi hoài”.

Lạc, Cự và tôi dắt tay nhau trở về đường Catinat, ghé vào quán uống mỗi đứa một cái bóc (la-ve) hai cắc bạc rồi chia tay, tôi và Cự cùng về nhà trọ.

Như đã nói tôi có thần hộ mạng. Đang tiếc buổi diễn thuyết bỗng vài hôm sau gặp anh Đảng, anh trao một tờ truyền đơn màu lá cây dọt, khổ 14x21, bản in một mặt, chữ rất dễ đọc, nay còn để dành, và nguyên văn như vậy:

CHO CHÍNH PHỦ BIẾT

Ngày 21 Mars 1926, chúng tôi là ba ngàn người An Nam hội tại đất của bà đốc phủ Nguyễn Tấn Tài đường Lanzaotte Sài Gòn, mà đồng ý quyết định sau này:

Nếu Chánh phủ thật muốn Pháp Việt đề huề, thật muốn cho dân An Nam tân hoá, thì ít nữa phải ra luật vững vàng mà:

1) Bỏ các luật định về tội riêng g của người bản thổ (indeginat), bỏ cái luật cho phép người mướn công được xin bỏ tù người làm công, bỏ cái luật cho phép người phép người bản thổ và người ngoại quốc được xin giam thâu những người bản thổ thiếu nợ; buộc chánh phủ, ngoài các tội mà luật đã định, không được động đến sự tự do của người dân An Nam của định tội phạt thật nặng những kẻ làm trái phép. Chánh phủ phải trả ngay Trương Cao Động cho đất Nam Kì, đăng Trương Cao Động chống án về việc bị bắt ngang và đăng làm bằng rằng Chánh phủ không còn ép chế như thế nữa.

2) Cho dân An Nam làm báo tự do như làm báo Tây;

3) Cho dân An Nam hội hiệp tự do như bên Pháp;

4) Cho dân An Nam lập trường dạy học tự do như khi trước;

5) Cho dân An Nam đi du học và đi làm ăn tự do ở ngoại quốc;

Bằng Chánh phủ cứ không chịu cho dân An Nam các điều cần nhứt này thì chúng tôi xin không tin lòng tốt của Chánh phủ cùng nhau thề nguyện đồng tâm hiệp lực mà giải thoát cho dân Nam Việt.

Ba ngàn người An Nam.

Imp. Xưa NAY, Nguyễn Háo Đảng, 62-64, bd Bonard, Saigon.

* * *

Cái năm 1926 coi vậy mà rất quan trọng. Dân ta mở mắt và biết chống đối đòi hỏi quyền lợi cũng từ đây.

Qua ngày 24 tháng 3 năm 1926 này, vào 9 giờ rưỡi đêm, có tin cụ Phan Châu Trinh nhắm mắt từ trần, xác đem về quán tại dãy phố đường Pellerin (nay là Pasteur) số nhà 54 nơi nhà ông Huỳnh Đình Diễm, đối diện khu Trường Tiền và gần bên hông Trường Máy. Đến ngày mùng 4 tháng 4 dương lịch, lại một dịp xuống đường êm tịch, thiên hạ rần rần hăng muôn hăng vạn sắp hàng tư hàng năm theo đưa đám tang, đông nghẹt các ngã đường. Còn sót lại một phen rộn rịp theo giữ trật tự, tôi cũng lén theo, nhưng đó là việc khác sẽ nói nơi đoạn sau.

Như đã thấy, nếu tôi là người xem giấy má và báo hằng ngày xem rồi vứt bỏ, hoặc cất dấu không kỹ, nhất là những truyền đơn dưới thời Pháp thuộc, sợ xét nhà, sợ bị bắt bớ rồi vì vậy không có gan để dành, thì hôm nay bà con cô bác không còn đọc hai tài liệu gần như duy nhất kể trên. Sở nập bản (dépôt légal) nay thuộc Thư viện quốc gia cũng không có, vì đó là tài liệu chống Pháp nên sở Pháp có cất làm chi để hòng giao lại cho mình? Cái nghề sưu tập đồ bá láp như những giấy tờ lụn vụn mà tôi quen làm gần suốt một đời người, ai cũng cười tôi hư, coi vậy mà ngày nay có chỗ dùng rồi đó. Tôi nói làm vậy là có ý chỉ cho các bạn nhỏ, xin nổi nghiệp tôi, rán sưu tập và giữ gìn lấy mình mà làm đồ nghề riêng, muốn được lạ và không ai có thì tự mình biết khéo giữ khéo khai thác, đừng trông cậy vào văn khố chung, vì của chung thì ai ai cũng xem được còn gì mà nói.

(1) Nguyên văn chỉ dụ bổ nhiệm:

Số 2334 Le Gouverneur de la Cochinchine

Commandeur de la Légion d'Honneur

Vu le décret du 20 octobre 1911 Fixant les pouvoirs du Gouverneur de la Cochinchine et des Résidents Supérieurs en Indochine,

Vu l'arrêté du 17 août 1923 portant nomination de quatre secrétaires stagiaires des bureaux du Gouvernement et des Provinces de la Cochinchine; Vu les besoins du service,

ARRETE :

Article premier - Sont désignés pour servir ;

3) sous les ordres du Directeur de l'Ecole des Mécaniciens Asiatiques, en remplacement du secrétaire Pham Công Nghiep en congé :

Le secrétaire VUONG HỒNG SÉN, nouvellement nommé.

Article 2 - Les Administrateurs chefs de province intéressés, l'Administrateur Chef de Cabinet et le Directeur de l'Ecole pratique des mécaniciens asiatiques et le Directeur de la Prison Centrale de Saigon sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon le 17 août 1923.

Signé : COGNACQ Pour copie conforme,

Le Chef du Bureau du Personnel Signé : MERLE

P.C.C

Le Directeur de l'Ecole des Mécaniciens, Signé : EMMANUEL ROSEL.

(2) Nguyễn văn chỉ dụ bằng Pháp văn:

Số 3263 Le Gouverneur p.i.de la Cochinchine, Chevalier de la Légion d'Honneur,

Vu le décret du 20 octobre 1911 fixant les pouvoirs du Gouverneur de la Cochinchine et des Résidents Supérieurs en Indochine ;

Vu l'arrêté du 16 septembre 1920 portant réorganisation du personnel indigène des Bureaux Gouvernement et des provinces de la Cochinchine;

Vu les arrêtés des 17, 24, 29 août et 12 septembre 1923 portant nomination des secrétaires stagiaires Le Van Qui, Nguyễn Ngọc Thạch, Vu ong Hong Sen, Nguyễn Van Lac, Nguyễn Van Moi, Trần Chi Lâu, Trần Van Chi, et Lâm Van Tho;

ARRETE:

Article 1er. - Sont titularisés à l'emploi de secrétaires de 6^e classe des bureaux du Gouvernement et des provinces de la Cochinchine, pour compter du :

20 aot 1924, le secrétaire stagiaire Nguyễn Van Lac, N.MIe 434 (Maison Centrale),

22 aot 1924, - Le Van Qui, N. Mie 435 (Gia Dmh)

27 aot 1924, - Vuong Hong Sên, N.MIe 436 (Ecole des Mécaniciens).

28 aot 1924, - Nguyễn Van Moi, N.MIe 437 (Bien Hoa) 1^{er} septembre 1924 - Nguyễn Ngọc Thạch, N.MIe (Bà Rịa) 13 septembre 1924 - Lâm Van Tho, N.MIe 440 (3^e bureau) 15 septembre 1924 - Trần Van Chi, N.MIe 441 (1^{er} bureau)

Article 2. - L'Administrateur, Chef de Cabinet, est chargé de l'exécution du présent arrêté.

Saigon le 19 septembre 1924

Signé : Tholance Visé au Contrôle Financier le 18 septembre 1924 N.2598

Pour copie conforme le Chef du Bureau du Personnel du Gouvernement de la Cochinchine

Signé : Merle P.C.C

Le Chef du Service de l'Enseignement Signé : Grandjean

Pour copie conforme Le Directeur de l'Ecole des Mécaniciens Signé: Rosel

(3) Túc tướng Nguyễn Khánh lúc ấy cầm đầu chính quyền Sài Gòn, sau bị đảo chánh và lưu vong ở Pháp.

(4) Ông Mai Thọ Truyền có lúc làm Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá.

(5) Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam NXB KHXH, 1992 Hà Nội

(6) Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam
NXB KHXH, 1992 Hà Nội

(7) Về ông P.Baudet. Ông dạy kỹ như ông Duyên nên học trò rất mến. Ông có làm tổng giám thị một thời gian thay cho ông Victori về nghỉ bên Pháp. Anh bạn quá cố Nguyễn Thành Phát (hội đồng Phát) có biệt tài nhái chữ ký của ông y hệt, anh gác cửa nhìn lầm hoài, vì vậy bọn bị phạt lợi dụng, phát làm giấy cho ra rồi tôi chúa nhật Phát thâu lại, đến nay tôi nói mới biết.

(8) Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam
NXB KHXH, 1992 Hà

(9) Về tiểu sử nhân vật này xem trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam
NXB KHXH, 1992 Hà

(10) Bây giờ là thư viện Tổng hợp thành phố

8

Hồi lộ

(Viết tặng người bạn tri kỷ Lòng An để nhớ hai ông Lê Hồng Huân và Huỳnh Tấn Sum).

Hồi lộ là một độc dược thâm căn cố đế, mọc gốc mọc rễ từ nhiều đời, không biết Đông có trước hay Tây có trước, duy biết nay đã tràn đồng, nước nào cũng có, đời nào cũng có, đây đưa thời bình như thời loạn, lúc thanh như lúc suy.

Trước đây, lúc Nam Kỳ còn hội đồng Quản hạt, trong một phiên nhóm đại hội, lão De la Chevrotière là thực dân hạng nặng, công kích hàng phủ huyện và mấy ông thông phán toà án, rằng họ không ăn lương bao nhiêu mà ông nào cũng ruộng tọt nhà lầu cùng khắp, trong khi các quan toà, quan chánh án Pháp về hưu nghèo khổ. Lão đờ Xa cu chê đang ngon nhón, ông Nguyễn Phan Long đứng dậy nói có một tiếng mà lão tự nhiên ngồi xuống trơ cả mặt: “Xin lỗi, danh từ “pot-de-vin” phải chăng người gô-loa có sẵn? Chớ phải nào của ông cha chúng tôi bày đặt!”.

Danh từ “pot-de-vin” (hũ rượu), tức là hồi lộ theo Pháp, ý chừng xưa đã có tục dâng rượu nguyên vò, nguyên hũ, nguyên chai, để mua chuộc lòng người, sang qua nước Thổ Nhĩ Kỳ là xứ sản xuất á phiện chế ra ma túy, danh từ haschich để ra bakchick, cũng dùng ám chỉ thứ mê hoặc lòng người. Không mê bằng rượu thì mê bằng thuốc hút, hít hay nuốt hoặc thâu đều cùng một thể.

Trong cuốn dạy Pháp văn Cours Gradué của ông Trương Minh Ký, in năm 1893 đọc lúc nhỏ, dưới nhan là “Thanh dạ văn chung”, có thuật một chuyện ông quan thanh liêm viếng một ông bạn có tật ăn của đút, khuyên ông này nay có con, không hay kèm thúc, e có ngày đăng sản khuynh gia. Ông quan giàu mà tham, trả lời một câu tôi còn nhớ mãi: “Nếu mình làm quan thanh liêm, dầu làm cho tới bậc đại thần, cũng không hậu súc. Nay tôi làm ra sự nghiệp này, thì làm sao cũng không khỏi bác tước của dân, tích lũy của phi ngãi. Bởi vậy ông trời giả thủ nơi con tôi, khiến cho nó phá bằng phẳng vậy thì là “Thiên phú bất đạo chi gia”, để cho cha con tôi toạ hưởng của phi ngãi

hay sao” (Ấu học khảo mông của ông Trương Minh Ký soạn (Cours Gradué), nhà Imprimerie Nouvelle Sài Gòn xuất bản năm 1893, trang 303, dưới bài ký tên ông Paulus Cửa).

Có người trọn đời không nhận của hối, khi trở về già túng bần, thấy bạn đồng liêu từng nhận tiền lì xì nay vợ con đều ảm no, bất giác than “nếu dè mình cũng làm như họ!” Một lời nói khiến bao nhiêu tiếng thom trong sạch đều trôi sông trôi biển, vì xã hội có thể tha thứ một con điếm ăn năn, nhưng vẫn không dung một ông quan ưa ăn vụng.

Tích cũ nói ông huyện tuổi Sửu, trách vợ sao lại nói mình tuổi Tý, khiến nên con chuột dân cúng nhỏ xíu sao bì nói tuổi sừ, con trâu to kên, tích này cho thấy đời trước không dốt khoa châm biếm và luôn luôn túi tham không đáy. Một tích cay chua không kém và trì thời hơn kể rằng có một ông ty phú chuyên sản xuất xe tăng thiết giáp đến thương lượng với một ông bộ trưởng coi về quốc phòng, ông ty phú đề nghị bán món hàng giết người ấy cho chánh phủ, ông bộ trưởng còn dụ dợ sẵn đang thèm thuốc hút, ông ty phú rút ví dâng thuốc trong có một điều không phải thuốc vắn mà là một ngân phiếu một triệu cuốn tròn. Ông bộ trưởng xem rồi lắc đầu nói bình sanh không hút thuốc lá ông ty phú hiểu ý, hẹn dâng xì gà; ông bộ trưởng chịu liền và cả hai đồng ký tên mua bán thứ binh khí sát sanh, sống bây nhờ chết bây chịu, miễn tiền tao bỏ túi, một triệu chề ít, mười triệu, hai chục triệu ừ liền. Tích này thâm, vì qua mặt sự dòm hành tả hữu, vì dâng thuốc hút không ai dè đó là dâng ngân phiếu.

Nhưng hãy khoan mừng vội. Đừng nói “dâm bôn khỏi lỗ vổ vế”, đừng tưởng ăn hối lộ “qua khỏi truông trở bồi cho khải”, ăn hối lộ không luôn dễ như vậy đâu. Một đời chắt mót ăn từ các từ xu bòn tro đãi trấu, kèo nài từ đồng, có một ông ở Vĩnh Long Phán Hối, ngày xưa dân cho hai chục đồng xin sang bộ đất, ông đòi thêm cho được năm chục đồng và lật mặt chiếc cà-rà xoàn đeo nơi tay để đánh giá hạng mình là hạng bự, sau lại sanh con, con phá sản, sanh gái, gái theo trai, của Tào đồ âm ty, chúng nó phá hết sạch khi ông ta nằm xuống. Quả là thiên đạo chí công. Không nữa, gởi của gian vào nhà băng, không dám ghi tên thật, sau bị lật gọng, ú ó không nói được thì cũng trời kia có mắt?

Người công chức, nếu làm đúng vai tuồng, đều trải thân giúp nước, nước đó mà cũng là xã hội đó. Người vai lớn làm việc lớn, ích quốc lợi dân; ăn trên ngồi trốc đủ sướng hơn người. Người vai nhỏ gánh vác việc nhỏ, anh phụ quét đường, anh lính ngăn giặc cả thầy đều góp công bào chữa việc quốc gia, việc làng xóm, không một bộ phận nào thừa, cả thầy chung nhau như chiếc máy đồng hồ, lấy ra một con ốc thì máy kia tê liệt.

Trong Chuyện đời xưa, Trương Vĩnh Ký có kể chuyện đút sáp cho cạp ăn khỏi chết là thâm thúy nhứt. Chuyện kể lại thằng hát bội kia nó giấu cái này xâm những quan hay ăn hối lộ. Nó ra sân khấu nói với thằng bạn của nó: “Ý cha chả! Hôm trước tôi đi ăn ong về, gặp ông cạp, tưởng đã xong đời đi rồi”. Thằng kia đáp: “Huỷ! Vậy thì còn gì mây”. Nó trả lời: “Mà may, tao có vác một bó sáp trên vai, tao mới chàng hăng ra, tao đút sáp ra đằng sau, ông chạy theo ông tấp, mắc nhai sáp, tao chạy trượt đi khỏi! Xí hự!”.

Câu chuyện vẫn xun mà ác lắm. Ăn đằng sau tức ăn dưới trôn. Đi làm một chuyện gì, tỉ như nay ta đi làm áp phe, giả có gọi đi ăn ong. Quan thì gọi ông này ông kia và muốn cho ông ăn cứ chàng hăng ra, đút cái ấy dưới háng ông vẫn tấp như thường. Bây giờ thành ngữ “đút sáp” đã quá xưa, vì ong rừng sáp bánh trẻ em ít biết và chỉ bọn già cỡ tôi hoá may hiểu được.

Cái tích ông Tam Tạng đi thỉnh kinh, đến Lôi Âm Tự, Phật tổ đã dạy phát, nhưng vì không có lễ mễ nên hai ông ác Nan Ca Diếp phát kinh trắng (bach tự) té ra trên cỏi Phật cũng biết đời.

Sau đây là hai vụ ăn hối lộ mà tôi đây là chánh phạm. Tôi lấy công tâm mà nói. Người đọc xin cũng lấy công tâm xét giùm:

Một đời tôi là ai công chức, trước sau ba mươi bảy năm cực trần ai, ngày nay sức tỉnh thấy mình không khác một con đĩ già tuy quá tuổi nhưng còn chút trinh bạch. Nghĩ ra hay giỏi, còn trinh làm sao được khi đã trải thân đi khách đủ mặt: Tây, Hữu, Diêm, Kỳ! Còn tệ thì nhắm cũng chưa tệ mấy, vì ngót hai mươi năm (1923-1943) ăn lương của Pháp và mười bảy năm (1947-1964) làm công nhựt nơi Viện bảo tàng, tôi dám khoe chưa nhận một đồng xu hối lộ.

Nay về già, tay cầm cuốn sổ hưu bổng tỷ lệ, nhớ lại cái kiếp làm trâu ngựa đã mòn vai chai cổ, hồi tưởng lại âu cũng là tiền căn hậu kiếp. Mà cũng vì hoàn cảnh bắt buộc, chạy giặc hết tiền mượn cha trở lại đút đầu vào tròng công chức để sống. Nhưng đèn nhà ai nấy sáng, chuyện chén cơm nồi gạo, nói nhiều làm chi cho tốn thêm bột óp.

Ăn hối lộ, không bị bắt tại trận, gọi là may mắn. Nhưng sự ô nhục tự làm hèn phẩm giá, từ trong lương tâm ẩn tàng đời đời kiếp kiếp, sống để bụng chết đem theo, làm sao gột rửa cho ra?

Không ăn hối lộ thì nhờ. Ai tra ai khảo mà hồng phanh phui, tự đức? Chưa chắc gì khỏi ăn, vì người dân có nhiều hình thức:

- Khi nhận một bao gạo thơm đầu mùa của đứa trẻ con nhà giàu đem biếu thì thầy giáo đã nhận của lễ trá hình; khi không thể từ chối - từ chối sợ mịch lòng - một chục hột gà so của gia quyến người bệnh dân ông bác sĩ, có nên gọi ông bác sĩ nhận của đút hay chẳng? Một đứa trẻ khác ôm một giỏ ổi chín

và chuỗi rục đến tặng thầy mà rằng: “Má tôi sai tôi đem cho thầy mớ này, vì ở nhà heo nó cũng khứng thềm ăn!”.

Theo tôi tưởng một khi heo nó không thềm ăn, thì của ấy, thầy giáo, nếu là tôi, tôi không chê vậy.

Một ông quan văn hay võ, nhận một vỏ đạn chung trong phòng làm chiến lợi phẩm tịch thu của địch, hoặc một chục bưởi dịp Tết hay một chục xoài đầu mùa, một gói trà thơm của Hương Cảng, của Đài Bắc, nhận một toa thuốc gia truyền trị bệnh no hơi, đều là nhận hồi lộ cả.

Và chẳng chữ “bổng” thường đeo chữ “lộc”. Bổng lộc, hai chữ đi đôi.

“Bổng” là tiền lương chính thức của quan lại, “lộc” là lộc trời cho, ai được nấy hưởng. Xanh xanh trên kia là trời, mà thăng đàn cũng là trời. Ý dân là ý trời, lòng dân là lòng trời và của dân là của trời. Dân cho được phép hưởng, duy chẳng nên đòi. Chỉ khó phân biệt thế nào là cho và thế nào là ép buộc.

Cả hai cách nhau có một tấm màn trình.

Chị thơ ký con đùm đề, chồng đi lính xa, nhận một chục hộp sữa nuôi con của ông cai thầu muốn gấp lãnh tiền phát cho cu-li, nhẹ tội hơn một ông trường trai nuốt sâm yến của mấy mụ goá chồng chuyên nghề cho vay cắt cổ.

Bây giờ chuyện gì đem ra nói cũng đều sợ đụng chạm. Chi bằng đem chuyện của mình, dầu nói không ai tin, nhưng nói đề hả hơi cũng tốt.

Sự thật tôi tự xiết lấy tôi, cũng không hay gì hơn ai và có phần cũng giống như ai: bụng vẫn ghét hồi lộ, ai mà không ghét? Nhưng nếu có cách dâng nhả, gói ghém, không đến lộ liễu, ai chớ tôi ắt khó chối từ. Ghét bởi đó là việc xấu, người đang đào thải; còn ưa là vì ai cũng đều có tánh háms tiền.

Đừng làm như ông kia, bình sanh không lấy một cây kinh gút hay một cây viết chì trong sở, nhưng khi gần chết, Thống đốc Nam Kỳ đến viếng hứa cung cấp cho ba chục mẫu lương điền trong Chợ Lớn ông cười nhắm mắt đi xuôi.

Trước khi chê bai việc người làm, hãy tự xét mình có thật quả trong sạch không trước đã, nếu thật sạch muốn phỉ nhổ vào người thì mặc. Bằng như vẫn cũng là bợn ăn của dân, miễn đừng đục khoét là được rồi. Đứa rui bị bắt thì ngồi tù bị chế giễu. Đứa may chưa bị thì ngồi nhà nghĩ ngó, cười ruồi, thế thôi!

Phần tôi, đến tuổi hưu mà chưa tấp được tôi không cho là hay. Tôi hừ trong bụng tôi biết. Có lẽ tại kiếp tôi là con dĩ làm cao, đòi quá mắc nên không ai thềm kêu đi khách. Bộ mặt của tôi buổi đó, tôi nhớ lại, không khác mặt gái giang hồ làm dáng, kịp đến già, chữ trình còn đây là vì xấu xí không ai thềm. Cho ít sợ tôi la, cho nhiều thì người ta tiếc.

CHUYỆN THỨ NHỨT - ĐÂY CÓ NÊN GỌI LÀ HỒI LỘ CHĂNG?

Nãy giờ nói nghe mạnh miệng, chớ nếu có thật ăn hồi lộ thì làm sao chạy án? Nhắc lại năm 1923 tôi ra làm thư ký thí sai nơi Trường Máy. Năm 1924, tôi và Lạc thư ký nơi Khám đường tục danh là Khám Lớn Sài Gòn, cả hai được bổ nhiệm thư ký thiệt thọ hạng sáu, lòng mừng từ đây khỏi bị thí sai sai thí, nên tôi đi tìm Lạc để chia vui. Cuối tháng chín, tôi lãnh lương gần trăm bạc trong túi đếm từ đồng, xọc xạch sáu mươi chín đồng lẻ mấy cắc, vì họ trừ mấy xu con niêm. Cộng với một trăm ngoài tiền Ba tôi cho làm tiền tùy thân, thì cả thấy được gần hai trăm đồng, giàu hóm. Mừng mừng túi túi. Mừng vì đây là bổng lộc của chánh phủ cấp cho. Tuổi ấy, thời buổi ấy, cũng chưa biết phân biệt chánh phủ nào với chánh phủ nào, duy biết theo lối văn chương chap chum, thì đây cũng tạm cho là “phần nước ơn vua”(?). Mừng rồi lại tủi vì bình sanh muốn lựa nghề thanh cao, làm lương y cứu nhân độ thế, làm giáo sư dạy dỗ kẻ đến sau, té ra trở nên một thư ký quên cho Tây. Cái số đứng đường, để cho người sai, đón đưa tiếp khách, không làm sao tránh được. Mặc cho số kiếp.

Có sẵn tiền trong túi, nhớ anh đậu số 4 lot Khám Lớn là Lạc, bạn đồng song năm trước ở Chasseloup, nên tôi đi ngay lại đường Lagrandière (Gia Long, chỗ Thư viện quốc gia ngày nay). Đến cửa khám, thấy người ta bu đông nghệt nơi bên cạnh, vì ngày ấy là ngày cho viếng thăm tội nhơn. Một cô thiếu nữ Tàu ăn mặc sang trọng, xinh đẹp như hoa, đứng gần một chiếc ô tô Delage bóng lộn, nhưng có sao mặt mày ủ dột, vừa thấy tôi bỗng sụt sè như muốn bày tỏ chuyện gì. Tôi bước lại gần, cô cầm một gói đồ có bao tờ nhứt trình, tuy chưa biết tôi là ai, nhưng đã nói tiếng Pháp cắt nghĩa muốn gởi gởi ấy vô cho cha chồng, ngặt cô chưa xin được giấy phép. Lúc ấy tôi vừa háo tháng vừa có tật ưa nhìn đàn bà, cô lại xinh đẹp quá, nên tôi lãnh mạng đại, vì chuyện chi chớ chuyện gánh bàn độc mướn, ai không biết, chớ tôi là số một. Bữa ấy tôi mặc một bộ đồ tussor mới may và diện thật keng. Thấy bộ gió của tôi và nghe tôi trâm một câu tiếng Tây trong treo, muốn vào thăm thư ký Lạc làm việc nơi văn phòng ông chánh chúa ngục Agostini, viên đội Tây gác cửa lật đặt mở cửa cho tôi vào không xét không tra, nhưng đến chừng tôi bước qua khỏi ngạch, viên đội khoá cửa lại nghe cái rầm, khoá hai tua, tôi thấy cửa quá dày và cái chìa khoá to lớn khác thường, trong lòng thấy nao nao, định thối bộ lui gót thì viên đội dường như biết ý nhớn miệng cười và nói một câu pha lửng: “Không sao đâu. Anh vô đi rồi lát nữa tôi mở cửa cho mà về”. Yên tâm rồi, việc làm đầu tiên khi gặp Lạc là tôi xin Lạc trao gói đồ tận tay người thừa lệnh. Để cho Lạc ân cần hơn, tôi nói dối đó là người thân bên vợ tương lai. Lạc niềm nở bao nhiêu thì tôi lật đặt lủi đúi bấy

nhieu vì lòng đi thăm bạn của tôi đã mất. Tôi chỉ nóng báo tin cho người đẹp rằng sứ mạng đã xong và tôi chỉ sợ người đẹp bỏ về. Cô gái đi xe Delage cảm ơn lú lo bằng một câu tiếng Tàu, nhưng tôi nhớ mãi sau đó cô hỏi tôi địa chỉ bằng tiếng Pháp giọng học sinh trường nữ Marie-Curie. Khởi nói tôi đã đưa danh thiếp của tôi trong ấy có ghi rõ địa chỉ và số đường sở tôi làm. Vài ngày sau, đang giờ làm việc một buổi chiều, có người mời tôi ra phòng khách trường máy. Đó là một bác tài xế vận âu phục chỉnh tề, trao tôi một bức thư chữ Pháp có ký tên là chủ nhân một đại dược phòng danh tiếng trong Chợ Lớn. Trong thư cảm ơn tôi đã giúp tận tình thân hơn y trong khám đường hôm trước và ân cần mời tôi thứ bảy tuần sau thế nào cũng đến dùng cùng y một bữa cơm Tàu thân mật tại đại tửu lâu Đức lợi (Teck-Ly) đường Quảng Đông nay là đường Triệu Quang Phục, trong thư nhấn mạnh và gạch một hàng chữ “mời tất cả quý quyến cùng đến dự” nguyên văn chữ Pháp “avec toute votre famille”.

Đã nói tôi có tánh bép xép và mau mắn trong mọi chuyện, cho nên việc làm đầu tiên khi nhận tấm thiếp là đi rêu rao khoe khoang khắp anh em trong sở, lại còn làm tài khôn chạy lên phòng nhì (2è Bureau) dinh Thượng thư, mời mọc bao nhiêu bạn bè mới quen cũng mời, vì thân quyến tôi trên này không có: “Mấy anh muốn ăn cơm Tàu không tốn tiền, hãy nhớ ra đón tôi tại ga xe lửa điện đầu chợ Bến Thành, thứ bảy tuần sau, đúng bảy giờ tối, bao nhiêu người tôi cũng đãi thọ nổi”. Cố nhiên tôi có mời Lạc và ông Phủ Hiệu của Khám Lớn.

Đúng ngày hẹn, bảy giờ kém mười lăm, tôi ra ga Chợ Mới lúc ấy đặt tại chỗ bót Lê Văn Ken, tôi thấy một nhóm “chết đói” mười một người, với tôi là đủ chục mười hai, vừa trẻ vừa sồn sồn, bạn cũ năm xưa cũng có mà bạn mới quen trên dinh Thượng thư vài trử tôi biết tôi đã mời lỡ thì đã muộn. Xe chạy, kéo nhau cuốc bộ đến đường Quảng Tổng Cái (nay là Triệu Quang Phục) chưa chi tôi đánh lô tô trong bụng vì nghe tiếng kèn song hỷ và tiếng trống Bắc cầu từ trong khách lầu xô giòn điếc tai. Ngó lên cửa sổ lầu đại khách đường từng nhút thấy treo một cây cờ chữ lớn rõ là liệu kỳ của nhà đại dược phòng N.T.Đ. Tôi rờ bóp biết chục hai trăm bạc của tôi còn gần đủ, nay nếu vì danh dự, vì thể diện dâng hết cho bọn ma đói này thì cũng đành. Tôi mạnh dạn kéo róc lên thang. Đèn từng lầu nhút, thấy cách dọn dẹp sang trọng quá, bàn ghế trải ngăn nắp trắng phều, tôi đếm sơ có trên mười cỗ bàn dọn kiểu bát tiên, tôi đâm ra sợ khan, vừa nghi đó là chỗ dành đại quan viên tiệc cưới hay tiệc tân quan khách bạ nào đó vừa sợ trong bụng nếu ăn nơi đây, sang trọng làm vậy, ắt tổn phí tính nhiều, chi bằng kéo cả lũ lên từng lầu ba là hạng bình dân, may ra hai trăm đồng của mình cũng còn lại chút ít lây lất đến cuối tháng.

Chúng tôi rần rộ kéo lên lầu như nhóm lính bạt ti xăng đi xét nhà. Vừa tới

đầu thang thì có một chú Ba Tàu ăn vận theo thầu xáng tửu lầu chận lại lễ phép hỏi đi đâu mà đông đường vậy.

Tôi cẩn thận rút thiệp mời chìa ra và đáp đi ăn tiệc do thơ mời của ông mõ. Chú Ba Tàu nhoẻn miệng cười bày ra hai hàm răng giả bịt vàng vàng khè, rồi chỉ tay mời xuống từng lầu chỗ có treo cây đại kỳ, mới ngán.

Tám giờ gõ, kiến cần bụng từ lâu, anh em đòi ăn như giặc, vì mấy đĩa đậu phộng rang và hột dưa đỏ đã hết sạch Tôi giả lờ làm tỉnh kêu “mì” cho đỡ tốn. Nghe có tiếng dạ rân, giấy lát thầu xáng bung lên mười hai tô mì, mỗi tô đều có đồn đột gân nai vi cá và giò heo Bắc thảo. Tôi húp mì mà sợ cho hai trăm đồng bạc của tôi sẽ bay theo mười hai tô này, nên nuốt không vô. Tôi thầm trách thầu xáng muốn trách mình, hể kêu mì thì đem thứ mì đoàn thể công cộng, một tô xộn xên tiết kiệm cho người ta nhờ, ai cầu vẽ viên cách vật, mỗi người mỗi tô cho thêm báo.

Đến chín giờ cũng chưa thấy ông chủ đại dược phòng đến. Mẹ ôi! Nếu ông không đến, tức ông khinh rẻ mình. Có nên giận chăng? Giận lấy sẩy cùi! Đừng giận mà hư việc. Thầm vái giấy lát ông đến thì mọi việc êm xuôi, chuyện gì mà khổ tâm vô ích.

Đồng hồ gõ chín giờ mười lăm. Anh em thúc: “Ăn bậy cái gì rồi về, khuya rồi”. Chuyến này tôi kêu rành rẽ hai đĩa com rang Dương châu hay Cantonnais gì đó, thứ này ăn mau no và chắc không quá số tiền hai trăm đồng mình có. Com đem lên ăn vừa được nửa chừng, bỗng ông chủ cao lâu đi chơi về, ghé chào khách quý ăn tiệc phòng sang ông thấy chỉ có mười hai Ở Nam Dành, tuy vậy ông niềm nở bắt tay từng người và hỏi sao bữa tiệc kém hào hứng, có phải vì thức ăn kém ngon chăng? Tôi tỏ thật và phiền vì người chủ mời mà không có mặt khiến khách mất vui.

Ông chủ tiệm nghe tôi nói chưa dứt câu vụt cười xoà, sai thầu xáng mau mau dọn hai đĩa com rang và cắt nghĩa: “Theo phong tục Tàu, nó (tức chủ nhân đại dược phòng, người đứng ra mời khách), nó không đến đâu, đừng chờ nó thất công Nếu nó đến, sợ có mặt nó, mấy ông ăn uống không tận tình. Nó không đến là nó có ý kính trọng khách đó? Ăn nhiều thêm nữa đi! Ăn chết cha nó đi! Kêu đội thêm đồ ăn ngon, ăn nhiều nhiều đi! Ăn ít như vậy, tôi lỗ vốn, hề hề, chết cha đi còn gì. Ăn nữa đi mà. Ăn hết gia tài của N.T.Đ, nó cũng không nói, sợ cái gì. Các chú đãi khách là vậy đó mà”.

Tuy lời nói không thanh bai nhưng giải được nỗi lòng, và mười hai cái mặt khách nở lớn như mười hai cái đĩa bàn cỡ hai tấc.

Lạc Khám Lớn có rượu đã ngà ngà, trách tôi đại đội: “Bày đặt kêu mì, kêu com rang, nay đã cảnh hông, còn nuốt sao vô?”.

Tôi mượn anh Phán Thành và Năm Xuân Trường Mấy chạy xuống lầu, thổi kèn lập bình (sonner le rappel), chạy gõ cửa từng nhà, gọi các bạn cũ còn thức, đưa nào có cơ ngơi trong phố gần khách lầu, thẳng Trân Xã Tây nhà ở

đường Trần Hoàng Quân, kỹ sư Hiệp, hội đồng Phát, anh Tư Phước, ông giáo Đồng, dặn súc miệng sơ lên đây ăn tiếp tay một bữa cho người Tàu kiên oai và cũng cho lại gan ông chủ nhà thuốc lớn có ý khinh đời. Nhưng trời đã khuya, lúc ấy hơn mười giờ, nhà nhà đều ngủ, đã làm một giấc, và gọi người nào cũng đều ngái ngủ say ke, không ai khứng đóng vai đạo binh hậu tập! Ông chủ cao lâu gọi thầu xáng sai lấy nước nóng có ướp dầu eau de Cologne cho chúng tôi rửa mặt, sai gọi gấp hai tên tắm quách đấm lưng và bóp vai vuốt ngực o bế mười hai con gà đá chồng độ khác! Thiếu một điều nói xin lỗi. Ông muốn chúng tôi chọc ọe trả hết mì com, để cho bao tử mệt làm việc lại như lúc chưa ăn!

Ông bày biện đủ phương pháp của ông biết, nhưng chúng tôi ăn uống uể oải, mười hai đĩa chia ra ngồi hai bàn dọn hai mâm vì vào mà thức ăn còn ê hê không sút mẻ phần nào. Chủ tiệm lắc đầu than lỗ như bộng. Rồi ông sai bùng lên hai mâm đèn đặt trên hai bộ ván thứ gọi là sập ba thành dành cho tiên ông đi mây về gió, ông gọi hai á múi đến làm thuốc và mời mọc: “Hút chơi ít điếu cho mau tiêu”.

Mười hai giờ, chúng tôi kéo nhau xuống lầu. Chủ tiệm còn thức cầm nán lại, lấy bàn toán ra gõ lắc các tính tiền rồi lắc đầu, đưa tay mời chúng tôi trở lên phòng như cũ. Chuyến này ông sai dọn lại nắp bàn mới, triệt hết ly chén, lấy trà thơm chén sứ ra dâng khăn nóng lau mặt lại nữa, rồi dạy lấy hai ống sành ra mời ông có để sẵn một mớ thẻ tre giẹp giẹp mỏng mỏng y như thẻ xin xâm các chùa Tàu. Tôi không hiểu chuyện chi còn mắng chần chờ ông cất nghĩa đây là cách mời “hoa khôi biết nói” vì á múi quá đông nên phải bày ra cách này để tránh tiếng vị tư vị kỷ, các á múi cũng vui mà các phì phà chảy (con hát) cũng không cự nự.

Tôi nghe lời rút thăm trúng bốn cô mại mại như có tên rất đẹp: Cúi Ên (Quế Anh), Dục Nụi (Ngọc Nữ), Á Ngò (Cô Nga) và Hồng Hứ (Hồng Ngự). Giây lát có bốn cô gái lên phòng, toàn dưới tuổi hai mươi, hai cô tay ôm mỗi người một cây hồ điệp cầm, hai cô nhỏ tuổi tay cầm quạt tay cầm khăn nhỏ che miệng làm duyên. Ngặt nổi đôi bên ngôn ngữ bất đồng nên chẳng có thú vị chi cả.

Các cô chào chúng tôi rồi ngồi một bàn riêng, rồi lên dây đàn như để trả nợ quỷ thần. Hai cô ca eo éo, chúng tôi như vịt nghe sấm. như trâu nghe đàn. Hết tốp này kế tốp khác, cả bốn cô cũng muốn thi thố tài năng, nhưng phong tục Tàu đưa nào đi lại Ở Nàm thì kể như bị ô nhiễm, bọn họ tẩy chay luôn sau này vô phương làm ăn, nên gái Tàu ít dám nhảy dù với con trai Việt. Lạc Khảm Lớn lim dim ngủ gà ngủ gục. Th. Trường Máy kéo ống vớ rồi lấy á phiện nướng đặng bỏ túi đem về nhà, Tôi bị ma men hành, lại gần một á múi vừa đụng nhẹ vào má. Nhưng như bị điện giật tôi nghĩ “ái” một tiếng y như con búp bê có lò xo kêu, cô hết hồn, và tôi cũng cụt hứng.

Nhưng bữa tiệc đầu vui đến đâu cũng không thể kéo dài được mãi. Đến hai giờ khuya, mòn mỏi quá chúng tôi xin về. Ông chủ quán phen nầy lắc bàn toán, cười cười cho hay bữa tiệc giá bảy trăm sáu chục đồng, nên chỉ ông tặng mỗi đứa chúng tôi một chai eau de Cologne hay ai thích thì một hộp xì gà Corona, để tính chẵn tám trăm với ông chủ đại được phòng. Hai trăm bạc của tôi vẫn còn.

Một tuần sau tôi mới được biết mặt ông chủ nhà thuốc. Xe ghé trước cửa Trường Máy. Ông người còn trẻ, có vẻ rất sang, và tánh tình nhã nhặn. Tôi trách ông bữa tiệc làm quen hoá bữa tiệc khinh thường, ông tạ lỗi nói y lời chủ hiệu cao lâu đã nói hôm trước.

Ông thú thật trong gói tôi đưa vô khám có chứa một bức thư quan trọng, ơn tôi giá đáng ngàn vàng. Tôi nghe mà hết hồn cho việc làm tắc trách hôm trước, giỡn với lửa mà không ngờ. Ông mời tôi đến nhà nhưng từ ấy tôi không gặp ông nữa, bóng hồng thì đã vằng vặc từ lâu.

Bây giờ mới biết vì chuyện vô khám thăm bạn học cũ, tôi đã phạm hai tội: một tội đem thư kín còn tội kia xin cho tôi tự bào chữa. Tôi không có nhận tiền và việc không có sắp đặt trước.

Theo tôi, đây là lộc trời dành một cảnh du nhập Thiên Thai tân thời tiếc thay tôi và các bạn tôi không có số để tận hưởng. Nàng tiểu thư trước học Marie Curie quá nhã nhặn đã trả ơn tôi một cách quá hậu, nhưng thừa tiểu thư, một cái liếc của cô còn hơn gấp mấy số bạc ngàn do cha cô đã phí.

8 (tt)
Hồi Lộ

2. CHUYỆN THỨ NHÌ - MỘT VỤ HỐI LỘ HỐI CẢI KỊP THỜI.

Năm 1929, tôi nghèo túng lắm. Trong nhà thiếu trước hụt sau, mắc nợ ba trăm đồng bạc thôi, mà quanh đi quẩn lại tháng này qua tháng kia, vẫn vá víu mãi không trả nổi. Hỏi mượn một trăm của này, của Khôn, Khanh, anh em bạn tốt trong sở, đem đắp chỗ kia, cứ quây quần như vậy không khác đắp bờ đê, chung qui nước vỡ bờ vẫn tiếp tục.

Ác nghiệt nhất là trong tay có sẵn tiền mới là nguy hiểm, vì tiền ấy là của công, tiền trong kết bạc toà bố, chánh phủ giao tôi giữ với chức vụ ký lục phát bạc (comptable, agent de paiement).

Chức này trước kia giao phó cho quan lại lang-sa đứng hàng thứ ba trong tỉnh sau vị tỉnh trưởng Pháp gọi Chánh Tham biện (ông Chánh) và sau vị Phó Tham biện (ông Phó). Qua đến thời bình, nhiệm vụ bớt gay gắt, chức này mới phó thác cho người Nam coi, vì vậy còn lại danh từ nôm na gọi ký lục phát bạc là ông công táp.

Thỉnh thoảng trong cơn gấp rút, tôi có ký bông khi mượn mười đồng làm vốn đi đánh bài, khi khác mượn hai chục để mua đồ xua, nhưng tôi cân làm sao số tiền mượn không quá lương tôi lãnh, có bề gì, rủi thanh tra xét tử, mất mát đôi ba chục, đổ thừa làm mất, bắt quá thường tiền chớ không đến nỗi bắt tội hà lạm thật kết.

Cái năm 1929 ấy tuy vậy mà tôi hạnh phúc nhất đời duy không biết đề mà tận hưởng: ngoài sở chúng bạn yêu vì, quan trên trọng dụng, trong nhà có vợ đẹp, gia đình tuy thiếu hụt nhưng đầm ấm, cái hoạ ngoại tâm vẫn chưa nảy mầm.

Nhưng cũng bởi nghèo túng, cho nên tinh thần thường dao động. Mặt khác bản tánh vốn ngay thẳng nhờ cha mẹ khéo dạy từ nhỏ, rốt lại không được sự dao động xưa. Tôi xin thuật lại như sau một vụ toan ăn hối lộ may thời đến phút chót ngưng lại kịp.

Nguyên từ lâu, ông cai tổng cao niên trên Cái Tàu thượng, L.H.H., làm mất lòng tín nhiệm của ông chánh phủ tỉnh tên là F.Barloli. Trước khi về nghỉ bên Pháp, ông này để mật thư lại cho ông chánh kế nhiệm là ông L. Pech đề nghị nên giải nhiệm ông cai tổng, viện cớ là tuổi già, khả năng chống cộng kém. Tôi quên nói lúc ấy là lúc bắt đầu có nạn cộng sản tại Sa Đéc, nhất là ở

Cao Lãnh và Cái Tàu thượng, nhưng nhẹ thôi, như bày cho dân không đóng thuế, xin bớt thuế, vân vân. Tụ tập la ó ban đêm bởi ban ngày lặn mắt, để chờ tới hôm sau tuyên truyền thuyết mới nơi một làng khác. Họ dùng ớt chín kết làm tràng hoa cò đỏ búa liềm thả trôi sông trên bè chuối hoặc treo băng-đơ-rôn phản đối nơi chỗ hẻo lánh chớ chưa hề có bạo động lớn đến xảy ra án mạng. Sở dĩ có mật thư cũng vì chút tư thù, ông cai không dâng lễ mễ nào trong khi ông chánh F. Barloli, có tiếng là người ham ăn của dút. Thậm chí mấy thầy ở toà bố, trừ những người có khả năng không sợ bị hớp hồn, chớ thầy nào yếu bóng vía đều phải cúng kiếng lễ vật mới được bình an. Ông chánh cũ có mượn của một thầy cai tổng một con bò sữa để mỗi sáng có sữa tươi cho ông pha cà phê; khi ông về xứ mời thầy cai đến lãnh bò về, ông cũng tìm cách khen thầy cai hào hiệp bằng cách ép thầy cai mua giùm hai cái xe đạp của con ông thôi dùng; bao nhiêu ấy đủ thấy thủ đoạn cao cường của một ông chánh dân có nhiều mảnh khoe. Cũng vì thầy cai L.H.H. không chịu dùng kế “cho mượn bò lấy sữa” mà biến ra cai hoạ tâm thư đề nghị sa thải ông.

Trong hồ sơ để lại, ông Cai H. đã 54 tuổi, cũng đáng tuổi về hưu, nhưng tôi không tin nơi hồ sơ và có ý muốn biết mặt ông cũng như muốn biết thêm về ông để dễ bề định đoạt; nghiệt nỗi ông ít đến toà bố, mỗi tháng lãnh lương do tay tôi phát, ông cũng ít năng đến lãnh hoặc nhờ người khác lãnh thế thành thử giữa ông và tôi cuộc tiếp xúc dường như không có.

Cái hoạ sau lưng ông cai và càng cấp bách nguy hiểm hơn là ông có một phụ tá cộng sự viên là bang biện phó tổng H.T.S. rập ranh giành chỗ ông mà ông chẳng hay biết.

Nay nói về nguyên tắc, muốn cho về hưu một vị cai tổng thì ít nữa phải viên khá nhiều lý lẽ vững vàng, tỉ như tuổi già, sức yếu, khả năng làm việc thiếu kém v.v... Trong hồ sơ tôi cầm trên tay, các lý lẽ ấy đã hội gần đủ: tuổi về hưu theo nguyên tắc là 55 mà ông đã tuổi 54; ông thường xin nghỉ việc để đi chơi khi Đà Lạt, khi Vũng Tàu, sau mấy giấy phép sao lục ngờ ngờ còn trong hồ sơ lại là những chứng cứ hùng hồn rằng ông thường bệnh hoạn, tuy mấy lần làm quan chánh đến tổng giản dân ông đều có mặt ứng hầu, nhưng những lần có tụ tập hay bạo động chỗ nào, thường thầy bang H.T.S. lãnh đi thế, ngờ đâu mấy việc vặt ấy nay trở thành cáo trạng tố cáo ông cai ít hoạt động, không bằng thầy phó xóc vác hơn. Ông phó không lánh nặng, ông cai ưa tìm nhẹ. Còn một phần thưởng điểm của ông cai già là ông có uy thế dân trong tổng kính vì.

Trong khi ấy, ông bang biện phó tổng tuy trẻ hơn một chút nhưng gia thế sự nghiệp cũng tương đương chẳng kém sút gì ông cai. Cái thua điểm của ông nhỏ này là uy tín không bằng ông lớn, kể về hành chánh và kinh nghiệm thì ông trẻ vẫn thua ông già.

Trong những buổi tôi tiếp xúc với anh em trong sở, tôi hỏi thăm kín thì phần đông cho là ông cai có tánh kiêu, hơi khó chịu, thua ông bang biện biết đãi bôi chiều chuộng dễ chịu hơn; dễ chịu với khó chịu đây tượng trưng, sau tôi rõ lại, là một ông ưa cho trái cây trong vườn làm quà (thầy bang S.) còn một ông tánh sẵn rít lại có nho phong, không muốn nhờ lễ mễ bắc cầu giao thiệp gây cảm tình. (ông cai H.); Cái sảy nảy cái ung là vậy.

Một chi tiết nhỏ làm tôi giựt mình là cả hai đều: một ông S. là cha vợ của giáo sư cử nhân khoa học, anh Cang vốn cùng tôi người đồng xứ, và cũng đồng song, còn ông H., vốn thân phụ của anh Lê Hồng Đô, một bạn đồng trường Đô học ban lang-sa (quartier européen), tôi học ban bản xứ (quartier indigène) nhưng cả hai cùng học đồn vĩ cầm cùng một thầy là Sersot; về điểm cảm anh đồng song, tôi cho cả hai đều cùng một điểm không ai hơn kém.

Cần đi xét lại, tôi thấy thầy bang chạy chọt quyết làm cho ông cai về vườn để thầy lên thay thế làm cai tổng thực thụ. Ông cai vô tình, không biết mình suýt mất chức, việc giải nhiệm còn giữ kín, tuy ông không tìm gặp mặt tôi nhưng có lẽ sao chiếu mạng của ông còn tốt khiến nên gặp tôi sẵn tánh quân tử Tàu muốn học đòi tế khôn phò nguy hơn là trợ Trụ trợ Kiệt, để mà vi bạo, vi ngược.

Cho hay kẻ cổ tình rình người vô ý, trong khi thầy cai thụ động, thì trái lại thầy bang tinh khôn hơn, nên cậy người thân tín là anh Tám Hoài dọn đường trước bằng cách đưa thầy đến nhà tôi, ban đầu nhắc lại việc thầy là nhạc gia của Cang để “nhìn bà con” xưng hô bác cháu; kế đó thầy đi ngay vô đề hứa xong việc sẽ dâng tôi ba trăm bạc mặt xài chơi, và sau rồi đánh một đòn tâm lý thật nặng là đình ninh việc rồi tôi sẽ có một cặp chèo sơn thủy không ai có. Đó rồi thầy tả sự tích cặp chèo làm cho tôi thêm mê mẩn tâm thần, nào là nét vẽ tinh vi đúng là cổ vật đời Kiên Long, nào là trước kia cặp chèo vốn của ông huyện Đức là một danh sĩ cựu trào đảng ta, sau ông Đức thiếu nợ nên gặt nó qua tay ông bang Sển tức ông Thái Viêm Thành, nhột hào trường trong vùng. “Nếu thầy, ủa cháu, muốn chơi chèo thì chỉ có cặp này là tối nhứt hạng trong xứ không ai hơn. Để thủng thỉnh bác rảnh, bác sẽ nói với ông Sển nhường cặp chèo lại cho bác thì thế nào nó cũng về tay cháu. Cháu chưa biết ông bang Sển, để rồi bữa nào bác sẽ rước cháu lên nhà ông ấy chơi một chuyên để làm quen. Ông Sển có cái duyên lạ lùng về đồ cổ là ông thừa hưởng, vì gặt nợ, bao nhiêu của sưu tập của ông huyện Đức, mà mỗi món đều có chạm nơi đáy hai chữ tử âm “H.Đ” “(Huyện Đức)”.

Ông S., và anh Tám Hoài ra về, tôi không hứa điều gì với ông duy với anh Tám tôi đã nói hai tiếng thông đầy ý nghĩa là để coi Đại phạm lòng dục vọng của mỗi người có giới hạn. Nếu bao nhiêu chưa đủ xiêu, thêm cứ thêm nữa thì có ngày cũng đến.

Với người thường, một tô mì đã đủ no, nhưng gặp đứa khỏe, năm ba tô cũng chưa vừa, cái dạ dày, cái bao tử của thằng này nó thun giãn không chừng; khéo tâm lý là người có mắt để đo lường cho đúng. Cái tham của ông bộ trưởng chê hút thuốc lá thì hãy biểu ông xì gà nguyên hộp. Đứa nào tham gái thì hãy lấy sắc giục lòng.

Với kẻ không hám tiền, một cặp chóe đã gieo vào đầu óc tôi một món thuốc độc còn lợi hại dữ tợn bằng mười thuốc phiện. Ai có qua cầu mới hay, và người chưa hút xin hãy khoan cười người ghiền gập. Đối với tôi, tiền bạc tôi không ham nhưng chỗ yếu của tôi là ham đồ cổ. Một con đi không khác, thập thò muốn đi khách mà chỉ đợi giá cao.

Bù qua chế lại, vụ này nếu tôi làm xong tức cho về hưu một ông cai mà hồ sơ đã chín mùi, và cất nhắc ông Sum này, thì tôi vừa có tiền ba trăm bạc trả nợ, thêm có hai món vật ao ước bấy lâu, vì tiếng đồn về ông huyện Được vang dội trong trí óc tôi từ thuở nhỏ. Nói chi đáng lương tâm tôi lúc đó đã đi vắng, nói đúng hơn tôi chưa thấy gì là cần rút, dĩ nhiên làm theo hồ sơ có sẵn mà tội vạ gì. Tôi vừa là phạm nhơn vừa là quan toà, tôi xử lấy tôi, thảo nào tôi không cho tôi trọng án.

Khi ông chánh Bartoli rời tỉnh Sa Đéc thì giấy ở Sài Gòn gọi ông chánh mới là ông Louis Pech đến thay. Ông Pech trước có làm chủ tỉnh ở Sóc Trăng, ông có một trai út đến học riêng với ông đốc Gros. Phòng cậu học ăn thông với lớp nhì của ông giáo Chúc mà tôi đang từng học, và hai đứa tôi từng quen biết nhau vì cậu thường qua mượn tôi cục tẩy mực. Một hôm thay vì trả, cậu rán mất bỏ vào mồm nhai luôn cục tẩy, và cho đến nay tôi còn nhớ mãi anh Tây con ăn gôm tẩy mực. Bữa bàn giao công việc giữa hai ông đầu tỉnh cũ và mới, thừa dịp tôi hỏi thăm tin tức cậu ấm bấy giờ ra sao. Ông Pech có thiện cảm nhiều với tôi từ đó, ông tuổi chưa đến lục tuần, người có phong độ quân tử, tôi chưa gặp người chủ nào ăn nói hiền lành nhã nhặn như ông này. Ông có cách làm việc cũng mới. Thường lệ công văn mỗi thầy phải đem lên tận văn phòng quan chủ tỉnh để lãnh và hầu chữ ký; đằng này ông bốn thân sớm và chiều hai buổi đi đến bàn làm việc từng người, ôn tồn hỏi han rồi ký lên tại chỗ, việc nào cấp bách mấy thầy được lên trình bày và ông giải quyết tức thì, nhờ vậy người dân không chờ đợi và cả thầy đều bằng lòng. Từ ngày ông đến trấn nhậm, cứ đúng mười lăm giờ là có ông đến phòng bút toán, tôi nhường chỗ tôi cho ông ngồi, ông đàm đạo với tôi ngót nửa giờ rồi mới lên văn phòng ở lầu toà bố. Cử chỉ thân mật ấy làm cho các bạn tôi đều lé mắt nể tôi, vì thuở nay muốn được thân thiện thì phải đút sếp, chỉ có ca tôi như này, chính tôi cũng lấy làm lạ, sau tôi hỏi, ông cười đáp: “Thầy đồng chạn với con tôi nên tôi nhớ con mà thương thầy?”. Một bữa nọ, ông gọi tôi lên văn phòng nói chuyện tâm tình và ước mời tôi vô ở chung trong dinh. Ông lấy cơ dinh quá rộng, ông sống độc thân, có bệnh

đau tim, vì vậy mỗi lần từ dinh ra toà bố ông phải ghé văn phòng tôi để nghỉ mệt, gia đình ông đều ở lại bên Pháp, phu nhân đã từ trần, tiểu thơ còn đang học và cậu ấm mà tôi quen thì đang tuổi thi hành quân dịch. Gặp người khác, tôi dám chắc, nếu được mời như vậy ắt đã lập tức nhận lời ngay, để mặc tình tác oai tác phúc, vì có mấy thuở tôm dựa cửa rồng, thơ ký quèn mũi tẹt ở chung một dinh với quan tham biện chủ tỉnh. Nhưng tôi điềm nhiên xin để vài ngày suy nghĩ. Trong thâm tâm mặc dầu u tôi là thằng hư, nhưng lúc ấy tôi sáng suốt và lý luận thâm, cái chỗ ấy bất quá là vai tuồng đầy tớ ruột gấm không sang trọng gì. Thêm là ai sao được tự do vì lúc đó tôi mê lâm bài thán cầu và đêm nào không chà bài đêm ấy tôi ngủ không ngon giấc. Vài ngày sau tôi lên thú thật, một lễ quan trọng tôi xin nói và ông Pech cũng nhìn nhận tôi có lý là tôi còn trẻ quá, vợ tôi còn nhỏ hơn tôi nữa, nay hai đứa ở chung với ông, đỡ tốn đã đành rồi, nhưng sợ thiên hạ đàm tiếu dị nghị. Chớ chi tôi độc thân thì khỏi nói. Việc ông sống cô thân, sau đó tôi giải quyết bằng cách chọn hai người bồi trung tín vào phụng sự sớm tôi và rất may hai người này không phụ lòng tôi tiền dẫn.

Từ ngày tôi biết ông chủ tỉnh có lòng ái đời, tôi dạn dĩ thêm và đã trực ngôn nhiều lần và tôi nói gì ông nghe nấy. Một việc như sau, tôi chắc không ai dám làm và nay nhắc lại tôi còn ghê rợn cho cái liều lĩnh của tuổi trẻ: Tôi chờ ông chủ quận châu thành Sa Đéc gởi công văn nhắc lại vụ cho về hưu cai tổng Cái Tàu thượng vì kém khả năng và già yếu khi ấy tôi lấy hồ sơ ông cai H., ra dọn lại tử tế sắp xếp giấy tờ có thứ tự phân minh, xong rồi tôi để hết tâm tư thảo nạo thơ đề nghị cho ông về hưu y như lời quan chủ quận yêu cầu với lý lẽ ôn hoà nhưng bố trí danh thếp. Tôi đọc đi đọc lại nạo thơ nhiều lần, chép lại sạch sẽ rồi ôm hết lên trình quan chánh chủ tỉnh. Ông Pech đọc chăm chỉ, phê y không sửa đổi chữ nào. Tôi mừng và hãnh diện về lối hành văn đặc thể của mình, lật đật đem xuống qua phòng khác bốn thân đánh máy chớ không giáo cho đả tự viên vì đây là công văn mật phải giữ nhem.

Chiều nội ngày ấy tôi dâng lên lần chót cho ông chánh ký tên, xong rồi tôi ôm xuống lầu thì đã bốn giờ chiều, chỉ còn vô số đánh số thứ tự và cho tuỳ phái đem qua sở bưu điện gởi lên cho quan thống đốc chấp thuận, ra chỉ thị ban hành quyết định giải nhiệm theo thủ tục hành chánh là dứt khoát vụ này. Nêu xong tôi sẽ co ba trăm bạc trả nợ và có một cặp chóe, sướng quá.

Nhưng thay vì gởi đi, tôi lại đổi ý, cắt hết hồ sơ luôn bức thơ có mang chữ ký của ông Pech ký rồi vào tử sát, nói dối với thầy Giỏi nơi văn phòng là công văn “ông chánh chưa ký tên” rồi bỏ đó về nhà.

Đêm ấy tôi không nhắm mắt. Cờ đã về tay không chịu phát lại đâm ra suy nghĩ nát óc, trong lòng muốn đổi cuộc thể lại khác, bản tánh tôi thuở nay là vậy. Tôi trần trọc trần xa, lẩn lộn không yên mà cũng không dám cho vợ biết. Trí óc rối loạn: một đàng lương tri bừng dậy, bây giờ việc đã gần xong,

mới thấy việc mình làm là lếu; một đằng thì lòng dục vọng xui quấy, ba trăm bạc và cặp chóc tuy chưa thấy nó ra sao, nhưng cứ nhảy lung tung trong mắt như tôm tươi đựng trong rổ, lẫn quẩn tôi cứ nhớ: có tiền trả dứt nợ thêm có vật lạ để chơi cũng thích, nhưng làm sao quên cha mẹ mình thuở nay chưa làm điều gì quấy, nay sanh ra mình, có nên vì chút hối lộ đành chôn vùi danh giá dòng họ hay chẳng? Dầu người ngoài không biết, nhưng còn lương tâm nữa chi? Cái lảm cẩm tách quân tử Tàu tôi chưa dứt khoát.

Khổ tâm nhứt là việc đã rồi, giấy tờ đã ký xong, mới làm sao đây? Phải làm cách nào, phải trình bày lập luận làm sao cho thuận tai ông chánh, xin huỷ bức công văn đã ký, đổi lại bức phúc trình khác đề nghị phản ngược lại vừa khác ý kiến quan chủ quận vừa trái mặt thư quan chánh cũ Bartoli, nay đổi lại xin cho ông cai tổng H., được tiếp tục làm việc y như cũ. Bạc và chóc, tiền và đồ xua, chúng mi là giống gì hại ta thế này?

Qua bữa đó, vô sở tôi định cầm hồ sơ lên ông chánh nhưng ông không ra khách trọn buổi sáng. Trưa về tôi nuốt cơm không vô.

Lúc đó tôi còn đủ thì giờ gởi bức thư kia đi, mặc cho sự việc trôi theo định mạng, nhưng tôi cũng không làm như vậy. Chiều mười sáu giờ, ông Pech có mặt, tôi đánh liều xách hồ sơ lên và bình tĩnh trình bày tự sự với ông như vậy:

- Thưa ông, đây là hồ sơ ông cai tổng H, mà ông đã xem xét rồi. Sở dĩ tôi trình lại là vì trọn đêm tôi không ngủ, nghĩ lại tôi còn quá ngây thơ e không đủ tư cách để quyết đoán về khả năng ông cai H., trong khi tôi chưa tường tận về sức khỏe và cách làm việc của ông này. Thú thật tôi chưa biết mặt ông H, mà chỉ vội xin cho ông về hưu chiếu theo giấy tờ trong hồ sơ. Nay tôi đến yêu cầu ông nhơn một dịp mai đi giãn dân sẽ đến tận Cái Tàu thường lấy theo kinh nghiệm của ông sẵn có mà coi mặt ông cai tổng và tự ông quyết đoán lấy việc này.

Tôi định chắc ông Pech sau khi nghe tôi nói như vậy, sẽ nổi lên một trận lôi đình và bắt tội tôi vi lệnh của người, ngờ đâu ông để tôi nói dứt lời rồi ông đứng dậy bắt tay tôi, vỗ vai tôi mà rằng:

- Tôi khen thầy đó. Xin thầy giữ y tánh nết tốt ấy mà ăn ở đời. Thầy là một công chức trẻ tuổi mà đã có một quyết đoán nhứt là một can đảm khác thường. Tôi đây là một công chức già đã từng bị người ta vì phe đảng cho tôi về hưu một cách oan ức. Tôi đã bỏ ra hai năm tranh tụng và nay thắng kiện mới được trở vô làm sau mấy năm bị treo giò vô cơ. Nhờ thầy gan dạ giúp tôi ngày nay khỏi lằm lạp và có dịp giải oan cho một công chức có lẽ ở trong tình trạng bị hàm oan, bị hiểu lầm như tôi thuở nọ. Thầy hãy để hồ sơ đó lại cho tôi.

Cố nhiên ông H, khỏi bị cách chức, nhưng tôi mất cặp chóc và ba trăm bạc. Nhưng đổi lại trong lòng tôi thấy sáng khoái, dường như cởi nhẹ một sức

nặng ngàn cân đè trên tim. Về sau ông S., vẫn được lên làm cai tổng, ông H., rồi cũng đứng lệ về hưu thâm niên vô sự và cả hai không người nào biết việc tôi đã làm. Việc này tôi chỉ tâm tình nói lại với một bạn quá cố là anh Lâm Văn Khôn quê ở Bình Thủy (Cần Thơ). Khôn dạy tôi như vậy:

- Mày lớn gan lắm, dám nói đi rồi nói lại với ông chủ tỉnh. Rồi ông bắt tội mới làm sao gỡ? Mày chưa biết để tao nói lại cho nghe. Tại toà bố Sa Đéc như hiện nay thì:

- Sở thuế thân là ngon nhứt và no đủ nhứt. Cứ tính mỗi bài chỉ (lá thuế) thầy Quì xin năm các thôi, trong tỉnh mỗi năm tỷ dụ có hai chục ngàn dân đình đến tuổi chịu thuế, trong số kẻ sơ mười ngàn đưa biết điều thì Quì sơ sơ cũng có năm chục ngàn đồng là tề nhứt, còn sướng hơn làm chủ quận;

- Sở sanh ý, mỗi tiệm đầu năm đi xét ba tăng, không kể phần ông phó tham biện làm chủ tỉnh ông ta ăn bao nhiêu, bầm hay nhẹ, không cần biết tao đây tao làm thơ ký Uỷ ban, tao kiếm cũng có từ mười lăm đến hai chục ghim;

- Sở xuất khẩu, thuế thân chức, với bảy bang các chú và chà-và anh Quới rồi anh Lễ. Anh Quới ốm vì ít ăn, anh Lễ mập vì tấp dữ, cũng đều có mỗi năm một số huê lợi sướng hơn chủ điền, vì mấy chú Ba Tàu có tiếng là ngọt nhứt;

- Sở đo lường, mỗi chiếc xe hơi thôi không kể, chỉ kể mấy ngàn chiếc ghe trong tỉnh, mỗi chiếc muốn nhập bộ đều có lệ sẵn, chú Năng rồi chú Nam mập thầy, nhưng họ xách thước đi đo rồi tính thuế mà không được bao nhiêu khó bì tụi tao làm bài chỉ thuế thân và làm sanh ý ba tăng;

- Sở giữ bộ trâu bò, cũng thế. Thầy ký Có coi về bộ này có tiếng là ke ré các rắc nên thiên hạ gán cho thầy danh từ “thầy ký bộ trâu”, thì đủ hiểu; tiếng tuy nghe xấu nhưng được nhiều tiền; quanh năm có mấy trăm ngàn, đồ đồng mỗi con một đồng bạc.

- Sở công nho làng thì ai cũng biết làng muốn khỏi bị làm khó dễ vì làng có cách ăn của làng thì cũng phải chia lại với ông phán Kinh, tuy ông là người có đạo đức, mỗi sáng mỗi đọc kinh mỗi chiều mỗi đạp xe đi nhà thờ;

- Sở hành chánh về ông huyện Học, là oai nhứt vì tay mặt của ông chánh tức gần mặt trời tuy nắng tấp có khi có chùng nhưng lâu ra lâu vô cũng do ông huyện. Xin giấy sấm sủng xin vô bộ dân Tây thì chai vì đều người biết chuyện, nhưng mấy ông hương chức muốn được vinh thăng huyện hàm, phú hàm, hoặc muốn tiến cử làm hội đồng tỉnh hay cử làm sung biện, ban biện, phó tổng đều phải đội mâm có sắp nhiều bộ lư hoặc cỡi voi đến nói chuyện, lư và voi là giấy bạc một trăm buổi ấy, không dám dùng tiếng lì xì sợ nhẹ thể quan, và dùng danh từ “dâng bánh sắp”, nghe như lễ cúng thần;

- Sở điền thổ gọi là sở địa bộ, ông huyện Đánh có tiếng là thanh liêm, nhưng cũng không tránh được nhà giàu họ tự dâng quà cáp khi gạo thơm đầu mùa, khi khác cam bưởi, xa-cu-chê hoặc cho mượn xe hơi hay khi ông lên chức đi lễ thăng quan thật hậu; ông không đòi nhưng tại dân muốn, từ chối là thất

sách vì e nổi méch lòng, mất tiền thì có, mấy lấy dư tụi nó la làng. Lâu lâu có một dịp thì hưởng, mấy lại làm cao không chịu tấp, mấy thằng làm mặt thanh liêm là mấy thằng đại. Mấy tưởng mấy ở sạch, sẽ có người khen, mấy không biết ông Bartoli tấp có danh, ông đã úp bộ cho rằng từ chủ quận đến lon-ton toà bố đều ăn hối lộ. Chính ông chánh Bernard trước kia có vợ Việt còn ăn công khai hơn nữa, ông có sắm một chiếc tam bản cho linh chèo để dành rước từ bên sông mé chợ những ai muốn sang sông qua “nói chuyện” với ngài thì khỏi tốn tiền đồ, và ngài nhận lễ tại trong dinh cho thêm phần kín đáo, ngài mập cho đến mặt bàn phải khoét lỗ chứa cái bụng nước lèo ngài mới với ký tên tới mặt giấy tờ, khi đi tiêu phải dùng khăn bàn lông kéo như kéo đờn cò chớ tay ngài với không tới tròn, và khi lên thang lầu phải có hai tên tùy phái đỡ cái bụng phệ nâng lên thì ngài mới bước lên nấc thang được, y như trên sân khấu lúc Đồng Trác bước lên xe loan hay lên ngai rồng. Riêng ông chánh Le Strat vẫn ngạo mạn, gọi mấy thầy toà bố là lòng tong cá chột và gọi mấy ông chủ quận là cá xà cá mập toàn loại hoặc ăn dơ hoặc ăn hám. Một mình mấy muốn sạch quả là ngu hết chỗ nói. Muốn sạch muốn tu thì lên núi Tà Lơn hay núi Cô Tô. Ở chợ phải theo chợ và ở đâu cũng vậy luôn luôn phải biết tùy thời. Mấy muốn sạch trong đám dơ thì hoặc mấy sẽ bị chúng ám hại cho á khẩu, hoặc thét rồi mấy phải dơ theo chúng thì mới được yên thân.

Khôn dứt lời cười xoa rồi bỏ qua. Nghe vậy tôi nhớ lại mới đó có một hôm, tôi làm thơ ký thị sự đấu giá cung cấp xăng nhớt cho địa hạt, có ông bang Lý Ứng thay vì đóng vào ngân khố tiền ký quỹ hai chục đồng, bởi gấp quá nên ông ghì một tờ giấy bạc trong bao thơ như vậy là thập lệ, khi mãn cuộc đấu, ông Lý Ứng không thầu được nên xuống phòng bút toán đòi tờ giấy bạc lại; tôi trả lời rằng tôi không thấy, ông và tôi nói chuyện dang ca rồi đưa lên ông chánh đối nại, tôi ỷ y không nhận số tiền này, nhưng ông Bartoli đưa chúng tôi trở lại phòng đấu giá, chỉ giỏ rác, tôi cúi xuống lượm phong bì Lý ứng thì quả trong bao thơ đã xé còn tờ giấy 20\$ rành vàng. Ông Bartoli cười bước trở về phòng, vừa nói: “Je croyais que c’était pour vous?” (Tưởng đây là tiền dành cho thầy!) Cha mẹ ôi! Té ra ông lại hiểu tiền ấy không phải là tiền ký quỹ mà vốn là tiền lo lót cho thầy thơ ký Ủy ban và vì ông có cảm tình với tôi nên cố làm như không thấy để tôi có thì giờ thâu lượm lại, nếu ông ghét tôi thì đã dựng chứng và làm khó dễ tôi lúc khai mở bao thơ kia rồi.

Bức công văn xin sa thải, ông Pech ký ngày 23 tháng mười một, đến cuối năm ông còn mở tiệc tiếp tân đãi sâm banh nhơn viên toà bố và chủ quận. Nhưng sau tết tây ông ngã bệnh rồi đột ngột từ trần trên đường Grall ngày 11-2- 1930, vì bệnh đau tim bộc phát.

Từ đó tôi dừng dưng. Tôi vẫn hư, nhưng chỉ muốn hư một mình và không

muốn kéo ông bà cha mẹ hư theo. Năm 1931 tôi được ăn một phần gia tài của bà Phủ An để lại. Tôi trở nên khá đến dư giả thì còn ăn lúc nhúc làm chi? Tôi muốn ăn cho đáng ăn ngất nỗi không ai cho. Sau này muộn rồi nên từ chối luôn chớ cái hư vẫn còn chất chứa trong bụng.

Những trang trên tôi viết về vài cách thức nhận hối lộ của cuộc đời công chức trào Pháp thuộc. Tại tôi sống dai chưa chết, nay nghe tiếng bắc tiếng chì cũng đáng, nhưng cũng phải để cho mình oan, không phải cả thầy đều hồng hết. Ngày nay tôi đã về hưu, không khác một thằng chết đuối được cứu sống, cho mặc quần áo ấm ngồi dựa mé sông xem ke khác còn chơi với trong cuộc ba. Đọc lại bài “Lão ky qui y” của ông Tôn Thọ Trường, tôi lấy làm cảm xúc với hai câu kết thúc: “Ngoảnh lại lâu xanh thương những kẻ, Trăm luân chưa thoát nợ hồng nhan”, bất giác tôi xót thương cho thân phận các cán bộ quốc gia bây giờ, quả là cười đau khóc hận. Ngày xưa công chức đủ đờn mập thầy, bơ sữa tràn trề, lương tuy ít nhưng nhờ đồng bạc lớn, sống còn hơn điền chủ bậc trung. Ngày nay tội nghiệp cho ai, lương mấy chục ngàn nghe lớn mà bao gạo đã hơn hai chục. Xấp ve như rệp đói mà khi cần, nắm đầu bắt gác phòng bầu cử, cơm nước tự túc lấy, đông quá ai nuôi cho hết; đến khi tức giận, nắm đầu ra chửi. Cũng may chửi đồng vì còn phòng sau này xin mảy một lá thăm. Ai ăn bám ở đâu no béo thì nhờn công chức thấp bé giả như không biết và chỉ biết nghe chung. Cũng may khi chửi, nói động đến con Lạc cháu Hồng, thì đũa chửi với đũa nghe cũng cùng một dòng giống. Tôi nay xót xa muốn hiểu được nỗi lòng của suốt hơn hai trăm ngàn công chức nhỏ, sống tằm tôi tạm bợ khổ cực khắp nơi trong xứ, từ anh phu quét đường, ăn sáng một gói xôi NĂM CHỤC ĐỒNG BẠC không đủ nhét kẽ răng, trưa uống nước lã chiều về thôn ba hột cơm nguội, đến anh khá hơn một chút, làm việc nơi toà hành chánh hoặc đó là đả tự viên, hoặc đó là thơ ký biên chép, dầu là tổng trưởng bộ trưởng phương diện quốc gia, dầu là phu quét sân rút nước hầm cầu, cũng đều là công bộc của xã hội, nhưng tôi có cảm tình nhiều với kẻ thấp vì cốt tử tôi là một tên phán giả với cuốn sổ hồi hưu tỷ lệ, những chức tôi kiêm nhiệm như giáo sư đại học, quản thủ Viện bảo tàng, tôi đã trả hoặc cho ngủ êm trong hồ sơ không nhắc tới nữa. Các anh nếu có bị chửi, có tôi nghe với, không chết chóc ai đâu mà sợ, chỉ thương hại giùm chúng càng lớn hòng càng tồn đức. Tôi đã thấy gần hết rồi. Đứa giết một ổ bánh mì chó chề thì bị gởi vào trại cải huấn, ông bắt tham những mà quà tết đầy nhà, dưa hấu để thúi, bưởi ngon chất đến tháng hai vẫn còn, gà vịt đầy sân toàn là lễ mễ của môn sanh dâng thầy lấy thảo. Theo tôi, mồi thuốc rồi giữ luôn quét máy đất tiền, mượn sách rồi quên trả, đều là cách thức hối lộ mà không cho nói trúng tên.

Đời nay không thiếu chi người cán bộ trong sạch vì bẩm sinh ghét ăn dơ cũng có, hoặc vì tánh nhút nhát “sợ ông cò” cũng có, hoặc vì tánh “rét-lô”

cũng có, nhưng thấy đều kể chung một giỏ cá mè, vì dễ gì phân liệt nhơ và sạch.

Người nào hết tham lam được ngồi chung với Phật một bàn. Nhưng Phật gổ trên bàn vẫn không tránh được bọn gian tham lại gần cúng vái. Chúng tưởng dâng hoa huệ trắng, hoa lai đơn đất tiền rồi che đậy được lương tâm. Đòi nay tà nguy đầy đầy, phật Chúa đâu thềm ngõ. Tu hành mà ăn yến ăn sâm phải đợi bàn tay xinh xinh của mấy bà goá phụ tróc đút tới miệng, tu mà thích tôm chua. Có ông trước đây tốt phẩm trong hàng lại còn đòi phẩm cao hơn, mặc áo tía chưa chịu muôn đòi mặc hồng y. Mồm ngậm xì gà, ông ngồi xe tốt từ xứ Vãng lên đây thăm em ở trong phủ nội, ông quở vang sao có trang trí vuông phòng dành cho ông tốn trên mười triệu bạc, chúng bay hãy đem ghế bỏ lại đây cho ta ngồi”. Đều là giả dối cả. Cũng cá mè được thề lại dám chề cá chốt ăn dơ. Hãy đi học lại thuyết nhân vị. Khi muốn xây dựng quốc gia, biết thương tiếc của công, ông tướng võ có phận sự giữ gìn bờ cõi, ông quan văn có trách nhiệm đem cùm no áo ấm cho dân, nhưng chớ quên bớt xa xỉ xuất dương, bớt tiếp tân lãng phí, một tên cu li biết khoá nước chảy dư là tắt đèn phải lúc cũng đủ được cảm ơn. Nhưng người làm lớn rồi ca tụng gièm pha mà cả vú lập miệng em, quên mình trước khi hoá bướm vẫn là con sâu bò lúc ngúc. Nhưng phần tử tốt còn lại: mặc dầu bị lời nặng nhẹ, xin chớ ngã lòng; hãy nuốt tủi quên buồn, trách nhiệm với thế nhĩ còn đó. Thương hại thay cho kẻ nào nay ăn trên ngồi trốc, quáng mắt ăn tham để gây tiếng xấu mang chung trong giới quan trường.

Lại đành khinh miệt đám nhỏ đàn cai, giẻ rách đỡ nóng tay, lại quên rằng trong một xã hội không khác trong một cái máy đồng hồ, thiếu một con chốt nhỏ hay là khi bánh xe con không ăn khớp với bánh xe lớn, cả bộ máy tinh vi đều tê liệt, đừng tưởng mình là kim đàng trên mặt đồng hồ chạy được mình ên.

Sức chịu đựng là một đức tánh tốt của người công chức thấp hèn, quân bị hiếp, nhưng xin đừng thói chí. Vui với gia đình, một ngày kia trời lại sáng. Tôi bình sanh ghét đạo đức giả mà đành hôm nay nói chuyện triết lý suông. Nhưng mấy ai nghe lời một công chức già đã vào tuổi phế thải.

ĂN THỊT BÒ GIÁ TRÉO Ở ĐẤT SÉT - NHỚ THÁI VIÊM LỢI (HỘI ĐỒNG LÝ).

Tôi nhớ cố nhân thì nay ông đã không còn. Tôi không muốn viết tên các cố nhân từng quen biết và thích nhau, vì có người nói e đụng chạm tới người sống. Duy tôi muốn nhắc nhưng ân nhân của tôi, và con người như sau bây giờ dầu đốt đuôi vẫn kiếm không ra.

Năm 1928, tôi đổi về làm phát ngân viên tỉnh Sa Đéc. Cố nhân lúc ấy làm nghị viên địa hạt, Pháp gọi conseiller provincial hoặc conseiller de province, không có lương, duy mỗi năm có hai kỳ bàn cãi sổ công nho hay việc gì trọng hệ, thì có cấp tiền hiện hữu, mỗi ngày có mặt là mấy chục đồng bạc, có ông chờ để lãnh, ông khác “túa kha” (đại ca) cho lại nhân viên toà bố. Nhà ông ở làng Mỹ An Hưng, nôm na gọi Đất Sét ông là người Minh Hương nhưng nói tiếng Việt rất sành, họ Thái, cao lớn dềnh dàng, đầu hớt tóc ngắn chải dựng đứng kiểu bàn chải tắm ngựa, làm cho vóc người thấy thêm cao. Luôn luôn có một nụ cười trên môi. Khi nào xuống chợ Sa Đéc, ông ngồi xe Hotchkiss mui trần, xe lên cầu sắt ván dội rầm rầm tiếng kèn xe quen làm cho anh em cửu cá trong toà bố mừng như trúng số nhỏ.

Tánh ông khí khái càng cường ưa té khốn phò nguy, điều tôi phục nhứt là ông giúp ai ít cho người ấy biết. Tánh ông lại rất ngọt, em út ăn sương mển ông và hằng đeo theo ông, đứa nào cũng giành gọi “Ba, ba” ngọt xớt. Ông vuốt đầu mỗi đứa, miễn cười với ông là có tiền lì xì, nếu ông vuốt má thì lì xì càng hậu, nếu ông vỗ, khều hay đập tay nhẹ nhẹ vào chỗ bàn toạ tròn tròn của đứa nào thì miệng ông vừa cười vừa xin lỗi vừa móc bóp lấy ra một tờ giấy con công (năm đồng bạc thuở đó) dán vào mũi và cấm không cho cảm ơn một tiếng nào.

Tỉnh Sa Đéc tuy chu vi nhỏ bé hơn các tỉnh khác của miền Nam nhưng đặc sắc xinh tươi rất xứng với mỹ danh người Pháp buổi trước đã tặng “le jardin de la Cochinchine” (vườn cây ăn trái của đất Nam kỳ). Ngày nay vị trí quân sự và hành chánh đã biến Sa Đéc trở nên một quận lỵ phụ thuộc hay sáp nhập với tỉnh Vĩnh Long, hay là đã phục hồi nguyên vị như trước, việc này

cũng như việc tỉnh Bạc Liêu ra sao tôi xin miễn nghị nơi đây vì tôi đã về hưu và không theo dõi được. Bài này tôi chỉ muốn xoay về nếp sống dân ta và nếp phong lưu lối xưa của miền Nam mấy chục năm về trước.

Với một xứ ven khéo bao bọc bởi con sông Tiền Giang nơi hướng đông và sông Hậu Giang nơi hướng tây, bây giờ bị xén bắt quận Cao Lãnh cũ để biến thành tỉnh mới Mộc Hoá, thì chu vi Sa Đéc càng được thu gọn làm một vùng rông rạc máu Việt và dân cư càng ít lại máu Tàu máu Miên hơn các tỉnh Hậu Giang khác.

Lối năm 1927-1935, Sa Đéc nức tiếng là một tỉnh cứng cỏi dám ăn dám nói dạn dĩ nhứt ở Nam kỳ. Nhơn vật đời đó trong tỉnh gồm những người đọc đáo, sức học Pháp văn rất cao, tỉ dụ ông Đốc Trảng, ông Đốc phủ Lê Quang Hiền, nho học có ông Cử Võ Hoàn, ông Đặng Thúc Liêng, khí khái xã giao rộng có bác sĩ Phạm Văn Ngời, ăn chơi tài tử thì có hội đồng Hồ Quang Cảnh, và ông nghị viên Thái cổ nhân mà tôi mến tiếc nhắc lại bằng bài này. Tôi miễn kể những nhân vật khác như ông Huỳnh Thuận sanh ra cậu Huỳnh Thuỷ Lê, như Nguyễn Văn Thắng làm xã trưởng được phong huyện hàm, dám ăn chơi và vì có một bốp phôi lớn hơn của bất cứ ai nên chúng tôi tặng riêng là ông huyện “Nóp”, cũng người xứ Đất Sét. Đặc biệt là các nhà này đều nấu ăn khéo léo; mỗi nhà ngon hay mỗi cách. Như muốn thưởng thức món heo con dứt lò thì chỉ cụng bị nước đá rồi ghé lò gạch hội đồng Cảnh ở mé sông cái, đường lộ Sa Đéc xuống bến đò Mỹ Thuận. Tính coi heo cũi thuở ấy giá con rẻ hơn con gà con vịt đời nay. Một con heo sữa (cochon de lait), nhắc đến bất thềm chảy nước miếng, một con vừa sức ăn của ba bốn người mạnh ăn mà giá chưa đến ba đồng bạc (3\$00) đời ấy, con nào ngon lành và đã trông giá bốn đồng ngoài là cùng. Cũng thời ấy, một đĩa lớn tại nhà hàng danh tiếng Sài Gòn là nhà Yeng Yeng, một miếng thịt heo con bằng ba ngón tay dọn với rau cách xon (cresson) và quay theo điệu ma ni, Phi Luật Tân gọi là “la Manille”, ngon hết cỡ mà giá chỉ có bốn cắc bạc (0\$40)! Nhưng ông hội đồng Cảnh Sa Đéc còn có cách cho mình ăn một món heo quay còn ngon hơn nữa. Số là mỗi lần hầm ruột lò gạch, khi đến kỳ dứt chum lửa vì gạch đã chín gần lấy ra khỏi lò được, khi ấy ông ngồi xe nhà Hotchkiss chạy lại toà bố rử anh em cứu cá bọn tôi đến tận lò gạch thưởng thức món heo quay đặc biệt này. Mỗi lần như vậy tôi biết chắc sẽ cụng lót đường, sẽ thua thén cầu ít nữa là đôi ba chục bạc nhưng tôi không bao giờ tiếc tiền để phải nhịn một thú ăn chơi không còn nữa. Tuy theo số quan khách, ông sẽ sai gia đình làm heo sữa dứt lò (xin nhớ đây là lò gạch). Trước tiên ông bày tiệc rượu khai vị, luôn luôn sang trọng và đúng một thuở ấy là rượu cognac Martell pha với nước có hơi bọt hiệu Perrier, ly thật đúng độ một công-xio-

ma-xiông (consommation), cục nước đá cho thật trong và thật lớn lâu tan, nên nhớ lúc ấy máy lạnh frigidaire chưa có nhiều và cũng chưa có điện để mà xài cho đủ. Mỗi bàn có bốn thực khách thì ông phòng hờ nguyên một con heo sữa, heo cạo gọt sạch lông rồi, mổ bụng lấy đồ lòng để riêng khuya nấu cháo, sắp heo lên đĩa bàn hột xoài (hình bầu dục) đặt lên mâm cây kiếu Tàu hình chữ Nhựt, xong rồi sai trẻ lập thể thần dùng ván để mâm heo lên, cho mâm chun tốt vào giữa lò gạch còn nóng rồi để ván và mâm lại đó, xong xuôi rồi bít cửa lò lại thật kín, để như vậy day qua trò tiêu khiển khác. Trong khi hơi nóng còn lại của lò chờ lấy gạch ra, “luyện” mấy con heo sữa, biến lớp da non thành món ăn giòn khừu, và biến các giò căng móng thành những món nhăm nhi giòn rum và biến thịt heo tơ thành thức ăn ngọt lịm thơm phưng phức thơm mùi ngũ vị hương pha với mùi tàu hủ đỏ và chao đỏ của các chú Ba Tàu sành đời. Tôm đã tươi đang nhảy soi soi, con nào con nấy xách nặng tay, gạch đầy đầu, cắn vào miệng béo vô song, thêm được gió đồng thổi lai rai, lại nữa giá rẻ ôi là rẻ, ngày nay nhắc lại y như là nói dóc.

Thái cố nhân mời ăn tôm trên ruộng nổi nước thì phải biết: Bữa lên Đất Sét chúng tôi đi hai xe: chất chồng gần hai chục lạng, toàn là bọm “phá cửa” tức bọm mạnh ăn, giỏi tài nuốt sạch đĩa mà không biết nhậu, rất thú nghịch với bọm ve chai “ăn thì ít mà nốc như hũ chìm”, mãi ham nói mà quên đĩa và tô đã bị bọm kia vét ráo. Như đã nói, vì chưa ăn bò giá tréo, nên Thái huynh không đưa chúng tôi về nhà, và dành buổi viếng Thái gia trang vào một dịp khác.

Hôm ấy, Thái viên ngoại cho kết ba bè ghe tam bản, cứ hai chiếc kết làm một bè, trên có thả ván dày rút trong lằm lúa hay dùng làm mặt bè thật bằng phẳng ước sức khiêu vũ trên ấy còn được ba đoàn ghe đậu làm ba điểm hình tam giác, đoàn thứ nhứt có trái chiếu dành cho các tài tử hoà nhạc và ca các bài cải lương trữ tình, thật du dương; đoàn thứ nhì gần đoàn trước trên mặt ván gỗ có để hai bàn vuông có đèn khí đá treo sáng rực và đây là đại bản doanh của tám tay thiên cửu mặc tình “tung thiên” hay “tiêu con sấm cây”.

Một đoàn thứ ba đóng đô một nơi khuất tịch tuy vẫn tham gia cuộc chơi nhau đây là tiểu địa ngục dành cho khách muốn “bắt cặp” tách rời ra bằng xuống để thám hiểm Thiên thai, vì trên hai xe chúng tôi vẫn có nữ tiên Chợ Cồn tháp tùng, và đoàn tam bản thứ ba này chúng tôi đặt là nơi dành làm thi phú và chỗ đi tìm văn khó. Ngoài xa và chung quanh ba đoàn này, dăng dăng theo bờ mẫu ruộng, thấy lăm đốm những sao, xem kỹ lại đó là đoàn thuyền con của diên phu biến làm ngư phủ, đua nhau câu tôm để hiến cho chúng tôi thưởng thức. Thuyền nào câu được khá nhiều thì đánh một hồi

chuông “thùng thiếc” ra hiệu. Chúng thủy thủ của ba bè tam bản đoàn nào lệ tay thì chống ghe bè lại đó lấy tôm về, đoàn nào chậm lụt thì rán chờ dịp khác. Trên mỗi thuyền kết bè đều có sắp đặt sẵn, nào lò lửa để nướng tôm, nào rau sống cả mấy rổ lớn, nào bánh tráng, bánh đa cả mấy chồng, có thứ để khô có thứ nhúng nước sẵn để quan khách dùng tùy sở thích. Về nước chấm có đủ mấy thứ: thứ nước mắm nhĩ Phú Quốc gọi nước mắm hòn, thứ tương Tàu, thứ tương ta, cái thứ tương đặc biệt chuyên môn của nhà anh Tám Hoài trình bày ra đây, làm bằng tương Tàu pha chế với cháo nấu bằng khoai môn để dành chấm chạo tôm và nem nướng, có thứ thật cay và thứ không giảm ớt, cho tới ngày nay tôi chưa gặp một bữa tiệc vui và chu đáo đến bậc này. Mặc khách mặc chủ đua nhau giành giật tôm còn nhảy soi soi rồi tự mình nướng lấy mà ăn, người nào xấu chứng đói thì tự chống thuyền đi tranh đấu tôm tươi của những xuồng vừa câu được, kẻ nào làm mất quân tử đợi chúng dâng tới miệng thì hãy chịu khó ngồi cười gượng nuốt nước bọt ngó người khác ăn, nhưng đói quá họ cũng làm cần, thét rồi cũng ra tay giành giật như ai mới đủ no, quên mình ban nãy còn là dân chi phụ mẫu mà nay trong cảnh đồng vắng đêm thanh đã lộ nguyên hình là Trư Bát Giới trong Tây Du đang đùa giỡn, xa bà xã, với mấy con nhện què ở Chợ Cồn và ở ngã ba đường Vĩnh Long nơi quán mồi côi Ba Chi! Thiệt là một bữa cơm tập thể bình dân rắn đời: “Làm cách sạch ruột làm chuột no lòng!”. Tôi đã nói ngày nay tôi còn mến Sa Đéc vì chẳng biết sao từ ấy đến nay tôi ăn tôm nướng đã nhiều nơi nhưng chưa gặp nơi nào chế nước mắm chấm ngon như ở Sa Đéc.

Tôi đã nói tôi còn nhớ mãi tỉnh nhỏ Sa Đéc thân yêu, vì tôi có cảm tình nhiều với xứ này là nơi tôi đầu quân sau khi làm sáu năm nơi Trường Máy Sài Gòn, và một lẽ là vì tánh tham ăn thức ngon mà Sa Đéc có nhiều:

a) Món lạ miệng là nem nướng chay làm bằng chuối chát thái cho thịt heo nhưng khi tương chấm thật ngon thì món nem nướng chay này có thua gì nem nướng Huế. Tôi từng ném nón này tại nhà thầy cai cổ đại nhơn Lê Văn Kinh cựu cai tổng (Cả bè cận) An Thạnh hạ, và mỗi lần nhớ gia quyến này là nhớ các bạn cũ: Lê Văn Chiêu, Trương Tấn Ngân,

b) Món ăn dễ làm, chỉ cần có tép thật tươi thì đủ ngon là gói cuốn bánh tráng, nhưng gói cuốn nhà anh Hồ Văn Thông, ngoài gọi anh Năm Chuột, làm xếp quán đốc phu lực lộ Trường liên nên cũng gọi đốc công Chuột, gói cuốn này thì tuyệt. Anh Năm cổ nhân là người tốt, tánh tình vui vẻ, miệng ăn trầu tít toét khi nói tiểu lâm phun nước miếng phèo phèo; nhà anh Năm ở ngay sân chợ Tân Quy Đông, ba căn trệt là nơi tụ hội ngày đêm của bọn này, khi thín cầu khi nhậu nhẹt. Anh Năm cổ nhân cho tôi mượn tiền, giúp đỡ ngặt nhưng tôi nhớ như chén cơm Phiếu mẫu,

c) Món ăn đặc biệt làm bằng tôm quét thành chạo bó mía nướng và một món gỏi tôm gọi tôm bóp thấu, thì tôi dám chắc, không đâu ngon bằng nhà anh Hồ Văn Hoài, nay còn mạnh khỏe nhưng đã già lắm, trên tám mươi, ngoài gọi Phán Hoài, Tám Hoài thuộc vọng tộc họ Hồ ở Sa Đéc cổ cự.

Con bê tơ được thui vàng lườm và hiện đang được lăn tròn trên một ống trục sắt quay vòng vòng trên lửa than cháy riu riu, hai đầu cây trục đặt trên bốn cây tre đòn đặt giá treo hai cây mỗi đầu, nên gọi “bò giá treo”. Chắt mỡ béo của con bê rơi xèo xèo xuống than hồng làm chúng tôi tỉnh hồn lại. Mùi ngũ vị hương và mỡ khoét phất vào mũi từng luồng gió làm cho quan khách tỉnh mình thêm, ai sao mình vậy, tuy bước không mấy vững, nhưng thấy con bò thui đang nóng, kế bên có để sẵn dao thớt, thì làm thế nào, cũng phải lết cho tới đó làm một mách cho được mới nghe? Ai thích ăn sống cho thêm bổ, sống vừa vừa hay ăn thật chín thì tùy ý cứ lựa chỗ nào mình thích, lấy dao theo cắt thịt tại chỗ. Nhưng chưa ăn được. Khổ một điều là nước mắm chấm lại để nơi góc xa đằng kia, ai gấp muốn ngón thịt lạt lẽo thì cứ việc; bằng muốn ăn mặn mời thú vị thì lại phải cất bước đi theo đường do viên ngoại qua cầu khập khiễng và rón đi tới chỗ có nước mắm nêm tỏi ớt hay nước mắm hòn có cả cuống chanh thơm, hoặc nước xì dầu, muối tiêu, Maggi đủ thứ. Chúng tôi khách dự tiệc, kẻ mặc âu phục, kẻ vận quốc phục, mấy ông quản và cai đội lon ton toà bố thì mặc quân phục ka ki vàng, đều được dặn trước phải giữ làm sao đi cho ngay ngắn, nhứt là giữ đừng té xuống nước, rùi sa chân lọt xuống mương cau, không được bỏ cuộc và phải leo lên lộ đi trở lại trên con cầu thử thách này, người nào bỏ cuộc sẽ được tặng là đàn bà mặc yếm, còn thua các cô đứng gác đầu cầu, và mặc ý đã thua cuộc thì hãy làm Tư Mã Ý, nhục nhã lại ngồi chờ nơi chòi bố. Nhưng đại phạm đã có rượu làm nữ, thì có ai mà chẳng lên mặt anh hùng? Ông Lai Vung mở đường dẫn đạo, theo sát chân viên ngoại là hương lộ viên. Viên ngoại tửu lượng có thừa, lại nữa biểu diễn tại sân nhà, nên mấy đời lằm kế của ông đã sắp đặt.

Ông Lai Vung khoan thai bước đến cây cầu thứ nhất thấy có bản nhỏ đề một chữ “Đông”. Kế bên cầu một cô trẻ nhút trong hàng bái tiên, đầu để tóc ngắn như sinh viên mới ra trường, nhoẻn miệng cười duyên và lấy kẹp sắt gấp khăn nóng hấp trong nước hoa thơm cung kính dâng lên trước mặt. Ô! Hay quá! Mặt đang hừng vì rượu, có sẵn khăn nóng rút hơi men ra bớt thì có gì sướng bằng! Ông Lai Vung miệng nở nụ cười tươi lại như buổi thanh xuân, chỉ tiếc bị mấy cái răng bít vàng làm giảm bớt cái nho phong đạo cốt. Ông với lấy khăn lau mặt lau tay rồi bệ vệ trả khăn lại cho gái, chậm rãi bước qua cầu trót lọt. Qua tới đầu cầu bên kia hiện ra một nàng tiên đẹp không thua

nàng trước, tay cầm trống nhỏ gióng lên ba tiếng thanh thanh, báo tin cho hai vị tiên nơi cầu kẻ đờ dự bị đón tiếp những chàng Lưu Nguyễn. Cầu này thấy đề chữ “Bắc”, tức đi vòng tròn từ đông sang bắc. Một nàng hoa khôi duyên dáng chực sẵn trao cho khách một ly nhỏ Cognac séc thưởng công đi ngay ngắn, hé miệng cười duyên mời quân tử cạn bôi. Không uống sợ mất lòng, rần uống mà thuyền tình đã chở đầy rượu mạnh. Khách uống rồi tiên bên kia thâu ly lại trả về bên này như cũ: miệng chúc câu “Quý nhơn thượng lộ bình an”. Thấy cách tiếp đãi thanh nhã như thế chúng tôi đi đằng sau càng nôn trong bụng, trông mau đến phiên mình khều một cái, thưởng thức chung rượu cô gái đẹp dâng đến tận môi. Ông Lai Vung bước đến đầu cầu thứ ba chữ “tây” để trước mặt. Nơi đây có một cô tuổi độ đôi mươi, cổ tay tròn như ngọc chỉ, với lựa trên bàn một miếng bánh trắng, một mớ rau thơm, lễ phép dâng trước mặt, liếc mắt đưa tình như mời mọc: “Xin quan hãy đi lại gần con bề! Xin quan tự lựa lấy miếng nào quan thích, cắt lấy và tự mình thưởng thức, chúc quan ngon miệng!”. Nhưng ăn thưởng sao được vì chưa có nước mắm chằm kia mà! Ông Lai Vung sấn bước đến ải chót là cầu hướng “Nam” nơi trấn thủ của cô Mười Cự, nữ tiên chúa đông. Cự tiên cô vì cầm đầu nên giữ phần chủ chốt, quốc túy là nước mắm, không có để chằm thì miếng thịt lạt lẽo nuốt sao vô? Nhưng khỏi lo, ở đây như đã nói, có đủ thứ nước chằm từ mắm nêm thơm ngọt đến nước mắm hòn đặc biệt. Rồi trở lại Đông kiêu số một, có nước hoa rửa tay, có khăn thơm lau miệng, rồi qua Bắc kiêu lấy rượu, qua tây kiêu nhận thịt, qua Nam kiêu chằm vào nước mắm, thưởng diệc món thịt bò giá treo! Như con rắn cần đuôi, khách và chủ đánh trận đằng xà được ba vòng vô sự, người nào người nấy đều hân hoan, cao hứng đến tột độ, cười nói như bập rang, cả thấy đều khen ông viên ngoại có một sáng kiến mới mẻ, và đãi ăn cách này, dầu có té xuống nước dầu bị tiên cô lấy nhánh huệ thưởng đòn cũng sướng! Vừa nghĩ thâm đến đó, bỗng nghe một tiếng bồm, day lại xem, té ra đội hầu cận ông Chánh tên gọi Quản Tiên, đã thao xái (khởi đầu), trượt chân xuống ao sen. Cả đoàn đều dừng lại cười rộ, chờ bác quản leo lên, thối bộ lại đầu cầu, cô gái, quên tiên cô nhỏ, quỳ xuống lấy khăn sạch lau giày, vuốt y phục lại ngay ngắn, ông quản không lộ vẻ giận, bước lên cầu đi thẳng qua bên kia, một cô khác giả bộ trách yêu, lấy nhánh huệ tươi gạt nhục bàn tọa ông như tuồng tiên quả sơ người vụng về. Cả bọn đều cười lẫn chiêng, ông cũng cười theo, vui vẻ cả đám. Nhưng qua khỏi cầu rồi, ông quản không được thưởng ba tiếng trống chúc “thượng lộ bình an”, lại nghe ba tiếng gõ tang (gõ vào thành trống) quả nhiên báo tin có người bị phạt y như tửu lệnh sẵn có. Trong lúc ấy chủ và khách đều hừng chí hăng say vì rượu không khác con gà đá độ, mê trận đá quên thôi. Nhưng đến đây ông viên ngoại là người giàu kinh nghiệm, không kéo nhây cuộc vui và để tránh tiếng lãn khân sàm sỡ. Ông mời quan khách

bước vào nhập tiệc nơi nhà mát. Con bê thui được triệt xuống, xẻo thái ra nhiều đĩa lớn và dọn chung lên bàn với món cháo lòng bò đặc biệt ăn với gừng cay, lòng non lá lách, khăn bàn xương sụn gân giòn. Tiệc kéo dài với những sòng thín cầu và xì phè đến gà gáy sáng chưa thôi.

Khách ra về còn tiếc, quên hết chuyện ông quản bị đòn, nhưng về nhà rồi ai nấy đều giấu nhem việc cùng tiên sống phó hội, duy vẫn, khi gặp nhau khen mãi buổi cháo giải lao và con bò giá treo Thái Viêm Lợi có tiên chuốc rượu. Tái bút - Mãi về sau, gặp lại Thái cố nhân, ông nói hôm ấy, chúng tôi là cá chốt lòng tong, nếu có té xuống nước không xấu, vì là ngư thủy tương phù! Ông chỉ mong bọc dân chi phụ mẫu, hạng cầm cân nảy mực rơi xuống mới là khoái. Tuy vậy dấn mặt chơi một chút cũng đủ, không nên chọc họ giận mịch lòng. Ông nói trong Nam, không thiếu gì thú ăn chơi kỳ thú, như miệt Sóc Trăng, Hoà Tú, cá lóc nướng trui, bó đất sét nguyên con luôn và vẩy, chim se sẻ, chàng nghich, ốc cau, để nguyên và lông, lấy đất sét bó lại, thả vô đồng rom đang cháy để canh lửa ban đêm, khi rom lụn tàn, lấy ra đập vỡ đất, lấy thịt kẹp bánh tráng chấm nước mắm ăn ngọt xót không gì thú và ngon bằng.

Cũng như thịt bò, thịt trâu, khi ngã ăn không hết, để nguyên đùi vùi vào đất bùn sạch, chỗ có nước chảy mạnh, tỉ như mé sông Cái, dầu để mấy ngày thịt vẫn tươi, khi lấy ra ăn vẫn mềm và ngon không thua khít ướp trong tủ lạnh.

Ở miệt Bình Dương (Thủ Dầu Một cũ), nơi vườn măng cụt, sầu riêng, còn một thú lạ là treo thịt bò nguyên đùi hay nguyên xúc thịt phi lê lớn lên cây có kiến vàng nhiều, kiến này đánh hơi thịt ráp lại bu đeo, trong chốc lát kiến vàng chích nọc có chất acide formique vào thịt, dùng thấy vậy mà gớm, độ nửa tiếng đồng hồ cục thịt trở nên mềm và đã chín tái, cứ để vậy, theo từ miếng nhỏ ăn với rau sống bánh tráng mắm nêm, đã thơm ngọt thiên nhiên lại không có mùi mỡ dầu lâu tiêu như cục bít tết xe nhăn (bifteck saignanl) hay thịt chiên Chateaubriand, vừa cầu kỳ, vừa khó chiên cho đúng, khéo và ngon.

Nhơn vật Sa Đéc phần đông đều nhả và thảo ăn. Thái cố nhân là một. Khi tôi xin về làm việc tại tỉnh nhà, ở Sóc Trăng, tuy được gần cha mẹ, vui bề thân tình mộ khan, nhưng lòng hằng gởi về tỉnh nhỏ thân yêu Sa Đéc.

Khi tôi dời về Sài Gòn lổi năm 1938-1943, tôi có gặp lại Thái cố nhân lên trị bệnh nước tiểu có đường. Chứng này lúc đó vô phương trị. Tôi khóc ngày nay vẫn khóc, tiếc người anh cả phong lưu hiếm có.

Hơn nửa đời hư

10

Một công chức đời tây

Mỗi thế hệ đều sanh ra lớp người của thế hệ ấy, xấu có tốt có không nên quơ đũa cả nắm. Công chức đời Tây, không phải là hoàn toàn hư tệ, lại tôi là người chi mà dám phê bình người đồng một thế hệ với tôi? Duy kể về bức bối, tôi thấy ông này có lẽ làm điển hình được.

Ông là người duy nhứt ở toà bố Sa Đéc nói trọ trẹ khó nghe, người ta thấy ông hút thuốc lào nặng, nên nói ông ở Huế vào đây, nhưng tôi không rõ cho lắm, duy biết trước kia ông có đi lính cho Pháp, có sang Pháp làm thông dịch viên cho đạo binh lính thợ không chuyên môn, Pháp gọi ouvriers non spécialisés, viết tắt O.N.S, là vì lính này đội cát-két giống mỏng chim chào mào, nên được tặng là lính chào mào nổi danh là vô kỷ luật, giỏi tài ăn quịt nói phét, mỗi mỗi bắt chước lính Tây: giựt tiền của gái làng chơi, mà không có cái gì xấu mà họ chừa, vì ý mình có sự ủng hộ ngầm của quan thầy Tây mà họ là tôi trung thành từng giúp một tay làm việc nặng nề như khiêng vác trong trận giặc đê nhứt thế chiến bên Âu châu (1914-1918), khi đám giặc này tàn, họ vỗ ngực xưng đã từng chống giặc Đức giúp Pháp giữ an bờ cõi.

Để thưởng công, ông này được cho nhập ngạch thư ký soái phủ Nam Kỳ (secrétaires du gouvernement de la Cochinchine) và bổ nhiệm ông về toà bố Sa Đéc, lồi năm 1932. Ông người cao ốm, trạc tứ tuần, có vợ là người rừng Nam, bà nầy nhan sắc tầm thường nhưng có vốn liếng khá, chuyên nghề cho vay đặt nợ, khi đến Sa Đéc vợ chồng mượn phố ông thầy thủy Ngõi, nơi đường Vĩnh Phước, gần chợ Tân Phú Đông.

Ông ưa hoang hoác khoe từng ném cơm đủ ba xứ Nam Trung Bắc, gặm bánh mì sơn đá, và có công trả thù mẫu quốc ngử với đầm, làm cha Tây! Máy bữa tiệc đám rượu vào, ông khoe gái đầm không khó, có tiền cho là được, chúng cả gan mạo hiểm, mấy ngày lính nghỉ lễ, chúng đi xe đạp ôm chặn nệm ra hành nghề rước khách đủ màu da, bụi cây xó hóc nhà sụp đổ gì cũng trối kệ miễn thù lao sòng phẳng, một bao thuốc lá hay một khúc bánh mì nguội cũng xong! Và có lệ, hằng đôi ba tháng để giữ vệ sinh cho quân lính, thầy đội Tây đưa tính lừng ê kíp vài chục đứa, cho phép đi thám hiểm gái bọt đèn (bordel), nơi đây tòi tàn lắm, xem người như súc vật hay như cái máy, bắt ngồi xếp hàng hai ngoài cửa, tới phiên có súp lê (sifflet) là kéo vào,

nhảy lên bàn có gái nằm chờ, một tiếng súp lê khác là nhảy xuống, như chưa xỏ nục kịp và nếu sẵn tiền, thì ra ngoài lo lót mua phiên của thằng túng tiền để vào nhảy kỳ nhì, nhưng việc ti tiện ấy ông cũng đã trải và kể ra không ngượng miệng.

Ngày thường ông ít giao thiệp với anh em trong sở, nên chúng tôi cũng ít biết hành tung của ông ta. Thân chủ của ông là các tay bắt mồi, mấy hương chức xấu nét, chuyên đục khoét giữa đám dân trôi nổi cần có một bài thuế thân hợp lệ để khỏi bị lính tráng làm khó, số tiền lo lót họ không kể là hồi lộ và xem là tiền mua bốn mạng như tiền cúng tà ma quỷ sứ.

Đôi về Sa Đéc được năm sáu tháng, một buổi chiều ông ta mới tôi về nhà lấy có bà phán vốn người đồng hương quê ở Sóc Trăng như tôi. Tôi vị bụng theo ông về nhà, trà nước tử tế, bà phán ra nói năm ba câu chuyện băng quơ, việc nhìn bà con xem như bất thành, tôi từ giã ra về. Dè đâu cách ba tháng sau, một bữa đầu tháng tôi đang ngồi gần kết bạc phát lương cho các giáo chức tụ hội rất đông, bỗng thấy bà phán tay xách dù, xâm xâm bước vào phòng bút toán, không chào không hỏi, nói xán xả: “Thầy hỏi tiền tôi mà đã hai tháng không trả xu nào. Bữa nay nếu thầy không trả tôi sẽ đi thưa ông chánh!”.

Trời đất ôi! Tôi mượn tiền hồi nào? Tôi chưa biết ắt giáp gì, bỗng ông phán Q., từ văn phòng phó tham biện chạy ra, lôi tay bà phán ra ngoài, nói gì với nhau nho nhỏ, bà ta ra về. Ông trở vô năn nỉ tôi rằng “việc không có gì quan trọng, xin tôi bỏ qua cho. Việc gia đạo của ông, để cho ông xử!”.

Trong lúc tức giận vì mắt mặt tôi lớn tiếng phân bua, nhưng ông chịu tội hết, phần tôi mấy lo phát lương nên cũng tạm gác chuyện đó qua một bên. Sau rõ lại, bữa đưa tôi về nhà là ông lập kế dối vợ rằng tôi là người đi hỏi bạc góp, cần vay hai trăm sẽ trả làm mười tháng mỗi tháng hai mươi bốn đồng, chỗ này chắc ăn vì thầy làm thơ ký phát lương, có chạy đi đâu mà sợ, mà thầy là người hay mắc cỡ, nên không nói; như mình có tiền hãy đưa tôi trao lại cho thầy, rồi mỗi tháng tôi chịu khó nhận tiền nơi thầy đem về cho mình, trong mười tháng là thu đủ vốn và lời rần rất hai trăm bốn chục đồng, sướng quá?

Bà phán nghe bùi tai lời tiền, ông phán ta đem đồ sông đồ biển đâu không biết, tháng đầu ông trao bà hai mươi bốn đồng y hẹn, qua hai tháng sau không thấy nữa nên bà xách dù đi tìm tôi là vì vậy. Mánh lới ấy không biết ngày nay các cán bộ tân thời có biết dùng chằng, chớ trước đây công chức đòi Pháp thuộc thỉnh thoảng vẫn mượn để qua con túng ngặt, bắt chấp đã phạm hai lỗi nặng; gạt vợ để có tiền, gạt bạn và bán đứng bạn, không kể gì

chữ tín.

Chuyện ông mượn tôi kê nê để có tiền xài rồi cũng bỏ qua. Duy cái cách ông bắt vợ lớn cưới vợ bé cho Ông mới là xuất quỷ nhập thần:

Ông có quen với một cô nhỏ học trò lớp nhứt trường tỉnh, hai người đã khăng khít nhau lắm. Ông muốn đem về cho thêm gần gũi và đỡ tốn, nhưng còn sợ oai bà xã. Một hôm chúa nhựt, ăn cơm rồi ông ngồi ghế xích đu đọc nhựt trình, bà ngồi ván ngựa đang soạn áo quần để vá. Bỗng ông nói tỉnh bơ: “Ở Chợ Cồn mới có một ông thầy bói ở đâu lại, thiên hạ đua nhau tranh tới nhờ ông coi quẻ, tiếng nổi như cồn. Như mình muốn biết tài, tôi đưa mình đi xem, nhưng riêng tôi, tôi cho mình biết trước là tôi không bao giờ tin lời thầy bói”.

Bà phán nghe nửa úp nửa mở, sẵn tánh mê tín, giục ông đưa bà đến nhà.

Mấy người chờ xem đều nhường cho hai ông bà coi trước.

Lão ta nói cái gì đều trúng cái nấy, nhà bà có gì kín ông đều biết, vách nứt trong buồng, cột nhà bếp có mấy cái mắt gỗ, ông nói trúng phong phục, bà phục lẫn, không biết đó là do một sự cò máy, đức phu quân đã mách trước lão bốc sư. Hết việc bói rồi day qua việc coi chỉ tay. Ông phán đòi về, vì hiện còn nhiều người chờ tới phiên, nhưng bà đã mê trận và xin nán lại coi giùm chỉ tay và gia đạo. Bốc sư chụp tay ông coi trước, khen ông có người vợ nhu thuận và riêng ông có số đào hoa nhưng sự nghiệp của ông đều do bà xây dựng, tuy vậy không có ông thì sự nghiệp ấy cũng khó cảm vì ông có tay giữ của? Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn, nhưng dầu ông làm phật ý bà phải rán nhịn nhục thì tai qua nạn khỏi không sao. Xem cho ông xong rồi day qua xem cho bà.

Bốc sư khen bà tướng tốt phúc đức song toàn, bỗng ông chắt lưỡi nói chỉ tiếc lần sanh đạo của bà đức đoạn, thêm lần hào phu thê của ông cũng đứt, hai chỗ này phù hợp, năm nay tháng bảy là hung nhiều kiết ít, e bà qua không khỏi. Và tháng này là tháng năm, bà khá đề phòng. Nói đến đó rồi bốc sư xếp tay bà lại chắt lưỡi than dài. Bà nghe sợ hỏi phăng bốc sư có cách nào giải nguy.

Bốc sư bàn hay là số bà như vậy, nên dùng cách thế tử, cho ông phán cưới vợ bé, lựa tuổi mười bảy tuổi thân ở hướng đông nam, con ấy vô tới tháng đó sẽ chết thay cho bà và bà sẽ bình yên vô sự vui hưởng đến già.

Bà day qua dò ý kiến chồng, nhưng ông phán giấy nầy, rầy sơ bốc sư rằng không biết ý bà phán hay ghen, ép ông có vợ bé chỉ cho khỏi hư hại gia cang, một vợ ông cân chịu không nổi, bày chi vợ bé vợ mọn, sống chết có

mạng, hơi đâu lo xa, bói ra ma quét nhà ra rác?

Ra về bà phải năn nỉ ông suốt mấy hôm, thúc giục ông lắm ông mới siêu lòng sau khi đưa điều kiện bắt buộc bà không được ghen và ông để mặc bà trầu cau cạy mai mối cưới con nhỏ tuổi thân mà ông đã quen từ trước, hết tháng bảy qua tháng tám, rồi tết đến, rồi sang xuân, con nhỏ có bụng., không thấy ai chết cả, bà kêu trời mà không dám kêu lớn, lúc ấy tôi đã đổi về Sóc Trăng, nơi quê cha mẹ, mục kích một ông phán khác cũng đi Tây về, chấp nối với bà quan năm Tây mà ông từng làm thông ngôn nhà ông có treo một cây roi mây, mỗi lần bà đánh, ông vẫn la “chết mấy chưa” và lỗi xóm đều khen ông phán H, rất dữ dám đánh bà trị bà, mỗi khi bà có lỗi.

Công chức lớp xưa không phải đều như hai ông này nhưng điển hình tôi biết hai ông đó.

Hơn nửa đời hư

11

Năm 1930

Nhớ ông Cai tổng Lê Đình Quảng - Mò ốc gạo sông Tiền Giang và bữa rượu cô-nhắc Robin tại nhà ông Cai Quảng.

Với chức công táp toà bố, tôi coi về phát lương bổng cho công chức trong tỉnh, nếu tôi có tiền sẵn, nghề này cho vay đặt nợ là tuyệt vì mỗi đầu tháng chân lương khi phát, không ai khát hay giựt của mình được xu nào. Nhưng lúc ấy có bao nhiêu tiền tôi mua đồ cổ hết, và tuy tôi không ưa giữ bạc sợ thất thoát, sợ bị ám ảnh lấy tiền tù là có ngày vào tù, nhưng cũng nhờ nghề này tôi biết nhiều về nhân vật và địa dư tỉnh Sa Đéc đáng yêu này. Tôi kiêm nhiệm luôn chức đi thu thuế và đóng dấu cân lường trong tỉnh, mỗi năm mỗi thay con dấu, tỉ dụ năm 1929 con dấu khắc chữ L thì năm 1939 là chữ M, cứ thế chuyển đến hết chữ thì trở lại chữ A v.v...; sau khi đóng dấu rồi thì giao cho cò bót đi xét và phạt nhưng nhà buôn mà cân hay lít chưa có đóng dấu chịu thuế.

Trước khi thừa hành phận sự, theo luật tôi phải xuống toà án Vĩnh Long tuyên thệ vì Sa Đéc lúc đó chưa có toà, nhưng toà đã giản dị hoá cho phép tôi gởi lời thề viết, thay vì hiện diện đi hầu, và sau khi nhận giấy toà án nhìn nhận tôi trở nên chánh thức thay mặt luật đi xét cân lường và được tịch thu nhưng lít non, cân thiếu, giúp đỡ cho người dân quê khỏi bị gian thương bóc lột lường thẳng, tráo dấu, đóng giả nhỏ dùng cân non.

Kể ra mỗi khi đi như vậy, tốn công linh và mất nhiều thì giờ, công việc trong sở bị bê trễ; nhưng bù lại mấy khi được ngao du làng này qua làng nọ, lục lạo tìm món đồ xưa trong giờ làm việc khỏi bị quở trách?

Đường gần, như tổng Châu Thành thì gởi trát cho cai tổng chỉ thị các nhà buôn trong tổng nạp cân, gĩa, lít tự tại công sở sở tại cho chúng tôi đến đó kiểm xét, đóng dấu chứng nhận và thu thuế. Mấy lúc ấy chúng tôi làm việc không hờ tay vì sợ con mắt tọc mạch của cò bót dòm ngó và tâu lại chủ tỉnh. Gặp đường xa như lên Cao Lãnh hay qua Lai Vung thì phải dùng xe hơi hoặc tàu máy, khi lấy xe sở công chánh chạy cà rịch cà tang khi nào ông chánh vui lòng cho mượn xe tàu của chủ tỉnh thì đi mau về lẹ và khỏi sợ ăn banh dọc đường.

Thuế cân lường thâu vô không có là bao, mỗi lít thâu một cắc một (0\$11) mỗi cây cân tạ cân lúa gọi cân bùn còn miễn cưỡng thâu hai đồng ngoài bạc, vị chi mỗi làng thâu độ hai chục đến hai trăm bạc thuế, nhưng có lẽ phải ép nhà buôn đóng dấu cân lường để tránh nạn cân thiếu lít non và tệ đoan làm giả nhỏ không đủ ni tắc để gạt dân quê trong việc mua bán lúa, kỳ thật tiền thâu vô trừ ra tiền xăng nhớt và tiền vãng phản của chúng tôi, gọi tiền xúp (supplément) thì không còn lại bao nhiêu. Về cơm nước dọc đường, khi thì chúng tôi bốn người: một anh cai phu thuyền, anh đội Lê Kim Đơn trước học trường máy, tài công tàu, thầy ký Lê Văn Tốt và tôi, hùn nhau lại mua thức ăn, khi gà rô-ti khi vịt quay, xá xiu, rượu chát trà ngon, đánh chén dưới tàu trên sông cái dưới bóng mát cây bần, cây ngừa, những lúc ấy mới thấy đời công chức lớp đó có nhiều thú vị, nên nay bị chỉ trích cũng vừa, và cũng đáng. Nhưng phần nhiều, dọc đường vẫn có tay nghĩa hiệp, thầy cai tổng hay thầy bang biện đưa chúng tôi về nhà thết đãi, tôi riêng không chú trọng việc ăn nhưng có ý đi tìm đồ cổ và tìm hiểu phong tục mỗi nơi nên ít chối từ. Lúc ấy ông chánh Esquivillon vừa bị công tấp ở Cần Thơ thụt kết rồi tự vận, khiến ông bị vạ lây nay đổi về Sa Đéc thấy tôi có bộ ngay thẳng nên có cảm tình, ông duyệt sổ xăng nhớt thấy tốn kém quá vì đường gần mà trưa nào chúng tôi cũng đều về nhà ăn cơm nước rồi mới ra đi nữa, bởi thế muốn cho đỡ tốn và đo nhọc, ông ra chỉ thị dạy tôi khi đi xa đường cứ neo xe hay tàu lại đó chờ chiều xong việc hãy về cho đỡ tốn xăng, được lệnh ấy không khác nào ông cho phép chúng tôi cứng hừ và bắt đầu cho chúng tôi lợi dụng dùng tàu đi chơi tùy thích lại được tiếng là biết tiết kiệm của công nho!

Năm 1930 chúng tôi dùng trọn tháng năm đi xét cân lường, mỗi ngày đi vài ba làng, như hôm 22-5-1930 chúng tôi xét làng Mỹ An Bình, đến trưa ở lại dùng cơm nhà ông xã trưởng vì ông mời mọc quá, nay quên mất tên ông để mà tưởng niệm, ầu cũng là một phen sơ sót. Chiều xét cân làng Mỹ Trà cho đến năm giờ xuống tàu ra về, tới giữa sông lấy cơm nguội và mắm sống ra tự tay xé mắm và bốc cơm ăn, bất giác tự hỏi cái kiểu ăn cơm “xi đay” này của ông bà ta truyền lại hay hễ ăn mắm sống thì phải dùng cơm nguội mới thấy ngon và phải bốc tay mới thấy thú, và cái một này thịnh hành nhứt là ở Cao Miên, Thái Lan và Ấn Độ, tức một văn minh “ăn bốc” khác hẳn với văn minh Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản là văn minh “ăn đũa”.

Bữa sau là 23-5- 1930, tiếp tục dùng canot quan chánh cho mượn đi xét cân lường ở Mỹ Xương. Chúng tôi khởi hành thật sớm, mua theo bánh mì nóng và xá xiu mới ra lò, tàu vừa chạy chúng tôi lấy ra dùng điểm tâm, uống cà phê phin, cười giỡn dưới làn gió mát sông cái quên hết nỗi cực nhọc hằng ngày, rõ lại cái hạnh phúc thường theo bên mình chỉ tại mình không đủ

thông minh để mà tận hưởng. Ở Mỹ Xương chợ búa lèo tèo, nên xét rất mau, có một mụ xăm trổ một cây cân và mười mấy trái cân, có một cái không đúng cân lượng, tôi đã có ý định tịch thu, nhưng mụ nói một câu ngây thơ với cô gái xinh xinh đi theo: “Tại thằng cha mày, động chút cũng lấy “trứng dái cân” làm búa, đóng đinh cũng nó, đóng guốc cũng nó, báo hại cục chì vắng mắt, kiếm không ra nay ông này đòi xiết cái trứng dái này đi, về nhà tao làm sao có mà dùng?”. Tôi không nhịn cười được và không đành tịch thu “của quý” của bà, nên nhờ anh em thay cục chì, cân xét lại kỹ càng đóng dấu chứng nhận và trả trái cân lại cho mụ, xem mụ bằng lòng lắm, chỉ nhìn cặp mắt long lanh của cô gái tuy từng cũng đủ biết hai mẹ con mừng rỡ đến bậc nào, và cái làm phúc làm đoan không phải duy cho tiền nhiều là được. Vừa chín giờ sáng, công việc đã xong xuôi, chúng tôi xuống tàu trực chỉ ra sông cái, mười giờ chúng tôi đậu tàu lại giữa sông nơi đuôi cồn, chỉ giữ mỗi người một y phục ngắn gọn để tắm và mò ốc gạo. Đây là một cuộc vui khó tả, biết bao giờ trở lại?

Trong đời tôi đã mục kích mấy lần “cồn hoá vực, vực hoá cồn”. Tại chợ Cồn, năm 1930 cồn lộ đá và cầu tàu, năm 1974 cầu tàu đã rơi xuống sông và nước đã khoét con lộ lở mất không dùng được nữa, cũng như mới đây (1974) báo chí đăng tin chợ Kế Sách trợn một dãy phố rớt tồm xuống sông không còn thấy vết tích viên gạch nào. Hôm ấy (23-5-1930) tại nơi này, tôi lại thấy cảnh “cồn nổi”, tức là cảnh “thương hải biến vi tang điền” như đã đọc trong sách truyện diễn tả. Năm ấy (1930) thuộc địa phận tỉnh Sa Đéc, vừa mọc thêm ngoài sông cái Tiền Giang, hai hòn cù lao nhỏ đứng ra là hai đuôi cồn có tên nhìn nhận là Cồn Cát và Cồn Chà. Mỗi lần có cù lao nổi như vậy, khi nước vừa lấp xấp lội với bụng tới rún (độ sáu bảy tấc bề sâu), đến khi nước ròng giựt uống còn lội tới nửa ống chân, có chỗ tới mắt cá (độ hai, ba tấc sâu) có chỗ khác thấy được đất lé để lên mặt nước, tuy cù lao vừa nổi làm vậy thế mà đã có người đến xin khẩn nơi toà bố rồi, họ là những người có thể lực, hoặc là hội đồng quản hạt hay là tay giàu gộc trong xứ, nghe gia nhơn đi làm ruộng về hay đi thuyền đánh lưới nơi sông cái về đồn có cồn nổi, tức thì họ làm đơn vô quan chánh xin khẩn trước tiên. Cũng có khi chính những người sở tại biết chuyện, giở lo lót cùng làng tổng xin được giấy chứng lặn đem lên trình quận và quan đầu tỉnh rằng họ là người khai thác từ nhiều năm những cuộc đất mới này. Khi ấy tỉnh bộ trát về quận hỏi lại cho có lệ rồi cấp phát một biên lai tạm thế vì bằng khoán để tránh sự tranh giành của kẻ khác. Sau này hoặc vài chục năm hoặc lâu hơn nữa cù lao nổi cao thành ruộng tốt, khi ấy sẽ có cuộc phát mãi mà chủ tạm được quyền ưu tiên mua với giá đấu cao nhất và làm chủ vĩnh viễn. Trong khi lo chạy giấy lờ hợp lệ, thì người chủ tạm lo bồi bổ cuộc đất và giúp một tay với thợ trôi bằng cách cắm ranh cho phân biệt “đất cũ đất mới” và trồng cây dừa

nước cho đất phù sa có chỗ mau kết tụ thành đất bồi. Những dừa nước này họ mua thật rẻ của các thợ làm rừng, bôn này ra công đi vớt trái dừa đã mọc mộng trong rừng lá rồi đem về bán lại cho chủ đất, lúc ấy mỗi cây dừa còn nhỏ chỉ độ một xu hai xu một cây là cùng.

Với những trái dừa nước mọc được đôi ba lá ấy, người khản đất cù lao mua đem về cấy lưa thưa nơi đất còn, và độ chừng vài ba năm những cây ấy đã bắt rễ trở đọt, mọc khỏi mặt nước cao ngều. Những chỗ đất còn trống, sau đó họ cấy thêm lác và khi lác bén rễ mọc nhiều thì họ cắt lá phơi khô dệt chiếu, tức đã có một hoa lợi nho nhỏ ăn cầm canh chờ vài chục năm sau đất có chưa đứng rồi trở nên ruộng tốt, thêm ít chục năm nữa là trồng cây ăn trái lập vườn dựng nhà trở nên khá giả giàu có được rồi. Tính ra từ còn nổi đến thành điền, cũng phải một đời người hoặc hai ba đời chớ không chơi. Nhưng người dân lấy củi lục làm ăn, theo luật “trời sanh trời dưỡng” đâu có sợ chuyện thời gian lâu dài, chỉ biết sống vui vui niềm hy vọng có đất tự tay mình đào tạo. Tôi đã nói trong bài về “bò giá tréo”, về bến tàu Chợ Cồn bị nước ăn dưới chum lo đứt một khúc lộ quan dài hơn ba cây số ngàn, ngày nay con lộ còn lại bị nước khoét dưới chum trống bọng, xe cộ đều không dám qua lại trên lộ này vì sợ rủi ro, còn nhà cửa phố xá hai bên lộ này đều không còn cái nào, lớp bị sụp xuống nước, lớp tự chủ nhà dỡ dọn đi xây dựng nơi khác, Chợ Cồn nay cảnh tiêu sơ coi buồn không chỗ nói, trong khi ấy nơi đối diện cù lao ngang Chợ Cồn lại đất bồi ngày càng thêm lớn rộng và dân ta cứ theo câu tục ngữ xưa “đất bồi thì ở, đất lở thì đi”, và câu khác “lúa tới đâu bồ câu tới đó” dân ta nay qua cù lao ở ngày càng đông là vậy.

Nhắc lại ngày 23-5-1930, sau khi làm phận sự xét cân lường tại làng Mỹ Xương xong cả, khi ấy trời còn sớm quá, độ mười giờ sáng, nên chưa tính chuyện cơm nước dần bụng gì được, vả lại ông cai sở tại có lời dặn trước, nên hôm nay đã cho người thân quyền đón chúng tôi và lên canot của tỉnh dẫn đường đưa chúng tôi chạy trở ra sông cái, đến một nơi gọi là Đuôi Cồn, nhưng đến nay khi thuật lại đây, việc lâu đời quá nên không biết rõ đây là cồn nào; người này phát cho mỗi người chúng tôi một cái thùng thiếc cũ và dạy cách vừa tắm sông vừa mò ốc gạo. Y phục chúng tôi cởi trụi và gởi hết lên chiếc tàu neo kề bên, vì người đầu của đó xin chớ quên chúng tôi còn số bạc trót ngàn tiền xét cân Mỹ Xương buổi sớm. Chúng tôi mỗi đứa chỉ còn một mảnh vải che thân, đều nhảy xuống sông cái lặn hụp và tắm mát ngày ấy trên dòng nước Cửu Long giang. Ngày nay ốc gạo ta mua về luộc hay ăn ngoài phố do các người mang trong rổ đi bán dạo, phần nhiều đều là loại ốc gạo nuôi trong hồ đầm, không được mập béo và không ngon bằng ốc gạo thiên nhiên sanh và lớn tại sông cái, nhưt là ở vùng Sa Đéc, Vĩnh Long này.

Ngày xưa đó là một món ăn lạ, được dâng lên vua ngự thiện và được các quan hộ tống chở ra tận Huế dưới danh từ “công phẩm của Nam kỳ lục tỉnh”. Năm tôi còn học tại trường Chasseloup tôi còn giữ được một bài thi xưa về ốc gạo, xin sao lục ra đây, nhưng không biết rõ tác giả là ai, vì bài thi này do anh em cho mượn tập thi lục, sao đi chép lại vắn công, mà không đề rõ danh tánh người trước tác:

*Bãi hạc còn nhàn thả rạng danh,
Cháu con gò đồng nhóm nên thành;
Xa cừ đồng tánh tôn như chú,
Thô mẽ trùng danh cứng bằng anh;
Tây chẳng phải thời nam phải tiết,
Xuân sang vừa ghécn hạ vừa sanh;
Hàm rồng ngon ngọt bao là đáng,
Tuy cũng đồng loài khí chẳng tanh.
Khuyết Danh (trước năm 1919)*

Năm nay 1930, chính mình là một tên học trò không quen lặn lội thể mà được dự một cuộc bắt ốc giữa sông cái thiện là một chuyện bất ngờ. Tôi chỉ biết vui đùa vô tư lự. Gió thổi vù vù bên tai, mình trần trụi dầm nước mà không thấy lạnh, ngày thường vẫn tắm nước nóng và động động là ho hen sỗ mũi nhức đầu. Trời nắng chang chang không thấy nóng, nước xấp xập tới rún, và cẩn thận không biết lội nên không dại gì ra sâu để chết chìm, chúng tôi chum nhúm một chỗ, đẩy thùng thiếc tới trước, dùng chân rà rà dưới bùn, khi nào đụng vật gì lạ lạ dưới chân thì cúi xuống thò tay mò và thể nào cũng lượm lên nhưng con ốc no tròn nhưng mình mẩy dính đầy bùn vì chúng sinh sống trong chất ấy. Tuy vậy, ốc này không nhiễm vi trùng vì sống giữa sông sâu nước chảy, và sợ nhứt là loại ốc nuôi trong chỗ thiếu vệ sinh, ăn vào thường lây bệnh hiểm nghèo như bệnh thương hàn, trong Nam gọi bệnh ban của lưới trắng. Theo thủ tục, ốc mồng năm tháng năm là đúng lúa, vừa mập và không có con trong bụng, tức khi ăn không nhai gặp vỏ ốc nhỏ mất ngon. Ăn sái mùa hoặc gặp ốc còn ồm hoặc gặp ốc có con, mất thú, nhứt là gặp ốc chết thì bữa cơm ấy kể như bị phạt.

Vỏ ốc gạo khi được nhiều, ngày xưa đốt lấy vôi dùng tằm trầu thì là tuyệt, vừa sang và miếng trầu thêm ngon. Ngày nay tục ăn trầu đã bớt nhiều, vỏ ốc chỉ còn dùng lót đường hoặc để mục làm phân bón cho gốc kiếng. Chúng tôi hôm ấy là tay ngang thể mà mò được khá nhiều, đến trưa gom góp lại cũng được trót nửa thùng thiếc, và người gia nhân ông cai tổng cắt nghĩa là vì sợ đất đuôi cò này có chủ, người mò ốc lên không dám lại đây bắt nên ốc có

nhieu. Chúng tôi mừng rỡ đem về nhưng ông cai tổng nào cho ăn ốc mới mò được này, dạy rằng ốc mới còn ngâm bùn trong miệng, phải ngâm nó một ngày một đêm trong nước sạch cho nó nhả hết chất bùn ra thì ăn mới thú vị. Nói như vậy rồi ông cai lấy ốc cũ ra luộc và bày một tiệc vĩ vèo đãi khách. Ăn uống được nửa chừng, day qua bày cuộc thi uống rượu gọi là đánh tử. Chủ gia đứng dậy thủ lễ phân trần cùng cử tọa, yêu cầu chúng tôi là người yếu rượu nên bước qua bàn kế, tiếp tục dùng bữa và nhìn xem các tay tử lượng cao thi nhau đánh tử. Nói đến đây, dòm lại tiệc giữa, tôi thấy chỉ còn ngồi sáu ông hương chức có tuổi, kể luôn ông chủ nhà là bảy người. Nhưng trong nhóm chúng tôi đại diện cho toà bố, có anh Ký Tốt, vỗ ngực xưng mình biết uống rượu “cũng như ai”, và không chịu lách rời bàn giữa. Chủ gia ân cần nhắc lại một lần nữa rằng bảy người này là tay thiện chiến đã quen biết nhau từ lâu nên hôm nay muốn biểu diễn một trận đánh tử chơi, và thầy ký là khách mời, tốt hơn nên chúng kiến như giám khảo hơn là nhập trận rủi sơ thất thì e “tử luật bất vị thân”. Nhưng một hai thầy ký không chịu rời chỗ ngồi và quả quyết “các ông đi tới đâu, tôi theo tới đó!” Sau hai lần khuyên và giắc dặt không nghe, bảy người kia nhập tiệc với thầy ký là tám, đủ bát liên quân tử. Thế là sau khi an tọa xong, chủ gia đứng dậy giao kết một lần nữa rằng cuộc vui chơi không ai ép buộc ai, nhưng nay tám người này đã nhận là mình biết thưởng thức rượu ngon, thế thì phải giữ lời, thứ nhứt là mỗi người phải dĩ hà nhứt thể, uống bằng nhau cạn bôi, thứ nhì là không đặng nửa chừng bỏ cuộc, nếu vi lệnh sẽ chiếu tử luật trừng phạt không tha. Nói đến đây, chủ gia tươi cười nhắc lại rằng lúc này còn dư thì giờ để suy liệu, nếu người nào biết mình bất kham theo dõi thì nên sớm tách ra khỏi bàn này để các tiên tử đánh chén. Nhưng sáu vị kia luôn anh ký nhà ta là bảy, không ai chịu mình là yếu rượu. Và cuộc đấu tử bắt đầu. Trước tiên chủ gia sai triệt hết những ly rượu thừa, chỉ giữ lại một ly độc chiến, loại có chun, nhưng ông đã cẩn thận bẻ gãy cái chun bỏ đi, làm cho chỉ còn một cách cầm ly trên tay róc rượu uống và chuyển cho người khác làm y theo mình mà không thể nào đặt cái ly uống bàn được, vì chun nó đã không còn nữa, đoạn ông mở tủ lấy ra tám chai rượu mới toàn nhãn hiệu “cognac Robin” là thứ đương thời được trọng dụng và thấy đều công nhận rằng ngon. Ông khui chai rượu thứ nhứt, một tay cầm chai một tay cầm ly, tự rót cho mình một ly đầy, kê miệng đánh tróc một cái, hà hơi nghe một tiếng khả sành điệu, gắp một con ốc chấm nước mắm bỏ vào mồm nhai ngon lành, rồi trao chai rượu và ly cho người kế tiếp cũng diễn hành lễ nhấm tử y như ông ban nãy. Rồi đến lượt người thứ ba, thứ tư, khi đến người thứ tám thì đến phiên ông bắt đầu làm lại luân phiên nữa, và khi chai này hết thì khui chai khác tuần tự không cho thiếu rượu cũng không bỏ sót phiên của một người nào. Cuộc thi đua uống rượu tiếp tục vui vẻ và cứ thứ chuyển đệ vừa nói vừa

cười, tám người này uống rượu cô-nhác cho chúng tôi xem không khác ta uống nước trà. Nhưng đến chai thứ sáu, tức mỗi người đã có hơn nửa phần chai lít rượu mạnh trong dạ dày, tôi ngồi ngoài nhìn kỹ thì người nào như người này thấy đều biến sắc, có kẻ mặt xanh như tàu lá, kẻ khác mặt đỏ phừng phừng, duy một ông chủ nhà cười nói hiên ngang đúng là một người tử lượng phi thường. Bỗng anh ký toà bố nhà ta tuyên bố anh không uống nữa và mặc kệ ai, bỏ đó đi nằm dài trên một bộ ván. Còn lại bảy người kia, họ nào có chịu nghĩ cho. Họ vẫn để Tốt nằm yên trên ván ngựa, nhưng hề họ uống đủ bảy người và tới lượt của Tốt thì họ kéo nhau lại cạy răng chú chàng và đổ trút ly rượu đầy vào mồm. Tốt không nuốt cũng không được vì nếu Tốt ngậm miệng khít lại đã có cái phễu thiếc lấy từ nhà bếp, thứ dùng đồn lạp xương, họ cạy răng nhét phễu và rót rượu như ta sang nước mắm từ tin này qua tin khác.

Uống được năm sáu tuần như vậy, bỗng Tốt vùng ngồi dậy, đỏ mặt như lên đồng, vì đã say quá độ và hết biết nhân sự, Tốt vịn ghế vịn bàn lết lại chỗ ngồi, và nói lớn: “Mấy người chơi không sướng! Tốt đã chịu thua, mà mấy người không dung tha. Nay Tốt làm như vậy đây, xem mấy người có bắt chước được không?”

Vừa nói tới đó, Tốt giựt cái ly không chùn, cần nghe cái rộp, cái ly bể ra một miếng lớn, Tốt nhai miếng ly như ta nhai bánh tráng nướng, rồi Tốt chụp chai rượu tu một hơi như rồng lấy nước? Cả mấy bàn tiệc đều sợ hoảng xúm nhau kéo tay không cho Tốt uống nữa, nhưng Tốt đã nuốt miếng ly vô bụng hồi nào mất đi rồi! Bữa tiệc hào hứng bao nhiêu nay buồn tẻ bấy nhiêu. Đến đây bữa tiệc trở thành một bi hài kịch nửa cười nửa mếu và tự tan rã. Chúng tôi xin nước rửa mặt, chủ nhà lo lấy dầu nóng đánh lưng bắt gió cho Tốt phở lỏng. Tuy vậy đến mười lăm giờ chiều, qua làng Mỹ Long, Tốt vẫn đóng dấu cân lường y như không có việc gì xảy ra. Đến mười sáu giờ, phận sự chúng tôi làm xong, còn kéo qua nhà ông Xã Chính (không biết nay còn hay mất?) ngồi đánh cắt-tê trâu cho đến mười tám giờ mới chia tay ông xã, xuống tàu trực chỉ Sa Đéc Xuống tàu vẫn chưa thôi, lại lấy ốc gạo của ông Cai biểu, rồi hết chai này qua chai khác, chúng tôi sáu người uống thêm hai chai la-ve Larue, một chai rượu chát Médoc, một chai vin du Bourdon... Đến hai mươi một giờ tàu cập bến ngay nhà ông Tư Hanh gần toà bố, thì cả bảy đều say mèm, nương nhau về nhà.

May thời tôi không quên chiếc cạc-táp tiền và khi đến nhà tôi để y bộ y phục bèo nhèo, ngã lên giường đánh một giấc đến sáng, bất chấp tiếng đon ren của ai kia khiển trách bên tai.

Bữa sau tôi vẫn ngây ngất chưa tỉnh, và qua ngày kế vẫn còn lừ đừ hai bữa liên tiếp tôi rán đi làm cho có mặt nhưng cố tránh không dám đem giấy tờ

cho quan chánh ký tên, sợ biết mình là bọm say thì không trông gì lên chức!

Từ đó tôi lĩnh hội được một bài học khôn: đầu tửu là giỡn với cái chết.

Không tự sát thì cũng tự huỷ hoại sức khỏe của bản thân.

Vừa rồi (năm 1974) tôi đến nhà một ông bạn thân, nghe ông tự khoe lúc thiếu niên, khi còn dạy học tại Tây Ninh, ông đã từng ăn liên tiếp sáu lô mì nước và uống xen kẽ sáu trái dừa Xiêm. Nay ông vẫn còn mạnh, nhưng ông cũng như tôi, sống nhờ thuốc men và sống nhờ có bác sĩ tận tình, ông nghĩ sao tôi không biết, chớ riêng tôi, tôi rất tiếc đã phí phạm lúc nhỏ sức khỏe một cách thật là ngu dại. Chính ngày nay khi tôi thấy chúng bạn tranh nhau cạn ly này đến ly khác, và một khi chai rượu đã mở nút thì quyết cho cạn đến giọt cuối cùng, thiệt là một cảnh chẳng đáng dừng đáng tiếc. Nhưng mấy ai khuyên giải được đệ tử của Lý Bạch, Lưu Linh? Rượu uống vừa phải còn thấy ngon, uống quá hớp chỉ làm thân chủ cho bác sĩ và trại hòm.

Riêng anh bạn Tốt, đến nay vẫn mạnh và vẫn ở Sa Đéc, không nghe nói đau bao tử hay rách ruột non ruột già. Một bằng chứng ai ham giảng mo-ranh là vậy.

Cũ cũng chết, kiêng cũng vô hòm, hay là ta ăn uống vừa vừa và nhớ không nên nói thật với bác sĩ!

Tái bút. Ông cai tổng An Tịnh, cố nhân Lê Đình Quảng, sau thăng huyện hàm, ngày 7-4-1932, khi tôi từ giã đôi về Sóc Trăng, có biểu tôi một bình vôi sứ có quai, mục lục số 51, tôi có nói trong tập số 8 “Khảo về đồ sứ men lam Huế” tập hạ, chương nói về bình vôi.

Tốt, sau này tôi có gặp trên Sài Gòn. Nhắc lại chuyện mò ốc gạo năm xưa, chàng ta cười, thè lưỡi cho xem và khoe không bị miếng chai cắt. Hỏi đã học được phép gì, Tôi cười thêm lớn và nói đó là phép say. Hỏi không rách ruột sao? Tốt ngó tôi và nói: “Nếu rách thì nay sao Tốt còn đứng đây. Và bao giờ tiên Lưu Linh vẫn phù hộ bọn đệ tử trung thành như Tốt!”.

Thức khuya mới biết đêm dài. Sống đến hôm nay 12-1-1975, bảy mươi ba tuổi, còn hơn một tháng nữa tới tết Ất Mão, là đã bảy mươi tư. Kiếp già, sống thừa, sao chưa chết để tránh thấy những bài dăm chề ông Trương Vĩnh Ký. Đọc Bách Khoa III XVII “Trương Vĩnh Ký trong quỹ đạo xâm lăng văn hoá Pháp”. Rồi đọc Bách Khoa R. IV-XVIII “Trương Vĩnh Ký, bài học cho kẻ hợp tác”.

Đọc suốt hai bài, lấy làm tội nghiệp cho nhà học giả tiền bối miền Nam. Cũng may nhớ lại để an ủi, vừa đọc nơi chương 46, trong quyển quý giá "Tiếng hát sông Hương" của cụ Ung Bình Thúc Giạ Thị, do bà Tôn Nữ Hỷ Chương xuất bản năm 1972, nay mới gởi biếu. Đọc thấy hai bài như vậy:

1) Văn hào Trương Vĩnh Ký:

"Đạo đức văn chương là ông Trương Vĩnh Ký

Có tâm thơ, có báo chí, có tự vị rõ ràng.

Thanh danh rạng giữa dinh hoàn.

Học xưa biết trước chỉ dành cho hậu sinh"

2) Thi gia Tôn Thọ Tường:

"Nhả ngọc phun châu, có nhiều câu kiệt tác,

Hào đoan lỗi lạc, có nhiều đoạn danh ngôn.

Một tay thi sĩ tiếng đồn,

Cuối đời vua Tự Đức là ông Tôn Thọ Tường".

Thì ra kẻ khen người chê đều có, và gẫm lại không lý cụ Ứng Bình là con dòng cháu giống, học lực uyên thâm, cụ thấy xa hiểu rộng hơn nhiều và kể về thuật xét đời cụ há đi thua nhà hậu sanh dám đại ngôn kia? Lại cười cho mình đứng giữa hai thế kẹt: kẹt giữa thế hệ trên như cụ Ứng Bình uyên bác một lòng kính trọng người xưa, kẹt giữa thế hệ dưới ngựa con háu đá, té ra chê khen là quyền thiên hạ, chỉ nực cười cho mình là thế hệ hèn, sợ mãi: lúc nhỏ sợ cha mẹ, sợ thầy, trông về già được hết sợ, nay tuổi gần xuống lỗ, cái sợ cũng chưa tha: sợ đám trực chửi thầy. Hai ông Trương Vĩnh Ký và Tôn Thọ Tường mà có người đòi hạ bệ, thì mình là cái thá gì? Nhưng xét lại trong đời cạo giấy của mình đã trải, tôi chưa đánh đĩ kiếp người tuy trót đã làm tôi mọi ăn cơm chánh phủ Tây ngót hai chục năm dư, - nên tôi thẳng thắn tiếp tục chép ra đây khoảng đời tôi, nạp tài liệu sẵn cho người kia, muốn chửi tôi thì chửi.

Nhắc lại khi còn thuộc Pháp, kể về công chức cao cấp làm việc ở Toà Bô (nay đổi gọi toà hành chánh, và công chức đổi gọi cán bộ, chung qui danh từ tuy đổi chớ cũng một kiếp người cạo giấy kiếm cơm), lúc ấy cũng như bao nhiêu người đi trước và bao nhiêu kẻ đồng thời, tôi nào phân biệt thế nào là thương nước, và tự xét chánh phủ nào trên mảnh đất này, cũng vẫn cai trị và mình vẫn phải phục tùng, vẫn cho mình cơm ăn áo mặc. Duy mấy cậu sanh sau khỏi kiếp đô hộ, không thương bọn già nặng lời chỉ trích, chứ thuở ấy muốn làm Di Tề thấy hơi khó, bắt thợ phạm Châu, nhưng rau Vi lại cũng mọc trên đất nhà Châu chớ mấy thứ? Thuở ấy trong hàng bồi Tây, mỗi thư ký chánh ngạch đều nuôi hy vọng trở thành huyện phủ, mỗi lính quèn đều ấp ủ trong túi cây gậy lính nhà đại tướng (chaque soldat loe danh sa giberne le bâton de maréchal). Ai đâu tôi không rõ, nuôi ác tâm thì đậu làm quan lớn, dễ hách dịch bóc lột, "làm dân chi phụ mẫu", nhưng đối với tôi, nói ra nay chẳng hổ lòng, tôi chỉ mong lên ngạch cao ăn lương lớn, dễ bề ăn xài, nhứt là mua sắm đồ xưa cho phỉ chí. Những năm khoảng trước 1925, trường cao đẳng dạy luật và hành chánh ở Hà Nội (école supérieure de droit et d'administration) chưa đào tạo và cung cấp đủ người dùng, thì chức huyện cũng được tuyển chọn trong hàng thợ ký soái phủ lâu năm, nhưng bắt buộc những người này phải qua hai kỳ thi đồ lửa:

a) Khoa nhứt gọi "examen de culture générale", khảo về học lực phổ thông, tương đối dễ mà khó, vì phải có thực tài, viết và nói tiếng Pháp thật cứng mới mong trót lọt. Tuy vậy vì là khoa khảo khí thường (examen), nên không nghe nói cần đánh phép. Khoa này năm 1927, tôi thi có một keo, may thời được chấm đậu đầu. Không biết nên gọi may hay là rủi, vì ngựa mơ háu đá, tôi ỷ tài phách lối, sau vì tiếc đeo đuôi theo hoài, quả tôi chưa từng thấy biển

nên lợi trong rạch ngòi mà tưởng mình là thợ giỏi,

b) Khoa kế, gọi "concours professionnel", (khảo về chuyên nghiệp và khả năng) khoa này thật gắt mấu, số thí sinh càng ngày càng nhiều, số lấy đỗ càng ngày càng sụt, vì vậy từ năm 1929 về sau, có nạn đánh phép, nay gọi phải nhờ đức Thánh Trần hộ mạng, thì mới mong thoát khỏi búa rìu giám khảo được, làm ngư vượt võ môn, cá chép biến thành rồng. Nói chí đáng không nên quơ đũa cả nắm phao cho hết thấy đều vậy, và cũng có nhiều bạn công phu nhiều, học tận tụy và thi với thực tài, vẫn đậu tự nhiên, nhưng số này rất ít. Nay việc cũ đã qua, bàn lại vô ích nhưng thiết tưởng đời nào cũng thế, vả lại tôi có chủ tâm muốn vạch những lỗi cũ của mình, đâu có người chửi, tôi cũng xin cúi đầu nhận tội và sám hối, nghĩ như vậy nên tôi vẫn phép ra đây, cho đúng câu: "*Hơn nửa đời hư*". Tại sao tôi mù quáng, không bỏ cuộc tìm con đường khác xuất thân. Rõ là hư, còn chối cãi gì nữa được. Nhưng trong thâm tâm, lúc ấy tương lai vận mạng nước nhà còn mịt mù, việc lấy lại độc lập như nay chưa thành vấn đề, đường công danh các bạn đồng bối và tôi đều nghĩ như nhau, làm việc kiếm cơm độ thô nhĩ, với nghề cạo giấy, thì chánh phủ nào cũng vậy, cũng đều một thế.

Trước năm 1926, người đậu khoa phổ thông thuộc số ít, nên ai đậu khoa này thì kể như chắc nắm chức huyện trong tay. Ngờ đâu, đến lượt tôi, đậu rồi năm 1927, bị bắt chờ đến năm 1929, đúng bốn năm trong chức vụ mới được thi và cũng từ năm 1929, gặp nạn kinh tế khủng hoảng mà chớ, thêm sĩ tử có bằng tú tài được thi chung với bọn tôi gốc thư ký và xui xẻo nhất là số tuyển chọn hạn chế có bốn người. Quả tôi đã quá ngây thơ và ngu muội, mãi tin nơi sự công bằng của giới quan trường thời đó. Kỳ thi tuyển khả năng từ 1929, tiếng rằng thi để chọn người rành việc hành chánh, kỳ trung đó là cửa mở rộng cho sự hồi lộ, quan trên ăn theo đảng quan, bóp cổ bọn cò ke lục chót lấy lại phần nào, và quan dưới tức thư ký và tú tài, muốn đậu được bỏ huyện hạng ba thì phải có lễ mễ, mặc sức vợ vét và tom góp lại sau. Những con gà không của và đá đòn tron như tôi, sức mấy mà thi đỗ, tức ăn độ bao giờ?

Năm 1929, bài tôi là ai khá lắm, nếu tôi làm như người ta, nghĩa là nếu tôi chịu tốn một số tiền như người ta đòi hỏi nói sau đây, thì có lẽ tôi có hy vọng được chấm đậu cũng chưa biết chừng. Nguyên lai số điểm đậu, theo nguyên tắc, ít nhất là phải trên số 412 điểm. Thế thì số điểm của tôi, lên đến 460 điểm tức dư chung đậu. Nhưng vì số tuyển hạn chế chỉ lấy chỉ có bốn người, phần kỳ thi này như đã nói là thi con cua (concours), nên mấy anh Tô Văn Qua, Trần Văn Chi, Thái Ngươi Xàng và tôi có tên trong bảng vi bằng

năm 1929, hiện tôi còn giữ được. Nói thiết tỷ, nếu một trong bốn đứa chúng tôi, có dư tiền đánh phép cho thật đúng chỗ, thì cũng dám "soán ngôi" của anh số 4 Ngô Văn Hoá nào đây, được lắm chứ chẳng không. Nhưng nói mà chơi vậy thôi, chứ tài nào cải số, với ban giám khảo lang-sa năm ấy (1929) mà chánh chủ khảo là tham biện Bussière tỉnh Thủ Dầu Một.

Tôi còn nhớ rõ, năm đó, sau khi thi xong các bài viết, buổi chiều tôi đưa vợ tôi lúc đó là Tuyết, đến ăn cơm Tây nhà hàng Yeng-Yeng, cơm rồi đưa nhau về phòng trọ ở khách sạn Tân Hoà đường Bonard (nay là Lê Lợi). Vừa nhắm mắt dưỡng sức, vì mai này còn chịu một trận thử lửa hạch miệng, bỗng nghe có tiếng gõ cửa. Đó là bác Năm Mỹ, người ân nhân năm xưa cho tôi ở trọ ăn cơm tháng, nay đến thăm hỏi hạn vụ thi cử... Bỗng bác bảo tôi hãy đưa cho bác bốn ngàn đồng (4.000\$00), thì sẽ đậu. Ông đốc phủ chủ quận Bến Cát (N.X.H) - bác Năm nói - ông thấy danh sách có thể chấm đậu (admissible) có tên mây, nay tao lãnh lệnh đi kiểm mây, mây đưa bốn ngàn cho ông thì ông nói một tiếng với chủ khảo là quan thầy của ông, tức mây được đậu tức thì.

Lúc ấy, tôi còn trẻ, sẵn tánh bộc trực và háo thắng, tôi khinh bỉ cười mà đáp rằng: "Thưa bác, bốn ngàn không dễ gì kiếm. Nếu tôi có, tôi sẽ mua một chiếc xe Citroen ba đầu nặng (ba chỗ ngồi), tôi và vợ tôi chiều chiều hóng gió chẳng là khoái hơn. Tôi không lo lót, vì hồi lộ rồi ăn lại nhà nghèo, xấu hổ và thẹn với lương tâm.

Bác Năm khuyên tôi không được nên giận bỏ ra về, nhưng chưa đầy một giờ sau thì quay lại, điệu giọng cất nghĩa cho tôi nghe dịp may ngàn năm một thuở, phen này ông đốc phủ vì thua bài quá (ông đánh me), chịu bớt còn hai ngàn thôi, và cam đoan khi nào tôi thấy có tên trong bảng hổ, sẽ chi tiền. "Đ.m, như vậy là tốt quá bức, anh Năm hãy nói với nó, thuở nay các bác đàn anh đều dùng cây cầu ấy, khuyên nó đừng tưởng giỏi dùng cách khác, uổng công!". Đó là mấy lời nói nặng của ông N.X.H, nói với bác Năm và bảo bác nói nhấn lại cho tôi nghe. Nhưng nói và khuyên cách mấy cũng không đặng, nên bác bỏ ra về và không đến thăm tôi cho đến ngày thi rồi tôi trở về Sa Đéc.

Sáng bữa sau tôi vào phòng thi hạch miệng, tôi có cảm giác không khí ngột ngạt nặng nề. Tôi đang ngồi chòm nhúm với các bạn sĩ tử, thuật lại câu chuyện xảy ra đêm rồi, anh em bàn ra tán vào đứa thì không tin, đứa thì khen nhẹ giá sao tôi không y theo cho an phận, bỗng đến phiên ông chủ khảo bắt tay làm việc và trước tiên ông gọi tên tôi lên cho dự thi. Nhưng thay vì hạch

hỏi trong phạm vi khả năng, ông mời tôi trình giấy thuế thân cho ông khám. Đó là một việc bất thường và ngoại lệ, vì sĩ tử chỉ có hai mươi ba người, và thầy đều biết mặt nhau, đâu có sự trống rỗng giả mạo gì được. Chủ khảo đọc trên tờ thuế thân (như tờ căn cước ngày nay), thấy tôi sinh năm 1904, vào năm 1929 đúng hai mươi lăm tuổi, ông bầu môi nhưng không nói gì, trả lại giấy thuế và mời tôi bắt thăm chọn đề tài. Tôi quên nói kỳ thi này rất quan trọng, sĩ tử có 23 người nên đề tài câu hỏi được viết sẵn trên giấy rời, cuộn tròn lại và đặt trong lòng ruột chiếc đỉnh đồng, lá thăm nào bóc rồi là loại luôn, không dùng lại nữa, để lãnh sự trùng điệp. Đề tài tôi chọn được là "Le budget régional" (sổ công nho địa hạt). Tôi đang đứng diễn giải nghe giòn giã, bỗng ông chủ khảo ngắt ngang và hỏi tôi một cách bất ngờ: "Xin vui lòng cho biết thầy giữ chức việc gì tại toà bố và ở tỉnh nào?". Tôi thành thật thưa: "Dạ, tôi hiện làm việc ở toà bố tỉnh Sa Đéc và có phận sự trông nom về công nho địa hạt". Ông vụt vỗ bàn cười lớn và phân bua: "Hèn chi anh nói nghe suôn sẻ và rành mạch quá! Như vậy là trúng tủ anh rồi. Nhưng đây là kỳ thi về khả năng công chức cao cấp và Ủy ban chúng tôi có trách nhiệm tuyển chọn người xứng đáng, nhứt là tránh sự may rủi. Vậy thì anh hãy nói qua "công nho tài chính nhượng địa Quảng Châu Loan" để xem thực tài của anh ra thế nào, như anh nói được tôi sẽ cho điểm cao".

Và tức nhiên vì tôi khinh thường không nghiên cứu vấn đề "Le budget du Kouang-tchéou-wan" và không trả lời ôn hoà. (Mà tôi dám chắc trong đám sĩ tử kỳ thi đó cũng đều bí lối như tôi). Và kết quả là tôi thi rớt.

Năm ấy thi rồi về tỉnh Sa Đéc, trong tai tôi còn văng vẳng câu khuyên nhiều ý nghĩa của vị chủ khảo là tham biện Thủ Dầu Một Bussière: "Thầy còn trẻ quá, mới hai mươi lăm tuổi đầu, còn đủ thì giờ để già dặn thêm. Đường công danh thầy còn dài, và tương lai hy vọng thầy còn tràn trề. Thầy nên nhẫn nại... Hãy xem mấy bạn đồng khoa với thầy ngồi dưới kia, người nào cũng đầu hai thứ tóc, mà còn lặn lội nơi trường ốc. Kẽ trước tới người sau cũng tới, lo gì? Theo tôi, thầy nên nhường chỗ cho họ, qua sang năm tôi sẽ nhớ đến thầy nếu tôi còn được cử làm chủ khảo như năm nay. Hề hề! Phàm trái cây, phải đợi chín muồi mới là trái ngon?"

Như vậy, thử hỏi nếu đêm rồi tôi ưng thuận chịu lo hối lộ cho chim mồi là ông Phủ Bến Cát, thì bữa nay tôi có hy vọng gì khỏi bị tham biện Thủ Dầu Một Bussière hỏi câu học búa và cứu độ cho tôi đậu không?

Tại sao tôi không sớm tỉnh ngộ và chịu hiểu câu nói đầy ý nghĩa của chủ khảo, nửa đùa nửa thật, nửa khuyên tôi nên biết điều, nửa dạy tôi ẩn nhẫn

đời thời. Nhưng nay việc rồi tôi xét lại, chẳng qua đó là luật nhơn quả, đó là then chốt. Không có vậy, làm sao có chuyện viết thành sách "*Hơn nửa đời hư*".

Đại phàm rượu phải uống cho đến cạn, và tôi xin thuật lại đây tường tận nỗi mờ ám của tôi xin chớ trách tôi dài dòng và như vậy mới thấy những hư hèn của tôi, và ai là khách đã qua cầu mới biết.

Suốt mười bốn năm bất tận, tôi ngu muội đeo đuổi theo nghiệp khoa cử hư danh, từ năm 1929 đến năm 1942, mà chưa tỉnh mộng, cứ tin thi mãi có ngày đậu. Ngờ đâu ngày nay nghiệm ra và giấc ngộ đã trỗi, thi concours professionnel, tiếng rằng thi chọn người có khả năng chức nghiệp, kỳ trung là thi mảnh khỏe, ai giỏi chạy chọt là có phần may "tới nơi tới chốn", chớ dễ gì lấy tài "trơn" ra ứng cử, khác nào con gà đá độ không cựa mà dám so tài với gà "cựa chuỗi bén ngót như dao", mình thi tài mà họ thi tiền thì mình thua là cái chắc.

Tại sao lúc đó tôi không bỏ nghề cạo giấy, sang qua nghề khác ít cạnh tranh như nghề làm báo hay viết lách chẳng là hơn. Nhưng như đã nói, tôi ngu tối, vẫn ngây thơ hiểu rằng nghề làm thơ ký cho chánh phủ vẫn là nghề trong sạch như muôn nghề khác, miễn mình ở giữa đám bùn lầy mà không nhiễm tật xấu, hối lộ ăn của đút, thì lương tâm vững vàng.

- Kỳ thi thứ 2: mở ngày 1-12-1931. Sĩ tử 27 người. Chủ khảo là ông Estèbe, tham biện chủ tỉnh Tân An, phụ tá chủ khảo là ông Bunou, đầu Phòng Nhứt dinh Thượng Thơ (Nội vụ) và giám thị kỳ thi viết là ông Đốc phủ Ngô Văn Chiêu, người đầu tiên từ Hà tiên đem về Sài Gòn thuyết xây ghế cầu cơ, tức nguồn gốc của đạo Cao Đài sau này. Kết quả có năm người đậu.

Năm nay tôi thi rớt là đáng kiếp vì suốt năm 1931, tôi mải lo việc gia tài cho Tư là người vợ nay đã ly dị. Năm này có một sĩ tử gặp dịp may hiếm có là bài viết kỳ 3, thảo lại bức thư trả lời một vấn đề nào đó, thì ông T, gặp bản giáp (minute de lettre) bỏ quên sót lại trong hồ sơ, ông đánh liều chép y rồi thủ tiêu bản giáp, bài được chấm nhứt hạng. Mãi lâu sau ông Võ Văn Nhiều mới thuật lại.

Kỳ thi thứ 3: Mở ngày 1-3- 1933 - Số sĩ tử quên ghi. Có ba người đậu.

Năm này, thi rồi hồ sơ đều niêm lại không cho ai biết, kết quả tuyên bố rất trễ. Có một người chỉ có công dò giấy số cho bà thống đốc Krautheimer mà

nên công danh. Riêng tôi, công đăng hoả mấy tháng trời, học đến xếp ve mà vẫn phũ tay không, tuy chủ khảo là tham biện Le Strat trước nhậm ở Sa Đéc, có biết học lực và tánh tình tôi, nhưng không giúp ích được gì.

Kỳ thi thứ 4: Mở ngày 16-12-1935 - Chủ khảo, gặp Bussière lại nữa, và kỳ này ông cũng xét giấy thuế thân tôi mà không xét người nào khác: tại sao?

Phụ khảo: Ông Nay de Touris, sở kho bạc và ông Monvoisin, dinh Thượng Thơ.

Giám thị kỳ thi viết: Ông đốc phủ Hồ Biểu Chánh (Hồ Văn Trung).

Kỳ này, chua cay là rớt số Một, khít nút với người đội sổ. Gặp thầy bói tên Trần Thúc Sanh, coi tay và coi tướng, nói mình về già tốt phúc, năm nay không đậu vì tiểu nhơn ám hại, muốn đậu phải liều như đánh bài thua. Nhưng mình vẫn nhứt quyết không "liều như đánh bài", chỉ tự trách còn óc mê tín, tin dị đoan và vẫn đi xem bói.

Kỳ thi thứ 5 - Mở ngày 24-8- 1937 - Chủ khảo: Ông Roger.

Phụ tá giám khảo: Ông Nadal đầu phòng Ba và ông Josa đầu phòng Tư, dinh Thượng Thơ.

Cử tử có hai mươi tám người, mình rớt số 28 vì tội dám cãi lý với giám khảo. Số lấy đậu là bốn người, cũng quên biên danh tỉnh để lại, vì buồn tủi. Từ năm này, vẫn thi đi cho lấy có, nhưng đã thất niềm tin và tự chủ. Lại nữa, bề thế đã đổi thay, gia tư khá hơn trước, nhờ ăn gia tài của Bà Phủ An Sốc Trắng là nội tổ người bạn nay đã ly dị. Tình thế nay đổi đời, nhưng không dám quên tri ân người đã khuất. Cũng từ đây, say mê đồ cổ, mỗi lần thi rớt là an ủi mua về một cổ ngoạn đáng giá, bất ngờ nay trở nên một thành công lớn, còn lớn hơn buổi xưa thốt đậu. Ô hô! Thời da? Mệnh da? Chẳng qua vì vận thời, không nên trách cứ vào số mạng và nên tự tin vào sức của mình tự tạo là hơn.

Kỳ thi thứ 6 - Mở liền năm sau, ngày 1-6-1938, nên các cử tử đều không dự bị kịp. Ông Larivière, tham biện tỉnh Bạc Liêu làm chủ khảo. Phụ tá giám khảo gồm ông Nadal đầu phòng Ba và ông Kresser, đầu phòng Tư, dinh Thượng Thơ. Kỳ này đăng cáo thị lấy sáu người đậu, nhưng ông Larivière do có cảm tình và từng thấy cách tôi làm việc tại toà bố Cần Thơ, nên sau khi thi, ông không tuyên bố kết quả mà lập biên bản đề nghị lên quan thống đốc

xin tuyển thêm ba người đậu số 7 là tôi, số 8 là Trang và số 9 là ông Hải, viện có cả ba đều có số điểm trên trung bình và đáng được chấm đậu. Rủi cho tôi, lúc đó lại có thơ rơi tố cáo tôi: a) Lo lót tiền bạc (năm trăm đồng) cho một cò-mi làm việc tại phòng nhơn ty và biết đầu đề bài thi viết, b) Tôi có hạnh kiểm xấu, bỏ vợ nghèo cưới vợ giàu, c) Đã mua chuộc tham biện Le Strat kỳ thi năm 1933 v.v...

Vì vậy, ông Larivière nổi giận, thay tờ vi bằng khác, lại bỏ tôi ra và chấm đậu tám người. Đây là một bài học đau thương, vì tôi giàu có nên có người ganh ghét ám hại, khi tôi kêu oan thì sự đã trễ, nên xử chìm xuống, hứa lại kỳ sau.

Kỳ thứ 7: Mở ngày 19-2-1941. Kỳ này có đến hai ban giám khảo: a) Ban giám thị gồm ba ông: Kerjean, Le Pellisier và Trịnh Đình Quý, coi thi, b) Ban giám khảo thi và chấm bài, gồm ba ông: Goutcs, tranh biện Chợ Lớn; Rolland, ngạch điền thổ và Mialin, đầu phòng Nhứt, dinh Thượng Thơ.

Kỳ thi này có một cải cách là cho thi ứng đáp trước khi thi ám tả. Cử tử cả thầy là hai mươi người nhưng qua kỳ hạch miêng chỉ còn lại có tám người, trong số ấy có tôi. Nhưng khi thi xong ba bài viết đến chiều ngày 22-2-1941, ông Rebouillat, chủ sự phòng Nhơn ty, đã quen với tôi lúc ở Cần Thơ, nay ông cho hay tôi rớt nữa, và các số điểm của tôi là:

Kỳ ứng đáp, nôm na gọi thi hạch miêng.

Hành chánh (d aministralion générale) 10

Tài chính (régime financier) 15

Luật (d roit) 16

Sử địa (géographie) 18

Hành chánh địa phương

(administration provinciale) 12

Thi viết Bài thứ nhất, số điểm và hệ số $11 \times 5 = 55$

Bài thứ hai $11 \times 3 = 33$

Bài thứ ba $8 \times 5 = 40$

Bài thứ tư $11 \times 5 = 55$

Bài thứ năm $11 \times 3 = 33$

216

Cộng: 287

Theo nguyên tắc phải có 312 điểm là bậc trung mới đậu, và tôi thiếu 25 điểm, trong số đó có ba người đậu.

Hôm biết được kết quả, tôi phải gọi xe kéo đưa về nhà vì quá buồn. Hôm sau không còn lòng nào làm việc, định xin thôi về nhà vui thú điền viên nhưng ông Rebouillat cho hay lúc này tình hình nghiêm trọng, chánh phủ không chấp nhận cho tôi đậu mà hồng làm đơn vô ích. Ông lại cho hay trong một bài viết tôi có dùng một câu chữ la-tinh mà ban giám khảo nghĩ là "không tự nhiên ắt có tá tha hơn làm bài giùm" nên cho điểm nhỏ (8×5), vì vậy mà rớt.

- Kỳ thi thứ 8 và kỳ chót - Mở hội thi ngày 21-7-1942. Ban giám khảo gồm có: Wolf, tham biện chủ tỉnh Thủ Dầu Một, chánh chủ khảo và Freyssenge và Bealvais, đầu phòng nơi dinh Thượng Thơ, giáp ất phó chủ khảo.

Cử tử 24 người gồm bốn tú tài và 20 thơ ký đã đậu khoa phổ thông (culture générale), trong số có các bạn quen cũ là Nguyễn Đình Hào, Dương Văn Hưng, Hồ Văn Mạnh, Nguyễn Văn Vạng, Dương Văn Ký, Trần Văn Hưng, v.v...

Năm nay tôi rớt đau nhứt và nhục nhã nhứt vì bị loại vòng đầu trong kỳ hạch miệng. Và kỳ thi chấm đậu có ba người cũng quen biết và không nhớ rõ là ai, nhưng trong số đó có anh Dương Văn Ký. Một anh nữa là Nguyễn Văn Giáo nhưng sau cuộc đảo chính dưới trào thủ tướng Nguyễn Văn Thinh, anh được bổ nhiệm làm huyện và lần lên đốc phủ đó là việc khác.

Riêng tôi, thất bại về thi cử, kể bảy lần trước thì lòng có buồn tức thật vì có thể đậu nhưng bị ganh tị hoặc bị nghi ngờ việc này việc nọ mà rớt. Duy đến kỳ thứ tám này, rớt rồi lòng không buồn ức nữa mà chỉ chán chê cho cử nghiệp lao đao lận đận, khi biết mình luôn luôn bị dìm, bị đè đầu xuống thì mong gì đâu? Việc làm đầu tiên là ngày 25-7-1942 ôm mớ sách học thi cả thầy tám cuốn, đem lại hiệu Tín Mỹ đường La Grandière bán được hai mươi bảy đồng, chiều lại đem tiêu vào trong một bữa cơm Chợ Lớn, tổng khứ cái giấc mê đồ ham làm huyện làm phủ, trong khi tài không có mà miệng thế gièm pha thì nhiều. Cái nghề làm huyện để cai trị dân, đâu phải để dành cho những kẻ đại đột như tôi muốn trong sạch và không chịu đi theo con đường vạch sẵn, là phải lo lót để thi đậu rồi vợ vét mót máy gờ vốn lại sau. Tôi nói đây không có ý quơ dừa cả nắm và xin chừa những anh có thực tài, đi thi và đậu do sức riêng, tức không cậy thần cậy thế. Lúc đó tôi rất tự tin nơi tuổi trẻ và nơi công lao ăn học, tưởng rằng “có công mài sắt có ngày nên kim”, nhưng nói mãi nhảm tai, tôi xin chịu tội lúc nhỏ duy có một chữ xứng đáng đánh dấu cuộc đời “phân nửa kiếp” của tôi, đó là chữ "Hư" to tướng.

Và cuốn sách này, lấy nhan là "*Hơn nửa đời hư*" là vì vậy.

Viết đến đây, miệng đắng lưỡi khô, lờ khóc lờ cười, vừa nhớ vừa thấm thía câu bất hủ trong Cung Oán:

Cánh buồm bể hoạn mệnh mang,

Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh!

Còn nhiều câu nữa đều hay và dạy đời, nhưng mình không nên ngâm, vì dấu cho giọng tốt cũng nên câm miệng lại, vì rõ là "thằng Hư!".
Cám ơn đã được thi rớt!

13

Hạnh phúc, mi trốn nơi nào?

Hạnh phúc là cái gì? Hỏi thì dễ mà trả lời không sao cho trôi.

Người bệnh ăn được nửa chén cháo, là thấy hạnh phúc nhóe lên trước mắt, kẻ tù nhớ thuốc hút, vợ được đóp được một hơi hít là có thể quên hết nỗi dày vò xác thịt. Và đại phàm hạnh phúc qua rồi mới ước lượng được chân giá trị. Khi ấy thì đã muộn...

Như tôi, giá thử tôi không có dục vọng nhiều lúc bé, và chớ chi tôi sớm biết an phận tùy duyên, thì tôi đã thành thói biết mấy? Vợ có vợ đẹp cha mẹ sẵn cung chiều, tiền của có dư, đến có thừa để mua sắm đồ cổ, đồng lương thơ ký khoảng năm 1930 cho đến 1945, tôi lãnh mỗi tháng có trên một trăm năm chục bạc; thêm vào đó tôi lại có tiền lúa ruộng bên vợ trước, chia mỗi mùa, đồ đồng phân gia tài ruộng Hoà Tú hai ngàn công (200 ha), hoa lợi năm thất cũng như năm trúng, bù qua chế lại, lúa bán ra tiền mặt có trên năm sáu ngàn đồng bạc trắng, khỏi nặng nhọc dan nắng dầm mưa đi góp lúa ruộng, vì đã cô các anh vợ gánh vác việc này.

Thế mà lúc ấy tôi lại đại dốt chạy theo bả vinh hoa để gặp nhiều nỗi đắng cay, thì rớt lên rớt xuống, càng rớt tôi lại càng say máu ngà định thì mãi cho đến chừng nào đậu cho chúng biết mặt, họ thì mảnh lới mình thì “tay không” mà đậu được thì mới khoai. Có ngờ đâu tôi bị lâm trong giấc mê đồ, lúc hăng say tranh đua với chúng bạn thì đều đui mù như nhau cả, nay tỉnh ngộ mới rõ lại cây cầu đã qua nó gồ ghề tức xóc làm sao? Nhưng cũng may!

Tuổi trẻ là tuổi mau quên. Mặc dầu thi rớt, tức là lòng không toại nguyện, nhưng ngủ một đêm sáng ngày thức dậy, vung vai là quên hết sự đời, tôi lúc nhỏ ngây thơ tự ví và thấy mình như một tấm gương còn mới, chưa lắm bụi nhiều. Khi gặp một hoạn nạn ví như tấm gương bị hà hơi, bắt quá hoen ố một đôi phút, hơi hà bay đi, tức khắc gương trở lại tỏ rạng như cũ, không hề hấn chút nào.

Chuyện cũ đã qua rồi từ lâu, nay nghiệm ra mới thấy... Những ngày chưa nhiễm bụi của tuổi xuân, đó là nguồn hạnh phúc tràn trề tiếc thay lúc ấy tôi không biết tận hưởng. Đến nay đã gần đất xa trời, nói theo ngôn ngữ Pháp, “đã có một chân thông vào huyết mộ”, đến từng buổi này còn nai lưng ketch

ngồi đánh máy lóc cóc để ghi chép lại chuyện xưa, khi ấy mới thấm thía hối tiếc sâu chuỗi ngày xanh vô tư lự. Nhưng sự đã rồi và xuân thì luôn luôn là “bất tái lai”. Tỉ như những chuyện xảy ra sau đây, vốn lẽ như chớp, tuy vậy lần tay tính lại, đã hơn mấy chục năm dài đằng đẳng.

CHUYỆN SỐ 1 - ĐI DU LỊCH TRÊN ĐẤT NAM VANG, TỪ 31-12-1938 ĐẾN 2-1-1939 ĂN XÀI HUY HOẮC TRONG BA NGÀY, TỔNG CỘNG HAI MƯƠI BẢY ĐỒNG BẠC (270\$00):

Nhắc lại lúc ấy tôi làm việc tại toà bố Cần Thơ với phận sự là “đứng bàn ông chánh”, tức làm bí thư và thông ngôn cho quan chủ tỉnh (ông Colas). Đây là một chỗ “thét ra lửa, mưa ra khói”, nếu có lòng tham những thì tha hồ làm mưa làm gió, vơ vét của phi ngã với chuyện không nói có chuyện có nói không. Nhưng ông Colas, phải nhìn nhận là thanh liêm, và riêng tôi, lại sẵn tánh ý giầu và muốn được trong sạch, nên thầy trò tôi rất xứng; ông ngay thẳng tuy tánh nóng; tôi thì trực ngôn và mau quạu, nhưng trong tỉnh nói chỉ đáng đều có cảm tình tốt, quan yêu dân chuộng, anh em bạn kính vì. Trong số anh em đồng liêu, có anh Huỳnh Văn Diêu, làm việc bên sở Tạo tác, là tương đắc lắm. Thứ năm 29 tháng chạp Tây, tôi thảo bức thư cho chủ tỉnh ký tên gởi đi các quận và ty sở, cho hay dịp Tết dương lịch năm nay, tham biện Colas miễn tiếp tân như hằng năm. Đây là một lệ mới để tránh việc đội mâm và lánh nạn châu hầu nịnh hót.

Trưa thứ bảy 31-12, dùng cơm vừa xong, có anh Diêu lại rủ vợ chồng tôi cùng đi với anh lên Nam Vang xem hội chợ nhơn dịp lễ dâng tóc Miên, tức là lễ đưa nước về biển sau khi làm mùa đã xong (như lễ kỳ yên bên ta) và để đầu mùa mưa sau sẽ dâng lễ óc bóc là lễ rước nước từ nguồn chảy xuống để khai điền (như phong tục ta đã có), vào dịp đầu năm mở mưa canh tác. Chiếc xe Xi-tô (Citroen) bảy chỗ mà chở đến tám người: hai vợ chồng anh Diêu, bà quản thủ điền địa Guétet và cô ái nữ ngồi đằng trước, phía sau bốn người gồm ba phụ nữ: bà đốc công Bính, cô Hai Cái Răng, và vợ chồng tôi chen nhau ngồi tuy chật nhưng khi xe chạy lại thấy dễ chịu hơn đi xe đò. Lúc ấy giá xăng chỉ có hai cắc ngoài một lít, còn về nhơn vật miễn có giấy căn cước bìa vải đen năm cắc mỗi tấm (titre d'identité cho toàn Đông Dương) là tha hồ chạy bon bon trên đường tráng nhựa, dẫu lên tới biên giới gần Tàu gần Thái Lan cũng không một ai ngăn trở. Ban đầu hai tôi từ chối, nhưng nói cách mấy cả đoàn không nghe, túng thét hai đứa xách một tay xách nhỏ y phục gọn rồi lên xe chạy thẳng. Xe qua đò Néach Luông rồi tới Nam Vang, thì không còn một phòng trống nơi các khách sạn, quen gọi nhà hàng Tây, buộc lòng phải ở tạm nơi một khách điểm Tàu, chen nhau nằm một giường và một bộ ván ọp ẹp, chung nhau chịu cho muỗi thiêu rệp đốt suốt mấy giờ không dám cục cựa, vì ngoài vợ nhàn sát da là hơi thở của bạn vợ, bà đốc

công, bà quản thủ, và một cô gái ngây thơ. Nửa đêm, mượn cớ đi đổi gió, anh Diêu và tôi để cho các bà ngon giấc, chúng tôi thay y phục lấy xe chạy qua phòng một cô gái Miên nơi khách sạn Pháp, tưởng rằng gặp cửa lạ, ít nữa là “con mái hạng sang” trong hoàng gia “nhảy dù”, suốt đêm cô trầm tiếng Miên nghe giòn tai, tiếng được tiếng mất đến sáng ngày trả tiền sòng phẳng, chia tay nhau cô mới thú thật là người Sài Gòn đổ bộ lên Nam Vang kiếm mồi, gọi là “thả cầm thơ, giang hồ lưu lạc cho biết mùi phong lưu”.
MÔNG MỘT THÁNG GIÊNG TÂY (1-1-1939) TRÊN KIM BIÊN THÀNH

Vừa lang tẻng sáng, chúng tôi lội về chỗ trọ, đánh thức các bà, được tiếng khen hào hiệp nhường giường cho ngủ, mà không biết chúng tôi đi ăn vụng lội lội tày trời.

Bảy giờ có người trả phòng, chúng tôi dọn qua và yên trí yên nơi yên chỗ. Trộn buổi sáng, chúng tôi thả xích phê vô tích sự tấp các nơi danh lam thắng cảnh trên Nam Vang từ thành vua ở đến các xóm Việt Nam kiều bào, từ Chợ Mới xây chia ra bốn hình như một ngôi sao bốn kiềng, đến các phố khách buôn bán tấp nập, đường Bon (vì ngay cây cầu “pont”) đến vùng tân lập, xáng vét bùn thối cát lấp một bãi lầy và tạo lập Xóm Mới Chruoy Chângva (Chui Chân Hoa) đối diện với kinh thành cũ xứ Miên thơ mộng. Thuở ấy là thuở đại thái bình, huynh đệ nhứt gia, người Tàu là “chênh” (Thanh nhơn) được ban cho mỹ hiệu là “check” (các chú) và Việt kiều ta là “bòn” là “bon” (người anh cả, “đại huynh”, người trên trước, trường thượng).

Để lấy lòng chủ xe, bắt đầu sau buổi ăn sáng “hủ tiếu Nam Vang” xóm đường Bon, và “lạp xưởng” (lạp xưởng, lạp trường nói trại), chúng tôi đến nhà thờ xem lễ, vì anh Diêu và bà Guéret là người ngoan đạo, còn tôi mặc dầu là ngoại đạo, nhưng chỗ nào cũng vự tất, kính Chúa như kính Phật, kính Lão-trang. Xem lễ xong, chúng tôi thả vô thành vua xem hội chợ (kermesse). Nơi đây tôi mua được một hũ nhỏ loại đựng ngải, men ngọc céladon Tống, giá một đồng rưỡi (1\$50) (Hũ này ghi số mục lục 87), sau tôi bán cho anh bạn Nguyễn Văn Minh ngày 29-8-1973 không biết nay anh còn giữ chẳng?
2 THÁNG GIÊNG TÂY 1939

Sáng trở vô thành vua, viếng chùa Bạc chùa Vàng. Gọi làm vậy vì nền chùa lát bằng bạc nguyên chất, lấy mỗi nén mười lượng, cán mỏng đánh vuông lót nền. Mỗi lần rửa ráy, chỉ dùng toàn nước dừa tươi cho được tinh khiết; tuy vậy khi bước chân lên đó, tiếng nghe lộp xộp y như tiếng chân đi trên mái thiếc, vì bạc không dày và cũng không dính khắn chắc chắn như gạch đất nung gắn bằng xi măng trên nền đất bằng phẳng.

Nơi chánh điện có thờ một ông Phật đứng, kim thân bằng vàng ròng nguyên chất, bề cao lồi một thước, một thước một Tây (bằng cỡ một trẻ mười tuổi). (Không biết ngày nay có còn tồn tại?).

Thuở binh Nhựt đổ bộ lên Nam Vang (khoảng năm 1942-1943, trước đảo chánh 1945) không biết Phật ra thế nào? Lúc tôi thấy, thì trên mình Phật có gắn sáu hột kim cương lớn cỡ đầu ngón tay trở chỏi loà đồ hào quang, một hột ngay trán, hai hột nơi linh nhĩ, một hột mỗi bàn tay xòe tới trước và một hột lớn nơi ngực chỗ tim. Không kể sáu hột xoàn này giá trị ngày nay ước trên bạc tỷ, nếu ta đánh giá thử chơi số vàng một trăm hai chục ký lô tức tính theo lượng (37gr25) là 3221,47 lượng, nếu giá ngày nay mỗi lượng là 170.000 bạc, thì kim thân Phật, (không kể kim cương), trị giá theo hiện tại 5.476.499 đồng (bạc Việt Nam năm 1975).

Các món bảo vật khác trưng bày trong chùa là một ông Phật bằng ngọc thạch ngự trên toà sen đặt trên cao gần tới nóc. Đức Phật này, thân bằng ngọc bích màu xanh biếc chói sáng trên đỉnh cao, nhưng nghe nói không quý bằng một cỗ Phật khác cũng bằng ngọc bích cao độ sáu bảy tấc và trước kia đã bị Xiêm binh tịch thu làm chiến lợi phẩm và mang về nước họ sau một trận giao binh mà thất bại về phần Cam-pu-chia quốc vào một thời xa xăm không nhớ được. Nghe nói vì mất Phật này mà nước Miên suy bại...

Cũng trong chùa còn tàng trữ một báu kiếm đã có từ đời Đế Thiên Đế Thích (nay còn chăng?). Kiếm này tượng trưng chợp ngôi báu vĩnh cửu của Miên Hoàng dòng Norodom (ta quen gọi là ông Hoàng Lê). Ngoài ra còn vô số báu vật khác toàn bằng vàng chế tạo ra chén bát, tô mâm, đũa không xiết vì chất chồng lên nhau và bày la liệt trong một tủ gỗ quý rất lớn, mỗi món đều nhuộm “màu vông” là màu ưa thích của dân tộc Miên, tức màu đỏ bầm của hoa vông. Và chẳng người Miên theo cổ tục vẫn ăn bốc bằng tay, cách dùng đũa chén là tiếm nhiệm theo tục Hoa-Việt, người dân thì ăn thúng mủng vĩa, chén đất, người sang, vua chúa thì xa xỉ quá lễ, dùng chén vàng chén bạc, mà mỗi lần có chiến tranh những báu vật ấy đều bị nấu ra kim khí đổi lấy tiền mua sắm khí cụ nuôi binh, mua ngựa, nên đồ từ khí cổ ngày nay không còn lại mấy.

Trên Nam Vang, nơi hoàng cung lúc tôi đi viếng, vẫn bày la liệt đồ vàng đồ bạc mà không sợ mất cắp vì người dân trong nước vẫn xem các món ấy là báu vật chung trong nước, họ không bao giờ có ý nghĩ đánh cắp hay chiếm đoạt làm của riêng. Ngoài ra các Miên vương vẫn rất xa xỉ và để phô trương sự giàu có, các vua này thường gắn hay nạm kim cương và châu báu trên các đồ ngự dụng.

Trong chùa còn trưng bày ấy chiếc mũ dạ đen của đức Norodom có gắn một viên kim cương to tướng, thậm chí những vật dùng hằng ngày của đức vua

này từ cái ống phóng cũng bằng vàng, cây gậy cầm tay cũng bằng đồi mồi gắn hột xoàn chói lọi. Về cà-rá đeo tay, vòng tay, vòng cổ và kiềng cẳng của các bà Miên hậu để lại cũng bằng vàng hoặc ít nữa bằng đồng thoả tức vàng có pha bạc và pha đồng. Đồng thoả và chẳng là một kim khí được người Miên trọng dụng nhiều hơn vàng là khác. Nơi Viện bảo tàng lúc đó còn gọi là Musée Albert Sarraut, tên một toàn quyền Pháp châu xưa cũng thấy trưng bày các vật dụng như cộ vua, ngự xa, kiệu rước quốc vương, đều chế tạo bằng gỗ quý, kiêu sa không chỗ tả, ví các con lon con tiện trên những vật dụng này đều làm bằng ngà, hoặc bằng sừng lên nước vàng lờm hoặc đen mun bóng lộn.

Chúng tôi viếng lần chót các viện này thì đồng hồ đã chỉ tám giờ sáng. Chúng tôi lên đường trực chỉ về Cần Thơ, nhưng phen này đi ngả Kampot (Cần vọt) để biết thêm một mớ địa danh khác, nhứt là để biết con đường mới khai phóng nối liền Hà Tiên qua Rạch Giá. Dọc đường ghé bãi Kép lăm biển, rồi dùng cơm nằm dưới triền núi, thức ăn đã cụ bị sẵn khi còn ở chợ Nam Vang. Đến Hà Tiên, chúng tôi còn ghé viếng núi Tô Châu, xem Thạch Động, rồi thả vô chợ phố viếng nhà nuôi đồi mồi sống, đoạn chạy một mạch trên đường Hà Tiên-Rạch Giá, vừa ăn lễ khánh thành cách chẳng bao lâu. Đường thẳng như dây thép kéo, cảnh hoang vu không một bóng người và nhà cửa, một bên và con kinh xáng mới múc, khai thông một khu rừng có tiếng là cô quanh sinh lầy vô dụng, một bên là cây cối giăng giăng bất tận, toàn là cây tràm cây giá và cây đước cây vẹt, khu lâm sản vốn ít ai khai phá và vẫn còn đầy huyền bí dưới danh từ “rừng già” đầy muỗi mòng, thú dữ như cọp voi và chim cao lớn như bồ nông thẳng bè. Khi ở Rạch Giá chúng tôi còn đủ thì giờ viếng chợ và toà bố tỉnh lý, nơi ngày xưa danh nhân Nguyễn Trung Trực thọ hình. Chúng tôi ghé miếu thờ cá ông, mua tại chợ mớ nhám tỏi ngâm giấm Hạ Châu và khô cá gộc về làm quà biếu bà con, rồi chạy thẳng thét tới Cần Thơ, ai về nhà nấy, thì đồng hồ chưa gõ chín giờ tối.

Ba ngày vui say với xứ lạ, ăn xài không kể, mà khi tính sổ, phần vợ chồng tôi như đã nói nơi đoạn đầu, chỉ tốn có hai mươi bảy đồng bạc (27\$00), so sánh lại với ngày nay, mới thấy thời buổi ấy, sống như trên thiên đàng mà nào biết đó là chín hạnh phúc.

Nhưng lạc cực sanh ai. Về nhà, tắm rửa thay y phục lên giường nằm, nghe lói lói bên hông, biết đã muộn vì mê ăn nhiều lạ xường và thức ăn nhiều dầu mỡ của xứ Chùa Tháp có nhiều bùa ngải. Kết quả phải nằm nhà thương Cần Thơ nửa tháng (bác sĩ điều trị là Dr. Piloz và ông bạn Nguyễn Duy Chi). Ngày 20 tháng giêng, thầy thuốc cho ra nhà thương và biên giấy cho nghỉ dương bệnh mười lăm ngày Lúc nằm tại đường đường, cân chỉ còn 48 kí-lô,

phương pháp điều trị bệnh gan bằng mười mũi emétine (thỏ căn tinh) và ba mũi thuốc 914, làm sụt mất cỡ gần mười ký.

Ngày 21, Ba tôi ở Sóc Trăng lên, cùng đi với vợ chồng tôi ra Cấp đổi gió.

Ngày 29, trong mình đã hồi phục, đi xe một ngựa với Ba, một vòng chín núi Gành Rái xem phong cảnh và địa thế Vũng Tàu. Ngày 30, Ba mua thịt quay và bánh mì đem ra bãi vừa ăn vừa xem đánh cá. Ngày 31 là ngày chót, cha con đoàn tụ nơi vùng mát mẻ thanh thoi này. Ngày 1 tháng hai, lên xe đò hãng Pháp gọi Compagnie de tramway, trực chỉ Sài Gòn, đi ngang chợ Biên Hoà ghé mua ba chục bưởi Thanh Trà giá có hai đồng bảy cắc (Năm 1975, khi chép bài này, trái bưởi xứ anh Bình Nguyên Lộc đã lên giá trên hai trăm đồng một trái). Có lẽ mắc hơn thì hẳn, nhưng làm sao ngon ngọt bằng thuở thanh xuân, lúc Ba tôi còn sanh tiền. Xe đến bến Sài Gòn là 9 giờ ngày 1 tháng 4. Ba lên xe về luôn Sóc Trăng.

Ngày 2, chúng tôi còn nán lại Sài Gòn để ngày mùng ba dương lịch, tức rằm tháng chạp năm Kỷ Mão, khách trú Trần Tứ, nhà ở số 107 hẻm số 15 đường Chaigneau (nay là đường Tôn Thất Đạm) nài bán một xâu chuỗi ngọc thạch ba chục hội màu xanh biếc trong trẻo không một chút tỳ, giá sáu chục bạc (60\$00) xâu chuỗi này, giá thử nay còn, giá bán không dưới năm trăm ngàn đồng (500.000\$00), khi kể lại làm vậy không phải tôi lẩn thẩn mà tình thiệt muốn đánh dấu sự sai biệt của đồng bạc thời bình ngày xưa và thời bấp bênh hiện tại. Ngày 6 tháng hai, trở vô làm việc lại vì đã mãn phép, con bò kéo xe chưa hết kiếp, biết sao? (Tiền xài ở Cấp từ ngày 21-1 đến mùng một tháng hai thêm tiền xài ở Sóc Trăng từ 1 đến 5 tháng hai, chỉ có 195\$00). Thiệt là rẻ mạt!

13 (tt)

Hạnh phúc, mi trốn nơi nào?

CHUYỆN SỐ 2: THÁNG HAI DƯƠNG LỊCH 1940 (NĂM TÂN TỶ) ĐI VỚI BA TÔI LÊN VIẾNG CẢNH ĐẾ THIÊN ĐẾ THÍCH, TIỀN XE TIỀN CƠM VÀ TIỀN PHÒNG TÍNH CHUNG, HẢI NGƯỜI TỐN PHÍ LÀ NĂM MƯƠI HAI ĐỒNG (NHẢM HAI MƯƠI SÁU ĐỒNG MỖI NGƯỜI).

Trước khi đọc bài này, nên tìm xem lại trong tập “Hồi ký năm mươi năm mê hát”, trang 124 tôi kể về đêm 6-1-1940 đi xem diễn tuồng cải lương “Tơ vương đến thác”, tức tuồng La Dame aux camélias của Pháp và xem luôn trương 139, khi tôi nhắc chuyện ngày chúa nhật 5-5-1963 tại Paris, tôi viếng mộ người ân nhân trước giúp tiền cho tôi dựng nhà, nhưng hôm ấy không gặp mộ bà lại gặp mộ nàng Kiều của Pháp là nàng Alphonsine Plessis, tức Marie Duplessis, tức Trà hoa nữ “La Dame aux camélias”, mỹ nhân bạc mạng trong Tơ vương đến thác).

Ngày 7-2-1940 đúng là ngày 30 Tết năm Canh Thìn. Ba tôi phá cỗ lệ không ở nhà giỗ quải ông bà vì đã giao việc này cho em trai tôi ở nhà coi sóc. Ba tôi từ Sóc Trăng lên Sài Gòn trước một ngày và khuya rạng ngày 7-2 cùng với tôi ngồi xe kéo chạy lên hẻm Cây Điệp đường Phan Đình Phùng, lúc đó còn gọi là đường Richaud, đến nhà anh bạn quá cố là giáo sư Nguyễn Văn Hanh, biệt hiệu là Đức Lang, để gia nhập phái đoàn du lịch Đế Thiên do anh tổ chức và đài thọ cả tiền ăn tiền phòng và tiền xe phiếm du, cả thầy bốn ngày đi và về mà anh chỉ lấy mỗi người có hai mươi sáu đồng, vị chi Ba tôi và tôi chỉ tốn có năm mươi hai đồng mà biết được xứ Chùa Tháp và cảnh thần tiên Đế Thiên Đế Thích của xứ Cầm-pu-chia thơ mộng. Lúc đó nào có vấn đề thiết quân luật du khách và người trong bán đảo Đông Dương muốn xê dịch xứ này qua xứ kia chỉ tùy thân một thẻ căn cước của tổng nha cảnh sát là đủ và thường lấy đêm làm ngày, xe đồ chạy ban đêm cho mát mẻ, đỡ tốn nhiên liệu, rủi ro xe chết máy cũng không sợ nạn cướp đường và “ma cỏ” nhát hù. Tuy có giao hẹn chắc chắn là bốn giờ khuya xe phát chạy cho lợi thì giờ, vì đường Sài Gòn lên đến Xiêm Rệp (Siemréap) là xa không thua Sài Gòn đi Huế, tuy hẹn làm vậy nhưng bộ hành tề tựu đủ mặt mà mãi chờ xe đến đồng hồ nhà thờ Đức Bà đổ năm tiếng, chuông kiêng reo điếc tai mà chiếc xe đồ do anh Hanh mượn vẫn chưa thấy dạng. Mãi hơn sáu giờ sáng mới thấy xe ló mũi ở đầu đường, không đợi mời, hành khách tuôn ào lên xe

mặc ai nấy tìm chỗ ngồi và xe bắt đầu lăn bánh. Trong số du khách là ba chục người, theo tôi biết nay chỉ còn sót lại không hơn năm ba người, như anh Như Cảnh nhà báo, ông Đỗ Phong Thuận biệt hiệu Long Giang và tôi đây, còn bao nhiêu người khác đã ra người thiên cổ như tiên nghiêm, cố bác sĩ Trần Văn Minh trước có làm chủ một gánh hát cải lương ở Sóc Trăng, Giáo Dũng, Hoá nhiếp ảnh viên ở Đất Hộ, một sinh viên tên là Nhẫn, cô Bảy Quang ở gần ga xe lửa Đất Hộ, không kể bà chủ xe đò và gia đình anh Hanh và mấy cô gái ngây thơ nay đã trở nên mạng phụ con cháu đầy sân.

Xe chạy dọc đường gặp đủ thứ trở ngại: quẹt vè với xe buýt, gẫy nhíp, bị cò phạt, tuy vậy vẫn cà rịch cà tang chạy không ngừng mỗi khi sửa chữa xong. Xe đến chợ Nam Vang, tuy bụng đói mà không dám khuyên xe đậu lại ăn cơm vì quyết tranh thủ với kim đồng hồ và muốn lên cho kịp đến nơi đến chốn hơn là nằm đường nơi cảnh lạ quê người.

Sáng ngày 8-2, đến bốn giờ rưỡi sáng thì xe mới lết tới Siem Réap. Mặc dầu khuya khoắt, anh Hanh chạy đi kiếm khách sạn đã dặn chỗ trước, và chia ra bốn người chiếm một phòng. Ba tôi và tôi được sắp ở chung một căn phòng với ông bác sĩ Minh và một người Bắc tên là ông Bùi. Dọn cơm ăn hồi hã ngon quá vì nhịn đói trọn ngày, vừa buông đũa là nằm một phút sai tay chân vì ngồi một ngày thẳng thét gần đứt xương sống.

Tuy vậy, không ai nhắm mắt, vì bữa nay là ngày mùng một Tết và ai ai cũng nóng lòng viếng cảnh ước ao hơn là nằm ngủ dưỡng sức... Đồng hồ vừa gõ bảy giờ là anh Hanh đã gõ cửa đánh thức mọi người, mời thay y phục gọn và xuống lầu dùng điểm tâm để còn viếng cho kịp Angkor-thom, tức đền Đế Thiên. Xem xong điện này là lật đật chạy xe đến Angkor-wat tức điện Đế Thích, (“wat” có nghĩa là chùa). Đến nơi đây gặp vừa đúng Ngọ, sẵn cây cao bóng mát, bèn tổ chức một bữa cơm trại. Bánh mì thịt nguội đã mua sẵn ở Câu lạc bộ, tránh được khỏi mất thì giờ chạy về chợ ăn cơm tiện cao lầu xứ nghèo và quê, bán giá cắt cổ, chỉ đặc biệt không tính tiền mớ ruồi xanh đông vô số kể. Đến ngày nay còn nhớ bữa cơm ngon miệng ngày ấy giữa cảnh rừng già hoang vu và đồ sộ các tượng đá vách đá rêu phong ngàn năm cổ kính. Cơm xong ngả lưng nhìn trời và vòm lá xanh tươi, lòng lâng lâng tưởng chừng như thoát tục, nhưng nhớ lại hết ba ngày viễn du này thì kiếp con bò kéo xe, cạo giấy làm mọi Tây văn còn dài dặc. Nhưng tuổi trẻ không nghĩ xa, vui đâu chúc đó, hãy tận hưởng những giờ phút hạnh phúc không tốn tiền nhiều này rồi sẽ hay. Tổ chức khá chu đáo mà chi tiết nhỏ lại quên, ra đi trọn ngày mà không nhớ cụ bị nước uống, cả quan khách đều khát và thêm một giọt nước mưa thấm giọng, nhưng đành nhịn uống nước địa phương. Tứ bề vắng teo toàn là rừng xanh với mấy cây dây leo dị tướng thân

lớn bằng cột nhà uốn khúc bám sát vào vách đá rêu phong như những con khủng long hay mãng xà trong các truyện kỳ quái lục. Đây là một loại dây rừng, ban đầu là một hạt nhỏ lách từ một trái bé đã khô, hạt nhỏ chứa trong trái có cánh, bay khắp rừng, thoát xé bung ra muôn vạn hạt nhỏ văng xẹt tứ tung, hạt nào rơi rớt nào không trung vô định thì không kể, hạt nào tốt phước rơi và o kệt đá, hổ vách thì ở lại đó, hoặc vì nắng cháy sẽ hư đi, hoặc tốt phước hơn nữa rơi trúng địa thế thuận có một chút nước đủ ướt để mọc mộng rồi cái mộng lớn dần, thoải đâm rễ trở lá, thế là thành công, sẽ đoạt quyền tạo hoá, sẽ thắng những tảng đá khổng lồ do tay thợ lành nghề các đời đế Suryavarman xây dựng, và triển miên bồi đắp trong nhiều thế kỷ liên tiếp từ thế kỷ thứ IX đến XII. Hạt nhỏ loại cây da cây dừa, cây fromager, cây vòng Khome nếu ta tìm hiểu trong loại sách Mác-xít, Freud, Sartre) là loài cây phá hoại, đã xô ngã đền đài Đế Thiên Đế Thích, báo hiệu cho chế độ tân tiến, những gì tưởng là lâu bền của thời kỳ đế quốc phong kiến đều không tồn tại với “hạt cây bé nhỏ” nhưng có chí kiên gan đoàn kết của nhân lực đợt sống mới ngày nay. Chung qui cũng nhờ nhẩn nại và hơi nước sương mưa nhiều đời tiếp lục.

Nhưng triết lý ở đây là thừa. Chúng tôi la cà dạo chơi ngấm nghĩa cho đến bốn giờ chiều là lên xe cho chạy vòng vòng thường tận cảnh mặt trời vừa mọc, cảnh trời đứng bóng, cảnh hoàng hôn trời sắp tối, cảnh trời vãn vũ mưa, quá nhiên phong cảnh những đá lál meo mọc này đều thay đổi biến hình mỗi giờ mỗi phút như chiếc áo thần muôn màu nghìn sắc và thiên biến vạn hoá. Chúng tôi rất tiếc không mục kích được cảnh Đế Thiên Đế Thích viếng giữa đêm khuya có trăng sáng, hoặc khi đốt đuốc dạo chơi dưới mái điện âm u có bày dơi quạ bay sát vào mặt sè cánh, vuốt tóc người lữ khách hiếu kỳ như những bàn tay ma của các cung nữ, các vũ nữ có hình chạm trở trên vách đá. Theo văn hào Pháp Pierre Loti đã tả những khoảnh khắc ấy mới là thần kỳ thoát tục và kêu gọi vô song. Vả chăng nền điện đều bị cạy xeo để tìm châu báu, nay chỉ còn nền đất dưới lớp cứt dơi dày cả tấc, hôi hám nực nồng mùi nước đái quỷ “ammoniaque” nhiều đời tích tụ. Mặc dầu đến đây mên cảnh, mên cổ thời, nhưng anh giáo Hanh dạy chúng tôi thực tế là hơn và để đỡ tốn tiền xăng nhớt, đã hối chúng tôi kíp về phòng trọ, nghỉ ngơi dưỡng sức để ngày mai sẽ hay. Chiều này ăn cơm sòng và đêm ngủ lạnh rét da, nhưng không ai phàn nàn.

Qua bữa sau 9-2 (mùng hai Tết) theo chương trình là đi xem Angkor Wat (Đế Thích) và xem hai vòng lớn nhỏ cảnh vòng thành hoang tàn, Pháp gọi Grand circuit et Petit circuit, nhưng xe hư sửa đến trưa mà không chạy. Mất thì giờ vô ích, các du khách cực lực phản đối, bà chủ xe nóng ruột xuất tiền mượn một cỗ xe camiong của người Thổ, chở đi một vòng lớn nhưng không ai còn hứng thú.

Đây cũng vì ít tiền và tổ chức không chu đáo. Nhưng biết trách làm sao, khi anh giáo Hanh phải sống, phải hạn chế để có lời? Buổi trưa nhờ biết tiên liệu nên cụ bị đem theo một con gà rô-ti và mấy ổ bánh mì, chẳng những khỏi vất vả, lại ngon miệng và thêm được xã giao với bạn bè mới quen, nhưt là cô Bảy Quang không bao giờ từ chối. Ít mệt mỏi như ngày hôm qua... Đêm nay về phòng, bàn bạc riêng và tổ chức sáng mai một cuộc thăm đến Banteat Srev với bốn bạn mới kết giao; Cô Bảy, giáo Dũng, anh Như Cảnh, sinh viên Nhẫn, sẽ cùng đi với Ba và mình. Tiền mướn xe mỗi phần không hơn mười đồng bạc, và được ngồi xe Citroën bảy chỗ ngồi sướng chán. Thêm được biết một cảnh trí không có ghi trong chương trình tổ chức.

Mông ba Tết (10-2-1940). Vừa bốn giờ sáng, xe đến, vội vã ăn lót lòng hấp tấp rồi lên xe trục chỉ Banteai Srev. Đây là một cổ điện do đức Phật vương trong sử Miên tôn lên hàng guru royal, mỹ hiệu là Yajnavaraha truyền xây dựng từ năm 967 Tây lịch, tính đến nay đã hơn một ngàn năm. Không biết với nạn chiến tranh hiện thời, cổ điện này có còn lòn tại hay đã mất mát tang thương nhiều thì đáng tiếc thật, vì Banteai Srey so sánh với Angkor như viên ngọc quý so với đá thường, nói cách khác Banteai Srey khéo như một món nữ trang đặc chế do người kiến trúc thượng hảo hạng đặt tay vào, còn Angkor mặc dầu là một pho kiến trúc kiệt tác nhưng vẫn do nhiều thợ hiệp công xây dựng, chỗ khéo chỗ vụng không đều, có thể ví Banteai Srey là đồ đặt đối với Angkor là đồ hàng, Banteai Srey là mỹ phẩm ngự chế, Angkor là phẩm vật tầm thường dân dụng và loại đồ đặt đối với đồ ngang đồ đàn, khác biệt rất xa. Tôi không tiếc lời khen ngợi điện Banteai Srey, vì năm tôi viếng 1940, điện còn gần như nguyên vẹn, đứng sừng sững giữa rừng hoang nhưng lâu lâu như một nàng tiên bất nhiên hiện hình giữa chốn phàm trần nhưng không vấy chút cái bụi trần ai. Banteai Srey, theo ông Louis Cheminai trong quyển Le Cambodge (Xứ Campuchia, xuất bản ở Sài Gòn năm 1960), được tìm thấy năm 1914 do một thiếu úy Pháp làm cho sở địa dư và nhà khảo cổ Marchai đã bền công tu tạo đúng theo lối anastylose, (tức giữ đúng cổ truyền không được tân tạo chế biến chỗ nào, tỉ dụ cây cột bị mối ăn, có thể đồ xi măng vào cho thêm chắc chắn mà không được thay thế bằng cây cột mới, nhờ vậy mà năm 1940 tôi gặp còn lâu lâu gần toàn vẹn, mà nhờ kiến trúc bằng đá đỏ lâu ngày xuống sắc đen đen giống như đồng vỏ cua lạc tinh lâu năm không khác.

Tôi còn nhớ bữa đi viếng năm 1940, tuy đã trên ba mươi năm ngoài mà rành rành như ngày hôm qua, điện ở xa trong rừng mai đang trổ, rõ ràng trước mắt cảnh “chim cúng trái”, chỉ vùng náy khô khốc còn thiếu cảnh suối chảy “cá nghe kinh”, xe đang bon bon chạy, thoát có một bà Ảng lê tóc trắng xoá

như thúng bông, thiết là tiên phong hạc cốt, đang chống gậy đi thoang thoang nơi đàng xa, rõ lại đây là khách ngoại quốc từ Thái Lan sang viếng đền theo ngã Battambang, nhưng trong trí tôi hôm ấy định ninh đó là nữ tiên hiện thân của nàng công chúa Banteai xuất hiện giữa cảnh trời tung bùng sáng, không một chút bụi trần (Srey có nghĩa là nàng con gái). Chúng tôi tiếc bữa ấy thì giờ cấp bách quá, không được cung chiêm kỹ lưỡng pho kiến trúc kiệt tác này, trong thâm tâm lấy làm lạ, và cho đến nay chưa nhà khảo cổ nào khám phá ra, - là vì sao đền này khéo léo thì vô song, nhưng nếu kể về kích thước thì chỗ nào cũng nhỏ bé, cửa thấp vào phải cúi đầu, kho sách thì chật hẹp, duy các pho tượng, thần đầu chim, đầu rồng, giữ hai bên mỗi cung điện đều tạc hình hùng vĩ khéo hơn các tượng từng thấy nơi những cổ điện Angkor và Phnom Bakheng, Kulen chẳng hạn. Vì kích thước hạn chế khiến có nhiều người suy luận phải chăng Banteat Srey là đền thờ hơn là điện ở. Nhưng không một ai cho đến nay dám quyết đoán vấn đề này.

Chúng tôi chạy xe xem hồi hải không khác người đói nuốt trộng thức ăn cho đầy bao tử, tự nguyện sau này sẽ lừa díp trở lại cung chiêm cho mãn nhãn, nhưng than ôi, tình thế này mà với tuổi này, ắt đành để câu nguyện kia bất thành. Xem xong đền Banleai Srey, chúng tôi còn đủ thì giờ cho xe chạy giáp vòng những nơi hôm qua vì xe hư nên bỏ dở, như:

- Vòng nhỏ (petit circuit) gồm Angkor Wat, Phnom Bakheng Baksei - Chamkrong, và nguyên vùng Angkor Thom từ trong đền ra tới thành ngoại.
- Vòng lớn (grand circuit) gồm Prah Khan, Neak Pan, Mé hon oreital. Pré Rup, Ta Prhom, Banteai Kdei, Takeo và vùng cận tỉnh Sieam Réap.

Còn một vùng lớn ngoại ô, gồm trừ Banteai Srey ra, còn có Bantéai Samré, Roluos, Ba ray Occidental và Phnom Khom, chính bác tài xế vì ham chút lì xì, đề nghị lảng xãng, nhưng chúng tôi tạm cho là mãn nguyện, vì phải trở về trước Ngọ, giờ phát hành trở lại Sài Gòn, chớ đi mãi làm vậy chẳng qua là nuốt trộng thức ăn e sẽ trúng thực, chẳng qua là ngắm xem thật nhiều: phong cảnh thiên nhiên đất Nam Vang huyền bí, nào rừng với núi, gió với mây, hang với đèo, lạch với suối, cảnh sạn đạo đường rừng quanh co uốn khúc, nhưng sở du lịch thuở ấy đã cấm sẵn hai bên đường những bảng chỉ lộ hoặc bảng tròn hoặc bảng tam giác báo hiệu chỗ rẽ hiểm trở, nẻo tắt nên dùng để lợi thì giờ, vân vân, và làm sao xem cho hết được. Trên chuyến xe chạy về phòng, chúng tôi để ý đến những guồng tát nước, đem nước sông lên ruộng có vô số gàu nhỏ bằng tre nứa kết thành vòng tròn thật lớn chuyên động bằng sức nước dựng suốt theo bờ sông Xiêm Réap vừa đơn giản vừa tiện lợi và tiết kiệm, thêm rất nên thơ và đẹp mắt, không gàn trở làm hư cảnh thiên nhiên chúi nào. Đến những nhà sàn của thổ dân ở đây cũng rất thơ mộng, cao ráo, sạch sẽ, hạp vệ sinh, mát mẻ, con người ở đây sống như vậy ít

bệnh và sống thọ cũng phải. Thêm đất xứ này nghiệm ra có nhiều chất vôi, nên thổ nhân người nào răng cũng tốt trong và thân người to và cao lớn, xem mạnh mẽ vô cùng.

Chuyến về buồn tẻ, vì người nào cũng mệt mỏi, lên xe ngủ gà ngủ gật quên chuyện trò. Xe tới bến lật đặt mạnh ai nấy về, duy kỷ niệm riêng buổi đồng hành, mỗi người lại nhớ một cách khác.

Ba tôi còn ở lại với chúng tôi chơi cho đến ngày 13 tháng hai Tây, mới lên xe đò về Sóc Trăng, cùng đi với em tôi là Vương Minh Cảnh.

Ba ngày tròn ở Đế Thiên Đế Thích, hít thở không khí trong lành của cung điện vĩ đại của các quân vương tài hoa Cao Miên, thêm được vui trong lòng vì đã đưa người sanh thành ra mình viếng một cảnh người hằng ao ước bấy lâu, bao nhiêu hạnh phúc ấy mà hai cha con tốn không hơn một trăm bạc. Cuộc hành trình này, nếu ngày nay muốn thực hành, cũng phải cần nhiều trăm ngàn bạc mà không dễ gì xong, ôi hạnh phúc, giá trị của mi là bao, đó ai biết được.

Dẫn - Tôi còn nhớ có một ông quan thời đảng cựu, nhờ sống dai nên con có bảy đứa và đã phò ba triều vua bốn triều chúa, nên làm thi, hạ câu đầu là "Ba vua bốn chúa, bảy thằng con". Tôi không làm quan cũng không nói đâu xa, chỉ sống tại Sài Gòn và ở lần quần dưới gốc dây da to ngang dinh Gia Long ngày nay, nhưng đã thấy "phế hưng mấy lớp", "Hữu đi Diệm đi" (lúc ấy có một câu đồng dao do một bà đầm thuật "Hũ bể - (Hữu), Vìm tan (Diệm), mần ăn mới khá". Nhưng sau khi hũ bể Hữu đi, vìm tan Diệm chết, cuộc làm ăn của dân chúng miền Nam có mòi còn vất vả hơn buổi xưa. Kể về vua cận kim, trong buổi sống thừa, tôi thấy đủ mặt: Ông lưu vong trở về ngang tàng hống hách là ông Thành Thái, ông im lìm chờ chết là ông Khải Định, còn hai ông vua nhỏ kế vị, thấy còn sống và lịch sử chưa chấm dứt tôi sẽ nói sau:

Ông thứ nhứt, khi vào Sài Gòn là đã mất quyền vương vị. Đó là ông Thành Thái (Bửu Lâm), ông là bóng vang một thời của Sài Gòn còn quê, chưa có đèn điện và chưa có nhà chọc trời. Ông rượt đánh sơn đá như đập chó điên, thét rồi Tây chịu không nổi, dời ông ra vũng Tàu rồi đày ông ra viễn đảo Réunion (13-5-1916).

Thoạt đi một thời gian, sau trận đệ nhị thế chiến, ông được trở về, đã trên bảy mươi tuổi, chỉ còn biết làm thơ và chữ bướng. Dân Sài Gòn thờ ơ, nhắc về ông nhiều huyền thoại. Tôi lúc ấy lại đại dốt, nghe lời một bạn khuyên tôi không nên lại gần ông, "vì gần ông xui xẻo lắm, không chết cũng rủi ro, cháy nhà, mất chức hay tàn mạt". Tôi vẫn biết con người chỉ chết có một lần, và tôi đã thôi quan còn gì mất chức, không nhà sợ gì cháy, và nếu có đi sớm lại càng hay, còn tàn mạt thì khi bỏ xứ bỏ nhà chạy lên đây, chẳng tàn mạt là gì nữa? Sở dĩ tôi không gặp ông là tại tôi quá vất vả chạy gạo không đủ ăn, lấy thì giờ đâu đi yết kiến một ông vua phế đế? Bỗng nghe tin ông mất tại Sài Gòn (20-3-1954) quan tài chở về chôn tại Huế, thì đã muộn, còn gì thấy mặt "long nhan"? Tôi xin ghi lại những gì đã nghe:

Một tin cho rằng khi vô đây, ông có đem theo nhiều trân ngoạn và đã cho chác những bà chung quanh như Cô Ba Ngoạn (chủ gánh hái bội), bà Tám

Đội (chủ một gánh hát bội khác) v.v..., sau tôi hỏi thăm lại thì những của ấy cũng không đáng gì là báu và đã quy tụ về nhà một bà sư tập danh tiếng là bà Đốc phủ Hà Minh Phải.

Một tin nữa đồn rằng khi ông viếng lăng Tả Quân trong Gia Định, ông có nói: “Nó lạy ta chớ ta không lạy nó? . Đó là ông còn nhớ cảnh vua tôi và cũng là nói gượng. Lạy lục lễ bái không đáng kể, danh còn tồn tại với thời gian mới đáng kể hơn. Nhưng có phải ông đã thốt ra lời nói gàn kia không? Việc chưa chắc không nên vội phê bình.

Một tin đồn cũng vô căn cứ hay là bịa đặt? Rằng có một phu xe kéo, ngày nọ gặp tại trận phé để đang vạch cu đáí bên lề. Anh phu lật đặt tìm bọn huyện đề đưa một số tiền “anh biên cho tôi đánh con rồng”. Quả đề xỏ rồng và anh trúng lớn. Hỏi duyên do, anh nói: "Thấy đầu rồng hay đầu con c. mây thứ!" Tôi nghe mà đâm sợ ngay cho những sự nghiệp xây trên huyền hoặc, dị đoan.

Một tin nữa, cũng cần điều tra lại. Đồn rằng lúc ông trở về ẩn cư tại đất Ô Cấp Vũng Tàu, lối sau năm đảo chánh 1945 và trước năm 1954 ông Diệm về, thuê ấy tại Cấp có một tên cai mã tà dựa hơi Tây rất hồng hách, húng hiếp đồng bào như cơm bữa. Việc đến tai, ông quở: “Nó chết có ngày?”. Quả chưa bao lâu, quả một sáng nọ thấy thi thể tên cai nằm sóng sượt, trên đầu có mấy lỗ đạn rỉ máu. Không cần biết lời vua linh ứng, chỉ nên hiểu gieo gió gặt bão, ác lai ác báo, ở chẳng ai thương thì đoán mạng đáng kiếp. “Nó chết có ngày!”. Câu nói như lời thầy bói, rất rộng. Cái chết không ai tránh khỏi, duy sớm hay muộn, đáng tiếc hay đáng khinh. Nhưng cũng vì cái chết bất đắc kỳ tử này mà ông bạn nọ khuyên tôi lánh mặt ông và quên rằng nếu không làm gì lỗi thì sẽ là tự nhìn nhận mình không trong sạch.

Có một bài thơ sau đây tôi chép từ lúc còn học trường *Chasseloup*, không rõ của ông làm hay của người thể gian gán cho ông để thêm oai, cũng xin chép lại làm dấu tích.

Thơ đức Thành Thái ngự du Sài Gòn, khi tàu cập bến:

Tiếng xa nghe lợi tiếng đồn loang,

Tàu ghé gieo neo rồn rồn ran

Trẻ lật rật mang xương vũ trụ,

Già bôn chôn quảy gánh giang san.

Rần rần lên xuống đô vương bá,

Nuờm nượp đi về lữ hồ mang.

Còn đó nhộn nhàng dân sáu tỉnh,

Lui rồi sóng lặng cõi bờ an.

(Bài thơ không chỉ là đặc sắc, thêm lộ liễu quá, không lý của ông).

Một ông vua thứ hai tôi được mắt thấy là ông Khải Định. Ông này bằng hà tại Huế ngày 6-11-1925. Trước đó ông có vào Sài Gòn để chờ xuống tàu qua Marseille vì lúc ấy muốn sang Pháp, phải dùng đường biển, tàu chạy từ hai mươi bốn đến hai mươi tám ngày mới tới nơi, tùy tàu tốc hành hay tàu chở chuyên hàng hoá, gọi tàu chở gạo. Đất Nam Kỳ lúc đó, người Tây có quan niệm là nhượng địa đã cắt đứt cho Pháp, việc ông đặt chân lên Sài Gòn là vì quá cấp bách cho kịp chuyển tàu sang Pháp, chớ chuyển về ông sang tàu ngoài Cáp rồi dùng đường biển ra luôn Đà Nẵng, ý người Pháp không muốn cho dân Nam nắm nuôi ông vua này e động lòng nhớ quê cha đất Tổ mà vùng dậy sanh dị tâm. Khi tôi đứng dưới gốc đa ngang cửa lớn dinh Gia Long ngày nay, bữa ông đón chào ra mắt thống đốc Nam kỳ, tôi không dè đã mục kích một buổi yết kiến lịch sử. Khi chiếc xe hơi mui trần, hiệu Delage sáu máy, mang số hiệu C.20 là xe sang nhứt của Phó Soái Nam kỳ thuở ấy, chở ông đến trước đại môn, xe vừa ngừng, thì nhạc nghi lễ trời giọng: bản quốc thiều Pháp, la Marseillaise xô trước, rồi bản quốc thiều triều đình Huế tấu sau. Kế đó một bác tài xế phụ mặc sức phục tùng kính cẩn xuống mở cửa xe. Tôi thấy bước xuống một ông trạc tứ tuần bước chậm rãi khoan thai, tôi vừa vội khen "tướng rồng" chợt tôi nhìn cách ăn mặc, tiếng khen tắt ngúm! Ông đầu đội nón lông kết ngù bằng vàng thiệt, áo thêu rồng cũng màu vàng, bó sát vóc rồng ốm nhom, quần kiểu quần Tây trắng bó gọn trong đôi hia "ghết" da đen cao tới gối lưng nịt ngọc đá và đeo gươm cán vàng có nạm kim cương, trên ngực bào lông lánh chói chói rất nhiều hạt kim cương cỡ năm sáu ly, ông đứng vịn cán gươm một tay đưa lên trán chào theo kiểu nhà binh, mười ngón tay, trừ hai ngón cái đã đeo tám ngón tám chiếc cà rá nhận hột xoàn thật lớn. Ông người dong dầy dễ coi, muốn khen là bộ, duy gương mặt, nếu gọi đó là "long nhan", tại sao lại một màu với áo và cán gươm vàng khè thấy dễ sợ? Mũi cao mắt sáng, bao nhiêu thông minh của dòng Nguyễn

Phước đều đổ dồn vào cặp nhãn này, một ông muốn tỏ mình chuộng võ lực, muốn làm "cô-lô-nê" (colonel) nhưng chỉ có hình thù một ông quan ma-tà choàng ngự bào, mặt khác ông muốn khoe sự giàu sang "phú hữu tứ hải", nhưng xoàn và vàng chỉ làm ra ông một người bán nam bán nữ, ham nữ trang và diện như con đàn bà bóng xế về chiều. Ông hết còn gì là thiên tử", và lúc ấy tôi thấy chỉ là một con bịnh cầu mong gặp phước chủ may thầy sang Pháp kỳ đó trông gặp Biển Thước, Hoa Đà cứu khỏi bịnh nan y lao trong cốt tuỷ, nhưng ông chỉ làm trò cười cho dân Paris sẵn tính kiêu ngạo. Nghe nói đốc lý thành phố dâng sổ vàng xin chữ ký, ông cầm bút đứng trên một khắc đồng hồ nghĩ ngợi, sau rút vồn vện ký hai chữ tên vua. Cái gì của vua cũng đều hoà hoãn! Mấy con đầm nịnh ông lại gần dâng hoa ton hót. Ông ngắt hột xoàn tròn áo đáp lễ, cho như vậy thật là phí phạm và không biết cách ban ân. Hèn chi cụ Phan Châu Trinh chê ông mà không ai bảo chữa được. Bữa tôi núp gốc đa xem ông, có mấy chú Tây chà và xâm xỉ "Vua nước Nam như vậy hay sao?" tôi không biết là lời khen hay chê, mong ngày ông ngự giá hồi loan, ông đem về một tin mừng nào cho nước nhà, bất ngờ tàu ông chạy thẳng ra Đà Nẵng rồi ông lên bộ trực chỉ Huế đô, dân Sài Gòn không thấy mặt ông lại nữa.

Nãy giờ tôi nói dông dài mà chưa đề cập đến chuyện cũ hai vua mất ngôi. Và việc còn mới quá, tôi xin tạm giấu tên để khỏi đụng chạm. Người Pháp khi lập đô hộ, đã biệt đãi hai nước khác nhau bên trọng bên khinh gần thấy rõ. Với nước này, tạm gọi Tần Quốc, họ không trả lương và đầu độc mỗi tháng bằng mười kí lô thuốc phiện chia trong giới hoàng thân muốn hút thì ghiền gập hay không cũng mặc, không hút thì bán chác lấy lãi nuôi sống (là việc riêng trong hoàng tộc, họ không cần biết đến). Một nguồn hoa lợi khác nữa là người trong dòng họ vua được phép chứa bài lấy liên hồ. Đem tay bài về sát phạt trong hoàng cung, thì không bị bắt bớ. Đầu độc bằng thuốc phiện và bằng cuộc vui đồ bác, khỏi xuất ngân quỹ, còn mưu nào ác độc hơn? Khi ông vua bù nhìn quá già, phải nghĩ đến việc kế vị, họ cũng tìm ra một kế thâm thúy. Ông vua đã trên sáu bảy mươi tuổi, có một phò mã đã gần ngũ tuần, bà công chúa vợ phò mã và lại là thân thích hàng con bạc con chú, hoặc giả con cô con cậu, việc không rõ lắm, nước này theo chế độ mẫu hệ, và "bà con lấy nhau" là sự thường, việc càng tốt vì gia tài khỏi bị người ngoại tộc vào chia, phò mã và công chúa có một người con trai, tạm gọi là thái tử. Để luyện cho thái tử (hay thế tử) đủ tài nối nghiệp làm vua, thay vì cho sang Pháp, họ gởi vào Sài Gòn, cho học trường *Chasseloup* và lựa một viên bảo chứng (correspondant) để phụng sự lo lắng mọi sự cần dùng của thái tử, là một cận thần thân tín, một sen đầm (hiền binh) Pháp, tôn lên chức đại diện hoàng gia, và có phận sự làm quản lý coi sóc một biệt thự ở bên

hông trường, làm nơi trú ngụ cho thái tử những ngày chúa nhật và nghỉ lễ có chỗ ra chơi (Ngôi biệt thự này ở đường Lê Quý Đôn). Thái tử là người dễ tánh, không cần ty hiem và chỉ lo bề ăn học. Lúc ấy thái tử cũng chưa biết mình sau này cầm quyền sinh sát một tay và cầm vận mạng một nước, bắt tay địch thủ với nhiều quốc gia trọng đại khác, thái tử rất giản dị, và sau này khi lên ngôi thế vua ông, có lần đã đòi xuống Sài Gòn để dự lễ đám tân hôn của một bạn đồng song người Việt, đủ biết thái tử bụng dạ dễ dãi và bình dân thế nào. Cái then chốt của câu chuyện này là ngày 19-11-1942, tôi chứng kiến đức Bảo Đại và bà Nam Phương hoàng hậu ngự du Sài Gòn. Phải biết tình hình trong xứ lúc này gay gắt lắm. Thái tử đã nghỉ học, tôi không nhớ rõ vì tiên đế giá băng hay vì lẽ bọn quân phiệt lùn lăm le đem mộng Đại Đông Á quyết xây trên bán đảo Đông Dương, nên thái tử phải về nước, bỏ dở việc sách đèn. Cùng ruột lúc: đề đốc Decoux thủ vai tuồng đi dây cho gánh xiếc Pháp của thống chế Pétain, một mặt lo ru ngủ các thần dân Miên - Lào - Việt, một mặt lo đối địch với đạo binh hùng hổ viễn chinh Nhật nay đòi trung thu thóc lúa, mai lăm le cướp chánh quyền. Để đánh lạc hướng dư luận trong xứ, ban đầu đề đốc nghĩ ra một kế và ân cần mời thái tử trở lại Sài Gòn, phen này không phải là một học trò trường trung học Chasseloup tầm thường, nhưng nghiêm nhiên là một tiểu quân vương của một nước bạn hết sức trung thành cùng mẫu quốc Pháp, có tiền hô hậu ủng. Quả nhiên đề đốc thành công mỹ mãn, vì thái tử chưa đòi tánh, vẫn lịch sự và đối đãi với nước thầy hết sức nhã nhặn và khiêm tốn. Bữa rước thái tử lại dinh thống đốc dự yến, thái tử xuống xe bắt tay từ anh cai kèn đến ông quan soái, và khi về nước không quên gởi kỷ niệm cả vốc mè dầy “cốm giếp”, phân phát không thiếu một người từ trên là quan thống đốc tướng sĩ chương lý, xuống đến hạ cấp, anh cai thổi kèn, anh lính đánh trống, luôn cả anh bông súng gác cửa canh cho thái tử được an toàn. Một cử chỉ nhỏ làm cho các quan Tây cười và lấy đó làm một giai thoại thích thú nhất đời là thái tử tánh còn con nít lắm. Trong chương trình tiếp tân, có dự định mỗi ngày lúc tám giờ khi thái tử thức giấc, là có một giàn nhạc Tây phải chực sẵn dưới bệ cửa sổ để thổi khúc nhạc chào mừng. Và chẳng lúc ấy với quân Nhật chiếm đóng, họ kéo giờ lại sớm hơn sáu chục phút để phù hợp với giờ bên Đông Kinh, khiến nên tám giờ sáng lúc đó là chỉ có bảy giờ ban mai cũ. Thái tử trai tơ dậy muộn, không thức sớm được, và khi lính kèn xin tấu nhạc, thái tử đuổi đi và hẹn nán lại một giờ sau (tức tám giờ sáng y như cựu lệ) khi ấy sẽ cử hành nghi lễ hay làm gì thì làm. Báo hại mấy anh lính Tây phải tìm chỗ trốn nắng, chờ cho thái tử dậy và tỉnh minh, thay đại phục ra đứng nơi cửa sổ rồi sẽ thổi kèn. Và vì mấy lính Tây dễ dãi, dễ sai nên sau này thái tử về xứ gởi thưởng nhiều mè-dầy không tiếc.

Công việc tiếp đón ông thái tử da ngăm đen được trôi chảy theo ý định trước, bản phúc trình của viên thống đốc Nam Kỳ (ông Rivoal) gửi ra Hà Nội cho toà quyền Decoux tường lãm, thì có công văn mật của ông này chỉ thị cho ông Rivoal phải làm cách nào thỉnh cho được hoàng thượng Bảo Đại ngự du Sài Gòn một chuyến y như gương thái tử Sihanuk, đã vạch sẵn. Nhưng phen này không dễ như phen nọ và đúng ra người mũi cao đã ném mùi thể thức và nghi lễ do người mũi xẹp dạy họ biết là một khi muốn về viên thực sự rước một thiên tử ngự du cõi lạ. Trước khi kể sự này, xin cho tôi trở lại một thời xa xăm hơn. Như trước đây tôi đã nói, nước thầy đái hai nước bị đô hộ một khinh một thường khác nhau. Tỷ dụ thái tử đen chỉ cho học trường bản xứ *Chasseloup*, thì trái lại đối với ông vua này, khi còn làm hoàng tử, vẫn được gửi đi học tận bên Pháp, có ký cô thác từ đường hoàng. Và việc ấy cũng có dây mơ rễ má liên lạc với nhau tự thủ chí vĩ. Việc tuy dài dòng, xin cho tôi kể đủ gọi góp tài liệu cho người sau này viết lại hay hơn.

Sơ khởi, tôi xin nhắc thầy dạy vua Đồng Khánh trước tiên là ông Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký. Khi nhà học giả này biết mình không làm gì được sau khi người tri ngộ là toàn quyền Paul Bert từ trần nhà học giả này xin rút lui, nhường vai tuồng sư phó cho một này sanh tại An Nhơn (Gia Định) nên lấy biệt hiệu là Yên Sa. Sau ông vốn hàn vi xuất thân, nhờ học giỏi xuất chúng nên Tây gửi qua học bên Alger, vì cho rằng người Nam, sanh nơi xứ nóng, học bên Pháp sẽ bị bắt phục thủy thổ. Học thành tài. Ông đỗ bằng lú tài đôi gọi theo Pháp thời đó là *double bacheher*. Ông đã có sẵn một học lực vững chắc về Hán học, nên được bổ nhiệm như đã nói, làm thầy dạy vua Đồng Khánh thay ông Trương Vĩnh Ký.

Khi tôi ra Huế làm giảng viên Đại học Văn Khoa lồi năm 1964-1967, có người chỉ cho tôi biết rằng bức vách trần phong meo mốc nay còn lại trước dinh ông quận công (Vĩnh quốc công), nhạc trưởng đức Khải Định, nơi góc đường Nguyễn Du và Võ Tánh (Huế) là di tích nền xưa nhà ông Yên Sa khi còn làm quan ở đế đô.

Xin nhắc lại đời ông Yên Sa, ít có người chịu đi học trường Pháp lập ra và muốn có học trò theo học, Pháp phải ép buộc các hương chức làng và con người có gia tư điền sản, phải cho con đi học, thì khỏi đi làm trâu, đi lính, lại được cấp học bổng và phát áo quần và xà bông để giặt giũ cùng gội đầu hớt tóc. Đời đó, người nào hớt tóc cụt thì dân chúng ghét lắm tuy không dám nói ra.

Người dân mặc toàn vải đen (sau này thành ngữ "đầu đen máu đỏ" ý nói đầu

có tóc đen, máu huyết vẫn màu đỏ lại hiểu rộng thêm là "dân đen" vì thường mặc y phục đen), và người nào mặc y phục màu trắng thì ố lăm, vì "thằng đó đã theo Tây", bất chấp màu trắng là màu tang tóc. Lớp trước tôi thì lãnh học bổng mỗi tháng năm đồng bạc (5\$00) gọi boursier (học trò có học bổng), số tiền này do công nho địa hạt cấp, và phần nhiều đều lọt về tay mấy thầy giáo có nhà rộng rãi đem học trò về nuôi và gọi "nấu cơm tháng", và "ăn cơm tháng". Khoảng năm 1915-1925, mỗi tỉnh ở Nam kỳ đều dự định bốn hay năm học bổng mười đồng mỗi tháng mỗi trò để gửi lên học trường sư phạm Sở Thú (Ecole Normale d'instituteurs), nay lấy trụ sở làm trường Võ Trường Toản.

Học sinh nào khi thi ra trường, chịu làm giáo viên trong mười năm thì miễn, người nào thi đậu diplôme mà hành nghề khác như thơ ký toà bố hay thơ ký sở khác như tạo tác hay ngân khố, thì phải đền tiền, tính bốn trăm đồng (400\$00) cho bốn năm học bổng, nhưng người nào có khả năng và có mảnh lối thì giả chước thi rớt năm ra trường, và cố nhiên bị sa thải, miễn đền tiền, sau đó học đăng tên thi tuyển vào kho bạc, vào sở dây thép, vào sở trường tiền nghiêm nhiên trở nên công chức mà khỏi bị bắt buộc đền tiền mà thuở ấy cho rằng nhục nhã. Học trường Normale, mỗi năm có hai bộ quần áo vải trắng và hai quần Tây cùng một áo bằng nỉ tím, sau đổi ra đen, có sáu nút xi vàng có chữ nổi "E. N", sau bớt lần hai năm phát một áo nỉ rồi nín luôn tuốt luốt không cho một cặp áo nào mà vẫn học trò vô xin học càng đông đến nỗi phải bày ra các cuộc thi nhập học lần thét đến lo lót hối lộ để vô trường.

Vào đời ông Yên Sa, nghe đâu ông là con của người ở mướn, chăn trâu hay ở bạn gì đó, thấy mặt mày sáng láng, nên chủ nhà ép đi học thể cho con ở nhà làm cậu ấm công tử, được tiếng là trung thành với Nam triều. Ngờ đâu chánh phủ Pháp củng cố địa vị được hơn tám chục năm, trải bốn thế hệ (mỗi thế hệ trung bình hai mươi đến hai mươi lăm năm), và lần hỏi người rừng Nam, phần đông đều chịu thua ngả nón chạy theo Pháp và ít có nhà thủ tiết cực đoan được. Ông Yên Sa ra Huế, làm tay mặt, đứng thông ngôn cho chánh phủ Pháp và Nam triều lấy vợ là một bà công chúa, em ngài Dục Đức. Trên là khâm sứ "Sạc" (Charles), dưới là ông. Khi đức Đồng Khánh băng, tưởng rằng đem cháu vợ vào nối ngôi sẽ nhờ cậy nhiều, sau ông Thành Thái được tôn làm vua rồi.

Năm 1919, tôi còn gặp ông Yên Sa vào dạy học Việt Văn (lúc ấy gọi môn "annamite") nơi trường *Chasseloup*, tôi tiếc không được làm môn sanh của ông, tôi chỉ học nhín, ngồi bên này lớp gởi tai nghe lén ông dạy lớp kế bên, thật là lưu loát và dồi dào phong phú. Ông là cha của Diệp Văn Kỳ, chủ bút

từ Đông Pháp thời báo (con do bà công chúa sanh), nhưng tiếc cho ông Yên Sa, học lực hơn người mà sự nghiệp văn chương chỉ để lại một bốn Phong hoá viết bằng Pháp văn: Recueil de morale annamite, Imprimerie de l'Union Sài Gòn 1917; - một quyển "Việt nam luân lý tập thành" Imprimerie de l'union, Sài Gòn, 1917; một quyển "Sách văn quốc ngữ" nhà in Phát Toán, Sài Gòn, năm 1909.

Tôi còn nhớ hình dạng ông Diệp Văn Cương, người nắm thấp, có hơi mập, thường mặc âu phục trắng, đội nón cát cô-lô-ni-anh (casque colonial), đặc biệt là mặt ông đỏ hồng chừa râu ngạch trê kiểu Clémenceau (râu hùm rất dày và quặp xuống như sừng trái ấu), tiếng ông rộn rảng như chuông hay như sấm, ông nói tiếng Pháp rất trôi chảy và y như Tây, thêm tánh ông nóng nảy, khi ông làm giám khảo hạch miêng khoa thành chung, học trò trường khác gọi ông bằng ông, ông quở: "Cha mi gọi ta bằng ông cũng chưa được!", vì ông vẫn nhớ ngoài kia ông vẫn là "quan lớn", muôn được gọi như vậy (quan lớn Cương, là tiếng quen gọi ông thuở ấy), nhưng bình tâm mà xét, ông khá tốt với học sinh, duy thích nạt nộ là hỏi cho tột cùng, cho đến bí, nhưng vẫn cho điểm trung bình chứ không đánh rớt. Sở trường của ông là môn hát bội. Ông rất rành từ câu hát đến điệu bộ, ông dạy trong trường về Kim Vân Kiều, ông ngâm Kiều nghe sang sảng. Ông thích xem hát bội, khi văn hát ông ngồi xe song mã chờ cô đào để nguyên áo mảo về nhà, khi Phan Lê Huê, khi Thoại Ba công chúa, ông ngạo tất cả giáo sư Việt, chề chẳng bằng ông (khi nghe tin ông đốc Nguyễn Văn Mai thay ông dạy Việt văn, ông trề môi: "Thằng Mai mà dạy cái gì?", câu này rồi ông đốc Mai trả lại cho người kế vị là ông Dương Minh Thới: "Thằng Thới mà dạy cái gì?", thật là người lớn tuổi thường giống nhau một chỗ ấy).

Đối với ông Yên Sa, có tiếng là danh sĩ miền Nam, uyên thâm Hán và Tây học, thế mà khi mất, chỉ để lại cho đoàn hậu sanh ba bốn cuốn sách mỏng dành, bé tý teo, đáng gọi "trái núi để ra ba chuột nhắt".

Thuở ông Thành Thái còn tại vị, có một ông hoàng dòng vua Đồng Khánh, nhưng không, được phong thái tử, vì nếu phong, Tây sợ không đủ tiền trả cấp bổng vì đông quá. Bởi thế, ông nghèo xơ xác, nghèo rớt mòng tơi, và ông ăn chơi rất có mực, nổi tiếng là có đủ bệnh tật trong mình, thậm chí con ruột của ông, giống ông như khuôn đúc, mà miêng thể gian ăn thắm ăn muối vẫn đồn không phải thật con.

Theo quyển "Giai thoại văn chương Việt Nam" của nhà văn Thái Bạch (bản Sống Mới năm 1972, trường 193), ông hoàng này có biệt tài, sửa một chữ

trong một câu đối mà chuyển được vận mạng tác giả câu này từ bế tắc ra hanh thông.

Một hôm ông vào xóm tìm hoa, bỗng thấy một câu đối dán trước cửa nhà nọ:

"Chữ nghĩa có là bao, học ừ bảo dậy, chi hồ giả dã lãng nhăng, đất có học tài sao chẳng đỗ".

"Thuốc men nào mấy hột, lấy cũng bốc cho, lá cỏ cành cây lão nháo, trời cho bệnh khỏi ấy là may".

Nhìn câu đối, ông biết chủ nhân là nhà nho vừa dạy học vừa làm thuốc, ông ghé vào làm quen. Thấy chủ nhân than cảnh nghèo túng, ông bàn: "Nghèo là tại câu đối kia, nếu cho ông đổi một chữ, một chữ thôi, có lẽ làm ăn khá giả".

Chủ nhà bằng lòng, ông đề nghị đổi câu "trời cho bệnh khỏi ấy là may" đổi lại là "trời cho bệnh khỏi ấy là HAY".

Như vậy, đâu phải là ông không có học. Còn hay nữa là khác. Nhưng nếu câu sau này mà thật của ông, theo lời Thái Bạch nói, thì ông thật là người đáng kính, một bậc thi bá tài tình chớ không chơi. Câu ấy như vậy:

"Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chợt đục trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngói nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghé tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện tiêm, hoành ra dáng rạng ra rồng. ngông ra phết cóc biết chi tôi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng.

Quốc gia lịch sử thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công Thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuần thời chi thế, thế chi sử, khỉ nhưng nhiên phủ, thần long đắc vũ tiện vân đăng".

Về trước rất nôm, về sau rỗng chữ vừa duyên dáng vừa tài tình, vừa có một khiêu trào lộng không ai hơn nếu phải đó là của ngài Bửu Đảo, sau này là Hoàng Tôn Tuyên Hoàng đế, trong Nam thường biết là ông vua Khải Định, thì đáng phục biết mấy, nhưng tại sao khi trên đất Pháp, khi đốc lý Paris xin một câu ghi trong quyền sổ vàng, ông đứng cả canh mà rặn không ra?

Nhắc lại khi ông nghèo sát chiều và năng bị vua anh là Thành Thái húng hiếp, gặp mặt là rượt đánh là xỉ mạ lắm điều, mỗi lần gặp vận quá đen, ông hoàng này thường đến nhà ông Sạc (Charles) nhờ tiếp vận khi ít khi nhiều để vượt qua cơn túng ngặt. Việc làm cầu may cho qua cơn khó, ngờ đâu khi vận đỏ lại biến thành phúc tinh. Ông Sạc, lúc làm khâm sứ và khi lựa người thay thế ông vua có cơn điên Thành Thái, bỗng sức nhớ lại ông hoàng khả ái (*le prince charmant*), năng tới lui mượn tiền mình xài, nay tại sao mình không nhớ lại và tôn lên làm hoàng đế? Và ân báo ân, oán báo oán, khi ông Sạc sắp về hưu, cũng vừa lúc ông vua này lựa người gởi gắm con cô. Như đã nói bên trọng bên khinh, khi đào tạo một ông con trời cho xứ Việt giống rồng, người thầy cũ đã nhớ một công hai việc, vừa có dịp tài trợ thêm phụ cấp cho một công thần là Sạc tiên sinh, vừa giúp vua kiếm người thái phó tin cậy và gởi đi Pháp một lần hai hoàng tử mạnh khỏe, phòng hờ sơ sẩy là ông Vĩnh Cần và thái tử Vĩnh Thụy.

Vợ chồng ông Sạc dạy ông Vĩnh Thụy rất kỹ, trông nom từ cách cầm nĩa muỗng, khi cắt thịt cây dao phải cầm tay nào, nĩa muỗng cầm tay nào, nếp na cử chỉ một ông hoàng sau này sẽ làm vua phải ra sao, dạy thể thao từ chơi banh tơ-nít, trượt tuyết bay tàu trên ngọn sóng, lái phi cơ đi săn thú rừng, thêm học văn chương, kinh tế có giáo sư riêng đến nhà cho cưa, mỗi mỗi tiêm tất hết lòng như con đẻ không bằng. Ông Sạc từ khâm sứ, được tấn phong hàm toàn quyền danh dự, và hoàng tử Vĩnh Thụy xứng đáng là một hoàng tử hoàn toàn lịch sự, không thua kém các ông hoàng tân thời của các nước Tây phương. Pháp trọng vọng ông, đến nỗi một năm nọ nhơn dịp lễ quốc khánh kỷ niệm cách mạng Pháp, tức lễ 14-7 (cát-to dui-dết) lúc tổng thống Paul Doumer còn sanh tiền, chánh phủ Pháp mời ông ngự kiến trên đài danh dự cuộc diễu binh vĩ đại ở Paris, cùng một lúc với hoàng tử nước Anh, chức phong Prince de Galles. Nhưng oái oăm thay, trước một ngày hành lễ mới sức nhớ lại và lính quính không biết ông nào lớn ông nào nhỏ, ông nào nên sắp ngồi bên tay mặt tổng thống Pháp... Nhưng đã nói Pháp là một nước khéo về ngoại giao, để giải nan, Pháp vội gởi thơ hỏi ngay thái tử Anh chọn ngồi bên nào, và lịch sự nhã nhặn không kém, Anh quốc thái tử trả lời lập tức: một phen này và phen thứ nhất, chỗ ngồi danh dự ấy, xin kiêng nhường hoàng huynh ta, Việt Nam thái tử, vốn chi cũng là "tứ hải giai huynh đệ", Và trong tờ Đại Hoa Báo (Illustration) năm đó còn ghi lại ảnh tam vương đồng tịch, ông Doumer ngồi giữa, Vĩnh Thụy, ngồi bên mặt và bên trái tổng thống Pháp là hoàng tử Prince de Galles - ông hoàng chính cống nước Anh, một người có tiếng là phong lưu đệ nhất và là cây kim chỉ nam về một thời trang của khắp hoàn cầu. Viết đến đây, nhớ lại tôi cũng lé mắt và phồng hai lỗ mũi

với cái bóng vang một thuở cho nước ta buổi đó.

Về sau, khi ông về lên ngôi kế vị cho cha, lúc tuyển chánh cung, bà Nam Phương đem tiền hồi môn về là một triệu đồng bạc mặt, do cậu ruột là ông Lê Phát An dâng tặng cho cháu gái. Số tiền ấy thuở đó là khổng lồ, nếu so sánh với bạc hiện nay, thì số tỷ vẫn chưa vừa, vì tỷ phú ngày nay có hiệu chớ như lối năm một ngàn chín trăm hai mươi ngoài, đầu thế kỷ hai mươi, tờ giấy xăng (100\$00) có người trọn đời chưa từng thấy, và giàu hạc muôn, tức trong nhà có được mười ngàn, đã là giàu bạc nứt đổ đổ vách.

Đến đây tôi mới trở lại việc ông Decoux sau khi sai mời được thái tử Tần quốc ngự du Sài Gòn để làm tàng, dưới mắt quân phiệt Nhật, giá trị của đế quốc Pháp, nay ông ăn quen, nên hạ chỉ sai ông Rivoal, thống đốc Nam Kỳ, phải tìm cách mời cho đức hoàng đế Nam triều ngự du Sài Gòn một chuyến. Lúc ấy tôi còn làm thư ký nơi dinh thống đốc và được coi về công văn mật. Tôi không có ý khoe khoang, nhưng cũng phải có hạnh kiểm thế nào, mới được ngồi chỗ tín nhiệm ấy. Lúc đó tôi đã có ý nghĩ viết bút ký về sau, nên những gì tôi cho là thuộc về lịch sử, tôi đều có sao chép lại làm tài liệu riêng. Tiếc thay mớ tài liệu ấy, năm 1946 tôi tản cư vô Hoà Tú và mang kè kè sau lưng trong một chiếc nóp "bất ly thân", vì vậy quân gian đã để ý và cho rằng nóp chứa nhiều giấy "bộ lư" (giấy một trăm đồng có cái hình lư đồng), khiến cho một đêm tối lính viễn chinh Pháp đổ bộ Hoà Tú, bắn súng đùng đùng, tôi hoảng chạy bỏ quên chiếc nóp trên giường nhà Chú Lý, quân gian đột nhập thộp nóp mở ra xem thấy toàn giấy má chớ không có bạc, chúng thất vọng bèn đốt nóp làm đuốc để rọi nhà hồi của quý, thành thử các tài liệu đáng giá đều làm mồi cho lửa, uổng quá, và hôm nay khi thuật chuyện này, tôi đành tóm tắt theo trí nhớ. Vả lại các công văn thuở ấy đều viết bằng pháp văn, và dấu cho còn, vì bí mật nghề nghiệp, tôi cũng không có quyền công bố. Duy việc xảy ra đã trên ba chục năm, nhắm nói ra cũng vô tai hại.

Ấy đúng ngày 19-11-1942, vua Bảo Đại và bà Nam Phương ngự du Sài Gòn, và chính bữa trưa ngày thứ sáu 20-11-1942, tôi đứng dưới gốc đa trước dinh Gia Long và đã diện kiến long nhan đức Bảo Đại như thế này:

a) Độ chừng một tháng trước ngày ngự du, thống đốc Nam Kỳ gọi ra Huế một công văn, mời hoàng thượng ngự du Sài Gòn và nhắc lại rằng ông thái tử nước bạn, vừa rồi, đã có ngự hành như vậy, và thần dân trong Nam, Tây như Việt, ngưỡng mộ ngài lắm.

b) Bức chiếu văn từ Huế trả lời rất gãy gọn : "Bằng lòng Nam du, nhưng sẽ

dùng làm hành cung, đại dinh Toàn quyền đường Norodom.

Được bức thư này, nội các thông đốc đều kinh sợ, hội nghị mật bàn kế, một mặt đánh mật mã khẩn mời Đờ Ku bay vô chiếm trước dinh Toàn quyền, một mặt trả lời hoàng thượng viện có dinh đã có quan đầu xứ Đông Dương đến ở, và ân cần xin hoàng thượng đoái tình, tạm nhận lưu trú nơi dinh đường Lê Quý Đôn ngày nay, là dinh đầy đủ tiện nghi và trước đây đã làm chỗ ngụ cho Tân vương thái tử.

Hoàng thượng trả lời vắn tắt: "Không có dinh Toàn quyền thì ta ngụ dinh Mont-Joye ở Hanh Thông Tây là dinh của quốc cựu Lê Phát An".

Phải nói câu trả lời vừa đúng lễ ngoại giao và thật khéo, vì vừa giúp biệt thự này trang bị điện lực để hoàng thượng khỏi cảnh thấp đèn dầu, thêm giữ được thể thống nhà vua, chứ không chịu lép vế đãi như hàng tiểu chủ hầu.

Thế là phải làm đêm làm ngày, dựng cột đá và gần đây cáp đem điện lên nhà ông ty phú Lê Phát An, không tốn một xu trả cho hãng đèn. Một đặc thắng theo kiểu trong Tam quốc, Khổng Minh mượn tên giúp Ngô chống Ngụy.

Và cái ngày kiến nhựt "tiếp kiến hoàng thượng" đã đến: 20-11-1942. Ăn quen theo thói trước, các quan viên và mạng phụ Pháp tề tựu đông đủ tại mặt tiền dinh thống đốc (nay là dinh Gia Long), để y như tiền lệ sẽ bắt tay (ngang hàng) vua ta cũng như đã bắt tay mấy tháng trước đây, vị thái tử nọ. Trong chương trình ghi là đúng ngọ đãi tiệc ra mắt vua Nam.

Tôi làm việc trong toà dinh này, và trông mau tới ngọ, hết giờ làm việc, còi điện nhà dây thép chánh vừa hú, là tôi thu xếp giấy má và ra chực nơi dưới gốc cây đa quen thuộc, để phen này coi lên "long nhan đức hoàng thượng".

Tôi thấy đủ mặt, các bà đầm vợ công chức cao cấp Pháp đứng theo một bên, bà tay cầm quạt quạt phạch phạch, bà che dù như sợ nắng ăn da, bà hình mùi "ta đây là mạng phụ triều đình", bà bên Pháp vừa qua chưa quen thói thuộc địa, vẫn dễ thương như người dân thành phố văn minh, dĩ hà nhứt thể, ở đâu cũng là tự do (liberté), bình đẳng (égalité), bác ái (fraternité).

Đúng ngọ, chiếc xe Delage C.20 có hai tài xế mặc sắc phục ngồi trước, đưa hoàng thượng từ Hanh Thông Tây đến. Xe ngừng, nhạc trời quốc thiều y như lần trước rước Tân vương thái tử. Trước cử quốc thiều Pháp La Marseillaise, tiếp theo, đổi lại thay vì quốc thiều Miên là bản quốc thiều của

triều đình Huế. Chiếc xe Delage bóng loáng, một người cao lớn dính giàng (ông cao 1m80) đứng giữa xe tay giơ lên ngang trán chào theo điệu nhà binh Tây phương, binh vận một bộ y phục tùng hệt sức đúng thời trang, trán rộng mũi cao, cặp mắt có diễm, và toàn thân chiếu ra một nghi biểu khác phàm. Tiếng nhạc chót vừa dứt, người tài xế phụ y như cái máy, chạy xuống khập nép mở cửa xe. Ông bước xuống. Các bà đầm chạy lại, miệng người nào người nấy như hoa nở, hí hửng toan bắt tay vua. Vua làm như không thấy, ngực ông đã cao, ông ềnh càng cao thêm, mắt chăm chỉ ngó ngay, chơn ông cứ bước tới trước. Khiếp quá, các bà mạng phụ lật đật cúi đầu, và quên hết lời dặn của các đảng phu quân, đã khập nép tay nắm vạt áo đại trào (phần nhiều mặc bunn rên) đầu cúi móp trước đức vua Việt y như các tổ tiên họ đã triều bái vua Louis XIV hay vua Louis XV đời trước. Không như thái tử da đen phen trước, phen này đứng trước một ông vua oai nghi quá, mấy bà đã mất hết bình tĩnh, nên đã có cử chỉ như đã kể, làm cho các đảng phu quân cũng khập luôn và mạnh ai nấy chào theo nghi lễ đối với quân vương; ông thống đốc đứng đầu hàng, nghiêng mình kính cẩn, ông chương lý toà thượng thẩm cũng bắt chước theo, trung tướng bộ binh và hải quân đại tá chào theo nhà binh, kỳ dư chủ tịch viện cơ mật, viện quân hạt, lòng thương mãi và các quan viên Tây có mặt tại đó đều rấm rập cúi chào theo nghi lễ và khi ông qua khỏi rồi, đều ngó nhau trơ trên, quả ông đi đứng "long hành hổ bộ" rõ ràng. Khi ông bước đến bệ trên của điện, ông cũng không ngó lại chào và vẫn tiếp tục bước ngay vô trong. Thống đốc Rivoal mất hết bình tĩnh, không đợi tuý giá quan làm việc này, và đã chạy theo vua, kéo ghế danh dự ra cho vua ngự. Bữa tiệc dùng trong một sự lặng lẽ kính cẩn chưa từng có và mãi tiệc rồi, tại phòng khách vua mới dạy thống đốc trình diện quan khách và khi ấy vua mới có câu cởi mở đối với mọi người.

Lúc ấy tôi làm phụ tá cho một phó tham biện trẻ, tập sự, đã quen thân với tôi lúc còn làm chung ở toà bố Cần Thơ, và buổi ấy, ông làm bí thư cho thống đốc, còn tôi ngoài phận sự giữ công văn mật, còn giúp ông một tay về nội dịch, đi kiếm mua rượu ngon và kiếm thực phẩm âu châu như bơ sữa trong buổi bế quan toả cảng vì chiến tranh khắp trời này. Bicaill là người tốt, chơi với tôi đái tôi bực thầy, vì tôi trọng tuổi hơn và lúc ở Cần Thơ có dạy và mấy tháng Việt ngữ. Trước khi vua vào Nam. Bicaill, khoe với tôi rằng vốn cùng vua học chung một thầy, và khoe "nếu vua gặp mặt, ắt niềm nở với và lắm".

Tôi nghe thì để bụng, cũng không cố tâm lắm. Duy tiện đây nên kể một tục ngộ trong dinh thống đốc thuở ấy, là mỗi lần thiết tiệc đái tân khách, không bao giờ để bàn có chỗ trống, rui có một, vị khách vào giờ chót không đến dự

được thì trong hai ông than biện trẻ tuổi trong dinh, là ông Bicaill này hoặc ông Grange, phụ tá chánh văn phòng (chen de cabinet adjoint) được dự yến, và trong khi đùa giỡn thân mật chúng tôi gọi hai ông là ông trăm lố!

Từ bữa có cuộc Nam du, nhứt là sau bữa tiếp tân, tôi biết Bicaill vẫn cố làm cho vua thấy mặt, khi thì Bicaill đứng lấp ló nơi cửa ra vào khi thì Bicaill hiện ra nơi phòng tiếp tân để chạy bận hoặc thay cho bồi phòng làm những việc gì éo le cấp bách, ngờ đâu vua giả lờ không thấy Bicaill và không trao đổi một lời nào. Có lẽ Bicaill mắc cỡ với tôi nên cố lánh mặt không cho tôi thấy và trái lại tôi thì cố tìm cho gặp Bicaill để ghẹo tức va chơi. Thoạt sau hôm đức vua hồi loan về Huế một l ngày, bỗng Bicaill miệng cười tích toác, chạy lại bàn chìa tay nắm chặt tay tôi mà rằng. "Tưởng vua quên. Không dè vì nghi lễ, vua không thể tiếp tôi tại điện, nên đã nhắn với quan thống đốc mời tôi lên dinh ngài quốc cựu ở Hanh Thông Tây, và hôm qua này, tôi và vua. Ủa quên, vua và Bicaill này, đã hàn huyên nói chuyện trời mưa trời nắng y như lúc còn bên Pháp. Mà phải thật ông đã cùng vua chúng tôi cùng một lớp học không? Tôi hỏi. Bicaill cười hề hề, đáp: "Nói đúng ra, đức vua học ở nhà ông Sạc, thỉnh thoảng đôi khi chúng tôi gặp nhau và chào nhau, vì ông thầy dạy học là một ông thầy chung. Anh Sễn à, vua của anh đảng hoàng lâm, không như ông Sihanuk, tôi phục vua anh sát đất. Vua như vậy mới là vua!".

Những lời nói trên không phải là nịnh. Tôi chép lại thì cả hai vua đã mất ngôi, nịnh cũng là thừa. Duy lịch sử vẫn còn đó và chưa khoá sổ. Nói bây giờ e còn sớm, hãy chống mắt coi và xin hẹn "hậu nhựt tri".

Tái bút - Nhắc đến ông Grange, khiến nay tôi xúc tình cảm cựu. Sau đảo chánh năm 1945, thầy trò phân đôi ngã. Bỗng gặp nhau lại khi tôi vào làm việc ở Viện bảo tàng. Ông đến viếng nhà tôi vừa cất được ở Gia Định, và đây là câu ông viết trong tập sổ vàng hiện giữ tại nhà: ""Monsieur Vương Hồng Sễn, ami de vieille data, m a jadis initié au culte des vieilles pierres, des fleurs délicates, des porcelaines précieuses, dont il est un collectionneur ausse fervent qu érudit Je ne suis hélas, qu un néophyte indigne, mais cependant je ne puis qu exprimer à Mr.Sễn, toute mon admiration pour la reconstitution pieuse d une maison vietnamienne qu il a réalisée avec autant d amour que de got.

"Avec toute mon amitié,

J. GRANGE 12 Juin 1955

DỊCH THOÁT

Vương Hồng Sển là một bạn cũ lâu dài. Ông đã dẫn dắt tôi vào đạo tôn thờ đá cổ, hoa lạ, sứ quý, mà ông là một sưu tập gia vừa nhiều nhiệt thành cũng như thông thái.

Tiếc thay, tôi chỉ là một tân tín đồ bất xứng: mặc dầu vậy, tôi xin tỏ ra đây, với ông Sển, lòng thần phục của tôi đối với công ông dựng lại ngôi nhà cổ Việt Nam này với bao nhiêu nhiệt thành hiệu thượng chân thật của ông.

Với tất cả tình tri kỷ.

Ký tên: J.GRANGE

Ngày 12 tháng 06 năm 1955.